

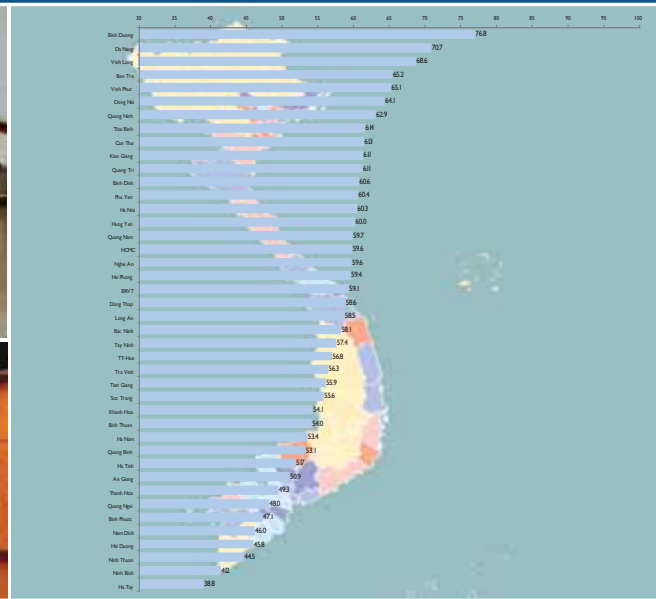


**USAID**  
FROM THE AMERICAN PEOPLE

Báo cáo Nghiên cứu Chính sách - VNCI, Số 4

# CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH NĂM 2005 CỦA VIỆT NAM

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐIỀU HÀNH KINH TẾ ĐỂ THỨC ĐẨY SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN



PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM



The Asia Foundation

Tháng 11 năm 2005

Báo cáo này được trình cho Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID). Tác giả chính của báo cáo là Tiến sĩ Edmund Malesky. Báo cáo còn được sự hỗ trợ của nhóm nghiên cứu gồm các chuyên gia tư vấn và cán bộ Dự án Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Việt Nam (do USAID tài trợ) và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam như đã có tên liệt kê ở trang bìa 2.

**Tác giả chính và Trưởng nhóm nghiên cứu:**

Tiến sĩ Edmund Malesky

**Nhóm nghiên cứu:**

Trần Hữu Huỳnh  
Đậu Anh Tuấn  
Lê Thanh Hà  
Huỳnh Mai Hương  
Hà Thanh Tú  
Trịnh Hồng Hạnh  
Tiến sĩ Nguyễn Văn Thắng  
Tiến sĩ Franck Wiebe  
Tiến sĩ David Ray



Dự án Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Việt Nam (VNCI) là dự án phát triển kinh tế do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tài trợ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) ở Việt Nam. Dự án có ba hợp phần: (1) Cải thiện môi trường chính sách cho các DNNVV; (2) Nâng cao năng lực cho các DNNVV; và (3) Tiếp cận nguồn vốn cho các DNNVV. Dự án do Công ty Development Alternatives, Inc. (DAI) điều hành, Quỹ Châu Á là nhà thầu phụ chính của DAI thực hiện hợp phần 1 của dự án.

Số 2, Tầng 15, Tòa nhà Prime Centre  
53 Quang Trung, Hà Nội, Việt Nam  
Tel : (84-4) 943-8163  
Fax: (84-4) 943-8160

[www.vnci.org](http://www.vnci.org)

Để xem báo cáo này và các báo cáo nghiên cứu chính sách khác của Dự án VNCI và đọc các tin, bài về hoạt động nghiên cứu chính sách của dự án, xin vào trang [www.vnci.org](http://www.vnci.org)

# CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH NĂM 2005 CỦA VIỆT NAM

**ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐIỀU HÀNH KINH TẾ ĐỂ THÚC  
ĐẨY SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN**

## **Khuyến cáo**

Quan điểm của các tác giả trình bày trong báo cáo này không nhất thiết phản ánh quan điểm của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ và quan điểm của Chính phủ Hoa Kỳ.

# LỜI CẢM ƠN

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường kinh doanh của Việt Nam (PCI) là kết quả hợp tác nghiên cứu giữa Dự án Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Việt Nam (VNCI) và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). Bản báo cáo này trình bày phương pháp luận và kết quả nghiên cứu PCI. Người trực tiếp viết báo cáo này là Tiến sĩ Edmund Malesky, chuyên gia tư vấn của Dự án VNCI. Ông đồng thời là trưởng nhóm nghiên cứu PCI và có thể được xem như là kiến trúc sư của chỉ số PCI. Có nhiều năm nghiên cứu về hoạt động kinh tế của các tỉnh, thành ở Việt Nam, ông đã vận dụng những kinh nghiệm được dày công tích lũy của mình để cân nhắc, lựa chọn chỉ tiêu đánh giá cũng như thiết kế nội dung điều tra cho chỉ số PCI. Chỉ số PCI là kết quả của quá trình tìm kiếm một thước đo khách quan nhằm so sánh chất lượng điều hành kinh tế giữa các tỉnh, thành của ông.

Dự án VNCI và VCCI xin bày tỏ lòng biết ơn đến những chuyên gia sau đây về những góp ý, bình luận quý báu cho phương pháp và kết quả nghiên cứu PCI: Bà Phạm Chi Lan, ông Vũ Quốc Tuấn, ông Nguyễn Kỳ – các thành viên của Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; Tiến sĩ Lê Đăng Doanh – Cố vấn cao cấp của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thành viên Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; ông Nguyễn Đình Cung, Trưởng ban Nghiên cứu Chính sách kinh tế vĩ mô, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM); Tiến sĩ Vũ Quốc Huy – Viện Nghiên cứu và Phát triển và ông Nguyễn Cao Cường – Trưởng Đại diện Thời báo Kinh tế Sài Gòn tại Hà Nội. Chúng tôi trân trọng cảm ơn Tiến sĩ Trần Xuân Giá, Trưởng Ban, Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ về những ý kiến bình luận và sự ủng hộ quý báu mà ông đã dành cho dự án nghiên cứu PCI, xin cảm ơn ông đã tham gia đồng chủ trì hội thảo công bố chỉ số vào tháng 5 năm 2005.

Bên cạnh đó, còn có tập thể các cá nhân từ VCCI và VNCI đã đóng góp tích cực cho nghiên cứu PCI từ những khía cạnh khác nhau.

## VCCI

Dự án VNCI xin cảm ơn Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Tiến sĩ Vũ Tiến Lộc đã nhiệt tình tham gia chỉ đạo chung, ủng hộ dự án nghiên cứu và đồng chủ trì Hội thảo công bố chỉ số PCI tại Hà Nội, tháng 5 năm 2005. Tiến sĩ Vũ Tiến Lộc còn đóng vai trò quan trọng trong việc phổ biến kết quả PCI thông qua rất nhiều cuộc tiếp xúc của ông với giới báo chí truyền thông liên tục trong nhiều tuần, nhiều tháng kể từ khi chỉ số PCI được công bố.

Trực tiếp phụ trách nhóm nghiên cứu PCI từ phía VCCI là ông Trần Hữu Huỳnh, Trưởng ban Pháp chế. Ông Huỳnh là một trong những người đầu tiên ủng hộ sáng kiến nghiên cứu và xây dựng chỉ số PCI vì ông tin rằng chỉ số PCI sẽ có ích cho các doanh nghiệp, trước hết là các doanh nghiệp hội viên của VCCI. Ông Huỳnh phụ trách giai đoạn lấy mẫu và thu thập số liệu, đây có lẽ cũng là khâu khó khăn nhất và mất nhiều thời gian, công sức nhất của dự án PCI. Chắc chắn rằng dự án PCI đã không thể thành công nếu thiếu đi những nỗ lực phi thường của nhóm nghiên cứu của VCCI – thu thập, nhập liệu và lưu trữ cơ sở dữ liệu điều tra khổng lồ; những góp ý quan trọng về thực trạng khó khăn, trở ngại mà các doanh nghiệp Việt Nam đang phải đối mặt cũng như những hiểu biết tường tận của họ về hệ thống pháp luật phức tạp của Việt Nam.

Đặc biệt, anh Đậu Anh Tuấn, chuyên viên Ban Pháp chế VCCI đã tỏ rõ là một thành viên nhóm nghiên cứu rất năng động, sáng tạo. Anh Tuấn đóng vai trò hết sức quan trọng trong khâu thiết kế phiếu điều tra, thu thập danh sách doanh nghiệp để chọn mẫu điều tra, theo dõi quá trình gửi phiếu điều tra, thu thập và xử lý số liệu điều tra và thu thập số liệu từ nhiều nguồn công bố chính thức khác. Anh Tuấn cũng là người tham gia tích cực vào quá trình biên tập và hiệu đính bản tiếng Việt của báo cáo. Cùng với anh Tuấn là chị Lê Thanh Hà. Chị là

người phụ trách hướng dẫn nhóm sinh viên đã được tuyển chọn để trợ giúp nhóm nghiên cứu trong khâu thu thập dữ liệu và cũng là người phụ trách nhập dữ liệu điều tra.

## **VNCI**

Về phía Dự án VNCI, chị Hà Thanh Tú, cán bộ chương trình của Quỹ Châu Á đã dành nhiều tâm sức, thời gian suốt nửa cuối năm 2004 và nửa đầu năm 2005 để cùng tham gia vào quá trình xây dựng và công bố chỉ số PCI. Chị đảm nhận nhiều công việc về hành chính, chuyên môn, liên lạc và báo chí, đặc biệt là vai trò liên lạc thường xuyên với VCCI và tổ chức hội thảo lớn công bố chỉ số PCI vào tháng 5 năm 2005.

Chị Huỳnh Mai Hương, cán bộ Dự án VNCI, là người tham gia vào giai đoạn sau của dự án nghiên cứu PCI nhưng cũng đã nhanh chóng nắm bắt nội dung của dự án nghiên cứu và trở thành người không thể thiếu được của dự án, tham gia vào nhiều phần việc chuyên môn cũng như hành chính của dự án. Đặc biệt là chuyển thể kết quả nghiên cứu PCI thành bản đồ phân bố xếp hạng, tổ chức nhiều hội thảo phổ biến về PCI, biên tập và xuất bản báo cáo PCI cuối cùng bằng tiếng Anh cũng như tiếng Việt. Sau khi chỉ số PCI được công bố, chị Hương cũng góp vai trò quan trọng tham gia thuyết trình chỉ số PCI tại nhiều hội thảo chẩn đoán PCI tại các tỉnh.

Chị Trịnh Hồng Hạnh, Trợ lý Hành chính và Trợ lý Nghiên cứu của Dự án VNCI đã góp nhiều công sức vào quá trình thu thập nhiều dữ liệu rất cần thiết và được sử dụng cho việc xây dựng chỉ số tổng hợp PCI. Nhiều chỉ tiêu quan trọng, những thông tin còn thiếu cho nghiên cứu chỉ số PCI có được phần đóng góp không nhỏ với tinh thần và cố gắng rất nhiều của chị.

Tiến sĩ Nguyễn Văn Thắng, Chuyên gia tư vấn Dự án VNCI, là người có nhiều đóng góp quan trọng về phương pháp luận và thuyết trình kết quả nghiên cứu PCI tại nhiều hội thảo công bố và phổ biến PCI. Cùng với chị Huỳnh Mai Hương, Tiến sĩ Nguyễn Văn Thắng phụ trách khâu dịch thuật nội dung các báo cáo và các bài thuyết trình về chỉ số PCI sang tiếng Việt. Tiến sĩ Franck Wiebe, Quỹ Châu Á là người chịu trách nhiệm viết một số phần trong báo cáo này, đặc biệt là phần giới thiệu chung và phần nghiên cứu điển hình về Hà Tây. Ông cũng là người tham gia biên tập báo cáo cuối cùng và đóng góp nhiều hướng dẫn, bình luận bổ ích xuyên suốt quá trình thiết kế chỉ số PCI.

Tiến sĩ David Ray, Phó Giám đốc Dự án VNCI, là người chịu trách nhiệm quản lý tổng thể dự án nghiên cứu PCI, hỗ trợ thiết kế phương pháp nghiên cứu PCI, soạn thảo và biên tập báo cáo cuối cùng. Tiến sĩ Ray đã phối hợp chặt chẽ với Tiến sĩ Malesky để lựa chọn chỉ tiêu đánh giá và thiết kế các chỉ số thành phần cũng như góp ý cho phương pháp tính toán trọng số. Báo cáo tiếng Anh do Julian Carey chịu trách nhiệm biên tập và hiệu đính.

Báo cáo này còn được sự hỗ trợ của ông Dennis Zvinakis, Giám đốc Văn phòng USAID tại Việt Nam và ông Robert Webster, Giám đốc Dự án VNCI.

## **Và nhiều sự ủng hộ khác**

Ý tưởng xây dựng chỉ số PCI bắt nguồn từ một nghiên cứu trước đây của Quỹ Châu Á và VCCI. Đó là nghiên cứu “Những thực tiễn tốt trong điều hành kinh tế cấp tỉnh ở Việt Nam”, được thực hiện vào năm 2003 – 2004 tại 14 tỉnh của Việt Nam. Mặc dù chỉ số PCI áp dụng phương pháp xây dựng chỉ số khác, nhưng vẫn sử dụng những công cụ điều tra mà Quỹ Châu Á-VCCI đã từng thiết kế và sử dụng trong nghiên cứu trước. Chỉ số PCI cũng sử dụng dữ liệu điều tra từ 14 tỉnh cũ này với trên 400 phiếu trả lời của doanh nghiệp. Dự án VNCI cảm ơn ông Trần Hữu Huỳnh của VCCI và Tiến sĩ Jonathan Stromseth, Trưởng Đại diện Văn phòng Quỹ Châu Á tại Việt Nam trước đây về sự ủng hộ và cổ vũ nhiệt tình cho dự án nghiên cứu PCI và sự cho phép sử dụng công cụ điều tra cũng như kết quả điều tra 14 tỉnh.

Dự án VNCI và VCCI xin được cảm ơn các báo, đài, đặc biệt là Nhóm Thời báo Kinh tế Sài Gòn, đã góp phần phổ biến chỉ số PCI một cách kịp thời và đầy đủ. Nhóm nghiên cứu PCI cũng xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành tới tất cả các giám đốc, các cán bộ quản lý và nhân viên các doanh nghiệp đã dành thời gian quý báu của

minh để trả lời phiếu điều tra của chúng tôi. Dự án nghiên cứu PCI chắc chắn không thể nào thành công nếu thiếu đi sự nhiệt tình tham gia của họ. Tất cả sai sót, lỗi trong dịch thuật hay trong chuyển tải các ý tưởng nếu có trong báo cáo này đều là trách nhiệm của riêng VNCI.

\*  
\* \*

Dự án Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Việt Nam (VNCI) là một dự án phát triển kinh tế do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tài trợ. Dự án do công ty Development Alternatives Inc (DAI) điều hành.

Quý Châu Á là nhà thầu phụ chính của DAI chịu trách nhiệm thực hiện hợp phần nghiên cứu môi trường chính sách của Dự án. Mục đích của hợp phần này là nhằm góp phần cải thiện môi trường chính sách về kinh doanh, đặc biệt tập trung vào môi trường chính sách cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Báo cáo này là báo cáo nghiên cứu thứ tư trong loạt nghiên cứu về chính sách do Quý Châu Á thực hiện dưới tên VNCI.



**The Asia Foundation**



development alternatives, inc.

# MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN.....	i
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	ix
GIỚI THIỆU.....	1
PHẦN I: CHỈ SỐ PCI.....	5
BÁO CÁO TÓM TẮT.....	7
Giới thiệu.....	7
Vai trò của điều kiện truyền thống.....	8
Phương pháp xây dựng chỉ số PCI.....	9
Tinh trọng số cho từng chỉ số thành phần.....	10
Phân tích thứ hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.....	13
Ý nghĩa đối với sự phát triển giàu mạnh.....	14
Kết luận.....	14
CHÍNH CHỈ SỐ CẤU THÀNH NĂNG LỰC CẠNH TRANH.....	19
Chi phí gia nhập thị trường.....	19
Tiếp cận đất đai.....	21
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin.....	24
Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước.....	27
Chi phí không chính thức.....	29
Thực hiện chính sách của Trung ương.....	31
Ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước.....	33
Tinh năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh.....	36
Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân.....	37
Xây dựng các chỉ số thành phần.....	39
KẾT LUẬN.....	41
Ý nghĩa của chỉ số PCI.....	41
Tác động của PCI đối với GDP bình quân đầu người năm 2003.....	41
Các bước nghiên cứu tiếp theo về PCI.....	43
Tác động của chỉ số PCI: Câu chuyện về Hà Tây.....	44

PHẦN 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CHI TIẾT .....	47
THU THẬP SỐ LIỆU .....	49
Phương pháp nghiên cứu.....	49
Thu thập và xử lý dữ liệu điều tra .....	49
Căn cứ từ bên ngoài .....	56
Thu thập số liệu khách quan .....	60
Kết luận.....	62
TÁCH BẠCH ĐIỀU KIỆN TRUYỀN THỐNG VÀ NĂNG LỰC ĐIỀU HÀNH KINH TẾ .....	63
Giới thiệu .....	63
Sử dụng phân tích nhân tố .....	63
Vòng luẩn quẩn của các điều kiện truyền thống .....	65
Kết quả phát triển kinh tế dự đoán dựa vào điều kiện truyền thống	66
Nhận xét về các điều kiện truyền thống .....	66
TÍNH TOÁN CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH TỔNG HỢP	69
Sử dụng trọng số .....	69
Đánh giá tầm quan trọng tương đối của các chỉ số thành phần .....	71
Tính toán tác động của các chỉ số thành phần đến kết quả phát triển kinh tế .....	72
Xác định ba nhân tố không tương quan từ chín chỉ số thành phần ..	72
Xác định trọng số của các chỉ số thành phần .....	73
PHỤ LỤC .....	83
Phụ lục 1: Các điều kiện truyền thống và các chỉ số thành phần PCI không trọng số của các tỉnh, thành phần theo vùng	83
Phụ lục 2: Danh sách tin, bài viết về Chỉ số PCI .....	84
Phụ lục 3: Phiếu điều tra doanh nghiệp.....	90

## DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1: Lợi nhuận trung bình ước tính của mỗi doanh nghiệp (2000-2003) dựa trên các điều kiện truyền thống.....	8
Hình 2: Bảng xếp hạng các tỉnh, thành theo chỉ số PCI .....	15
Hình 3: Bản đồ địa lý Việt Nam về chỉ số PCI .....	16
Hình 4: Chi phí gia nhập thị trường.....	21
Hình 5: Tiếp cận đất đai.....	23



Hình 6:	Khả năng tiếp cận các văn bản luật và kế hoạch . . . . .	25
Hình 7:	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin . . . . .	27
Hình 8:	Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước	29
Hình 9:	Chi phí không chính thức . . . . .	31
Hình 10:	Thực hiện chính sách của Trung ương . . . . .	32
Hình 11:	Quy trình tính toán chỉ số thành phần Ưu đãi dành cho DNNN từ các đánh giá của doanh nghiệp và số liệu khách quan . . . . .	35
Hình 12:	Ưu đãi đối với DNNN . . . . .	35
Hình 13:	Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh . . . . .	37
Hình 14:	Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân . . . . .	38
Hình 15:	Biểu đồ “hình sao” thể hiện hoạt động của tỉnh theo các chỉ số thành phần. . . . .	40
Hình 16:	So sánh GDP bình quân đầu người với GDP tính theo phương pháp ngang giá sức mua đã điều chỉnh theo giá Phở . . . . .	42
Hình 17:	Ảnh hưởng của tác động qua lại giữa năng lực cạnh tranh và các điều kiện truyền thống đối với GDP trên đầu người tính theo phương pháp ngang giá sức mua . . . . .	43
Hình 18:	Mối tương quan về tỷ lệ số doanh nghiệp theo nhóm ở tổng thể và ở mẫu . . . . .	58
Hình 19:	Kiểm định về tính phù hợp “ngoại biên” của số liệu điều tra – So sánh đánh giá của doanh nghiệp với giá trị mục tiêu . . . . .	59
Hình 20:	Điểm các điều kiện truyền thống cho sự phát triển ở các tỉnh. . . . .	65
Hình 21:	Biểu đồ tán xạ về sự phân bố các điều kiện truyền thống vào các thời điểm 1991-1995 và 2002 . . . . .	66
Hình 22:	Dự đoán đầu tư trung bình trên đầu người (2000-2003) theo các điều kiện truyền thống (logarit). . . . .	67
Hình 23:	Dự đoán lợi nhuận trung bình của doanh nghiệp (2000-2003) theo các điều kiện truyền thống . . . . .	67
Hình 24:	Tổng hợp điểm về môi trường kinh doanh. . . . .	68
Hình 25:	Tương tác giữa Chi phí gia nhập thị trường và Ưu đãi DNNN . . . . .	70
Hình 26:	Sơ đồ biểu diễn phương pháp tính toán trọng số . . . . .	75

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Mô tả chi tiết các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu . . . . .	11
Bảng 2: Trọng số các chỉ số thành phần của chỉ số PCI . . . . .	13
Bảng 3: Các tiêu chí đánh giá độ cởi mở ở các tỉnh . . . . .	28
Bảng 4: Thay đổi trong bảng xếp hạng do đưa chỉ tiêu tỷ lệ tiền bồi dưỡng cho cán bộ thuế vào tính toán. . . . .	30
Bảng 5: Phân tổ thống kê doanh nghiệp của 42 tỉnh, thành theo loại hình doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động và tuổi của doanh nghiệp. . . . .	51
Bảng 6: Tính phù hợp của phương thức điều tra qua thư: So sánh với phương thức điều tra bằng phỏng vấn trực tiếp ở sáu tỉnh . . . . .	53
Bảng 7: Tác động của tỷ lệ phản hồi và chệch do lấy mẫu tới kết quả tính toán PCI . . . . .	56
Bảng 8: Phân tổ thống kê doanh nghiệp trả lời phiếu điều tra ở 42 tỉnh, thành theo loại hình doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động và tuổi của doanh nghiệp. . . . .	57
Bảng 9: Phân tích nhân tố với sự điều chỉnh Varimax về các điều kiện truyền thống . . . . .	64
Bảng 10: Tác động qua lại giữa Tính minh bạch và Chi phí không chính thức. . . . .	69
Bảng 11: Hệ số tương quan cặp giữa các chỉ số thành phần . . . . .	72
Bảng 12: Kết quả phân tích nhân tố với các chỉ số thành phần bằng quy trình điều chỉnh Varimax. . . . .	73
Bảng 13: Xác định trọng số - Bước 1 . . . . .	74
Bảng 14: Xác định trọng số - Bước 2 . . . . .	75
Bảng 15: Hàm hồi quy (Log) với Đầu tư trung bình/đầu người của khu vực kinh tế tư nhân (2000-2003) . . . . .	76
Bảng 16: Hàm hồi quy với Lợi nhuận trung bình của doanh nghiệp (2000-2003). . . . .	77
Bảng 17: Hàm hồi quy với số doanh nghiệp/1.000 dân (2003) . . . . .	78
Bảng 18: Đăng ký và thực hiện Luật Doanh nghiệp (2000-2004) . . . . .	79
Bảng 19: GDP bình quân đầu người 2003 theo ngang giá sức mua (số bát Phở) . . . . .	80
Bảng 20: Tương tác với biến giả (Tính minh bạch và Chi phí không chính thức): Hàm hồi quy với số DNTN hoạt động/1.000 dân (2003). . . . .	81

# DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

ASMED	Cục Phát triển Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa
BEEPS	Điều tra kết quả hoạt động của doanh nghiệp và môi trường kinh doanh
BIDV	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
BRVT	Tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu
CIEM	Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương
DN	Doanh nghiệp
ĐK	Điều kiện
KHĐT	(Sở ) Kế hoạch và Đầu tư
KTTN	Kinh tế tư nhân
TNMT	(Sở) Tài nguyên và Môi trường
GSO	Tổng cục Thống kê
TP. HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
KCN	Khu Công nghiệp
INCOMBANK	Ngân hàng Công Thương Việt Nam
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
LĐ-TB-XH	(Bộ) Lao động, Thương binh và Xã hội
PCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PPP	Ngang giá sức mua
PTKTTN	Phát triển kinh tế tư nhân
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VNCI	Tổ chức Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Việt Nam
VNĐ	Đồng Việt Nam
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

# GIỚI THIỆU

**N**gày nay, ở hầu hết các nước trên thế giới, sự vững mạnh của khu vực kinh tế tư nhân được xem có vai trò then chốt đối với sự thịnh vượng của nền kinh tế. Các nước có môi trường pháp lý thuận lợi, thúc đẩy cơ chế thị trường đều đạt được thành công trong khuyến khích đầu tư tư nhân, tăng trưởng kinh tế, tạo ra nhiều việc làm và góp phần xóa đói giảm nghèo.

Những năm gần đây, Việt Nam là nơi người ta có thể nhận thấy rõ điều này. Từ khi thi hành Luật Doanh nghiệp năm 2000, một đạo luật đã dỡ bỏ đáng kể những rào cản gia nhập thị trường và nhiều rào cản pháp lý khác cho doanh nghiệp, Việt Nam đã chứng kiến sự phát triển nhanh chóng của khu vực tư nhân. Hơn 136.400 doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân được đăng ký chính thức kể từ năm 2000, tăng gấp sáu lần so với chín năm trước khi Luật Doanh nghiệp ra đời. Sự lớn mạnh đó đã góp phần đưa nền kinh tế Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng hàng năm ở mức ấn tượng, khoảng 7% mỗi năm, từ đó, tạo ra số việc làm cần thiết cho số lao động rất lớn và không ngừng gia tăng của Việt Nam, đưa một bộ phận đáng kể người dân thoát khỏi đói nghèo.

Mặc dù khu vực kinh tế nhà nước tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, Chính phủ đã bày tỏ quan điểm đồng tình về đầu tư và thương mại ở khu vực kinh tế tư nhân phải đóng vai trò trung tâm trong tiến trình phát

triển kinh tế của Việt Nam. Mặc dù bước chuyển về chiến lược phát triển kinh tế quốc gia của Việt Nam là câu chuyện đã được biết đến rộng rãi trên quốc tế, song còn ít ai hiểu rõ một câu chuyện khác phức tạp hơn nhiều. Đó là câu chuyện về mô hình phát triển kinh tế ở cấp tỉnh và vai trò quan trọng của chính quyền địa phương.

Các địa phương của một quốc gia không cùng phát triển đồng đều không phải là quan niệm mới mẻ. Ngoại trừ một vài quốc đảo hay quốc gia nhỏ, ở mỗi nước đều có xu hướng phát triển kinh tế theo hướng một số vùng phát triển nhanh hơn những vùng khác. Về điểm này, câu chuyện của Việt Nam lý thú hơn ở chỗ là một nước với một Đảng cầm quyền và một chính quyền Trung ương vững mạnh nhưng các chính quyền địa phương vẫn có vai trò đáng kể trong việc tạo ra tốc độ và mô hình phát triển riêng của mình.

Mô hình phát triển của Việt Nam có nhiều điểm cần lưu ý. Khoảng 20% số tỉnh, thành (tức là 11 tỉnh, thành trong số 64 tỉnh, thành) hiện chiếm tới hơn 60% sự gia tăng số doanh nghiệp tư nhân và hơn 70% tổng mức đầu tư và doanh thu của khu vực tư nhân<sup>1</sup>. Một mặt, đầu tư của khu vực Nhà nước (là khu vực hiện vẫn chiếm tỉ trọng rất đáng kể trong GDP) được phân bổ khá đồng đều giữa các vùng miền và

trước mắt góp phần thu hẹp sự cách biệt về mức sống. Nhưng mặt khác, các số liệu nghiên cứu cho thấy xu hướng tăng trưởng chỉ tập trung ở một số vùng của đất nước, phần còn lại thì tụt hậu và tỏ ra kém năng động hơn rất nhiều nên khó lòng bắt kịp những vùng đó.

Tuy không phải quá bất thường nhưng mô hình phát triển này đặt ra hai thách thức đối với Việt Nam. Thứ nhất, về lâu dài cả nước khó có thể duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh nếu nhiều tỉnh, thành có kinh tế tư nhân phát triển kém năng động. Những tỉnh, thành phát triển nhanh rất có thể sẽ thấy tốc độ phát triển của họ chỉ còn ở mức vừa phải do ảnh hưởng của bối cảnh cạnh tranh ngày càng tăng làm giá cả đất đai, lao động ngày càng cao và sinh ra nhiều áp lực mới cho hệ thống cơ sở hạ tầng. Tốc độ tăng trưởng cao thường dễ đạt được hơn ở quy mô kinh tế thấp và phần lớn các tỉnh năng động trong thập niên vừa qua nhanh chóng nhận thấy khó mà tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng luôn ở hai con số. Nếu các tỉnh, thành còn lại không đẩy mạnh tốc độ phát triển của mình, tốc độ tăng trưởng của cả nước sẽ giảm sút và điều đó đồng nghĩa với việc mức sống và sự đói nghèo sẽ ít được cải thiện hơn.

Thứ hai, việc tăng trưởng kinh tế chủ yếu tập trung ở 11 tỉnh, thành đang tạo nên khuynh hướng thịnh vượng mà chính quyền Trung ương sẽ thấy khó chấp nhận được về ý nghĩa chính trị. Mặc dù mức sống

<sup>1</sup> Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Quỹ Châu Á. *Điều hành Kinh tế cấp tỉnh*, Tập 1, *Các Yếu tố quyết định* (Hà Nội: 2005). Sau đây gọi tắt là VCCI – Quỹ Châu Á, *Điều hành Kinh tế cấp tỉnh*.

không đồng đều của người dân ở các vùng ít khi là nguyên nhân gây ra bất ổn xã hội, nhưng chính quyền Trung ương thường chịu áp lực chính trị buộc phải tiến hành những biện pháp cải thiện đời sống ở những vùng tụt hậu. Trong phần lớn các trường hợp, can thiệp “để mang đến sự cân đối” là cách giải quyết không hiệu quả vì nó làm chậm lại sự phát triển và đẩy lùi hơn nữa việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo của quốc gia. Nói cách khác, sự khác biệt “một trời một vực” về phát triển kinh tế giữa các vùng có thể có ảnh hưởng chính trị ở chỗ nó sẽ tác động đến việc lựa chọn chính sách phát triển, từ đó làm giảm tăng trưởng tổng thể.

Sự cách biệt đáng kể này trong phát triển kinh tế ở Việt Nam có thể làm nhiều nhà quan sát ngạc nhiên, nhất là trong bối cảnh có một chính quyền Trung ương vững mạnh, cam kết và quyết tâm cải tổ. Lê tất nhiên, một số khác biệt này có thể do điều kiện tự nhiên và điều kiện ban đầu của vùng miền đó, chẳng hạn như vị trí địa lý, chất lượng nguồn lực lao động... Nhưng ở Việt Nam, chính quyền Trung ương đã cố gắng rút ngắn những khác biệt đáng kể về phát triển kinh tế ở cấp tỉnh. Chính phủ cho phép và thậm chí còn khuyến khích các tỉnh thử nghiệm và phát huy sáng kiến ở cấp tỉnh, coi đây là một cách thức lựa chọn mô hình đổi mới an toàn, hiệu quả sẽ được áp dụng thực hiện ở quy mô quốc gia. Hơn thế nữa, giống như ở hầu hết các nước, những nỗ lực của Chính phủ nhằm xác định và chỉ đạo nền kinh tế quốc gia đều tỏ rõ là cách làm không hoàn hảo, nhất là trong điều kiện hệ thống luật pháp và quy định của Trung

ương còn thiếu tính rõ ràng dẫn đến việc các địa phương hiểu và áp dụng không giống nhau.

Ở Việt Nam, việc kinh tế phát triển khác xa nhau giữa các tỉnh có thể được xem là kết quả của một số nhân tố, một số liên quan đến điều kiện tự nhiên, điều kiện ban đầu của khu vực đó, một số khác liên quan đến bản thân chính quyền tỉnh. Để góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng ở những tỉnh tụt hậu và duy trì tốc độ tăng trưởng ở những tỉnh năng động, chính quyền tỉnh cần nắm bắt những mặt nào chính quyền tỉnh đang làm tốt và những mặt nào còn cần phải cải thiện.

Năm 2002, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Quỹ Châu Á đã thực hiện dự án nghiên cứu đầu tiên tại 14 tỉnh, thành, nghiên cứu này tập trung vào quan hệ tương tác giữa các yếu tố điều hành kinh tế và sự phát triển kinh tế của tỉnh, thành đó. Kết quả của dự án nghiên cứu này sau đó đã trở thành cơ sở khởi động một dự án nghiên cứu khác có quy mô lớn hơn, nghiên cứu về sự khác biệt giữa các tỉnh, thành. Dự án nghiên cứu thứ hai do VNCI đảm nhận. VNCI là dự án phát triển kinh tế do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tài trợ. Mục tiêu nghiên cứu là nhằm xác định được các nhân tố điều hành kinh tế có vai trò then chốt đối với sự tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.<sup>2</sup>

Chỉ số PCI được xây dựng với mục tiêu giúp lý giải nguyên nhân tại

2 Lưu ý rằng Quỹ Châu Á chịu trách nhiệm thực hiện hoạt động nghiên cứu Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường kinh doanh (PCI) và các hoạt động nghiên cứu chính sách khác.

sao trong cùng một nước, một số tỉnh, thành có sự phát triển năng động của khu vực tư nhân, tạo ra việc làm và tăng trưởng kinh tế... tốt hơn các tỉnh, thành khác. Bằng cách thực hiện điều tra mới đối với doanh nghiệp để tìm hiểu đánh giá của doanh nghiệp đối với môi trường kinh doanh ở tỉnh, thành, kết hợp dữ liệu điều tra với các dữ liệu khác thu thập được từ các nguồn chính thức về các địa phương, chỉ số PCI đánh giá các tỉnh, thành theo thang điểm 100. Chỉ số tổng hợp này bao gồm chín chỉ số thành phần, mỗi chỉ số thành phần lý giải khá nhiều sự khác biệt về phát triển kinh tế giữa các tỉnh của Việt Nam, bao gồm:

- Chi phí gia nhập thị trường
- Tiếp cận đất đai
- Tính minh bạch và tiếp cận thông tin
- Chi phí về thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước
- Chi phí không chính thức
- Thực hiện chính sách của Trung ương
- Ưu đãi đối với doanh nghiệp Nhà nước (DNNN)
- Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh
- Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân

Nghiên cứu có một số thiết kế quan trọng với mục đích kết quả nghiên cứu này có thể vận dụng được vào việc đổi mới công tác điều hành. Thứ nhất, bằng việc loại trừ ảnh hưởng của các điều kiện truyền thống ban đầu tới sự tăng trưởng kinh tế (những điều kiện này là các nhân tố căn bản cần thiết cho sự tăng trưởng nhưng rất

khó hoặc thậm chí không thể đạt được trong thời gian ngắn), kết quả nghiên cứu cho thấy thực tiễn điều hành kinh tế tốt có vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng ở cấp tỉnh và những thực tiễn này còn góp phần lý giải sự khác biệt về phát triển kinh tế giữa các tỉnh. Hoặc tại sao các tỉnh có thể đạt kết quả phát triển kinh tế tương đồng mặc dù điều kiện truyền thống ban đầu của mỗi tỉnh rất khác nhau? Tập trung vận dụng các thực tiễn điều hành tốt sẽ góp phần cải thiện sự phát triển kinh tế mà không nhất thiết phải đòi hỏi có được ngay sự thay đổi to lớn về cơ sở hạ tầng hay con người.

Thứ hai, bằng cách chuẩn hóa điểm theo các thực tiễn tốt nhất đã có ở Việt Nam, chỉ số PCI hướng chính quyền địa phương vào cải thiện cách điều hành của họ, không nhất thiết dựa vào chuẩn mực lý tưởng nào về mô hình điều hành mà có thể căn cứ ngay vào những thực tiễn tốt nhất sẵn có ở các tỉnh bạn, ngay trong cùng một hệ thống chính trị. Mặc dù điểm số các tỉnh, thành hiện dao động từ 39 đến 77 điểm, về lý thuyết, bất cứ tỉnh, thành nào cũng có thể đạt tới điểm tuyệt đối bằng cách áp dụng thực tiễn tốt sẵn có của Việt Nam. Điều đó có nghĩa là không có lý do gì để biện hộ cho sự điều hành yếu kém khi chính quyền của bất cứ tỉnh, thành nào đều có thể tự thay đổi nhằm tạo ra môi trường kinh doanh hấp dẫn ngay tại địa phương mình.

Thứ ba, bằng cách so sánh thực tiễn điều hành kinh tế với thực tế phát triển kinh tế, chỉ số PCI cung cấp các đánh giá ban đầu về tầm quan trọng của thực tiễn điều hành đối với sức thu hút đầu tư và tăng

trưởng. Nghiên cứu này là một minh chứng cụ thể về mối tương quan giữa việc điều hành kinh tế thân thiện với doanh nghiệp và sự hưởng ứng từ các doanh nghiệp, đặc biệt quan trọng là với việc nâng cao sự thịnh vượng của địa phương. Mối quan hệ thứ hai có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì chứng tỏ rằng các chính sách và thực tiễn điều hành kinh tế tốt không chỉ làm lợi cho các doanh nghiệp mà còn làm lợi cho xã hội, bằng chứng là khu vực kinh tế tư nhân năng động sẽ tạo thêm nhiều việc làm, góp phần nâng cao mức sống cho người dân.

Nghiên cứu về chỉ số PCI thu hút được sự quan tâm từ nhiều báo, đài. Các phương tiện truyền thông đã đưa tin nêu bật những phát hiện từ nghiên cứu và minh họa sự hữu ích của số liệu nghiên cứu đối với việc cải cách điều hành kinh tế ở địa phương. Báo cáo này cũng đề cập phần nào đến những phát hiện đó song mục đích chính là mô tả và trình bày phương pháp luận nghiên cứu một cách rõ ràng và súc tích.

Sau phần Giới thiệu, báo cáo có hai phần chính. Phần I mô tả và giải thích về chỉ số PCI, tóm tắt quá trình nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và kết quả nghiên cứu. Sau đó, phần này sẽ mô tả chi tiết hơn về chín chỉ số thành phần. Kết luận của Phần I tập trung phân tích ý nghĩa của PCI đối với sự thịnh vượng của tỉnh, đưa ra một số thông tin ban đầu về việc chỉ số PCI đang có ảnh hưởng như thế nào đối với điều hành kinh tế tỉnh, trong đó nghiên cứu trường hợp của Hà Tây (tỉnh đứng cuối bảng xếp hạng) về cách sử dụng kết quả nghiên cứu PCI.

Phần 2 trình bày sâu hơn về phương pháp nghiên cứu, tập trung nhiều vào nội dung kỹ thuật. Phần này sẽ diễn giải công việc thu thập số liệu “cứng” và thực hiện điều tra, minh họa một số phép kiểm tra tính phù hợp của số liệu, trình bày phương pháp loại trừ ảnh hưởng của điều kiện truyền thống và diễn giải cách tính trọng số cho từng chỉ số thành phần.

Cũng giống như bất kỳ dự án nghiên cứu nào, nhóm nghiên cứu mong muốn nhận được sự phản hồi, tranh luận và phản biện về cách thức thu thập và phân tích số liệu của nghiên cứu xây dựng chỉ số PCI. Báo cáo này không nhằm khẳng định các phương pháp đó mà chủ yếu nhằm mô tả quá trình nghiên cứu và lý giải rằng tại sao nghiên cứu đã được thực hiện theo cách thức này mà không phải là cách thức khác.

Cuối cùng, kết quả của nghiên cứu này không nên xem như là kết luận cuối cùng về điều hành kinh tế và phát triển kinh tế của tỉnh, nhóm nghiên cứu chỉ mong muốn cung cấp thêm một cách tiếp cận mới để thảo luận. Hy vọng rằng chính quyền các địa phương sẽ tìm thấy ở nghiên cứu này nhiều điều hữu ích cũng như có thể giúp xác định được những nội dung cần thiết cần phải nghiên cứu sâu hơn.

Phần I:  
CHỈ SỐ PCI



# BÁO CÁO TÓM TẮT

## Giới thiệu

Chỉ số PCI nhằm mục đích tìm hiểu và lý giải vì sao một số tỉnh, thành vượt lên các tỉnh, thành khác về phát triển kinh tế tư nhân, tạo việc làm và tăng trưởng kinh tế. Bằng việc điều tra các doanh nghiệp (nhằm tìm hiểu đánh giá của các doanh nghiệp về môi trường kinh doanh của tỉnh, thành) kết hợp với các số liệu đã công bố chính thức, chỉ số PCI đánh giá các tỉnh, thành theo thang điểm 100, dựa theo nhóm các yếu tố có ý nghĩa quan trọng đối với sự tăng trưởng và thịnh vượng của khu vực kinh tế tư nhân mà những nghiên cứu trước đó đã khẳng định. Các yếu tố này được nhóm lại thành chín chỉ số thành phần như được liệt kê trong phần Giới thiệu ở trên và sẽ được diễn giải cụ thể hơn ở các phần tiếp theo của báo cáo. Các chỉ số thành phần được xác định trọng số tương ứng với mức độ tác động của chúng đối với sự phát triển kinh tế tư nhân ở 42 tỉnh, thành phố được lựa chọn trong nghiên cứu. Về tổng thể, 42 tỉnh, thành phố này chiếm khoảng 90% giá trị GDP của Việt Nam.

Chỉ số PCI được thiết kế nhằm lý giải những khác biệt về chất lượng điều hành kinh tế ở các tỉnh, thành sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các lợi thế sẵn có (như cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực hay vị trí địa lý gần các thị trường lớn). Đó là những điều kiện có thể đã mang lại lợi thế cho tỉnh trong phát triển kinh tế, tác động tới tốc độ tăng trưởng

kinh tế của tỉnh. Trong báo cáo này, các lợi thế sẵn có không chỉ là những lợi thế về điều kiện tự nhiên như vị trí địa lý nằm gần thị trường nội địa lớn hoặc có cảng nước sâu tự nhiên... mà còn hàm chứa những nhân tố khác như chất lượng đường giao thông, trình độ dân trí hay chất lượng nguồn nhân lực, những nhân tố đòi hỏi có sự đầu tư lâu dài, tốn kém và cần có sự hỗ trợ từ chính quyền Trung ương.<sup>3</sup> Bằng cách nhấn mạnh tới chất lượng điều hành kinh tế nói chung, PCI tập trung vào các chính sách và sáng kiến, những yếu tố có thể được điều chỉnh và cải thiện trong một khoảng thời gian tương đối ngắn và chủ yếu thuộc thẩm quyền của chính quyền địa phương. Ví dụ, chính quyền cấp tỉnh có thể nhanh chóng thay đổi được quy trình cấp phép kinh doanh thuận tiện và đơn giản hơn nữa. Trong khi đó, việc nâng cao chất lượng nguồn lao động của địa phương một cách đáng kể có thể phải mất nhiều năm, thậm chí hàng thập kỷ.

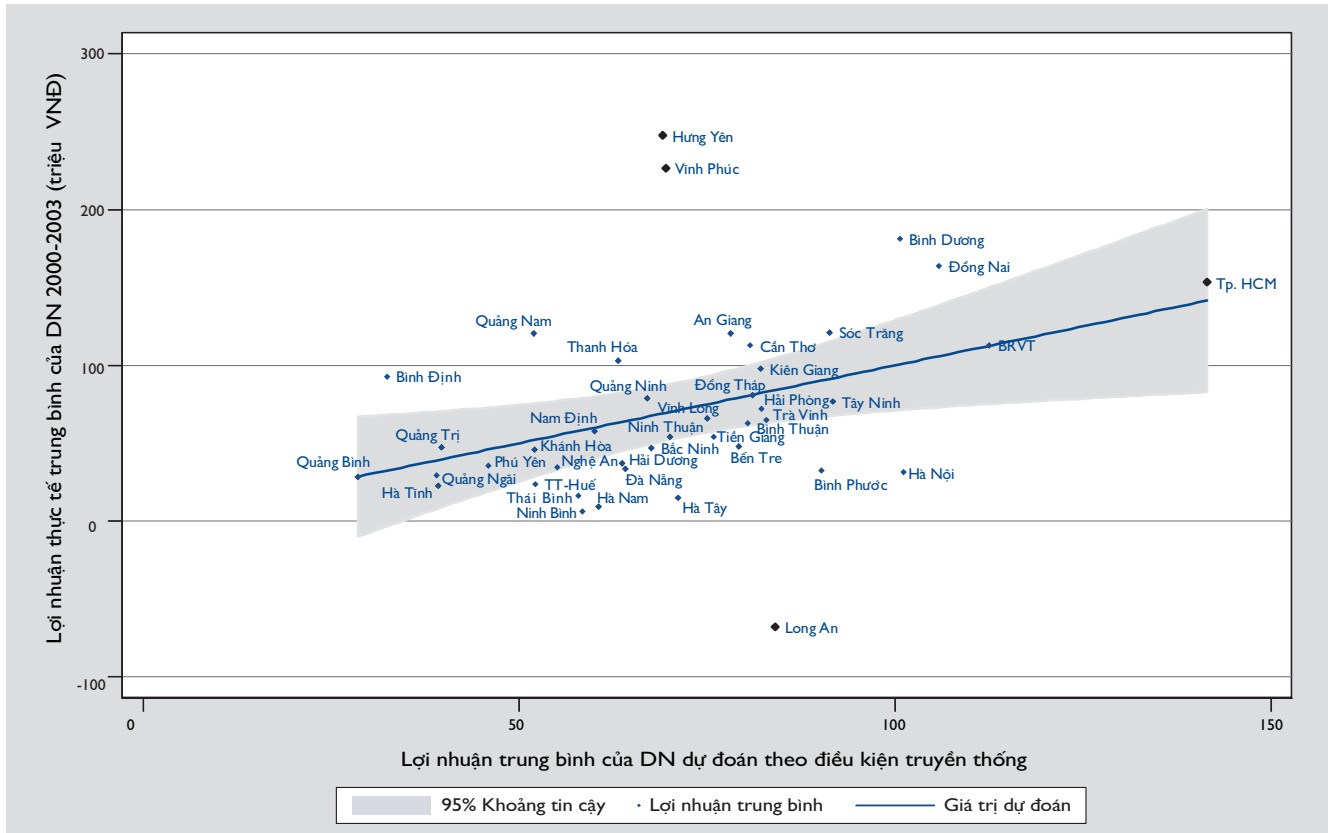
Loại trừ các điều kiện truyền thống cho phép nhóm nghiên cứu có thể so sánh các tỉnh, thành, vốn có điều kiện truyền thống khác nhau, trong một mặt bằng so sánh thống nhất. Thực chất, với nghiên cứu này, về lý thuyết, cho phép “hoán chuyển” được chính quyền của từng tỉnh cho nhau. Điều này

<sup>3</sup> Trong báo cáo này, lợi thế sẵn có đôi khi còn được diễn đạt dưới các tên khác như điều kiện truyền thống, điều kiện ban đầu và điều kiện sẵn có.

có nghĩa là có thể “hoán chuyển” chính quyền một tỉnh bất lợi về điều kiện ban đầu như Hà Tĩnh sang những thành phố có nhiều điều kiện thuận lợi như Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) và Hà Nội. Suy cho cùng, nếu lý giải sự thành công của hai thành phố lớn này đơn giản chỉ bằng cách nhìn vào những lợi thế sẵn có thì sự lý giải đó sẽ kém phần hấp dẫn. Chúng ta có thể đặt ra câu hỏi khác lý thú hơn là với những điều kiện ban đầu thuận lợi như vậy, hai thành phố này sẽ có thể phát triển tốt hơn đến mức độ nào nữa nếu điều hành kinh tế được cải thiện tốt hơn. Để trả lời câu hỏi này, trước tiên, chúng ta có thể tính toán riêng về ảnh hưởng của các điều kiện truyền thống đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Tiếp đó, tiếp tục tính toán ảnh hưởng của yếu tố điều hành kinh tế tới sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Về cơ bản, điểm số PCI của một tỉnh là thước đo về chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền tỉnh trong điều kiện những khó khăn về các điều kiện truyền thống đã được tính đến. Báo cáo này sẽ cho thấy rằng đối với bất kỳ tỉnh nào, dù điều kiện truyền thống khác nhau nhưng chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền tỉnh nếu tốt sẽ có tác động tích cực đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân của tỉnh đó.



**Hình 1: Lợi nhuận trung bình ước tính của mỗi doanh nghiệp (2000-2003) dựa trên các điều kiện truyền thống**



### Vai trò của điều kiện truyền thống<sup>4</sup>

Những thuận lợi về cơ sở hạ tầng và điều kiện tự nhiên chắc chắn đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của khu vực tư nhân. Tuy nhiên, nếu quá tập trung vào những yếu tố này chúng ta sẽ dễ bị lệch hướng. Tỉnh Hà Tây ở Đồng bằng Sông Hồng và tỉnh Vĩnh Long ở Đồng bằng Sông Cửu Long đều có khoảng 700 doanh nghiệp đang chính thức hoạt động mặc dù so với Vĩnh Long, Hà Tây thuận lợi hơn nhiều vì chỉ cách trung tâm Hà Nội 30 phút đi xe và có điều kiện cơ sở hạ tầng giao thông tốt hơn rất nhiều. Hơn nữa, Hà Tây còn có lực lượng lao động có trình độ học vấn cao hơn.

<sup>4</sup> Xem Phần 2 để được diễn giải sâu hơn về điều kiện truyền thống.

Trên thực tế, các điều kiện cơ sở hạ tầng không hoàn toàn có ảnh hưởng quyết định tới hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân. Trong Hình 1, trục nằm ngang thể hiện lợi nhuận trung bình của mỗi doanh nghiệp được dự đoán dựa trên các điều kiện truyền thống (nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng và khoảng cách tới thị trường). Trục thẳng đứng biểu thị lợi nhuận trung bình thực tế của mỗi doanh nghiệp (đơn vị: triệu đồng) theo số liệu cuộc Tổng điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê. Các tỉnh (thể hiện bằng các điểm chấm) nằm phía trên khu vực trên đường kẻ là những tỉnh có kết quả phát triển vượt trên mức mà các điều kiện truyền thống cho phép. Các tỉnh đáng lưu ý trong nhóm này là Hưng Yên, Vinh Phúc, Bình Dương, Đông Nai, Quảng Nam và Bình

Định. Các tỉnh ở khu vực dưới đường kẻ lại có kết quả hoạt động dưới mức mà điều kiện truyền thống của họ cho phép, đặc biệt là Thanh Hóa, Hà Tây, Hà Nội, Bình Phước và Long An. Mục đích cuối cùng của PCI là nhằm giải thích những cách biệt này trong hoạt động của khu vực tư nhân mà những điều kiện truyền thống không thể lý giải hết.

Hơn nữa, đối với hầu hết các tỉnh kém phát triển và gặp khó khăn về vốn ở Việt Nam, việc cải thiện cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực giống như một mơ ước dài hạn hơn là một giải pháp trung hạn để có thể giúp giải đáp bài toán phát triển. Tập trung vào cải thiện môi trường pháp lý và chính sách nhằm thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân là một giải pháp khả thi hơn nhiều trong

giai đoạn trước mắt, còn về lâu dài cũng có khả năng để nâng cao hiệu quả đầu tư vào cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực.

## Phương pháp xây dựng chỉ số PCI

Với cách đặt vấn đề như vậy, nhóm nghiên cứu đã tập trung phân tích tác động của những khác biệt trong môi trường pháp lý, chính sách cấp tỉnh đối với sự tăng trưởng và giàu mạnh của khu vực tư nhân. Trong quá trình này, nhóm nghiên cứu đã dựa nhiều vào phương pháp và quy trình tính toán chỉ số điều hành kinh tế mà VCCI và Quỹ Châu Á đã từng thực hiện năm 2002-2004, Nghiên cứu về thực tiễn tốt trong điều hành kinh tế cấp tỉnh ở Việt Nam.<sup>5</sup>

Việc tập trung vào môi trường pháp lý – chính sách phù hợp với quan niệm truyền thống về năng lực cạnh tranh có thể thấy ở rất nhiều tài liệu nghiên cứu kinh tế học. Một số nhà nghiên cứu khác, đặc biệt là những nhà nghiên cứu về kinh doanh, tập trung vào hoạt động và chiến lược của từng doanh nghiệp, trong đó có phát triển thương hiệu, sử dụng chuỗi giá trị, vận dụng phương pháp quản lý chuyên nghiệp và năng lực đổi mới.<sup>6</sup> Đúng là những yếu tố này

có lẽ rất hữu ích để tìm hiểu và so sánh giữa các doanh nghiệp ở các quốc gia khác nhau. Tuy nhiên, còn quá sớm để đánh giá những yếu tố này trong hầu hết các doanh nghiệp thuộc diện điều tra và do đó chưa thật phù hợp với trọng tâm nghiên cứu của nghiên cứu này. Tất nhiên, một số doanh nghiệp ở Hà Nội và TP.HCM có thể đã khá chú trọng đối với từng yếu tố trên, song phần lớn những doanh nghiệp được điều tra chưa hiểu biết nhiều về những quy trình này. Do vậy, nếu đem so sánh giữa các tỉnh, thành thì sự khác biệt về các yếu tố này là không đáng kể, trong khi sự khác biệt lớn nhất lại ở các chỉ số về môi trường kinh doanh và hệ thống pháp luật chính sách cấp tỉnh (các chỉ số này chiếm gần một phần ba trong chỉ số Năng lực cạnh tranh về kinh doanh và chỉ số Năng lực cạnh tranh về tăng trưởng của Diễn đàn Kinh tế Thế giới).

Từ những lý do trên, nhóm nghiên cứu tập trung vào những khác biệt có thể quan sát được trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam. Các yếu tố về chiến lược, trình độ kinh doanh sẽ dành cho những nghiên cứu sau. Đặc biệt, nhóm nghiên cứu đã xây dựng chín chỉ số thành phần dựa theo các yếu tố đã được nhiều nhà nghiên cứu và nhà hoạt động thực tiễn ở Việt Nam nhấn mạnh từ trước tới nay (xem chi tiết ở Bảng I và phần tiếp theo).

**1. Chi phí gia nhập thị trường:** chỉ số thành phần này đo lường thời gian một doanh nghiệp cần để đăng ký kinh doanh, xin cấp đất

*Report 2001 – 2002 (Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2001-2002). New York: ấn phẩm của NXB Đại học Oxford cho Diễn đàn kinh tế thế giới.*

và nhận được mọi loại giấy phép, hoàn tất mọi thủ tục cần thiết để bắt đầu tiến hành hoạt động kinh doanh.

**2. Tiếp cận đất đai:** chỉ số thành phần này được tính toán căn cứ vào tình trạng doanh nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không, có đủ mặt bằng để đáp ứng nhu cầu mở rộng kinh doanh hay không, mức giá đất thực chất tại các địa phương trong mối tương quan giữa nhu cầu và quỹ đất của địa phương và chất lượng các chính sách về khu công nghiệp (KCN).

**3. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin:** chỉ số thành phần này đánh giá khả năng doanh nghiệp có thể tiếp cận được những kế hoạch của tỉnh và văn bản pháp lý cần thiết cho công việc điều hành kinh doanh của mình, sự bình đẳng trong tiếp cận thông tin của các tài liệu này, sự cập nhật thông tin về chính sách, quy định mới cho doanh nghiệp, tính tiên liệu của việc triển khai thực hiện những chính sách quy định đó và mức độ phổ biến của trang web tỉnh.

**4. Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước:** chỉ số thành phần này đo lường thời gian mà các doanh nghiệp phải bỏ ra khi thực hiện các thủ tục hành chính, cũng như mức độ thường xuyên và thời gian doanh nghiệp phải tạm dừng kinh doanh để các cơ quan pháp luật của tỉnh thực hiện việc thanh tra, kiểm tra.

**5. Chi phí không chính thức:** chỉ số thành phần này đo lường mức chi phí không chính thức doanh nghiệp phải trả và những trở ngại do những chi phí này gây

5 Trên thực tế, phương pháp điều tra đánh giá của doanh nghiệp về môi trường chính sách ở tỉnh mà nhóm nghiên cứu của VNCI áp dụng không khác biệt nhiều so với phương pháp mà VCCI – Quỹ Châu Á đã thực hiện trước đó và chỉ số PCI trong nghiên cứu này cũng sử dụng số liệu điều tra 14 tỉnh mà VCCI – Quỹ Châu Á đã thu thập trong dự án nghiên cứu VCCI – Quỹ Châu Á, *Điều hành kinh tế cấp tỉnh*.

6 Michael Porter. 2003. *Building the Microeconomic Foundations of Prosperity: Findings from the Business Competitiveness Index (Xây dựng nền tảng kinh tế vi mô cho sự thịnh vượng: Những phát hiện tìm thấy qua chỉ số năng lực cạnh tranh về kinh doanh)*. In trong *Global Competitiveness*

nên cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

#### 6. Thực hiện chính sách của

*Trung ương:* chỉ số thành phần này đo lường sự phối hợp giữa Trung ương và chính quyền địa phương, cũng như việc thực hiện thống nhất các chính sách Trung ương của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh.

#### 7. Ưu đãi đối với DNNN:

chỉ số thành phần này đo lường mức độ ưu tiên của chính quyền tỉnh đối với các DNNN về các khoản ưu đãi, chính sách và việc tiếp cận nguồn vốn.

#### 8. Tinh năng động và tiên phong

*của lãnh đạo tỉnh:* chỉ số thành phần này đo lường tính sáng tạo, sáng suốt của tỉnh trong quá trình thực thi chính sách Trung ương cũng như trong việc đưa ra những sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân.

#### 9. Chính sách phát triển khu vực

*kinh tế tư nhân:* chỉ số thành phần này dùng để đánh giá các chính sách của tỉnh dành để thúc đẩy hoạt động thương mại của khu vực tư nhân, cung cấp thông tin pháp luật cho doanh nghiệp, tìm kiếm đối tác kinh doanh và đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ lao động của tỉnh.

Có hai loại dữ liệu được sử dụng để xây dựng các chỉ số nêu trên. Loại thứ nhất là dữ liệu “mềm”, phản ánh đánh giá của doanh nghiệp, được thu thập từ hình thức gửi phiếu điều tra đến 15.400 doanh nghiệp ở 42 tỉnh và nhận được 2.020 phiếu trả lời. Việc điều tra bằng hình thức gửi thư là cần thiết vì hình thức này đảm bảo doanh nghiệp cảm thấy thoải mái và khách quan khi trả lời những

câu hỏi nhạy cảm về tính minh bạch và chi phí không chính thức, đồng thời, không e ngại vì sự có mặt của cán bộ công quyền hay bị cán bộ công quyền biết mặt nếu sử dụng hình thức phỏng vấn doanh nghiệp. Dữ liệu này được kết hợp với các số liệu có sẵn, hay còn gọi là dữ liệu “cứng”, được công bố trong Niên giám Thống kê, ghi nhận từ các cuộc phỏng vấn bên thứ ba (như các ngân hàng thương mại quốc doanh và các công ty bất động sản) hay thu thập từ các hiệp hội doanh nghiệp (Phần 2 sẽ trình bày sâu hơn về công việc thu thập số liệu). Mỗi chỉ tiêu được chuẩn hóa theo thang điểm từ 1-10, sau đó lấy điểm trung bình của tất cả các chỉ tiêu để tính điểm chín chỉ số thành phần.

### Tính trọng số cho từng chỉ số thành phần<sup>7</sup>

Sau khi xây dựng từng chỉ số thành phần, nhóm nghiên cứu tiến hành xây dựng chỉ số tổng hợp. Nhóm nghiên cứu không dùng phương pháp đơn giản là cộng tổng điểm các chỉ số thành phần lại với nhau mà tính toán trọng số cho từng chỉ số thành phần. Lý do là vì trong chín chỉ số thành phần, có những chỉ số có vai trò quan trọng hơn những chỉ số còn lại khi lý giải sự khác biệt về phát triển kinh tế giữa các tỉnh. Ví dụ, sau khi đã tính tới tác động của những điều kiện truyền thống, bằng phép phân tích hồi quy đa biến, cứ một điểm tăng lên đối với chỉ số Chi phí gia nhập thị trường sẽ làm tăng 15% vốn đầu tư bình quân đầu người ở khu vực tư nhân. Tương tự như vậy, nếu tăng một điểm của chỉ số

<sup>7</sup> Cách tính trọng số được trình bày chi tiết ở Phần 2.

Tính minh bạch và tiếp cận thông tin sẽ làm tăng 10% vốn đầu tư tính trên đầu người của khu vực tư nhân. Ngược lại, một điểm tăng thêm cho chỉ số Tiếp cận đất đai và chỉ số Chi phí không chính thức chỉ lần lượt làm tăng 6% và 2% vốn đầu tư, trong khi tăng điểm của chỉ số Thực hiện chính sách của Trung ương hầu như ảnh hưởng không đáng kể tới mức đầu tư. Kết quả đó cho thấy hai chỉ số Chi phí gia nhập thị trường và Tính minh bạch và tiếp cận thông tin có vai trò quan trọng hơn các chỉ số thành phần khác trong việc tạo ra sự khác biệt giữa các tỉnh về quy mô đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân.

Kết luận như vậy không có nghĩa là các yếu tố Đất đai, Chi phí không chính thức và Thực hiện chính sách của Trung ương không quan trọng. Không ai có thể phủ nhận việc cải thiện các quyền về tài sản, ngăn chặn và hạn chế hối lộ công chức địa phương hay thực hiện Luật Doanh nghiệp sẽ giúp đẩy mạnh sự phát triển kinh tế tư nhân. Chắc chắn, những yếu tố này đều có ích cho sự nghiệp phát triển chung của Việt Nam. Những yếu tố này chỉ đơn giản là có vai trò ít quan trọng hơn trong việc lý giải sự khác nhau về đầu tư tư nhân giữa các tỉnh. Có ba nguyên nhân giải thích điều này (nội dung này được phân tích cụ thể hơn ở Phần 2). Nguyên nhân thứ nhất, các chỉ số thành phần không độc lập với nhau. Sự tương tác giữa các chỉ số thành phần có thể có ảnh hưởng lớn đến kết quả của từng tỉnh. Nguyên nhân thứ hai giải thích cho tác động yếu hơn của một số chỉ số thành phần là có một số chỉ số, chẳng hạn như chỉ số Đất đai, có tính tương đồng cao giữa các tỉnh. Điều đó có nghĩa là

**Bảng 1: Mô tả chi tiết các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu**

<p><b>1 Chi phí gia nhập thị trường.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• % doanh nghiệp phải mất hơn 1 tháng để khởi sự kinh doanh.</li> <li>• % doanh nghiệp phải mất hơn 3 tháng để khởi sự kinh doanh.</li> <li>• Thời gian chờ đợi để được cấp đất (điều chỉnh theo các điều kiện cung cầu).*</li> <li>• Tình hình đăng ký kinh doanh sau khi có Luật Doanh nghiệp (lượng vốn đăng ký), điều chỉnh theo quy mô dân số và mức GDP.**</li> </ul>	<p><b>4 Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước (bao gồm cả thanh tra, kiểm tra).</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Số ngày làm việc với chính quyền địa phương giảm đi sau khi có Luật Doanh nghiệp.</li> <li>• % doanh nghiệp sử dụng hơn 10% quỹ thời gian để làm việc với chính quyền.</li> <li>• Số cuộc thanh tra, kiểm tra và tỷ lệ giảm đi sau khi có Luật Doanh nghiệp.</li> <li>• Số cuộc thanh tra thuế và số giờ làm việc với thanh tra thuế.</li> </ul>
<p><b>2 Tiếp cận đất đai.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• % doanh nghiệp thuê lại đất của DNNN.</li> <li>• Đánh giá của doanh nghiệp về nỗ lực của chính quyền tỉnh trong việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp.</li> <li>• % doanh nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.</li> <li>• Khả năng mở rộng kinh doanh nếu dễ có mặt bằng kinh doanh thuận lợi hơn.</li> <li>• Giá đất thực chất (điều chỉnh theo các điều kiện cung cầu).**</li> <li>• Chất lượng chính sách các KCN của tỉnh (bao gồm tỷ lệ lấp đầy các KCN, đánh giá của doanh nghiệp về nỗ lực của BQL KCN tỉnh và số lượng các KCN dự kiến).*</li> </ul>	<p><b>5 Chi phí không chính thức.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Các chi phí không chính thức là cản trở chính đối với hoạt động kinh doanh.</li> <li>• Các doanh nghiệp cùng ngành có trả các chi phí không chính thức hay không?</li> <li>• % doanh nghiệp tốn hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức.</li> <li>• % doanh nghiệp trả tiền hoa hồng.</li> <li>• Chi phí không chính thức trả cho thanh tra thuế tính theo % doanh thu.</li> </ul>
<p><b>3 Tính minh bạch và tiếp cận thông tin.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tính minh bạch: tính minh bạch (khả năng tiếp cận) của các tài liệu kế hoạch, các quyết định, nghị định. **</li> <li>• Tính công bằng và sự ổn định trong việc áp dụng các quy định.             <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vai trò của các “mối quan hệ” để có được các tài liệu kế hoạch của tỉnh.</li> <li>- Vai trò của gia đình và bạn bè khi thương lượng với cán bộ Nhà nước.</li> <li>- Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh.</li> </ul> </li> <li>• Khả năng có thể dự đoán và tính ổn định của các quy định, chính sách.             <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khả năng có thể dự đoán được của hoạt động thực thi pháp luật của tỉnh.</li> <li>- Tỉnh có trao đổi ý kiến với doanh nghiệp về những thay đổi trong các quy định pháp luật hay không?</li> </ul> </li> <li>• Tính cởi mở.             <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá trang web của tỉnh.</li> </ul> </li> </ul>	<p><b>6 Thực hiện chính sách của Trung ương.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đánh giá của doanh nghiệp về sự phối hợp giữa Trung ương và chính quyền địa phương.</li> <li>• Có những sáng kiến tốt ở Trung ương nhưng tỉnh không thực hiện hoặc thực hiện không tốt.</li> <li>• Đánh giá về việc thực hiện các chính sách và kế hoạch của tỉnh.</li> </ul>

<p><b>7 Ưu đãi đối với DNNN.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chính quyền tỉnh ưu đãi hơn đối với DNNN.</li> <li>• Tình ưu đãi các DN cổ phần hơn.</li> <li>• Thái độ của tỉnh đối với DNTN.</li> <li>• Thái độ đối với DNTN đang được cải thiện.</li> <li>• Những đóng góp về tài chính ảnh hưởng đến thái độ đối với DNTN.</li> <li>• Đánh giá của doanh nghiệp đối với nỗ lực thực hiện cổ phần hoá của tỉnh.</li> <li>• Phần vốn vay trung bình dành cho khu vực kinh tế nhà nước.**</li> <li>• % thay đổi về số lượng các DNNN (1997 - 2003).**</li> <li>• Quy mô trung bình của DNNN trong tỉnh (% GDP).**</li> </ul>	<p><b>9 Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Các hoạt động cung cấp thông tin thị trường và xúc tiến thương mại.</li> <li>• Thông tin về quy định, thủ tục, v.v...</li> <li>• Thông tin tìm kiếm đối tác kinh doanh, đầu tư cho các nhà sản xuất địa phương.</li> <li>• Các dịch vụ đào tạo nghề và đào tạo lao động.</li> </ul>
<p><b>8 Tính năng động và tiên phong của tỉnh.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tỉnh triển khai tốt các quy định của Trung ương.</li> <li>• Tỉnh sáng tạo và sáng suốt trong việc giải quyết những trở ngại đối với cộng đồng doanh nghiệp.</li> <li>• Không có sáng kiến nào ở cấp tỉnh.</li> <li>• Tỉnh có sáng kiến tốt nhưng còn nhiều cản trở ở Trung ương.</li> </ul>	<p><b>Chú thích:</b></p> <p>*Từ nguồn dữ liệu “cứng” và “mềm”.</p> <p>** Từ nguồn dữ liệu “cứng”.</p> <p>** Kết quả từ phân tích yếu tố.</p> <p>Khi tính điểm của từng chỉ số thành phần, các chỉ tiêu chính có trọng số bằng nhau (ví dụ: trong ô thứ nhất về chỉ số thành phần <i>Chi phí gia nhập thị trường</i> ta thấy có bốn chỉ tiêu chính, mỗi chỉ tiêu này có trọng số là 25% khi tính tổng số điểm của chỉ số thành phần này).</p>

các tỉnh đều đạt điểm sàn sàn nhau về chỉ số này, vì thế, chỉ số này hầu như không giúp lý giải nhiều về sự khác biệt trong kết quả hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân giữa các tỉnh. Nguyên nhân thứ ba là phần lớn khả năng giải thích của một số chỉ số có thể đã được bao hàm trong các chỉ số khác.

Để xác định tầm quan trọng tương đối của từng chỉ số thành phần, nhóm nghiên cứu đã phân tích tác động của từng chỉ số tới một số chỉ tiêu phát triển của khu vực kinh tế tư nhân, sau khi loại trừ tác động của các điều kiện truyền thống như chất lượng nguồn nhân lực, điều kiện cơ sở hạ tầng và khoảng cách địa lý tới thị trường lớn. Các chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá tác động là những chỉ tiêu mà nhiều nhà nghiên cứu, nhà hoạt động

thực tiễn ở Việt Nam nhận định là có vai trò hết sức quan trọng cho sự phát triển kinh tế tư nhân:<sup>8</sup>

- *Tỷ lệ số lượng doanh nghiệp tư nhân (bao gồm doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty TNHH và công ty cổ phần) đang hoạt động ở các tỉnh trên số dân của tỉnh.* Chỉ tiêu này phản ánh mức độ hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân chính thức trong cộng đồng dân cư nói chung của tỉnh.
- *Vốn đầu tư dài hạn của khu vực kinh tế tư nhân tính bình quân đầu người (2000 – 2003).* Chỉ tiêu này phản ánh mức độ rui

<sup>8</sup> Mọi biến số phản ánh kết quả hoạt động kinh tế được tính toán dựa trên ấn phẩm *Thực trạng Doanh nghiệp qua Kết quả Điều tra năm 2000 – 2003* của Tổng cục Thống kê.

ro mà các doanh nghiệp tư nhân sẵn lòng chấp nhận.

- *Lợi nhuận bình quân của mỗi doanh nghiệp tính theo đơn vị triệu đồng (2000 – 2003).* Chỉ tiêu này phản ánh thành công của mỗi doanh nghiệp sau khi Luật Doanh nghiệp ra đời.

Bằng các phương pháp phân tích thống kê, nhóm nghiên cứu đã tính toán được mức độ tương quan (trọng số) của các chỉ số thành phần với các chỉ tiêu phản ánh kết quả phát triển kinh tế nói trên, sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các điều kiện sẵn có (như chất lượng nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng và khoảng cách tới thị trường).<sup>9</sup> Kết

<sup>9</sup> Phương pháp này tương tự như phương pháp mà các tác giả của Chỉ số Năng lực cạnh tranh về tăng trưởng đã sử dụng. Xem McArthur, J. W. và Jefferey Sachs. 2002. *The Growth Competitiveness Index: Measuring*



**Bảng 2: Trọng số các chỉ số thành phần của chỉ số PCI**

Chỉ số thành phần	Trọng số
Chi phí gia nhập thị trường	17,1%
Tính năng động và tiên phong	16,8%
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	16,1%
Ưu đãi DNNN	13,1%
Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân	11,1%
Chi phí thời gian	9,6%
Tiếp cận đất đai	8,4%
Chi phí không chính thức	7,6%
Thực hiện chính sách của Trung ương	0,2%
<b>Tổng</b>	<b>100%</b>

quả xác định trọng số được trình bày tại Bảng 2. Qua bảng này, chúng ta thấy chỉ số Chi phí gia nhập thị trường, Tính năng động tiên phong và Tính minh bạch và tiếp cận thông tin là những chỉ số thành phần quan trọng nhất, kế tiếp là Ưu đãi đối với DNNN và Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân.

### Phân tích thứ hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

Sau khi các chỉ số thành phần được tính trọng số thể hiện mức độ quan trọng tương đối và được chuẩn hóa về thang điểm 100, nhóm nghiên cứu tiến hành xây dựng chỉ số tổng hợp PCI (Hình

2). Với điểm số 76,82, Bình Dương là tỉnh có điểm số cao nhất trong mẫu. Tỉnh Hà Tây có môi trường kinh doanh kém cạnh tranh nhất với số điểm 38,81.

Việc phân thành năm nhóm có ý nghĩa quan trọng hơn so với xếp hạng riêng biệt từng tỉnh. Khoảng cách giữa các nhóm là từ một phần hai điểm trở lên. Khi thay đổi cách gán trọng số khác nhau thì thành phần của từng nhóm vẫn khá ổn định và không có tình trạng một tỉnh từ nhóm này có thể nhảy sang nhóm khác, vì thế sử dụng nhóm để phân tích kết quả sẽ có ý nghĩa hơn so với việc lệ thuộc vào từng số thập phân của điểm số để phân tích.

Nhóm thứ nhất (Nhóm xếp loại “Tốt”) bao gồm bảy tỉnh có kết quả tốt ở hầu hết các chỉ số thành phần, đặc biệt tốt ở những chỉ số quan trọng nhất. Nếu có thể cho điểm số, những tỉnh này xứng đáng với điểm A, trong đó Bình Dương sẽ nhận điểm A+.

Nhóm thứ hai (Nhóm xếp loại “Khá”) bao gồm mười ba tỉnh có điểm số trên điểm số trung vị, tức

là trên 58,65. Một số tỉnh trong nhóm này thực hiện rất tốt ở nhiều chỉ số thành phần, nhưng có kết quả nghèo nàn ở một hoặc hai chỉ số thành phần khác. Chẳng hạn, Hà Nội và TP.HCM đứng trong nhóm này vì những kết quả nghèo nàn trong chỉ số về Tính minh bạch và tiếp cận thông tin và Chi phí phi chính thức. Hưng Yên sẽ có mặt trong nhóm đứng đầu nếu không có những kết quả nghèo nàn thể hiện tại chỉ số về Chính sách phát triển kinh tế tư nhân. Những tỉnh khác như Bình Định hay Bà Rịa – Vũng Tàu đứng cuối nhóm này do có kết quả tốt nhưng không xuất sắc trong tất cả các chỉ số. Trong số 42 tỉnh, có 20 tỉnh thuộc hai nhóm đứng đầu này.

Nhóm thứ ba (Nhóm xếp loại “Trung bình”) bao gồm tám tỉnh. Một số tỉnh có những kết quả khá nghèo nàn ở một số lĩnh vực, như tỉnh Long An với điểm số của chỉ số về Tính minh bạch và tiếp cận thông tin và chỉ số về Chính sách phát triển kinh tế tư nhân thấp. Các tỉnh khác trong nhóm này, như tỉnh Bắc Ninh, có kết quả khá ở hầu như tất cả các chỉ số thành phần, nhưng những chỉ số có trọng số cao thì điểm số lại không cao.

Nhóm thứ tư (Nhóm xếp loại “Tương đối Thấp”) gồm bảy tỉnh mà việc phát triển khu vực kinh tế tư nhân gặp nhiều trở ngại nghiêm trọng ở một số lĩnh vực chủ chốt. Tuy nhiên, nhiều tỉnh thuộc nhóm này cũng đạt được thành công ở một số chỉ số thành phần. An Giang là một ví dụ, có điểm số rất cao ở chỉ số Tiếp cận đất đai và chỉ số Thực hiện chính sách của Trung ương.

Nhóm cuối cùng (Nhóm xếp loại “Thấp”) gồm bảy tỉnh đạt điểm số

*Technological Advancement at the Stages of Development (Chỉ số Năng lực cạnh tranh về tăng trưởng: Đo lường sự phát triển công nghệ ở từng giai đoạn phát triển). In trong cuốn Global Competitiveness Report 2001 – 2002 (Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2001-2002). New York: ấn phẩm của NXB Đại học Oxford cho Diễn đàn Kinh tế Thế giới. Tuy nhiên, do có sự tương quan lớn giữa các chỉ số thành phần của PCI, nhóm nghiên cứu không thể tiến hành hồi quy riêng rẽ đối với từng chỉ số. Thay vào đó nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố để tạo ra ba biến số không có tương quan với nhau (Thái độ, Tiết kiệm thời gian và Hạn chế trực lợi). Các hệ số gán bó nhân tố của các biến số mới này được sử dụng để tính toán ảnh hưởng riêng rẽ của từng chỉ số thành phần.*

rất thấp ở mọi chỉ số thành phần. Những tỉnh này có mặt ở cả ba miền: Bắc, Trung, Nam, song bốn trong bảy tỉnh này tập trung ở Vùng Đồng bằng sông Hồng.

## Ý nghĩa đối với sự phát triển giàu mạnh

Kết quả xếp hạng nêu trên có ý nghĩa như thế nào đối với việc cải thiện môi trường kinh tế tư nhân? Bằng cách sử dụng phương pháp phân tích hồi quy (được trình bày ở Bảng 15 – 20, Phần 2) để loại trừ ảnh hưởng của điều kiện truyền thống, nhóm nghiên cứu có thể đánh giá tác động mà mỗi điểm cải thiện trong chỉ số PCI chưa gán trọng số mang lại (tức là tác động có thể có đối với một tỉnh khi tỉnh đó cải thiện một điểm ở bất kỳ chỉ số thành phần nào).<sup>10</sup> Kết quả nghiên cứu cho thấy mỗi một điểm cải thiện ở chỉ số PCI trung bình chưa gán trọng số là 52,4 tương đương với mức tăng: 2,8% vốn đầu tư tính trên đầu người của khu vực tư nhân, 3,2 triệu VNĐ lợi nhuận trên mỗi doanh nghiệp, 2 doanh nghiệp trên mỗi 100.000 dân, 92 triệu VNĐ vốn đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT) trên 1.000 dân tính từ sau thời điểm Luật Doanh nghiệp có hiệu lực (trong số đó, vốn thực hiện sẽ là 52 triệu VNĐ) và 11 bát Phở mỗi năm trên một người dân.

Để minh họa cho cách tính trên, nhóm nghiên cứu lấy ví dụ khi tỉnh

<sup>10</sup> Ở đây, chúng ta bắt buộc phải sử dụng chỉ số PCI chưa gán trọng số vì chỉ số PCI cuối cùng là chỉ số đã có trọng số, mà trọng số lại được xác định căn cứ vào kết quả đánh giá tác động của chỉ số thành phần đối với sự phát triển kinh tế của tỉnh. Vì vậy, đúng theo định nghĩa về PCI thì việc cải thiện chỉ số PCI đã gán trọng số sẽ mang đến kết quả phát triển tốt hơn. Nhưng chỉ số PCI chưa gán trọng số thì được tính toán độc lập với kết quả phát triển kinh tế của tỉnh.

Long An cải thiện được một điểm ở mỗi chỉ số thành phần và với tổng số điểm gia tăng là 9 điểm, chỉ số PCI chưa gán trọng số của Long An từ số điểm hiện tại là 52,88 sẽ tăng lên bằng điểm của tỉnh Vĩnh Long – một tỉnh láng giềng ở cùng khu vực Đồng bằng sông Cửu Long là 61,83 (tức là vươn lên nhóm các tỉnh dẫn đầu). 9 điểm gia tăng của Long An còn làm tăng thêm: 200 doanh nghiệp trên 1.000 dân, 28% vốn đầu tư trung bình tính trên đầu người, 31,8 triệu VNĐ lợi nhuận trên mỗi doanh nghiệp! Tăng thêm 822 triệu VNĐ vốn đầu tư đăng ký trên 1.000 dân tại Sở KHĐT, trong đó vốn thực hiện là 458 triệu VNĐ. Cuối cùng, giá trị kinh tế gia tăng tính theo phương pháp ngang giá sức mua (Purchasing Power Parity, PPP) theo bình quân đầu người tăng thêm 94 bát Phở một người mỗi năm.<sup>11</sup>

## Kết luận

Chỉ số PCI là một cơ sở hữu ích để lãnh đạo các tỉnh có thể nhận diện rõ hơn điểm mạnh và điểm yếu của tỉnh mình. Các tỉnh có thể cải thiện kết quả hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân và phát triển kinh tế thông qua những sáng kiến nhằm cải thiện điểm số ở những chỉ số thành phần kém nhất. Những cải

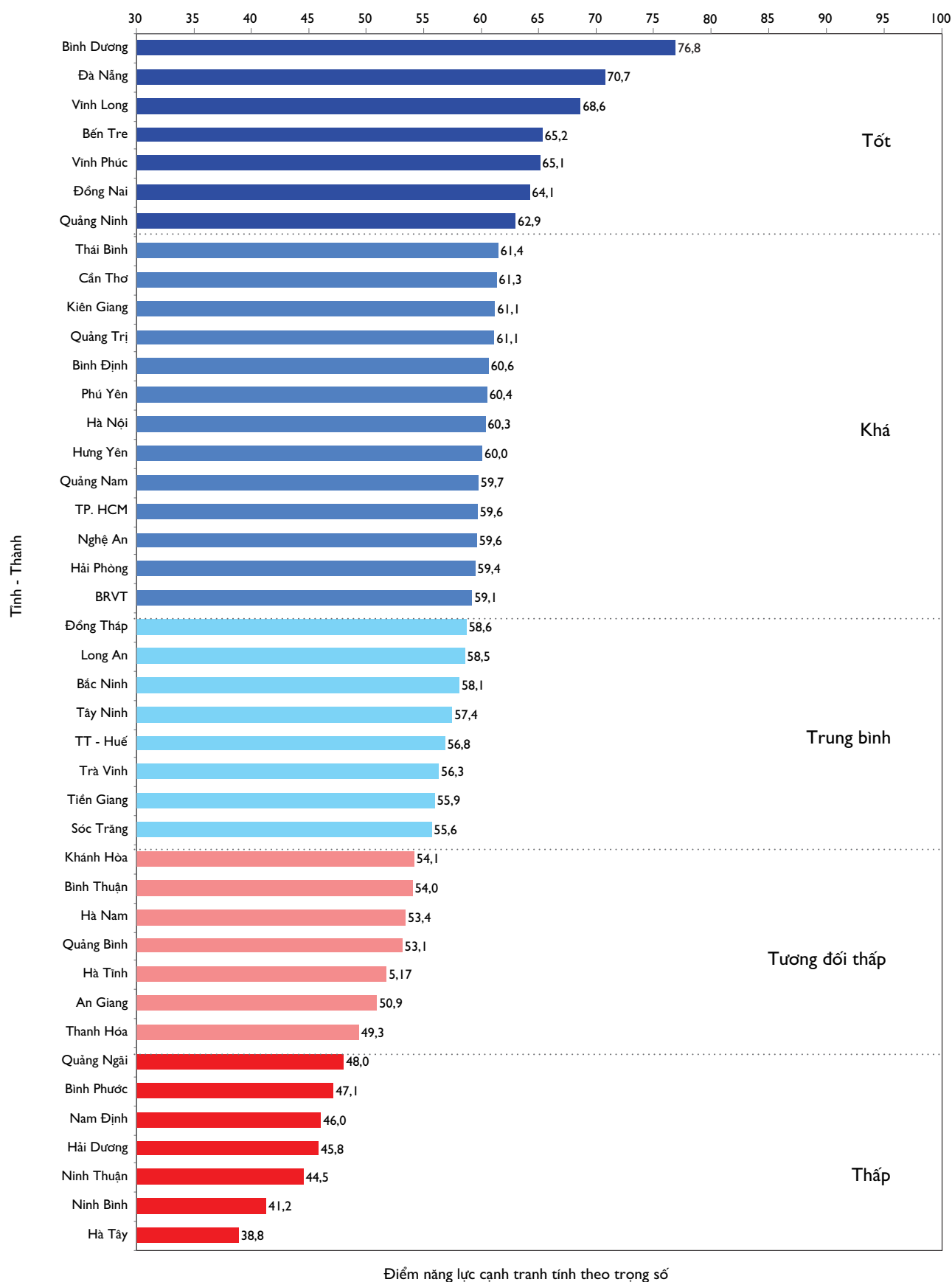
<sup>11</sup> Sức mua được tính theo giá trung bình của món ăn phổ biến là phở, được bán ở đường lớn ở trung tâm các tỉnh, thành. Chi phí trung bình của một bát Phở có thể thể hiện được chi phí sinh hoạt. Tính phổ biến của mặt hàng này cho phép so sánh được tương quan về chi phí sinh hoạt giữa các tỉnh. Vì phở không phải là mặt hàng trao đổi dễ dàng được nên giá bán phở thường cao hơn ở những khu vực có giá đất, chi phí thuê mặt bằng, chi phí xây dựng, giá cả tiêu dùng, chi phí nhân công và chi phí nguyên liệu cao hơn. Vì vậy, đem chia GDP bình quân đầu người cho giá một bát phở sẽ cho chúng ta thước đo hợp lý hơn về giá trị của đồng tiền Việt Nam (VNĐ) ở mỗi tỉnh, từ đó đánh giá được giá trị thật của đồng tiền Việt Nam ở các tỉnh.

cách nhằm gỡ bỏ rào cản gia nhập thị trường, tăng cường tính minh bạch và khuyến khích các cấp lãnh đạo chính quyền năng động, linh hoạt đáp ứng được nhu cầu của nhà đầu tư sẽ đặc biệt có ý nghĩa. Tuy nhiên, chính quyền các tỉnh cần lưu ý rằng những cách giải quyết tồn tại chóng vánh nhưng không phản ánh sự biến chuyển về cách nhìn nhận đối với khu vực kinh tế tư nhân sẽ không thể mang đến kết quả tốt đẹp về gia tăng đầu tư, tạo thêm việc làm cũng như đánh giá tích cực từ cộng đồng doanh nghiệp.

PCI có thể được dùng là một công cụ chính sách phục vụ cho công tác rà soát chẩn đoán hoạt động điều hành kinh tế của từng tỉnh (hoặc từng nhóm tỉnh). Cách sử dụng cụ thể như sau: bước đầu tiên, các tỉnh sẽ căn cứ vào từng chỉ số thành phần để xem ở chỉ số nào tỉnh mình đạt điểm số thấp nhất, đặc biệt là đối với những chỉ số có mức độ quan trọng cao. Bước tiếp theo, các tỉnh sẽ rà soát các chỉ tiêu đánh giá trong từng chỉ số này để xem xét ở chỉ tiêu nào tỉnh mình yếu nhất. Bước cuối cùng, các tỉnh sẽ đưa ra và triển khai các biện pháp thực hiện nhằm khắc phục những mặt yếu kém đó.

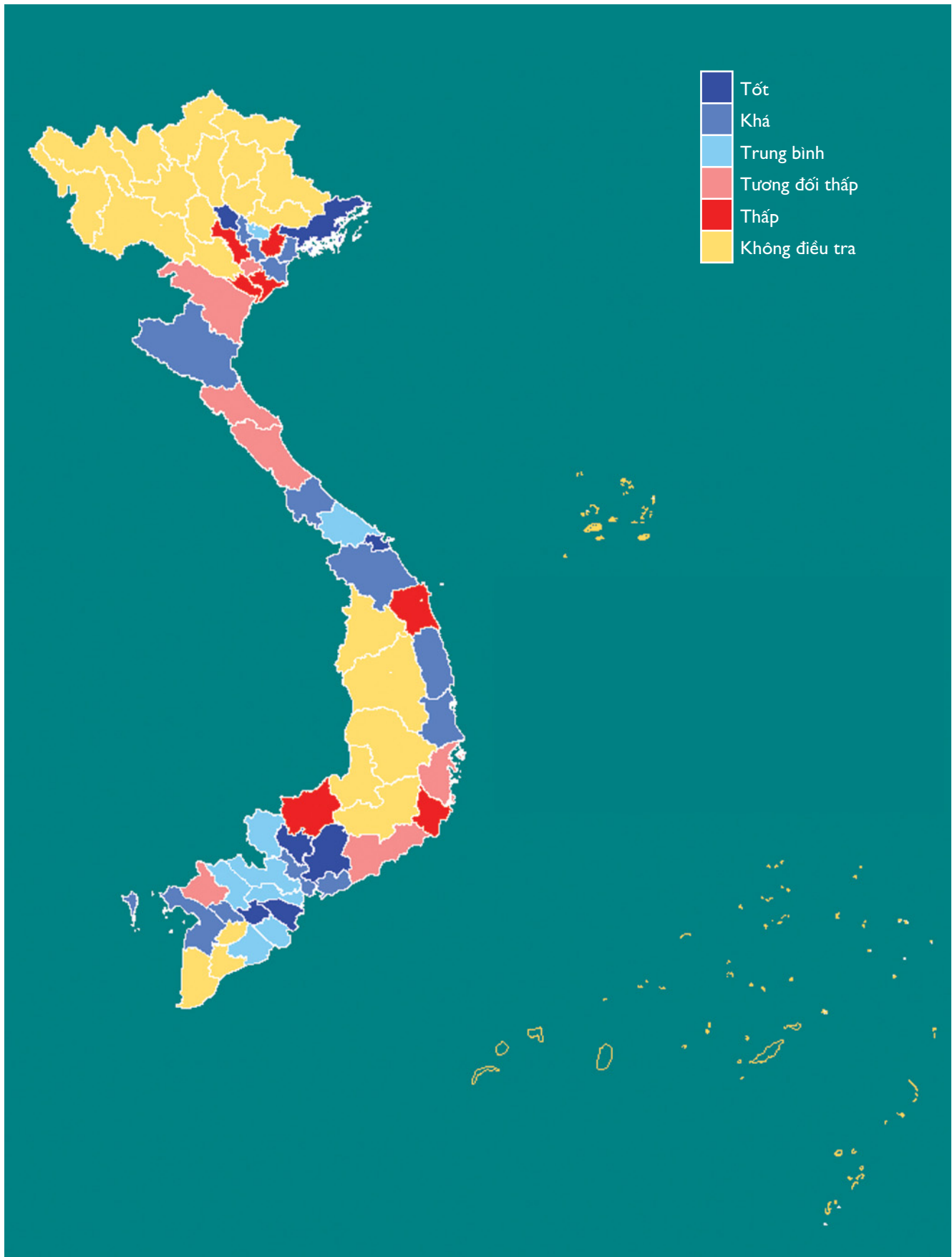
Để minh họa cách sử dụng PCI vừa nêu này, nhóm nghiên cứu dẫn chứng từ một tỉnh đồng bằng sông Hồng là tỉnh Hải Dương. Mặc dù Hải Dương là tỉnh có điều kiện truyền thống rất thuận lợi cho phát triển kinh tế tư nhân cũng như là tỉnh đạt điểm số cao ở nhiều chỉ số thành phần nhưng Hải Dương lại đạt điểm yếu ở riêng ba chỉ số được xem là tối quan trọng đối với sự phát triển khu vực kinh tế tư nhân, đó là Chi phí gia nhập thị trường, Tính minh bạch và Tính

**Hình 2: Bảng xếp hạng các tỉnh, thành theo chỉ số PCI**





Hình 3: Bản đồ địa lý Việt Nam về chỉ số PCI



năng động của chính quyền tỉnh. Vì vậy, xét kết quả chung, tỉnh Hải Dương vẫn bị rơi vào nhóm các tỉnh xếp loại Thấp mặc dù nhiều tin bài trên các phương tiện thông tin đại chúng có nhận xét ngược lại và mặc dù Hải Dương đang thu hút thành công vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Để nâng cao đáng kể tổng thể vị thế cạnh tranh của các doanh nghiệp của tỉnh, Hải Dương có thể tìm cách rút ngắn hơn nữa thời gian doanh nghiệp phải chờ đợi từ khi đăng ký kinh doanh đến khi có đủ mọi giấy tờ và con dấu cần thiết để thực sự đưa doanh nghiệp đi vào hoạt động. Thời gian đăng ký thành lập doanh nghiệp ở Hải Dương không dài hơn là bao so với các tỉnh khác nhưng các doanh nghiệp thường bị tắc lại lâu ở giai đoạn kế tiếp (hậu đăng ký), khiến họ chưa thể đi vào hoạt động ngay.

Các doanh nghiệp ở Hải Dương cũng sẽ gặp nhiều thuận lợi hơn nếu tỉnh mình bạch hơn, đặc biệt trong vấn đề cập nhật thông tin về những thay đổi của quy định pháp luật và quyết định của tỉnh. Ở Hải Dương, nếu thông tin có thể cung cấp được thì đến gần 90% doanh nghiệp qua điều tra cho biết họ cần có mối quan hệ quen biết với giới chức địa phương thì mới có thể lấy được thông tin đó. Sự phản ánh này cho thấy môi trường kinh

doanh như vậy là rất khó tiên liệu, các doanh nghiệp không có mối quan hệ quen biết đủ gần với giới chức địa phương sẽ khó có thể tính toán xác đáng mức độ rủi ro đầu tư dài hạn của mình, làm ảnh hưởng không tốt tới doanh thu và lợi nhuận của các doanh nghiệp đó.

Trong trường hợp luật của Trung ương chưa đủ để dẫn đường cho hoạt động của doanh nghiệp thì chính quyền của tỉnh Hải Dương cũng cần chủ động hơn nữa để tìm cách tháo gỡ khúc mắc khó khăn cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp tỏ ra không hài lòng nhất về các biện pháp, chính sách phát triển kinh tế tư nhân của tỉnh, họ cho biết tỉnh còn thiếu sự sáng tạo trong triển khai chính sách và luật pháp ở cấp Trung ương nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Cụ thể là khoảng 42% doanh nghiệp trả lời rằng họ chưa thấy chính quyền tỉnh có sáng kiến gì đặc biệt về chính sách phát triển doanh nghiệp.

Tuy nhiên, không phải chỉ những tỉnh xếp loại Thấp mới cần thực hiện rà soát chẩn đoán như vậy. Dù ở nhóm nào, mỗi tỉnh đều có những chỗ yếu trong môi trường chính sách đòi hỏi phải có sự sáng tạo và quyết tâm khắc phục. Thậm chí những tỉnh đạt điểm số vào loại cao nhất cũng còn nhiều việc phải làm. Chẳng hạn như chính

sách cho vay còn thiên về khu vực DNNN ở Đà Nẵng đã kéo thứ hạng của Đà Nẵng xuống thấp hơn hạng trung bình ở chỉ số Ưu đãi DNNN. Tỉnh Vinh Long vẫn có điểm số thấp nhất về chỉ tiêu lượng thời gian mà doanh nghiệp của tỉnh phải dành để làm việc tiếp xúc với cơ quan công quyền. Còn ở tỉnh Quảng Ninh, chi phí không chính thức vẫn là vấn đề đáng ngại, đặc biệt đối với các doanh nghiệp trong khu vực dịch vụ.

Nhóm nghiên cứu hy vọng rằng PCI không chỉ có ích đối với các cán bộ chính quyền mà những nhà đầu tư cũng có thể dùng PCI để tìm kiếm địa bàn đầu tư dự án của mình hoặc để mở rộng hoạt động đầu tư hiện tại thông qua việc phân tích kỹ lưỡng những chỉ số thành phần mà họ thấy là quan trọng nhất đối với nhu cầu của họ. Ví dụ, những nhà đầu tư định hướng xuất khẩu sẽ thấy thuận lợi hơn ở những tỉnh có chỉ số minh bạch cao, chi phí do thời gian chờ đợi để có thông tin thấp, nhờ đó giúp giữ cho chi phí giao dịch của họ đủ thấp để cạnh tranh được về mặt giá cả trên thị trường quốc tế. Các doanh nghiệp này cũng sẽ thấy thuận lợi hơn ở những tỉnh có đội ngũ lãnh đạo năng động, có đủ năng lực vận dụng các luật lệ và quy định hải quan mới của Việt Nam theo chuẩn mực quốc tế.

# CHÍN CHỈ SỐ CẤU THÀNH NĂNG LỰC CẠNH TRANH

**P**hần này của báo cáo trình bày sâu hơn về các chỉ số thành phần của chỉ số PCI. Như đã đề cập ở trên, nhóm nghiên cứu đã xây dựng chín chỉ số thành phần sử dụng để tính toán chỉ số tổng hợp cuối cùng, mỗi chỉ số thành phần phản ánh một khía cạnh cụ thể của môi trường chính sách phát triển kinh tế tư nhân ở tỉnh:

1. Chi phí gia nhập thị trường.
2. Tiếp cận đất đai.
3. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin.
4. Chi phí về thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước.
5. Chi phí không chính thức.
6. Thực hiện chính sách của Trung ương.
7. Ưu đãi đối với DNNN.
8. Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh.
9. Các chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân.

Bất cứ khi nào có thể, mỗi chỉ số được xây dựng bằng cách kết hợp hai loại dữ liệu, đó là dữ liệu từ điều tra doanh nghiệp và dữ liệu khách quan có sẵn.

## Chi phí gia nhập thị trường

Mục đích của việc xây dựng chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường là đánh giá sự khác nhau giữa các tỉnh về chi phí gia nhập

thị trường của các doanh nghiệp mới ở tỉnh. Ý tưởng xây dựng chỉ số thành phần này bắt nguồn từ cuộc điều tra về chi phí khởi sự kinh doanh ở các quốc gia có nền kinh tế đang phát triển<sup>12</sup> và đang chuyển đổi<sup>13</sup> do Ngân hàng Thế giới tiến hành. Theo Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành, trình tự và thủ tục đăng ký kinh doanh là thống nhất ở tất cả các tỉnh, thành nhưng theo các thành viên của Tổ Công tác thi hành Luật Doanh nghiệp thì trên thực tế ở các tỉnh vẫn chưa đạt được sự thống nhất này.<sup>14</sup> Nghiên cứu này tìm cách đo lường mức độ khác biệt trong chi phí gia nhập thị trường bằng cách sử dụng năm chỉ tiêu cơ bản như thể hiện ở Hình 4, sau khi đã chuẩn hóa các chỉ tiêu này theo thang điểm từ 1 đến 10. Ba chỉ tiêu trong số này là số liệu điều tra được thu thập từ cuộc điều tra doanh nghiệp qua phiếu

12 Xem thêm *Doing Business in 2004: Understanding Regulation (Môi trường kinh doanh năm 2004: Năm bắt quy định)* tại địa chỉ <http://rru.worldbank.org/doingbusiness> để biết thêm thông tin về cuộc điều tra và về bộ số liệu điều tra.

13 Xem thêm *Điều tra về môi trường kinh doanh và kết quả hoạt động của doanh nghiệp (BEEPs)* tại địa chỉ <http://info.worldbank.org/governance/beeps/>.

14 Lê Đăng Doanh, *Tình hình thực hiện Luật Doanh nghiệp*, nghiên cứu trình bày tại Hội nghị nhóm tư vấn cho Việt Nam – Diễn đàn phát triển khu vực tư nhân, Hà Nội, 2000. CIEM, *Một năm thực hiện Luật Doanh nghiệp: Kết quả và những tồn tại*, tài liệu không xuất bản, 2001; CIEM, Tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp, 2003, *Báo cáo đánh giá ba năm thi hành Luật Doanh nghiệp*, Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam – Cuộc họp giữa kỳ nhóm tư vấn, Hà Nội: Ngân hàng Thế giới, IFC và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tháng 6 năm 2003.

điều tra. Hai chỉ tiêu còn lại được thu thập từ thông tin công bố của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình đăng ký kinh doanh kể từ khi Luật Doanh nghiệp chính thức có hiệu lực.

## Các chỉ tiêu điều tra về đánh giá của doanh nghiệp

- *Phần trăm số doanh nghiệp phải chờ tới hơn một tháng mới hoàn tất các thủ tục cần thiết để đăng ký kinh doanh:* Theo nghiên cứu của CIEM, sau khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực, các doanh nghiệp phải trải qua ba bước để hoàn tất thủ tục đăng ký kinh doanh: đăng ký kinh doanh, đăng ký con dấu, và đăng ký mã số thuế cùng với việc mua hoá đơn VAT. Nghiên cứu này cho rằng với quy trình như vậy thì cần tới 45 ngày sau khi đăng ký mới hoàn thành tất cả các thủ tục để có thể thực sự bắt đầu kinh doanh.<sup>15</sup> Ngoài ra, nếu kinh doanh ở những ngành nghề đặc biệt, có ảnh hưởng tới lợi ích cộng đồng (như ảnh hưởng đến môi trường, an ninh quốc gia, vệ sinh và an toàn sức khỏe...), chủ doanh nghiệp còn phải mất thêm nhiều thời gian hơn nữa để xin giấy phép riêng. Nhóm nghiên cứu đã tìm cách lượng hóa các

15 CIEM, 2003. Nghiên cứu của CIEM cũng ước lượng là để hoàn tất ba bước này, doanh nghiệp phải bỏ ra khoảng 1,5 triệu VNĐ, sau đó là chi phí đăng bố cáo thành lập doanh nghiệp trong ba số báo liên tiếp với số tiền là 750.000VNĐ và phí cấp phép là 3 triệu VNĐ.

rào cản gia nhập này bằng cách tính toán tỷ lệ số doanh nghiệp phải chờ đợi tới hơn một tháng mới nhận được mọi giấy phép cần thiết còn lại và hoàn tất mọi thủ tục cần thiết để bắt đầu hoạt động sau khi đã có Luật Doanh nghiệp. Kết quả là Nghệ An có tỷ lệ này thấp nhất, ở mức 9,76% và Bình Phước có tỷ lệ cao nhất là 63%, giá trị trung vị (điểm giữa) là 33%.

- *Phần trăm số doanh nghiệp phải chờ tới hơn ba tháng mới hoàn tất được các thủ tục cần thiết để tiến hành kinh doanh.* Chỉ tiêu này cho thấy những tỉnh có môi trường kinh doanh đặc biệt kém thông thoáng. Ở môi trường đó, doanh nghiệp phải chờ đợi tới cả một quý tài chính mới hoàn tất các thủ tục và nhận các giấy phép cần thiết cho kinh doanh. Tám tỉnh không có doanh nghiệp nào phải chờ đợi tới hơn ba tháng nhưng có một tỉnh (Bình Phước) vấn đề này khá phổ biến vì có tới gần 20% số doanh nghiệp cho biết họ phải chờ đợi với thời hạn như vậy.
- *Thời gian chờ đợi để có mặt bằng cho sản xuất kinh doanh (đã có sự điều chỉnh theo cung cầu).* Chỉ tiêu này đo lường thời gian doanh nghiệp phải chờ đợi để có mặt bằng sản xuất kinh doanh (trong trường hợp họ không sản xuất kinh doanh trên chính mảnh đất của gia đình mình) kể từ khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực. Nhóm nghiên cứu tính toán chỉ tiêu này như sau: lấy thời gian chờ đợi trung bình chia cho số lượng doanh nghiệp bình quân đầu người. Sau đó lấy kết quả này nhân với tỷ lệ diện tích đất

đai của tỉnh hiện đã được qui hoạch để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh, xem đây là mức cung về đất đai.<sup>16</sup> Giá trị tính từ công thức này có thể phản ánh được thời gian chờ đợi thực sự để có mặt bằng kinh doanh tại một tỉnh, thành trên quan hệ cung cầu.

### Các chỉ tiêu “cứng”

- *Số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh tại Sở KHĐT sau khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực tính trên 1.000 dân:* Số liệu này do ASMED thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư cung cấp, được sử dụng làm chỉ tiêu bổ sung cho nhóm chỉ tiêu từ kết quả điều tra doanh nghiệp nêu trên. Mặc dù chỉ tiêu này chưa phải là thước đo chính xác về qui mô thực tế của khu vực kinh tế tư nhân (do tình trạng nhiều doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh nhưng sau đó không hoạt động), song trước mắt, nó vẫn có tác dụng phản ánh tính hiệu quả của quy trình đăng ký kinh doanh.<sup>17</sup> Kết quả cho thấy chỉ tiêu này cao nhất ở Hà Nội và TP.HCM – có

<sup>16</sup> **Thời gian chờ đợi thực sự để được cấp đất** = (Thời gian chờ/số doanh nghiệp trên 1.000 dân) x (tỷ lệ phần trăm diện tích đất dành cho hoạt động sản xuất kinh doanh/100).

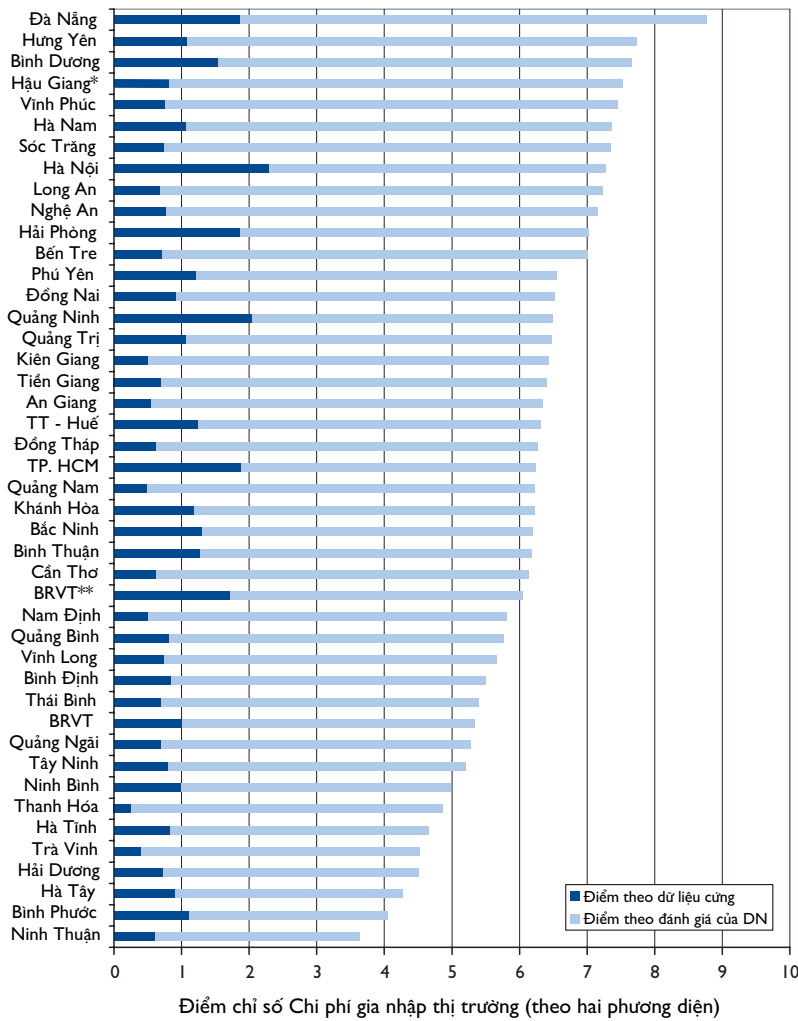
<sup>17</sup> Có một số nguyên nhân giải thích cho cái gọi là “doanh nghiệp ma” tức là doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh nhưng không hoạt động. Trong khi phần lớn mối quan tâm chủ ý đổ dồn về động cơ phi pháp của chủ các doanh nghiệp này, một số chuyên gia am hiểu về vấn đề này cho rằng phần lớn các “doanh nghiệp ma” đơn giản là sản phẩm của những cá nhân, nhà đầu tư muốn tranh thủ tận dụng quy trình đăng ký kinh doanh hiện đang khá dễ dàng để thành lập doanh nghiệp trước, trong khi họ vẫn còn đang cân nhắc các cơ hội kinh doanh và tìm kiếm nguồn vốn để hoạt động. Markus Taussig và Phạm Thị Thu Hằng, *Tính chính thức, Sự hợp thức hóa và Vai trò của chính quyền địa phương đối với sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam*, (Hà Nội, Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Ngân hàng Phát triển châu Á, 2004).

gần 50 doanh nghiệp trên 1.000 dân và thấp nhất là ở Thanh Hóa – dưới 1 doanh nghiệp trên 1.000 dân.

- *Tỷ lệ phần trăm tổng vốn đầu tư đăng ký trong giai đoạn 2000 – 2003 so với tổng GDP năm 2003 của tỉnh.* Đây là chỉ tiêu khách quan thứ hai của chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường. Chỉ tiêu này đo lường quy mô của vốn đầu tư đăng ký tại Sở KHĐT trong mối tương quan với quy mô của nền kinh tế tỉnh. Tương tự như đối với chỉ tiêu “cứng” thứ nhất, trên thực tế, không phải toàn bộ số vốn đăng ký đều được thực hiện mà đây chỉ là con số mà doanh nghiệp dự kiến đầu tư khi họ tiến hành đăng ký kinh doanh tại Sở KHĐT. Chỉ tiêu này có thể giúp cân bằng ảnh hưởng của chỉ tiêu thứ nhất vì với chỉ tiêu này, tỉnh nào có nhà đầu tư lớn sẽ có lợi hơn mặc dù số lượng doanh nghiệp đăng ký của tỉnh có thể không lớn. Kết quả cho thấy chỉ tiêu này cao nhất ở Quảng Ninh với tổng vốn đầu tư đăng ký trong giai đoạn 2000 – 2003 tương đương với 94% GDP năm 2003 của tỉnh, thấp nhất là Thanh Hoá với tỷ lệ 3,6%. Điều đó một lần nữa cho thấy đây là địa phương mà công việc đăng ký kinh doanh kinh doanh của doanh nghiệp còn gặp nhiều trở ngại.<sup>18</sup>

<sup>18</sup> Do phần lớn GDP của tỉnh BRVT là nhờ ở nguồn thu từ xuất khẩu dầu thô, việc sử dụng chỉ tiêu này là không thật công bằng với BRVT. Các quan chức tỉnh cần được biết là chỉ số Chi phí gia nhập thị trường của tỉnh BRVT sẽ tăng thêm khoảng 0,3 điểm nếu ta sử dụng con số GDP của tỉnh chưa bao gồm nguồn thu từ dầu thô. Ở Hình 4, kí hiệu BRVT\*\* thể hiện vị trí của tỉnh nếu không dùng chỉ tiêu Vốn đầu tư của khu vực tư nhân/GDP trong nhóm chỉ tiêu “cứng” (chỉ tiêu khách quan).

**Hình 4: Chi phí gia nhập thị trường**



Để tránh gặp phải các vấn đề nội sinh trong tính toán trọng số cuối cùng, các chỉ tiêu “cứng” chỉ chiếm 25% khi tổng hợp thành chỉ số thành phần, thay vì là 40% ở trường hợp trên nếu như mỗi chỉ tiêu được gán trọng số bằng nhau.<sup>19</sup> Quyết định này rất quan trọng bởi vì chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường sẽ được gán trọng số trên cơ sở các chỉ tiêu phản ánh sự phát triển của khu vực

<sup>19</sup> Trong khoa học thống kê, *vấn đề nội sinh* (endogeneity) là từ dùng để chỉ vòng lẩn quẩn xảy ra vì không thể kết luận được liệu giá trị của biến số độc lập (biến số dùng để giải thích) có phải là nguyên nhân, chứ không phải là kết quả, của biến số phụ thuộc (biến số cần giải thích) hay không.

kinh tế tư nhân, trong đó có chỉ tiêu về số doanh nghiệp tư nhân trên số dân và số vốn đầu tư trên số doanh nghiệp hoạt động.<sup>20</sup>

<sup>20</sup> Mặc dù số doanh nghiệp đăng ký và số doanh nghiệp thực sự hoạt động trên thực tế khác xa nhau nhưng về lý thuyết có cơ sở chắc chắn để tin rằng hai con số này có mối tương quan với nhau. Để giải quyết tình huống khó xử này, nhóm nghiên cứu đã kết hợp sử dụng số liệu khách quan ở mức đủ nhiều để có thể hiệu chỉnh các sai lệch do vấn đề chuẩn so sánh trong số liệu điều tra gây ra. Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu hạn chế trọng số của nguồn dữ liệu “cứng” để chỉ số thành phần không bị các chỉ tiêu “cứng” chi phối. Vì vậy, các chỉ tiêu đo lường đánh giá của doanh nghiệp (tức là các chỉ tiêu có tính chất chủ quan) có giá trị tương quan cao với chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường là 0,9, trong khi các chỉ tiêu khách quan có giá trị này là 0,42.

**Tiếp cận đất đai**

Một vấn đề khác mà các chuyên gia và bản thân các doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam bàn luận khá nhiều là tình hình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho doanh nghiệp không đồng đều giữa các tỉnh. Khó khăn khi tìm đất đai làm mặt bằng sản xuất kinh doanh không những làm doanh nghiệp mất đi cơ hội đầu tư mà còn hạn chế khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng vì doanh nghiệp không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp tại ngân hàng. Hơn nữa, nhiều doanh nghiệp không thể tìm được đất cho mình nên phải thuê lại mặt bằng từ các DNNN hoặc các cơ quan nhà nước ở tỉnh, do đó, doanh nghiệp bị hạn chế nhiều khi muốn mở rộng sản xuất kinh doanh và thường phải tốn kém nhiều chi phí giao dịch mới.<sup>21</sup> Qua chỉ số thành phần về đất đai và mặt bằng kinh doanh, nhìn chung, các doanh nghiệp ở phía Nam thuận lợi hơn các doanh nghiệp ở phía Bắc. Chỉ số thành phần này bao gồm sáu chỉ tiêu:

- Tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay đang trong thời gian chờ nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Theo pháp luật của Việt Nam, đất đai thuộc sở hữu toàn dân, kể từ năm 1993, các cá nhân và doanh nghiệp được cấp quyền sử dụng đất thông qua giấy

<sup>21</sup> Nguyễn Đình Cung, Phạm Anh Tuấn, Bùi Văn và David Dapice, 2004. *Tại sao các tỉnh phía Bắc không tăng trưởng nhanh hơn?* Hà Nội, Việt Nam: Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương và Chương trình phát triển Liên hợp quốc; Đỗ Quý Toàn và Lakshmi Iyer, 2003. *Land Rights and Economic Development: Evidence from Vietnam (Các quyền về đất đai và phát triển kinh tế: Thực tế của Việt Nam)*. Bài nghiên cứu cộng tác của Ngân hàng Thế giới, tháng 7.



chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Giấy chứng nhận này là sự công nhận về mặt pháp lý quyền sử dụng đất lâu dài của chủ sở hữu GCNQSDĐ đối với phần đất được giao (ít nhất là 20 năm và nhiều nhất là 70 năm) và năm quyền đi kèm là quyền chuyển nhượng, chuyển đổi, thừa kế, thế chấp và cho thuê đất đai. Trong đó, quyền đặc biệt quan trọng là quyền được dùng GCNQSDĐ để làm thế chấp khi vay vốn ngân hàng. Tuy nhiên, tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp tư nhân có GCNQSDĐ lâu dài và ổn định khác nhau rất nhiều giữa các tỉnh. Ở nhiều tỉnh, rất nhiều doanh nghiệp hưởng quyền về đất đai nhờ thừa kế hay qua chuyển nhượng “chui” không hợp pháp. Tỉnh nào càng có nhiều nỗ lực cấp GCNQSDĐ cho các cá nhân và pháp nhân đã mua hoặc thừa kế loại tài sản này thì nhà đầu tư càng cảm thấy yên tâm để đầu tư vào cơ sở sản xuất kinh doanh của mình và do đó càng có nhiều cơ hội mở rộng sản xuất kinh doanh. Kết quả của chỉ tiêu này dao động từ tỷ lệ thấp nhất là 18% đến tỷ lệ gần như tuyệt đối 100% ở Bình Dương, Bình Thuận và BRVT.

- *Tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phải thuê lại đất từ các DNNN:* Các doanh nghiệp không có GCNQSDĐ thì phải hoặc thuê lại đất từ người thân trong gia đình, bạn bè, hoặc phổ biến hơn rất nhiều là phải thuê lại đất từ các DNNN hoặc cơ quan

quản lý nhà nước của tỉnh.<sup>22</sup> Mặc dù hình thức này hoàn toàn hợp pháp nhưng thuê lại đất từ DNNN về thực chất vẫn mang tính chất ngắn hạn mà theo đó tiền thuê được thanh toán định kỳ hàng tháng hoặc hàng năm, chứ không mang đến quyền tài sản thuận lợi như khi có GCNQSDĐ. Doanh nghiệp đi thuê đất thường phải gánh chịu nhiều chi phí phát sinh thêm qua thời gian, cả về giá cả thuê lẫn cơ hội kinh doanh bị bỏ lỡ vì không thể tiếp cận được nguồn vốn của ngân hàng. Hơn nữa, vận mệnh của các doanh nghiệp tư nhân cũng bị trói buộc vào vận mệnh của các DNNN. Tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân phải thuê đất từ các DNNN dao động từ 0% ở BRVT cho đến 22,9% ở Nam Định.

- *Tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp cho biết sự khó khăn về đất đai và mặt bằng cản trở việc mở rộng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp:* Đây là chỉ tiêu thứ ba thể hiện dưới dạng một câu hỏi trực tiếp, rằng có phải doanh nghiệp đã bỏ lỡ mất cơ hội đầu tư vì không có mặt bằng sản xuất kinh doanh hay không. Không đáng ngạc nhiên khi kết quả cho thấy đây là vấn đề chung của cả nước; khoảng 70% số doanh nghiệp trong diện điều tra cho biết việc tiếp cận đất đai khó khăn làm họ khó mở rộng sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ này thấp nhất ở Trà Vinh (48%).

<sup>22</sup> Malesky, Edmund, 2004. *Entrepreneurs on the Periphery: A Study of Private Sector Development in Beyond the High Performing Cities and Provinces of Vietnam (Những nhà doanh nghiệp ở vùng ngoại vi: Một nghiên cứu về sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân ở các tỉnh, thành không phải là tỉnh, thành phát triển nhất của Việt Nam)*.

- *Chính sách chuyển đổi mục đích sử dụng đất:* Một số tỉnh đã rất cố gắng chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất dùng cho sản xuất để tăng thêm lượng cung về đất, góp phần rút ngắn thời gian chờ đợi về thủ tục và giảm giá thuê đất.<sup>23</sup> Phiếu điều tra PCI đề nghị doanh nghiệp đánh giá chính sách chuyển đổi mục đích sử dụng đất của tỉnh họ theo thang điểm từ 1 đến 5. Kết quả là Đà Nẵng đạt 4,3 điểm, là điểm cao nhất ở chỉ tiêu này. Thấp nhất là Ninh Bình, đạt 2,48 điểm.
- *Giá đất thực chất:* Đo lường mức độ bức xúc của doanh nghiệp về giá đất cao dựa trên phản hồi của doanh nghiệp đối với câu hỏi đất đai ảnh hưởng như thế nào đến kế hoạch mở rộng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là một bài toán phức tạp. Một số doanh nghiệp cho biết tiếp cận đất đai là công việc tốn kém tới mức họ không thể nào thực hiện được. Vì thế, nhóm nghiên cứu đã thu thập thông tin về giá đất từ các hiệp hội doanh nghiệp ở các tỉnh và từ các công ty kinh doanh bất động sản. Cụ thể, nhóm nghiên cứu tìm hiểu giá đất tại các đường phố chính ở trung tâm của các tỉnh.<sup>24</sup> Bởi vì giá đất còn là kết quả của hàm số giữa số lượng doanh nghiệp và lượng cung ứng đất đai hiện

<sup>23</sup> Nguyễn Đình Cung và những người khác.

<sup>24</sup> Có bảy tỉnh nhóm nghiên cứu thiếu thông tin về giá đất. Do đó nhóm nghiên cứu tạm tính giá đất thông qua các loại giá cả khác và giá đất ở 35 tỉnh bằng cách sử dụng phần mềm thống kê chuyên dùng xử lý những tình huống này. Phần mềm này có tên là NORM. Để biết thêm thông tin, độc giả có thể xem thêm nghiên cứu của Schafer, J.L. 1997. *Analysis of Incomplete Multivariate Data (Phân tích số liệu đa biến không đầy đủ)*. London: Chapman & Hall. Phiên bản miễn phí của phần mềm này có thể được tải về từ địa chỉ <http://www.stat.psu.edu/~jls/misoftwa.html#aut>.

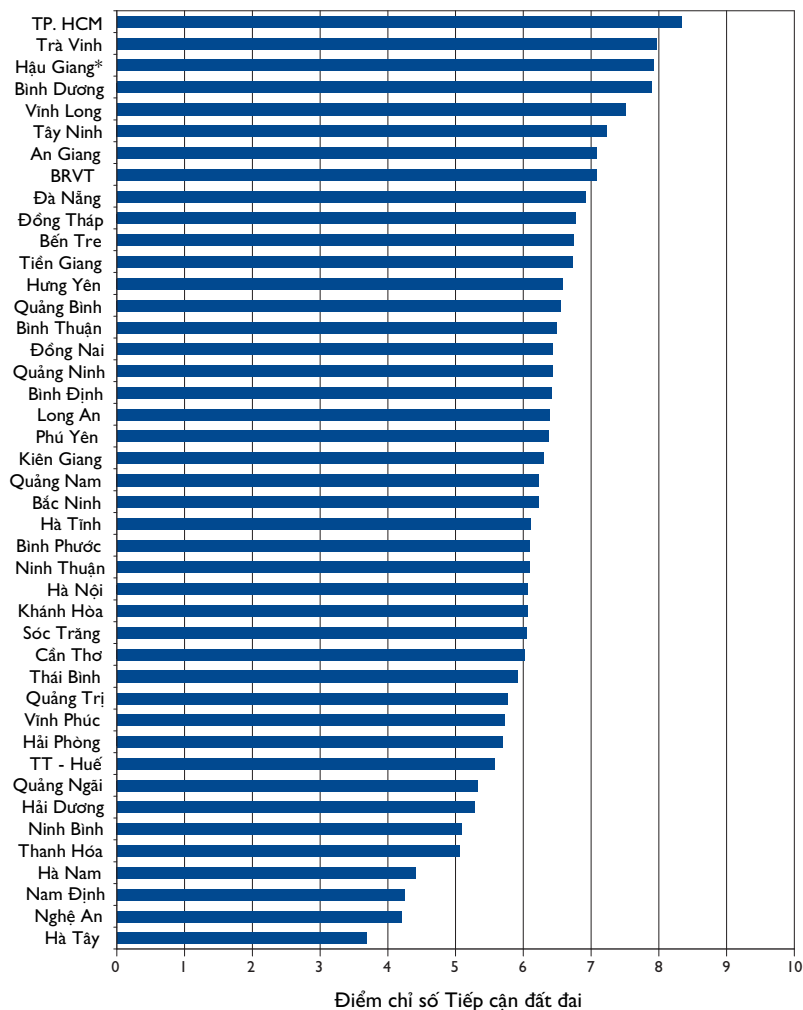
có, nhóm nghiên cứu tính toán giá đất đai “thực chất” bằng cách sử dụng công thức tính toán tương tự như đã sử dụng khi tính thời gian chờ đợi thực sự để doanh nghiệp nhận được GCNQSDĐ mà nhóm nghiên cứu đã trình bày ở phần trên.<sup>25</sup> Kết quả của chỉ tiêu này cho thấy điểm cao nhất ở khu vực duyên hải Bắc Trung bộ, đặc biệt là Nghệ An, tỉnh có giá đất “thực chất” hơn 13.000VNĐ/ha. Giá đất thị trường ở Nghệ An chỉ là 10.000VNĐ/ha, nhưng do tỉnh có số lượng doanh nghiệp tư nhân tương đối ít trong khi lượng cung đất đai lại nhiều nên giá đất thực chất ở đây cao hơn so với các tỉnh khác. Đất đai ở Bình Dương tương đối rẻ với giá là 1.800VNĐ/ha, nhưng do có số doanh nghiệp tư nhân rất lớn và lượng cung đất đai hạn chế nên đất đai ở đây có giá thực sự thấp hơn rất nhiều so với các tỉnh khác của Việt Nam. Kết quả tính toán cho thấy giá đất thực chất ở Bình Dương chỉ là 53VNĐ. Giá đất thực chất trung bình của toàn mẫu nghiên cứu là 2.000VNĐ.

- **Chất lượng của chính sách phát triển khu công nghiệp:** Các tỉnh không có sẵn mặt bằng đất đai phải tìm ra phương án chiến lược khác để bố trí mặt bằng sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp. Các tỉnh đã có những sáng kiến để khắc phục hạn chế về mặt bằng sản xuất. Đây là chỉ tiêu cuối cùng của chỉ số thành phần về đất đai và mặt bằng kinh doanh. Chỉ tiêu này đo lường các doanh nghiệp đã sử

dụng sáng kiến san lấp mặt bằng để xây dựng khu công nghiệp và cụm công nghiệp của tỉnh (cụm công nghiệp không đòi hỏi phải có sự phê duyệt của Thủ tướng) tốt đến đâu trong điều kiện đất đai của tỉnh còn khan hiếm. Chỉ tạo ra KCN không thôi thì chưa đủ; nhiều tỉnh có nhiều KCN nhưng chỉ thu hút được rất ít doanh nghiệp vào trong KCN. Vì vậy, tỷ lệ diện tích đã được cho thuê ở các KCN cần được sử dụng để đánh giá. Ngoài ra, nhiều KCN không phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp tư nhân trong nước mà thay vào đó đã được thiết kế để dành cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư

nước ngoài và DNNN. Do vậy, chỉ tiêu về chính sách phát triển KCN phải đánh giá cả mức độ phù hợp của KCN đối với sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Nhóm nghiên cứu cố gắng thiết kế chỉ tiêu này phản ánh được đầy đủ ba yếu tố: Bước đầu tiên, nhóm nghiên cứu xác định số lượng KCN đã có hay dự kiến của từng tỉnh. Nhóm nghiên cứu tính đến số KCN dự kiến bởi vì nhiều KCN hiện nay ban đầu cũng chỉ là cụm hay điểm công nghiệp tập trung và chỉ chính thức trở thành KCN sau khi Thủ tướng Chính phủ có quyết định phê duyệt. Các kế hoạch, quy hoạch

**Hình 5: Tiếp cận đất đai**



<sup>25</sup> **Giá đất thực chất** = (Giá đất thực tế/Số doanh nghiệp trên 1.000 dân) x (tỷ lệ phần trăm đất dành cho mục đích sản xuất kinh doanh/100).

của tỉnh thường gọi những cụm công nghiệp này là “dự kiến” mặc dù về bản chất có thể chúng đã hoạt động như KCN khi đang chờ sự phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ. KCN dự kiến có vai trò là biến số tương trưng cho cụm công nghiệp. Cách tính như vậy tuy chưa thật chính xác nhưng hữu ích, đánh giá được mức độ tập trung công nghiệp. Bước tiếp theo, số lượng KCN sẽ được nhân với tỷ lệ sử dụng KCN ở từng tỉnh, tỷ lệ này đã được chia cho 100 để quy kết quả về thang giá trị từ 0 đến 1.<sup>26</sup> Bước cuối cùng, con số này được nhân với tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp tin rằng chính sách phát triển các KCN hay cụm công nghiệp dành cho khu vực tư nhân là tốt hoặc rất tốt (cũng được chia cho 100 để quy về thang trị số từ 0 đến 1).

**Chất lượng chính sách phát triển khu công nghiệp = (Số KCN đã có + KCN dự kiến) x (Tỷ lệ lấp đầy của KCN/100) x (Số phần trăm doanh nghiệp đánh giá tốt về KCN/100).**

Các tỉnh không có KCN chính thức nào chỉ nhận được vé thứ hai trong công thức trên. Kết quả tính toán cho thấy TP.HCM đạt điểm chỉ tiêu này cao nhất là 2,83, theo sau là Bình Dương 1,76. Bình Định, Ninh Bình, Tây Ninh và Tiền Giang là các tỉnh có điểm thấp hơn 0,1.

## Tính minh bạch và tiếp cận thông tin

Theo đánh giá của các nhà nghiên cứu và hoạt động thực tiễn, tính

<sup>26</sup> Thời báo kinh tế Việt Nam, tháng 2 năm 2004.

minh bạch là một trong những yếu tố quan trọng nhất để phân biệt môi trường kinh doanh nào tạo thuận lợi cho sự phát triển của khu vực tư nhân.<sup>27</sup> Hai chuyên gia của Ngân hàng Thế giới là Tara Vishwanath và Daniel Kaufman đã đưa ra định nghĩa về tính minh bạch là:

*Sự gia tăng luồng thông tin kinh tế, xã hội và chính trị một cách kịp thời và tin cậy về các dịch vụ công của chính quyền, về chính sách tài chính tiền tệ,... Ngược lại, thiếu minh bạch là tình trạng mà ở đó một cá nhân... có ý giữ riêng thông tin hoặc đưa ra các thông tin sai lệch hoặc không đảm bảo được đã cung cấp thông tin hoàn toàn phù hợp và có chất lượng.<sup>28</sup>*

Để phản ánh đầy đủ nhiều yêu cầu trên của tính minh bạch, nhóm nghiên cứu xác định chỉ số về tính minh bạch phải hội đủ năm thuộc tính sau: tính sẵn có của thông tin (hay khả năng tiếp cận thông tin), tính công bằng, tính ổn định, tính dự đoán trước được và tính

<sup>27</sup> Kaufman, Daniel và cộng sự, 2002, *Governance Matters (Các vấn đề quản lý điều hành)*, bài nghiên cứu cộng tác về chính sách của Ngân hàng Thế giới số 2772, tháng 2, trang 5-7. Florini, Ann M., 1999, *Does the Invisible Hand Need a Transparent Glove? The Politics of Transparency (Liệu bàn tay vô hình cũng cần có găng tay minh bạch hay không? Yếu tố chính trị trong tính minh bạch)*, bài nghiên cứu chuẩn bị cho Hội thảo về Kinh tế Phát triển của Ngân hàng Thế giới, Washington, D.C., tháng 4; Tenev, Stoyan, Amanda Carlier, Ormar Chaudry và Nguyễn Phương Quỳnh Trang, 2003, *Informality and the Playing Field in Vietnam's Business Sector (Tính không chính thức và sân chơi dành cho khu vực kinh tế ở Việt Nam)*, Washington, D.C.: Công ty Tài chính quốc tế.

<sup>28</sup> Vishwanath, Tara và Daniel Kaufmann, 1999, *Towards Transparency in Finance and Governance (Hướng tới tính minh bạch trong tài chính và quản lý điều hành)*, Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới có thể được tải về từ địa chỉ [www.worldbank.org/wbi/governance/pdf/tarawish.pdf](http://www.worldbank.org/wbi/governance/pdf/tarawish.pdf).

cởi mở. Do đó, nhóm nghiên cứu đã xây dựng chỉ số thành phần về tính minh bạch và trách nhiệm theo chín chỉ tiêu được trình bày sau đây.<sup>29</sup>

## Khả năng tiếp cận thông tin

Thuộc tính đầu tiên của Tính minh bạch và tiếp cận thông tin là tính sẵn có của thông tin, đó là việc cung cấp thông tin một cách kịp thời. Theo quy định của pháp luật, thông tin về đất đai và các kế hoạch của chính quyền tỉnh phải được phổ biến tới mọi người dân, nhưng thực tế, việc tiếp cận các thông tin này thường gặp rất nhiều vấn đề. Trong bối cảnh của Việt Nam, hạn chế công khai thông tin có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng của khu vực tư nhân bởi vì các doanh nghiệp không có cơ hội khai thác và tận dụng các sáng kiến chính sách của chính quyền tỉnh. Tính sẵn có bao gồm khả năng tiếp cận dễ dàng thông tin về những luật lệ mới, các văn bản hướng dẫn thi hành và các quyết định của tỉnh. Khi thông tin về những thay đổi của luật pháp không sẵn có, một doanh nghiệp vẫn có thể hoạt động thành công trong một vài năm trước mắt, chỉ để rồi sau đó nhận ra họ đang hoạt động trái pháp luật, mà lý do đơn giản là vì không được cập nhật về luật pháp.

<sup>29</sup> Tuy nhiên, Vishwanath và Kaufman thừa nhận rất khó đo lường tính minh bạch vì nó liên quan đến những tác nhân chủ động che giấu thông tin. Đo lường tính minh bạch ở Việt Nam sẽ còn khó khăn hơn vì ngay bản thân từ ngữ “minh bạch” cũng rất trừu tượng với nhiều đối tượng trong mẫu điều tra. Nó có thể được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau tùy từng vùng và từng doanh nghiệp do mức độ quan hệ khác nhau của họ với chính quyền địa phương. Không có sự hiểu nhầm có tính chất hệ thống về thuật ngữ này giữa các tỉnh mà mức độ hiểu khác nhau tùy thuộc vào mức độ tiếp xúc của các doanh nghiệp ở tỉnh với những tổ chức phát triển phương Tây hay các nhà đầu tư.



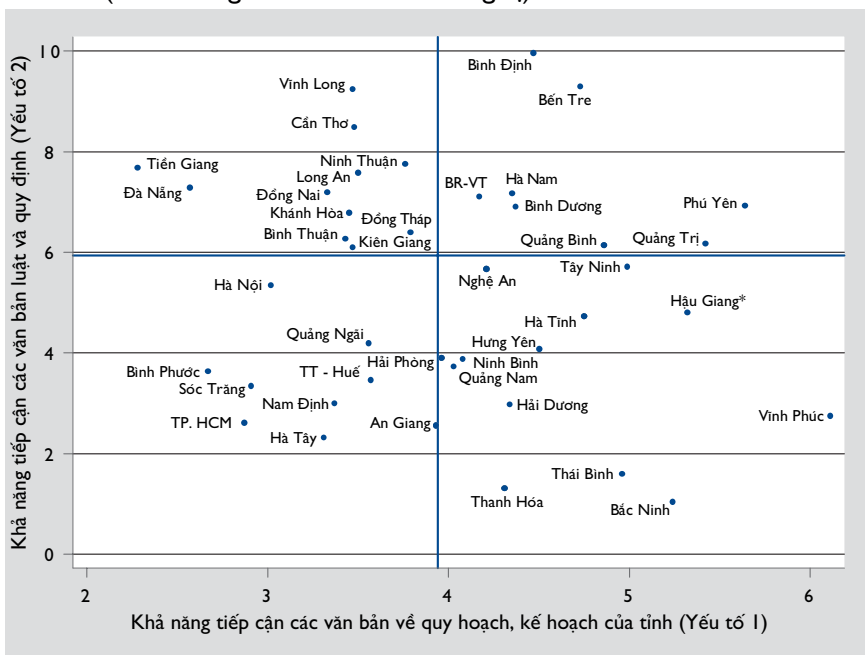
Trong phần lớn các trường hợp, sự thiếu cập nhật thông tin như vậy không gây thiệt hại lớn cho doanh nghiệp nhưng luôn tiềm ẩn nguy cơ sẽ có một quan chức chính quyền lợi dụng tình trạng thông tin bị thiên lệch đó để trục lợi. Ngược lại, một doanh nghiệp lẽ ra đã có thể tiết kiệm được chi phí, nắm bắt được cơ hội đầu tư hay đã được hoàn thuế nhưng họ đã bỏ lỡ các cơ hội đó đơn giản chỉ vì họ không biết về những ích lợi đó.

Tham khảo nghiên cứu về thực tiễn điều hành kinh tế của VCCI – Quý Châu Á, nhóm nghiên cứu PCI đã vận dụng một phương pháp đặc biệt để đo lường khả năng tiếp cận thông tin ở các tỉnh. Phiếu điều tra của nhóm liệt kê danh sách gồm 12 văn bản quản lý cấp tỉnh được xem là hết sức thiết yếu đối với hoạt động của doanh nghiệp. Doanh nghiệp được điều tra đã được yêu cầu đánh giá khả năng tiếp cận những văn bản này bằng cách đánh dấu vào mức độ phù hợp từ dễ dàng đến không thể tiếp cận được. Bằng cách sử dụng kỹ thuật phân tích yếu tố, nhóm nghiên cứu đã phân chia thành hai nhóm văn bản.<sup>30</sup>

- *Khả năng tiếp cận các văn bản về quy hoạch, kế hoạch của tỉnh (Yếu tố 1).* Doanh nghiệp đánh giá khả năng tiếp cận các văn bản như Ngân sách tỉnh, Kế hoạch tổng thể phát triển 10 năm, Kế hoạch phát triển 5 năm, Kế hoạch phát triển kinh

30 Phân tích nhân tố (yếu tố) là một kỹ thuật thống kê có tác dụng thu nhỏ bộ dữ liệu từ một nhóm các biến số có quan hệ lẫn nhau thành nhóm nhân tố nhỏ hơn mà trong đó các nhân tố không có quan hệ với nhau. Đây là một kỹ thuật hữu ích vì nó cho phép người ta có thể giải thích một sự việc mà chỉ phải sử dụng ít biến độc lập (biến số giải thích) nhất.

**Hình 6: Khả năng tiếp cận các văn bản luật và kế hoạch**  
(Các đường biểu diễn điểm trung vị)



tế-xã hội thường niên, và các Kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng.

- *Khả năng tiếp cận các văn bản luật và quy định (Yếu tố 2).* Doanh nghiệp đánh giá khả năng tiếp cận các quyết định và nghị quyết của Trung ương, quyết định của UBND tỉnh, kế hoạch đầu tư của Trung ương, bản đồ qui hoạch sử dụng đất, hướng dẫn đăng ký và sử dụng đất, và những thay đổi trong các quy định về thuế.

Hình 6 biểu diễn bằng đồ thị hai yếu tố này. Chỉ có duy nhất một tỉnh thể hiện tính minh bạch và tiếp cận thông tin vượt trội ở cả hai yếu tố này, đó là Quảng Ninh; một số tỉnh khác đạt điểm trên trung bình ở cả hai yếu tố này.<sup>31</sup> Các tỉnh này được biểu diễn ở góc

31 Nhóm nghiên cứu không để tỉnh Quảng Ninh trong đồ thị Hình 6 vì với số điểm rất cao ở cả hai yếu tố là 9,9 và 9,45, Quảng Ninh nằm xa hẳn bên ngoài vùng điểm phổ biến của các tỉnh. Trà Vinh với điểm số là 1,02 và 7,61 cũng được loại ra và cũng vì lý do tương tự.

trên bên phải của Hình 6. Các tỉnh có điểm thấp nhất ở cả hai yếu tố nằm ở góc dưới bên trái của hình.

### Tính công bằng trong tiếp cận thông tin

Hai khía cạnh nêu trên tuy thể hiện tính sẵn có của các văn bản quản lý nhà nước nhưng chưa nói lên tính công bằng trong tiếp cận thông tin. Thiếu công bằng trong tiếp cận thông tin có thể dẫn đến sự sử dụng kém hiệu quả các nguồn lực của tỉnh – và sự kém hiệu quả đó không đơn giản chỉ nằm ở việc chuyển giao nguồn lực từ chủ thể này sang chủ thể khác (Hình 7). Chúng ta có thể lấy các văn bản kế hoạch của tỉnh làm ví dụ. Tác dụng tích cực của kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng sẽ bị hạn chế đi rất nhiều nếu nội dung chi tiết của kế hoạch chỉ được một số ít người trong

nội bộ biết.<sup>32</sup> Một trong nhiều lý do khiến dự ý tốt của kế hoạch lại bị hạn chế - ngoài hậu quả do đầu cơ đất đai để kiếm lời và cơn sốt đất có hại cho nền kinh tế ở nhiều tỉnh - là thị trường bất động sản còn thiếu minh bạch. Chỉ một số ít người trong nội bộ nắm bắt thông tin mới biết rõ vị trí, địa điểm sẽ có dự án phát triển cơ sở hạ tầng và khu công nghiệp. Do đó, họ sẽ trục lợi bằng cách mua trước đất ở gần địa điểm các dự án này, mua trước khi thông tin qui hoạch được chính thức công bố ra bên ngoài. Những nhà đầu tư khác về bất động sản buộc phải phỏng đoán dựa trên những thông tin ít ỏi dẫn đến tình trạng tích lũy thừa một cách bất hợp lý, do đó càng kéo dài cơn sốt đất đai. Tương tự, cơ hội cho tham nhũng cũng nảy sinh khi chính quyền tỉnh không công khai ngân sách địa phương cho doanh nghiệp vì doanh nghiệp sẽ không thể đối chiếu thực tế chi tiêu ngân sách với kế hoạch chi ngân sách. Doanh nghiệp chỉ còn cách tiếp cận văn bản của tỉnh bằng cách thông qua những mối quan hệ riêng có lợi cho các quan chức tỉnh. Vì vậy, với chỉ số về tính minh bạch, câu hỏi tiếp theo của nhóm nghiên cứu là nhằm có thể đánh giá sự công bằng trong tiếp cận thông tin. Nhóm nghiên cứu sử dụng ba chỉ tiêu sau:

- *Khả năng tiếp cận phụ thuộc vào việc phải có mối quan hệ với cơ quan nhà nước của tỉnh:*

<sup>32</sup> Vụ việc bắt giữ Lê Minh Bé và Đỗ Tố, nguyên chủ tịch UBND và chủ tịch HĐND huyện đảo Phú Quốc gần đây là một ví dụ sinh động cho vấn đề này. Theo báo *Thanh Niên*, những quan chức này bị bắt vì tội nhận hối lộ để cung cấp thông tin về qui hoạch đất đai mà lẽ ra các thông tin này đã phải được công bố công khai cho mọi người dân cùng biết (Báo Thanh Niên, ngày 8 tháng 9 năm 2004).

Chỉ tiêu này thể hiện tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp cho rằng để tiếp cận được những tài liệu trên, việc phải có mối quan hệ với cơ quan nhà nước ở tỉnh là quan trọng hoặc thậm chí rất quan trọng. Tỷ lệ này nằm trong khoảng từ mức thấp 50% ở Hải Phòng cho đến mức cao là 100% ở Vĩnh Phúc.

- *Gia đình và bạn bè có vai trò quan trọng để hỗ trợ doanh nghiệp thương lượng với các quan chức nhà nước ở tỉnh:* Nhiều doanh nghiệp phải dựa vào mối quan hệ cá nhân mới nhận được sự ủng hộ của cán bộ nhà nước ở tỉnh, điều mà những doanh nghiệp khác ít quen biết hơn sẽ khó có thể có được. Nhóm nghiên cứu đo lường chỉ tiêu này bằng tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp đồng ý với nhận định “gia đình và bạn bè có vai trò quan trọng để hỗ trợ doanh nghiệp thương lượng với cán bộ nhà nước”. Kết quả cho thấy vai trò của gia đình và bạn bè thương lượng thay cho doanh nghiệp quan trọng nhất ở Hà Tĩnh (80%) và ít quan trọng nhất ở Quảng Ninh (34%).
- *Phần trăm số doanh nghiệp đồng ý với nhận định đàm phán số thuế phải trả với cán bộ thuế ở địa phương là một phần quan trọng của công việc kinh doanh:* Chỉ tiêu này đánh giá mức độ nhất quán trong áp dụng chính sách thuế đối với các doanh nghiệp ở trong cùng một tỉnh. Mặc dù thương lượng tiền thuế là tình trạng phổ biến đối với các hộ kinh doanh cá thể nhưng đối với doanh nghiệp tư nhân, họ có mã số thuế và định kỳ nộp thuế trên cơ sở hóa đơn

thuế giá trị gia tăng. Thế nhưng, thật đáng ngạc nhiên khi kết quả cho thấy tỷ lệ rất lớn, tới 77% số doanh nghiệp của toàn bộ mẫu nghiên cứu, cùng cho biết họ vẫn cần phải thương lượng thuế riêng với các cán bộ thuế ở địa phương. Quảng Trị là tỉnh có tỷ lệ thấp nhất, là 52%, còn Ninh Bình có tỷ lệ cao nhất, trên 96%.

### **Tính ổn định và tính dự đoán trước được**

Thuộc tính thứ ba của Tính minh bạch và tiếp cận thông tin là tính ổn định và dự đoán được, hay nói cách khác là các văn bản pháp quy và quy định của tỉnh được thực hiện công bằng trong toàn tỉnh. Ở đây, điều quan trọng là tìm hiểu xem doanh nghiệp có hiểu cách thức ra quyết định và thi hành quyết định của tỉnh hay không để từ đó, họ có thể hiểu đúng hướng chiến lược dài hạn cũng như có thể cân nhắc quyết định đầu tư. Nhóm nghiên cứu tính toán chỉ tiêu về tính ổn định và tính dự đoán được bằng tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp trả lời là “thường xuyên” hay “luôn luôn” cho hai câu hỏi sau.

- Với những chính sách pháp luật Trung ương có ảnh hưởng quan trọng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, doanh nghiệp của bạn có thể đoán trước được việc thực hiện những chính sách pháp luật đó ở cấp tỉnh không?
- Lãnh đạo cấp tỉnh có thường xuyên tiếp xúc với doanh nghiệp để thảo luận về các thay đổi pháp luật và chính sách không?

Sau khi chuẩn hóa hai câu hỏi trên vào thang điểm 10 và lấy giá trị trung bình, kết quả thu được cho thấy Quảng Ninh là tỉnh có môi trường chính sách ổn định và dễ dự đoán nhất (7,35), còn Sóc Trăng là tỉnh đứng cuối cùng danh sách (1,35) (Xem Hình 7).

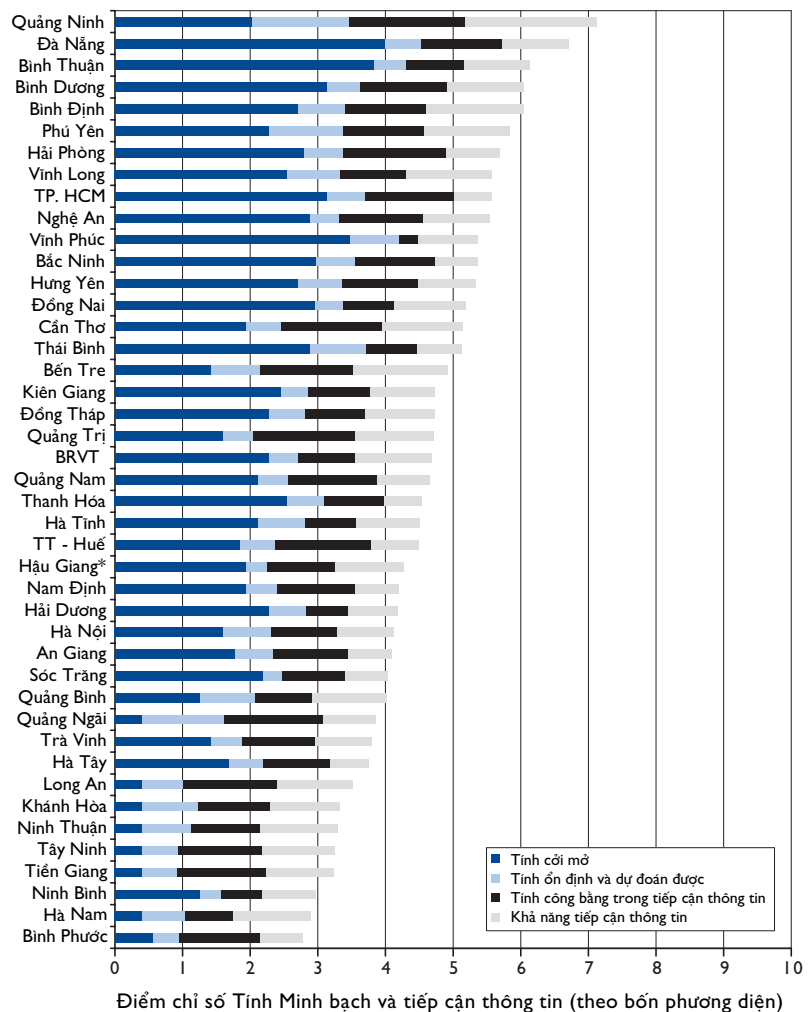
### Tính cởi mở

Nhóm nghiên cứu đo lường độ cởi mở bằng cách truy cập vào trang web của từng tỉnh để đánh giá những thông tin dành cho doanh nghiệp sẵn có trên trang web (Hình 7). Nhóm nghiên cứu xây dựng thang điểm để đánh giá mức độ tiện ích của trang web. Các tỉnh được đánh giá dựa trên các tiêu chí sau đây và có thể đạt mức điểm tối đa là 22 điểm (Bảng 3). Đà Nẵng có số điểm cao nhất là 21 điểm, kế tiếp là TP.HCM, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Dương, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh với ở điểm của mỗi địa phương đều trên 15. Vì đây là số liệu “cứng” duy nhất sử dụng trong chỉ số thành phần này, trọng số của chỉ tiêu tính cởi mở là 40% trong chỉ số thành phần.

### Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước

Nghiên cứu chi phí giao dịch thông qua thời gian phải bỏ ra là một nội dung quan trọng trong nghiên cứu về các nền kinh tế đang chuyển đổi.<sup>33</sup> Câu châm ngôn “thời gian là

Hình 7: Tỉnh minh bạch và tiếp cận thông tin



tiền bạc” đặc biệt phù hợp trong bối cảnh các tỉnh ở Việt Nam. Các nhà quản lý doanh nghiệp thường phải bỏ dở công việc kinh doanh để xoay sở và đương đầu với các vấn đề sự vụ giấy tờ liên quan đến quản lý hành chính của các cơ quan Nhà nước – thời gian mà lẽ ra đã có thể dành cho hoạt động

quản lý kinh doanh. Nhóm nghiên cứu đề cập đến hai khía cạnh của chi phí thời gian: thời gian giải quyết các vấn đề liên quan đến thủ tục hành chính và thời gian làm việc với các đoàn thanh tra, kiểm tra (Hình 8).

### Thời gian giải quyết thủ tục hành chính

Hai chỉ tiêu được lựa chọn là:

- Tỷ lệ thời gian của nhà quản lý doanh nghiệp phải bỏ ra để giải quyết các công việc liên quan đến giấy tờ và thủ tục hành chính? Các doanh nghiệp trả lời phiếu điều tra được yêu cầu chấm theo thang 5 điểm

33 Ngân hàng Tái thiết và Phát triển châu Âu (EBRD), *Transition Report (Báo cáo chuyển đổi)* của EBRD 1999, London: 1999, trang 120-128. Ngân hàng Thế giới, 2002, *Transition: The First Ten Years: Analysis for Eastern Europe and the Former Soviet Union (Chuyển đổi: Mười năm đầu: Phân tích về khối Đông Âu và Liên Xô cũ)*, Washington, D.C., 2002, trang 103-107. Hellman, Joel và cộng sự, 2002, *Seize the State, Seize the Day: State Capture, Corruption, Influence in Transition (Năm lấy nhà nước, năm lấy cơ hội: Tham nhũng và ảnh hưởng của nó trong nền kinh tế chuyển*

*đổi)*, Bài nghiên cứu về chính sách của Ngân hàng Thế giới số 2444, Viện Ngân hàng Thế giới, tháng 9, trang 7-14. Hellman, Joel và cộng sự, 2002, *Measuring Governance, Corruption, and State Capture: How Firms and Bureaucrats Shape the Business Environment in Transition Economies (Đo lường khả năng quản lý điều hành, tình trạng tham nhũng, nắm giữ Nhà nước: Các doanh nghiệp và quan chức nhà nước đã xác lập môi trường kinh doanh như thế nào trong nền kinh tế chuyển đổi)*, Bài nghiên cứu về chính sách của Ngân hàng Thế giới số 2312, Viện Ngân hàng Thế giới, tháng 4.

**Bảng 3: Các tiêu chí đánh giá độ cởi mở ở các tỉnh**

Tiêu chí	Điểm
Tỉnh có Website	Có = 1, Không = 0
Sáng kiến mở website của tỉnh: Ai thiết kế website?	Cơ quan ở tỉnh hoặc UBND tỉnh = 3 Thuê công ty ở Hà Nội hay TP. HCM thiết kế = 2 Cơ quan Trung ương hay nhà tài trợ quốc tế = 1
Website được trình bày bằng mấy ngôn ngữ?	1 điểm cho mỗi một ngôn ngữ và tối đa là 3 điểm.
Bản đồ của tỉnh trong đó có vị trí của các khu công nghiệp và các trục giao thông chính được đưa lên website?	1 điểm
Người dân và các doanh nghiệp có thể chủ động tiếp cận thông tin trên website.	500.000+ = 5 250.000 - 500.000 = 4 100.000 - 250.000 = 3 25.000 - 100.000 = 2
Số lượt truy cập vào website	1 - 25.000 = 1 Không có thông tin = 0
Thông tin về các chính sách của tỉnh, các chương trình hỗ trợ, quỹ đất đai, các khu công nghiệp và các thông tin khác có liên quan đến kinh doanh.	Tất cả các thông tin có liên quan đến kinh doanh = 10 Phần lớn các thông tin đều có, chỉ thiếu một vài thông tin = 7,5 Chỉ các thông tin cơ bản liên quan đến kinh doanh = 5 Chỉ có các thông tin quảng bá du lịch = 2,5 Không có thông tin hữu ích nào cho doanh nghiệp tư nhân = 0

(thang likert). Chỉ tiêu này được tính toán căn cứ vào phần trăm doanh nghiệp chấm từ mức 3 trở lên, tương đương với số phần trăm doanh nghiệp phải bỏ ra trên 10% thời gian để giải quyết các công việc liên quan đến giấy tờ, thủ tục hành chính theo yêu cầu của chính quyền. Quảng Ngãi là tỉnh có gánh nặng giấy tờ hành chính nhiều nhất (34,3% số doanh nghiệp), còn Thanh Hoá có tỷ lệ ít nhất (3,64%).

- Các “khoản thời gian” nêu trên có giảm đi sau thời điểm Luật Doanh nghiệp chính thức có hiệu lực hay không? Chỉ tiêu này đo lường tiến bộ mà các tỉnh đã đạt được kể từ năm 2000. Các doanh nghiệp ở Bình Thuận đánh giá rằng tỉnh có nhiều tiến bộ nhất (78,57%); trong khi ở An Giang (18%) và tỉnh mới thành lập Hậu Giang (15%) là hai tỉnh có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thấp nhất.

### Phân tích chính sách thanh tra, kiểm tra

Sau khi Luật Doanh nghiệp ra đời, nhiều doanh nghiệp tư nhân vẫn cho rằng hoạt động thanh tra và kiểm tra vẫn đang là gánh nặng đối với doanh nghiệp. Các cơ quan nhà nước ở địa phương vẫn tiến hành thanh tra và kiểm tra quá nhiều, và thời gian thanh tra và kiểm tra thường kéo dài.<sup>34</sup> Ở một mức độ nào đó, hoạt động thanh tra và kiểm tra vẫn là việc làm cần thiết, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang tiến tới hoàn thiện hệ thống quy định pháp luật của mình.<sup>35</sup> Khi ngày càng nhiều giấy phép con liên quan đến lĩnh vực an toàn, sức khỏe và bảo vệ môi trường được bãi bỏ ngay từ khâu khởi sự kinh doanh thì trách nhiệm giám sát và quản lý sẽ dồn vào các cơ quan quản lý chức năng để đảm bảo rằng doanh nghiệp tư nhân tuân thủ những tiêu chuẩn đã đặt ra. Tuy nhiên, thách thức ở đây là các cơ quan quản lý chức năng cần hoàn thành trách nhiệm đó song không được có những hành vi can thiệp gây tổn kém cho doanh nghiệp.

- *Doanh nghiệp của bạn bị thanh tra và kiểm tra bao nhiêu lần trong năm?* Theo quy định pháp luật hiện hành, mỗi năm doanh nghiệp chỉ chịu tối đa hai lần thanh tra các loại của tất cả các cơ quan chức năng. Kết quả cho

34 Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, 2003. *Thực hiện Luật Doanh nghiệp: Thành tựu, Thách thức và Giải pháp*. Báo cáo về chính sách, tài liệu không xuất bản.

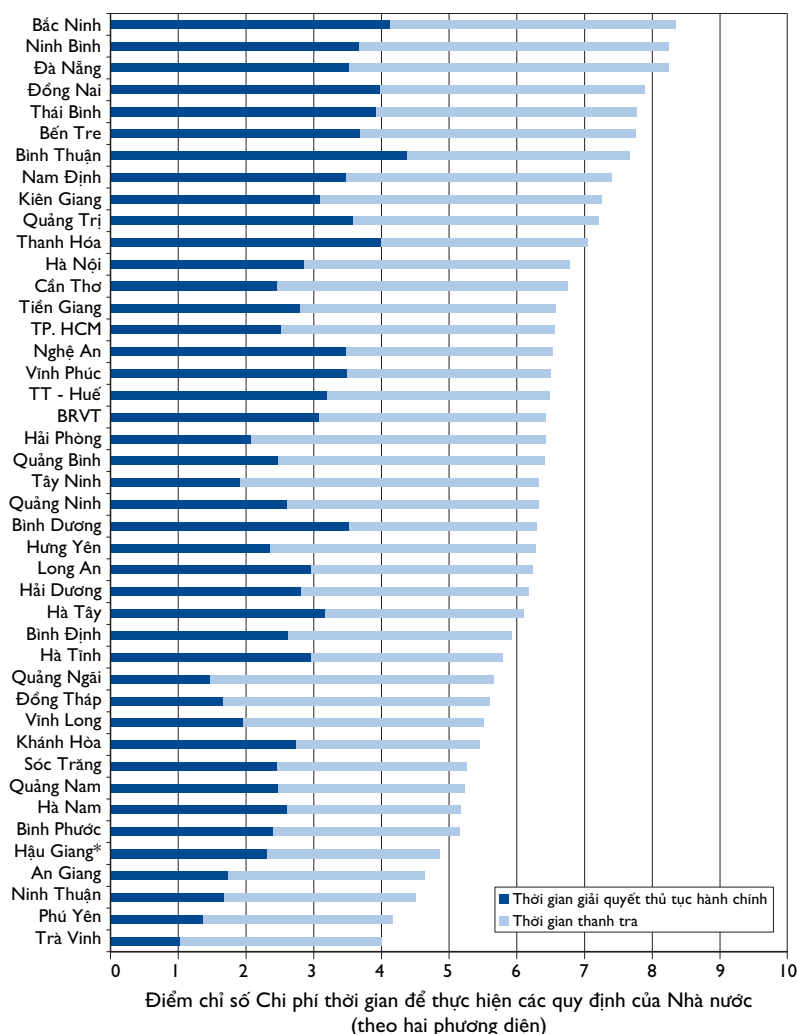
35 Mặc dù các cơ quan quản lý nhà nước ở Việt Nam thường phân biệt *kiểm tra* (có thời gian ngắn và nhằm mục đích kiểm soát) và *thanh tra* (cơ quan quản lý địa phương vào cuộc để kiểm tra hoạt động có dấu hiệu vi phạm của doanh nghiệp), nhưng trên thực tế hai hoạt động này thường chồng chéo lẫn nhau, do đó báo cáo này đánh giá đồng thời cả hai hoạt động này.

thấy chỉ có Bình Phước vượt quá con số này.

- *Số lần thanh tra và kiểm tra đã giảm kể từ khi thực hiện Luật Doanh nghiệp:* Chỉ tiêu thứ hai về hoạt động thanh kiểm tra được tính toán dựa trên tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp cho rằng hoạt động thanh kiểm tra đã được cải thiện sau khi Luật Doanh nghiệp ra đời. Khi nhiều văn bản pháp luật mới ban hành có xu hướng quy định thanh kiểm tra ít hơn, các cơ quan quản lý chức năng đã phải đối diện với áp lực mới đòi hỏi họ phải rút bớt số lần thanh kiểm tra. Có 70% số doanh nghiệp ở Kiên Giang cho rằng số lần thanh tra đã giảm sau khi Luật Doanh nghiệp ra đời, trong khi tỷ lệ đó ở Khánh Hòa chỉ là 17%.
- *Trung bình, mỗi đợt thanh kiểm tra thuế kéo dài bao lâu?* Để bù lại số lần thanh kiểm tra bị rút bớt, ở một số tỉnh đã có hiện tượng kéo dài thời gian thanh, kiểm tra. Do đó, chỉ tiêu thứ ba này nhằm đánh giá số thời gian tiến hành thanh tra thuế. Kết quả cho thấy có bảy tỉnh có thời gian thanh tra thuế kéo dài hơn 16 giờ. Các doanh nghiệp đều cho rằng các cuộc thanh kiểm tra thuế làm họ thấy phiền phức nhất. Nhiều doanh nghiệp chỉ diễn phần liên quan đến thanh kiểm tra thuế khi trả lời phiếu điều tra của nhóm nghiên cứu về các loại thanh, kiểm tra.<sup>36</sup> Số

<sup>36</sup> Có một số cách hiểu bị lẫn về vai trò của cán bộ thuế, có một số doanh nghiệp nhận xét các cuộc viếng thăm của cán bộ thuế là bổ ích cho họ. Cụ thể là ở một số tỉnh, cán bộ thuế được cử xuống các doanh nghiệp để đánh giá và nắm bắt nhanh chóng về tình hình sổ sách kế toán thuế và hướng dẫn các quy định mới về thuế cho các doanh nghiệp.

**Hình 8: Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước**



giờ thanh tra thuế ít nhất là Trà Vinh, chỉ kéo dài trong một giờ.

### Chi phí không chính thức

Chỉ số này đánh giá số tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra để chi trả các khoản phí không chính thức, tiền phạt và các khoản phí bất thường khác trong điều kiện hoạt động kinh doanh bình thường. Chỉ số này gồm năm chỉ tiêu đánh giá mức độ trầm trọng của vấn đề

Các cuộc viếng thăm như vậy về thực chất không mang tính thanh kiểm tra, nhưng các doanh nghiệp thường bị lẫn, không phân biệt chúng với các cuộc thanh kiểm tra thực sự.

bằng cách đo lường mức độ thường xuyên, loại chi phí và quy mô của các khoản phí phát sinh thêm.

- *Tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp cho biết chi phí bổ sung là trở ngại đối với hoạt động kinh doanh của họ:* Đây là thước đo đơn giản về quy mô các khoản phí phát sinh thêm mà doanh nghiệp trong diện điều tra phải trả. Tỷ lệ tính toán là từ 5% ở Trà Vinh cho đến 60% ở TP. HCM.
- *Tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp cho rằng các doanh nghiệp trong cùng ngành của họ cũng đều phải trả thêm khoản*

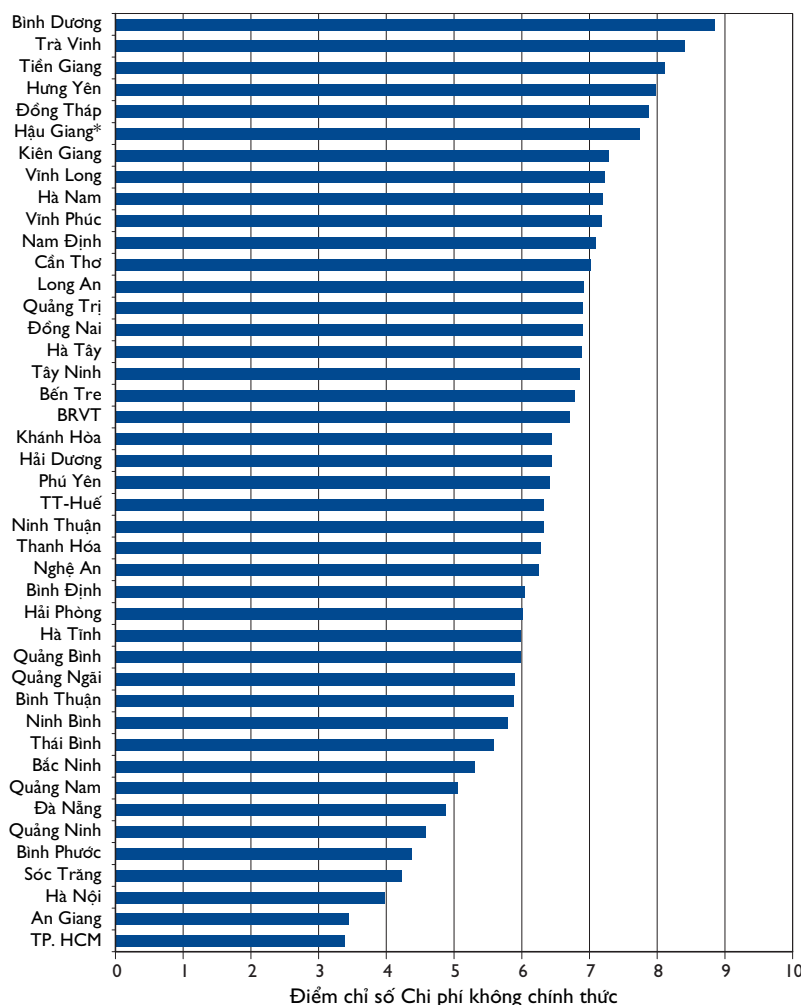


*chi phí bổ sung không chính thức:* Tỷ lệ này xê dịch từ 7% ở Tiền Giang cho đến 48% ở An Giang. Lưu ý rằng câu hỏi này được thiết kế để doanh nghiệp có thể nhận định về tình trạng này đối với các doanh nghiệp cùng ngành nói chung chứ không phải thông tin về hành vi đưa và nhận hối lộ của chính doanh nghiệp – do đó tỷ lệ trả lời câu hỏi này khá cao.

- *Tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp phải bỏ ra tới hơn 10% doanh thu của mình để chi trả các chi phí phát sinh thêm:* Đây là chỉ số đo lường mức độ chi phí trả thêm. Trà Vinh một lần nữa đứng đầu với 0%, trong khi Hà Nội có tỷ lệ cao nhất là 29%.<sup>37</sup>
- *Tham nhũng ở cấp cao hơn: các doanh nghiệp có phải trả tiền hoa hồng cho quan chức của tỉnh để có được hợp đồng từ cơ quan nhà nước? Nghiêm trọng hơn so với vấn đề qui mô khoản phí phải nộp là mỗi khi doanh nghiệp tham gia đấu thầu (từ lĩnh vực xây dựng cơ bản cho đến cung cấp dịch vụ hậu cần*

37 Để đảm bảo kết quả này không bị ảnh hưởng từ 442 doanh nghiệp không trả lời câu hỏi nêu trên, nhóm nghiên cứu đã tiến hành hai loại kiểm định. Loại kiểm định thứ nhất đánh giá xem phần trăm số doanh nghiệp không trả lời không làm ảnh hưởng đến điểm đánh giá của doanh nghiệp (phần trăm không trả lời có hệ số tương quan -0,06 với khoản phí phát sinh phải chi trả, hệ số này không khác 0 theo ý nghĩa thống kê). Thứ hai, trong trường hợp không có câu trả lời, nhóm nghiên cứu tạm ước tính sự trả lời bằng cách sử dụng chương trình NORM. Phương pháp này cho phép tính được điểm kỳ vọng trong câu trả lời của doanh nghiệp dựa trên trả lời của doanh nghiệp cho các câu hỏi khác về đặc trưng và các thước đo chất lượng điều hành khác. Quy trình tính toán này đã làm tăng điểm bình quân của các tỉnh thêm khoảng 2% nhưng không có tỉnh nào bị ảnh hưởng đáng kể từ kỹ thuật thống kê này. Do đó, nhóm nghiên cứu thấy có thể sử dụng số liệu ban đầu do doanh nghiệp cung cấp trong phân tích.

**Hình 9: Chi phí không chính thức**



tại các buổi hội nghị, chiêu đãi của chính quyền địa phương), họ đều phải trích nộp một khoản phần trăm giá trị hợp đồng cho các quan chức ở địa phương. Chỉ tiêu này phần nào khó phản ánh được mức độ phức tạp của nền kinh tế tỉnh, thành đó, bằng chứng là Hà Nội có tỷ lệ 77%, là mức tỷ lệ lớn nhất, còn thấp nhất ở Bình Dương (12%). Tương tự như trên, điểm số của chỉ tiêu này không bị ảnh hưởng từ số lượng 428 phiếu không trả lời câu hỏi này vì các phiếu được phân bố ngẫu nhiên trong mẫu điều tra.

- *Số tiền bồi dưỡng cho cán bộ thuế đo bằng tỷ lệ phần trăm doanh thu hàng năm của doanh nghiệp.* Đây là một chỉ tiêu đo lường trực tiếp khoản phí phát sinh thêm. Nhóm nghiên cứu lấy giá trị trung vị của các khoản phí mà doanh nghiệp phải nộp cho cơ quan thuế trong các cuộc thanh kiểm tra. Giá trị này được chia cho doanh thu trung bình hàng năm của doanh nghiệp để đảm bảo rằng điểm chỉ tiêu cao phản ánh đúng mức gánh nặng về các khoản phí không chính thức phải nộp thay vì sử dụng giá trị tuyệt đối của các khoản phí. Chỉ có ba địa phương là Sóc

**Bảng 4: Thay đổi trong bảng xếp hạng do đưa chỉ tiêu tỷ lệ tiền bồi dưỡng cho cán bộ thuế vào tính toán**

Tỉnh	Chỉ số Chi phí không chính thức khi sử dụng chỉ tiêu tỷ lệ bồi dưỡng cho cán bộ thuế vào tính toán	Thứ hạng 1	Chỉ số Chi phí không chính thức khi không sử dụng chỉ tiêu tỷ lệ bồi dưỡng cho cán bộ thuế vào tính toán	Thứ hạng 2
Bình Dương	8,85	1	8,56	1
Trà Vinh	8,39	2	8,02	3
Tiền Giang	8,10	3	8,07	2
Hưng Yên	7,96	4	7,45	6
Đồng Tháp	7,87	5	7,62	4
Hậu Giang*	7,73	6	7,16	7
Kiên Giang	7,28	7	7,50	5
Vĩnh Long	7,21	8	6,97	8
Hà Nam	7,18	9	6,48	12
Vĩnh Phúc	7,17	10	6,47	13
Nam Định	7,08	11	6,45	14
Cần Thơ	7,01	12	6,53	10
Long An	6,91	13	6,92	9
Quảng Trị	6,89	14	6,49	11
Đồng Nai	6,88	15	6,31	15
Hà Tây	6,87	16	6,21	16
Tây Ninh	6,85	17	6,06	17
Bến Tre	6,77	18	6,06	18
BRVT	6,70	19	5,88	21
Khánh Hòa	6,43	20	5,56	25
Hải Dương	6,43	21	5,53	26
Phú Yên	6,40	22	5,67	23
TT-Huế	6,32	23	5,40	29
Ninh Thuận	6,31	24	5,88	20
Thanh Hóa	6,27	25	5,76	22
Nghệ An	6,25	26	5,65	24
Bình Định	6,04	27	5,92	19
Hải Phòng	6,01	28	5,07	33
Hà Tĩnh	5,98	29	4,97	34
Quảng Bình	5,97	30	4,96	36
Quảng Ngãi	5,88	31	5,52	27
Bình Thuận	5,86	32	4,89	37
Ninh Bình	5,78	33	5,16	32
Thái Bình	5,57	34	4,57	39
Bắc Ninh	5,29	35	4,64	38
Quảng Nam	5,04	36	5,42	28
Đà Nẵng	4,87	37	5,19	31
Quảng Ninh	4,58	38	5,29	30
Bình Phước	4,37	39	4,51	40
Sóc Trăng	4,21	40	4,97	35
Hà Nội	3,97	41	2,55	43
An Giang	3,44	42	3,20	42
TP. HCM	3,38	43	3,83	41

Trăng, Quảng Ninh, và TP.HCM có tỷ lệ lớn hơn 0,1%, 10 địa phương khác có tỷ lệ này gần như bằng 0.<sup>38</sup> Do giá trị tương quan lớn giữa chỉ tiêu này và các chỉ tiêu khác cấu thành nên chỉ số Chi phí không chính thức nên mối tương quan này có tác động hạn chế nhất định đến chỉ số thành phần cuối cùng. Vì vậy, nhóm nghiên cứu đã rất khó khăn khi quyết định sử dụng chỉ tiêu này trong phân tích. Bạn đọc có thể xem thêm ở Bảng 4 để thấy rằng việc đưa thêm chỉ tiêu này vào có ảnh hưởng không đáng kể đến điểm số của chỉ số cuối cùng.

## Thực hiện chính sách của Trung ương

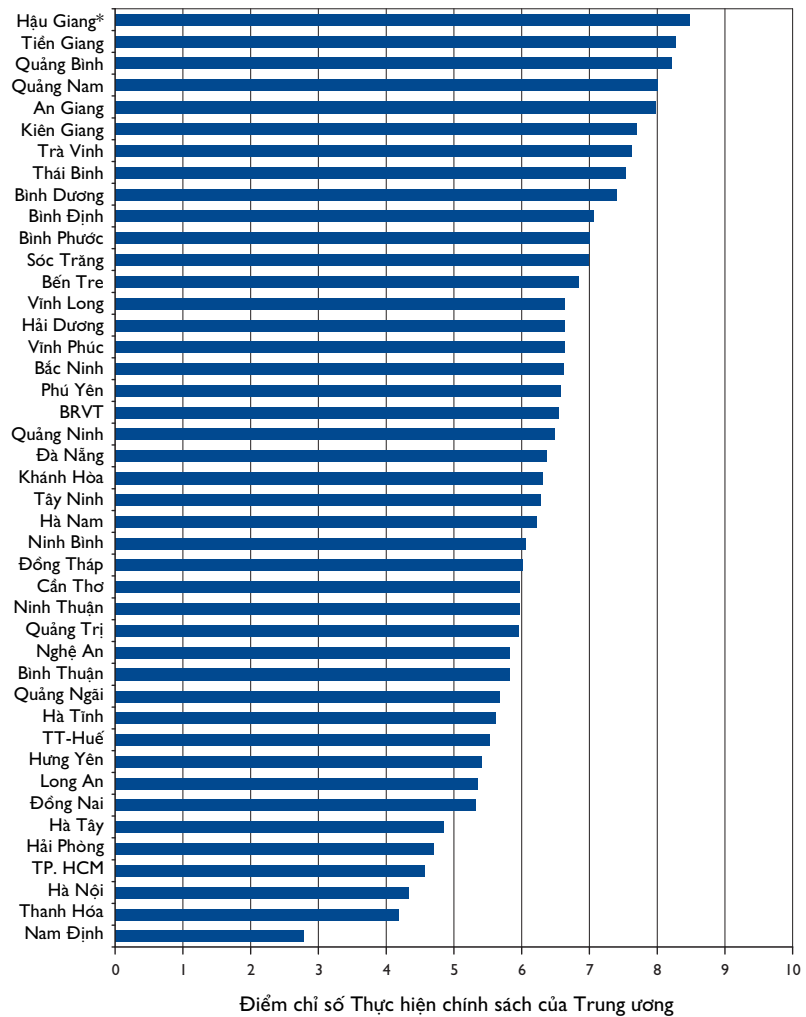
Với sự ra đời của Luật Doanh nghiệp, có nhiều ý kiến cho rằng nên tập trung đánh giá xem liệu các tỉnh có thực thi đầy đủ những cải cách kinh tế mà chính quyền Trung ương khởi xướng hay không. Tổ Công tác thi hành Luật Doanh nghiệp đã khuyến cáo nhiều tỉnh

<sup>38</sup> Tỷ lệ phần trăm số dữ liệu bị thiếu không có mối quan hệ tương quan với các câu trả lời của câu hỏi này. Tuy vậy, người ta vẫn lo ngại rằng việc một số lớn các doanh nghiệp điều tra không có câu trả lời hoặc có câu trả lời là “không” cho câu hỏi này có thể làm sai lệch kết quả điều tra. Do đó, nhóm nghiên cứu đã quyết định nội suy các giá trị bị thiếu rồi mới tính toán chỉ tiêu này. Nhóm nghiên cứu đã kiểm định giá trị nội tại của các chỉ tiêu ước lượng này bằng cách tính giá trị tương quan cặp của nó với các chỉ tiêu khác cấu thành nên chỉ số Chi phí không chính thức. Kết quả tính toán cho thấy khoản phí không chính thức phải trả cho cơ quan thuế và số phần trăm bồi dưỡng tính trên doanh thu hàng năm của doanh nghiệp có giá trị tương quan tỷ lệ thuận đáng kể (0,33). Với các chỉ tiêu khác, hệ số tương quan có giá trị dương nhưng không đáng kể về mặt thống kê. Vì vậy, nhóm nghiên cứu thấy rằng mặc dù số liệu còn có phần nghi ngại nhưng đây là một chỉ tiêu quan trọng rất đáng được lưu ý. Điều này đặc biệt có ý nghĩa vì đó là chỉ tiêu duy nhất phản ánh cơ chế chi trả các khoản phí không chính thức ở Việt Nam để từ đó, ta có thể tìm ra giải pháp khắc phục.

có hiện tượng thực hiện không đúng các quy định của chính quyền Trung ương hoặc vô hiệu hóa các luật đã ban hành khi họ thiết lập thêm nhiều rào cản hay ban hành những quy định mâu thuẫn. Nhóm nghiên cứu đã cố gắng đo lường mức độ phối hợp thực hiện chính sách giữa chính quyền Trung ương và chính quyền cấp tỉnh, cũng như khả năng áp dụng nhất quán các chính sách của Trung ương ở các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh bằng cách sử dụng ba chỉ tiêu:

- *Phần trăm số doanh nghiệp đồng ý rằng sự phối hợp giữa chính quyền Trung ương và chính quyền địa phương là tốt.* Đây là một chỉ tiêu đơn giản để đánh giá sự tin tưởng của các doanh nghiệp về sự thống nhất quan điểm giữa chính quyền tỉnh và chính quyền Trung ương trong thực thi các chính sách chung của quốc gia. Cụ thể là đánh giá xem các luật và quy định của Chính phủ được thực thi như thế nào ở cấp tỉnh. An Giang, Bắc Ninh và Phú Yên là những tỉnh đạt tỷ lệ trên 90%. Ở một thái cực khác, các địa phương như Hà Tây, Bình Thuận và Nam Định chỉ có khoảng một nửa số doanh nghiệp trả lời tương tự.
- *Triển khai thực hiện của chính quyền cấp dưới.* Ở chỉ tiêu thứ hai, phiếu điều tra hỏi các doanh nghiệp xem họ có đồng ý với nhận định là UBND tỉnh đã có những sáng kiến và đề xuất tốt, tuy nhiên phạm vi và mức độ tác động của những sáng kiến này thường bị hạn chế do có những ban ngành chức năng của địa phương có ý kiến khác hoặc thực hiện theo chỉ đạo khác từ

**Hình 10: Thực hiện chính sách của Trung ương**



trên trái với hướng của UBND. Chỉ tiêu này đưa ra cách nhìn thấu đáo hơn về cơ cấu tổ chức “kép” ở cấp tỉnh, nghĩa là các cơ quan quản lý chuyên ngành như Sở KHĐT đồng thời đảm đương hai chức năng là tham mưu cho UBND tỉnh và thuộc Bộ chủ quản chuyên ngành (trong trường hợp này là Bộ Kế hoạch và Đầu tư). Một trong những yếu tố làm nên thành công ở các tỉnh có điểm chỉ số cao là UBND tỉnh và các ban ngành chức năng đã có sự thống nhất cao và cùng phối hợp để đạt được mục tiêu chung. Một khi các ban ngành chức năng ở cấp

tỉnh thiếu tinh thần hợp tác, họ thường có hành động cản trở thực hiện các sáng kiến của tỉnh và chờ đợi hướng dẫn của Bộ. Kết quả khảo sát doanh nghiệp cho thấy tỉnh An Giang đạt sự thống nhất cao, chỉ có 39% số doanh nghiệp cho rằng các ban ngành chức năng ở địa phương đã thiếu hợp tác trong thực hiện các sáng kiến của chính quyền tỉnh. Ngược lại, 90% số doanh nghiệp ở Hưng Yên, 82% số doanh nghiệp ở Thanh Hoá và Vinh Phúc cho rằng chính quyền tỉnh và các ban ngành chức năng không có sự nhất trí cao trong thực thi các sáng kiến.



- *Việc thực hiện các kế hoạch có chất lượng tốt.* Sau một loạt câu hỏi để tìm hiểu doanh nghiệp có cảm nhận tích cực hay không đối với các kế hoạch về phúc lợi xã hội, cơ sở hạ tầng và các kế hoạch liên quan đến khu vực tư nhân, phiếu điều tra còn đề nghị doanh nghiệp cho biết theo họ, các quan chức ở cấp tỉnh thực thi các kế hoạch đó đã hiệu quả chưa và doanh nghiệp có cảm nhận được tác động của sự thực hiện đó hay không. Đây là chỉ tiêu thứ ba và cũng là chỉ tiêu cuối cùng của chỉ số Thực hiện chính sách của Trung ương. Chỉ tiêu này được tính toán bằng cách lấy số phần trăm các doanh nghiệp trả lời là ba nhóm kế hoạch được thực hiện tốt và rất tốt, tuy nhiên, nhóm nghiên cứu chỉ đưa vào tính toán các doanh nghiệp đã trả lời trước đó là bản thân các kế hoạch này có chất lượng tốt và rất tốt.<sup>39</sup> Tám tỉnh, phần lớn là tỉnh Đồng bằng sông Hồng, có điểm chỉ tiêu tuyệt đối là 100%, nhưng riêng Nam Định (33%) và Hà Nội (34%) có điểm chỉ tiêu thấp nhất.

## Ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước

Chỉ số này đánh giá sự ưu đãi của chính quyền cấp tỉnh đối với DNNN về cơ chế, chính sách và việc tiếp cận vốn. Bản chất của chỉ số là tìm hiểu xem các doanh nghiệp tư nhân có cảm nhận thấy họ đang kinh doanh trong môi trường công bằng, bình đẳng hay đang phải đối mặt với sự phân biệt đối xử dành nhiều ưu đãi hơn cho khu vực kinh tế nhà nước, thể hiện ở những lợi thế đặc biệt và

<sup>39</sup> Sử dụng chỉ tiêu này cho phép nhóm nghiên cứu loại trừ khỏi tính toán những doanh nghiệp cảm thấy các kế hoạch có chất lượng kém nhưng vẫn được thực hiện.

“nơi lỏng” ngân sách hoạt động cho khu vực kinh tế nhà nước. Ưu đãi dành cho khu vực kinh tế nhà nước không nhất thiết chỉ ở hình thức hỗ trợ trực tiếp để cạnh tranh đối với sản phẩm và dịch vụ cùng loại, mà còn gồm những hỗ trợ cạnh tranh về lao động có tay nghề, đất đai hay tín dụng. Một số tỉnh đã tuyên bố rõ ràng mục tiêu hàng đầu là thúc đẩy những doanh nghiệp quy mô lớn của khu vực kinh tế nhà nước đang dần đầu ở tỉnh trở thành động lực chính cho tăng trưởng của tỉnh, còn khu vực kinh tế tư nhân chỉ đóng vai trò là nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ trung gian cho khu vực nhà nước.<sup>40</sup> Những tỉnh khác có thể không tuyên bố rõ như vậy nhưng thay vào đó họ vẫn có cơ chế ưu đãi có lợi cho DNNN vì khu vực kinh tế này tạo nhiều công ăn việc làm và đóng góp nhiều cho ngân sách của tỉnh. Những trường hợp khác, quan chức địa phương có thể mong muốn duy trì quyền sở hữu nhà nước ở các DNNN với lý do họ sẽ có nguồn thu lớn từ tiền cho thuê mặt bằng và từ những nguồn lực kiểm soát.

Dù dưới hình thức nào thì sự ưu đãi khu vực kinh tế nhà nước không phải là chiến lược để phát triển kinh tế của tỉnh thành công một cách dài hạn bởi vì đến lúc các DNNN phải cạnh tranh ở thị trường quốc tế hay ở chính thị trường Việt Nam khi được mở

<sup>40</sup> Malesky, Edmund, 2004. *Entrepreneurs on the Periphery: A Study of Private Sector Development in Beyond the High Performing Cities and Provinces of Vietnam* (Những nhà doanh nghiệp ở vùng ngoại vi: Một nghiên cứu về sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân ở các tỉnh, thành không phải là tỉnh, thành phát triển nhất của Việt Nam). Chương trình Phát triển Kinh tế Tư nhân MPDF - Loạt bài nghiên cứu về khu vực tư nhân, số 18, tháng 11, Việt Nam.

cửa, quen với việc được ưu đãi, các DNNN sẽ gặp rất nhiều khó khăn khi phải cạnh tranh với các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nước ngoài hoạt động hiệu quả hơn.

Tương tự như chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường, chỉ số Ưu đãi DNNN được tính toán theo hai loại dữ liệu: dữ liệu “mềm” phản ánh đánh giá của doanh nghiệp với năm chỉ tiêu và dữ liệu “cứng” với ba chỉ tiêu.

## Các chỉ tiêu đo lường đánh giá của doanh nghiệp

- *Sự ưu đãi đối với DNNN:* Đưa ra dẫn chứng trực tiếp về sự thiên vị đối với khu vực kinh tế nhà nước thông qua phần trăm số doanh nghiệp đồng ý với nhận định là có sự thiên vị trong quá trình ra quyết định của lãnh đạo tỉnh. Bắc Ninh là địa phương có 79% số doanh nghiệp đồng ý với nhận định trên và là địa phương có tỷ lệ cao nhất. Tỷ lệ thấp nhất được ghi nhận là 33% ở Đồng Nai.
- *Thái độ đối với khu vực kinh tế tư nhân:* đo lường phần trăm số doanh nghiệp đồng ý với nhận định chính quyền tỉnh có thái độ tích cực đối với khu vực tư nhân. 78% số doanh nghiệp ở Vĩnh Phúc và 74% số doanh nghiệp ở Bình Dương đồng ý với nhận định trên. Các doanh nghiệp ở Nam Định đánh giá thấp nhất về thái độ của chính quyền tỉnh (21% số doanh nghiệp đồng ý với nhận định nêu trên).
- *Thái độ đó được cải thiện kể từ khi Luật Doanh nghiệp ra đời* là một nhận định mang tính “động” hơn. Chỉ tiêu này nhằm

tim hiểu xem doanh nghiệp có đồng ý với nhận định thái độ đối với khu vực kinh tế tư nhân đã có chuyển biến kể từ năm 2000. Vĩnh Phúc với tỷ lệ 96% số doanh nghiệp đồng ý với nhận định là tỉnh tốt nhất về chỉ tiêu này, còn Đồng Tháp có ít sự cải thiện nhất với 54% số doanh nghiệp đồng ý với nhận định.

- *Thái độ phụ thuộc vào mức đóng góp* là chỉ tiêu nhằm tìm hiểu xem các doanh nghiệp có cảm thấy sự thiên vị trong chính sách của tỉnh không phải do loại hình sở hữu mà do khả năng đóng góp cho ngân sách hoặc tạo việc làm hay không. Chỉ tiêu này nhằm đánh giá liệu chính quyền có ưu đãi sẵn chơi cho những doanh nghiệp “đầu tàu” và tạo ra các rào cản gia nhập đối với các loại hình doanh nghiệp khác. Kết quả điều tra cho thấy mức độ đóng góp ít quan trọng nhất ở Đồng Nai, BRVT và Vĩnh Phúc với 30% số doanh nghiệp cho rằng mức đóng góp là yếu tố quan trọng. Trong khi yếu tố này rất quan trọng ở các tỉnh Hà Nam (79%) và Kiên Giang (72%).
- *Chính sách cổ phần hóa*: Doanh nghiệp được yêu cầu đánh giá về quá trình cổ phần hóa những DNNN mà địa phương quản lý theo thang năm mức. Điểm của chỉ tiêu này được tính bằng giá trị trung bình của các đánh giá. Chỉ tiêu này phản ánh nỗ lực của chính quyền địa phương trong giảm dần số lượng DNNN và qua đó góp phần thúc đẩy môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp tư nhân. Các doanh nghiệp ở Sóc Trăng (4,27) và Bình Dương

(4,18) đánh giá điểm chỉ tiêu này cao nhất. Điểm thấp nhất ghi nhận được ở Hà Tây (2,68), Bình Thuận (2,79) và Bình Phước (2,80).

- *Ưu đãi đối với các doanh nghiệp cổ phần hóa* mở rộng thêm câu hỏi về chính sách cổ phần hóa ở trên bằng cách đặt câu hỏi: mặc dù quá trình cổ phần hóa được thực hiện với quy mô lớn, chính quyền tỉnh có tiếp tục dành ưu đãi cho các doanh nghiệp đã được cổ phần hóa hay không. Thực tế cho thấy mối quan hệ sẵn có giữa đội ngũ cán bộ quản lý của DNNN cũ và lãnh đạo tỉnh vẫn là một thuận lợi đối với các doanh nghiệp đó khi đấu thầu các hợp đồng từ cơ quan nhà nước. Vấn đề này ít nghiêm trọng nhất ở Kiên Giang (18,2%) và Bình Dương (18,5%). Quảng Ngãi và Bình Thuận là những địa phương mà các doanh nghiệp đánh giá rằng có nhiều ưu đãi đối với các doanh nghiệp cổ phần hóa nhất với quá nửa số doanh nghiệp đồng ý với nhận định trên.

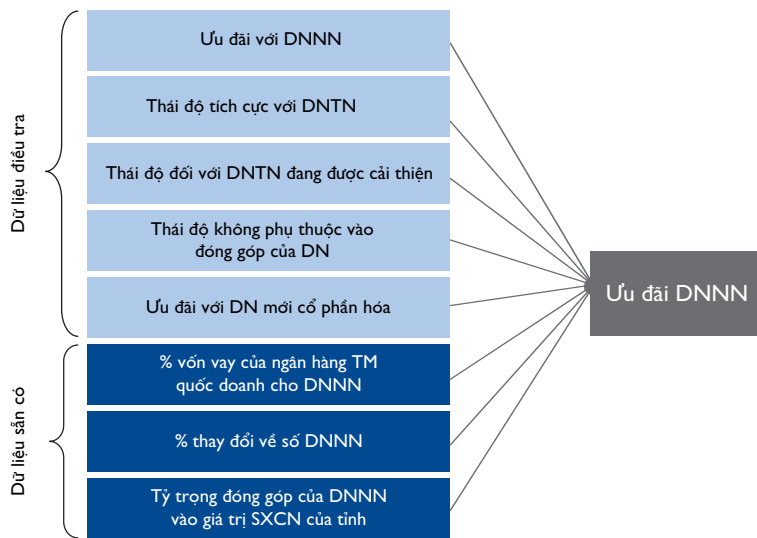
### Các chỉ tiêu “cứng”

- *Tỷ trọng cho vay từ ngân hàng đối với DNNN*: Một trở ngại lớn khác đối với hoạt động của các doanh nghiệp tư nhân là những khoản tài trợ dành riêng cho khu vực kinh tế nhà nước thông qua hệ thống ngân hàng từ trước tới nay. Sự thiên lệch đó không chỉ hạn chế khả năng tiếp cận nguồn vốn của khu vực tư nhân mà còn dẫn đến việc nhiều doanh nghiệp tư nhân bị loại bỏ khỏi những lĩnh vực mà họ phải cạnh tranh trực tiếp với các DNNN. Ban

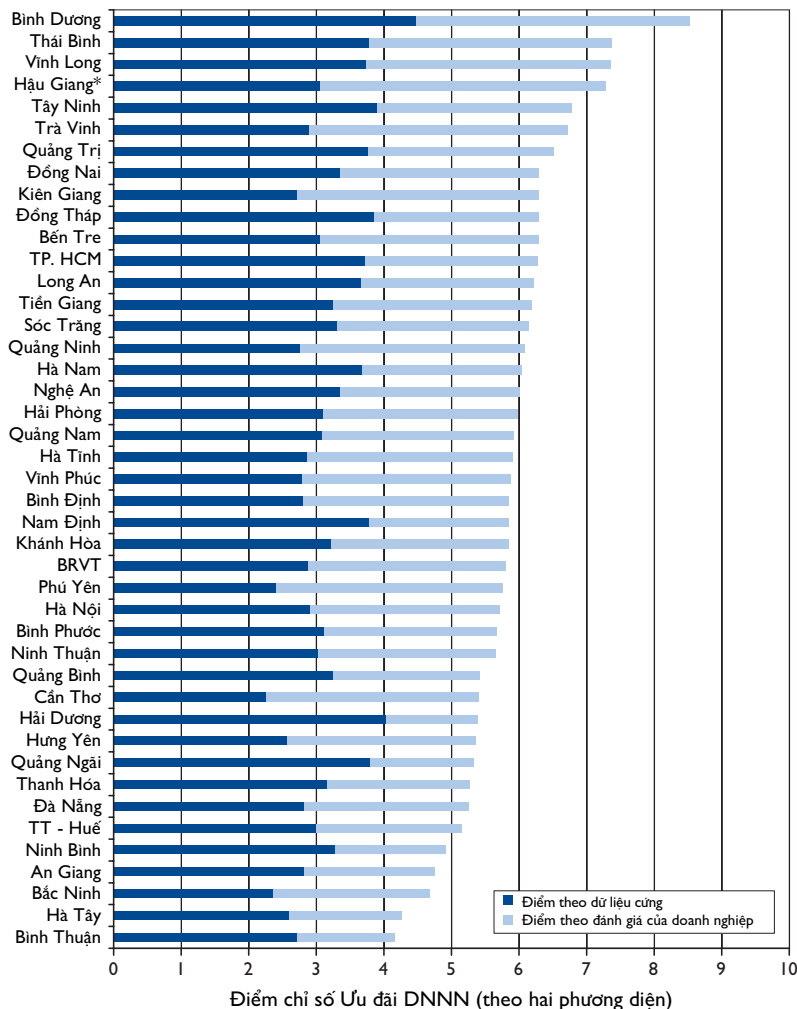
đầu, một trong những sự thiên vị đó là quy định về thế chấp, doanh nghiệp tư nhân muốn vay được phải có thế chấp nhưng DNNN thì không bị ràng buộc bởi quy định này. Nghị định 73 của Chính phủ ra đời năm 1999 sửa đổi quy định này bằng cách cho phép các ngân hàng có thể quyết định cho doanh nghiệp tư nhân vay mà không cần thế chấp. Bên cạnh đó, Nghị định 178 đã bãi bỏ quy định khách hàng tư nhân chỉ được vay tối đa 70% giá trị của khoản thế chấp. Tuy nhiên, dường như định hướng cho vay nghiêng về khu vực nhà nước vẫn còn tồn tại. Ở các ngân hàng thương mại quốc doanh, vẫn có tâm lý cho rằng cho các DNNN vay sẽ an toàn hơn. Khoản cho doanh nghiệp tư nhân vay mà không đòi lại được có thể làm cán bộ ngân hàng quốc doanh mất việc (hay bị truy tố), trong khi đó có thể bao biện khoản cho DNNN vay không đòi lại được là để phục vụ tỉnh hay quốc gia. Ở nhiều tỉnh, thành, việc cho doanh nghiệp tư nhân vay đang được cải thiện theo hướng ngày càng thuận lợi hơn, mặc dù, ở một số tỉnh chính sách phân biệt đối xử trong vay vốn vẫn tồn tại nghiêm trọng.

Để đo lường mức độ ngân sách “mềm” mà các DNNN ở Trung ương và địa phương nhận được, nhóm nghiên cứu đã thu thập số liệu cho vay theo quý của ba ngân hàng thương mại quốc doanh (Ngân hàng Ngoại thương - Vietcombank, Ngân hàng Công thương - Incombank,

**Hình 11: Quy trình tính toán chỉ số thành phần Ưu đãi dành cho DNNN từ các đánh giá của doanh nghiệp và số liệu khách quan**



**Hình 12: Ưu đãi đối với DNNN**



và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV) từ năm 2003 đến quý IV năm 2004.<sup>41</sup> Theo kết quả nghiên cứu gần đây của tổ chức Standard and Poor về khu vực ngân hàng của Việt Nam, việc cho vay kiểu này rất rủi ro và không phát huy hiệu quả bởi vì các DNNN dễ dàng tiếp cận được các nguồn tín dụng mà không cần có sự đảm bảo thanh toán và hoàn trả. Do vậy, các khoản tín dụng mà DNNN nhận được có thể được coi là những khoản trợ cấp ngầm ở các tỉnh. Các khoản cho vay đối với các doanh nghiệp trong KCN ở các tỉnh cũng được xem xét đồng thời với các khoản cho vay đối với doanh nghiệp nằm ngoài KCN.<sup>42</sup> Tỷ lệ cho vay trung bình cho DNNN của tất cả các ngân hàng trong thời kỳ nghiên cứu được sử dụng làm chỉ tiêu đánh giá mức độ ngân sách “mềm”.

- *Sự thay đổi số lượng DNNN ở địa phương:* Niên giám Thống kê của Tổng cục Thống kê cho thấy mặc dù sáng kiến cải cách DNNN đã có từ năm 1995, mãi đến năm 1997, quá trình

<sup>41</sup> Số liệu này chưa hoàn toàn đầy đủ vì ba lý do sau đây. Thứ nhất, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn không cung cấp số liệu theo tỉnh. Thứ hai, không phải ngân hàng nào cũng có đầy đủ số liệu theo quý. Incombank cung cấp chuỗi số liệu đầy đủ nhất, Vietcombank chỉ cung cấp số liệu của bốn quý và BIDV là hai quý. Thứ ba, Incombank không hoạt động ở bốn tỉnh là đối tượng của nghiên cứu PCI (Hà Tĩnh, Ninh Thuận, Quảng Trị, và Sóc Trăng).

<sup>42</sup> Mai Anh. 2005. *Vietnam's Banking Sector Remains Weak on a Global Scale: Standard and Poor* (Khả năng cạnh tranh của khu vực ngân hàng của Việt Nam vẫn còn yếu ở tầm quốc tế: Tổ chức Standard and Poor). Diễn đàn kinh doanh Việt Nam. Ngày 21 tháng 6.

cổ phần hóa mới bắt đầu diễn ra thực sự ở các tỉnh. Do đó, nhóm nghiên cứu đã tính toán việc giảm số lượng DNNN ở địa phương trong thời kỳ từ 1997 đến 2003 theo số liệu của Tổng cục Thống kê. Con số này được sử dụng thay cho số doanh nghiệp được cổ phần hoá bởi vì nó còn bao gồm cả số doanh nghiệp được bán, tuyên bố phá sản do hoạt động yếu kém và hợp nhất hay sáp nhập với các doanh nghiệp khác. Quảng Trị và Hà Nam có tỷ lệ giảm số lượng DNNN nhiều nhất. Ở một số tỉnh, đặc biệt là các tỉnh mới thành lập như Hưng Yên, Vĩnh Phúc, BRVT và Quảng Nam, số DNNN lại cho thấy tăng lên kể từ năm 1997. Theo nhận định của nhóm nghiên cứu một số DNNN mới thành lập này là các doanh nghiệp xây dựng, được thuê để xây dựng trụ sở hành chính và các công trình cơ sở hạ tầng ở trung tâm hành chính của các tỉnh mới thành lập.

- *Tỷ lệ phần trăm đóng góp của DNNN vào giá trị sản lượng công nghiệp của tỉnh năm 2003.* Đây là chỉ tiêu cuối cùng đánh giá tầm quan trọng của các DNNN đối với nền kinh tế của địa phương. Chỉ tiêu này được tính toán bằng cách đo lường tỷ trọng đóng góp của DNNN trong giá trị tổng sản lượng sản xuất công nghiệp của tỉnh. Nhóm nghiên cứu chọn sử dụng giá trị sản lượng công nghiệp do số liệu này có độ tin cậy cao hơn so với số liệu về giá trị sản xuất nông nghiệp của DNNN ở các tỉnh. Xét về thực chất, dạng ngân sách “mềm” và các ưu tiên

trong những hợp đồng đầu thầu mua sắm mà các DNNN nhận được phổ biến hơn ở khu vực sản xuất công nghiệp. DNNN đóng góp tỷ trọng đáng kể sản lượng công nghiệp của Ninh Thuận (66%) và Cần Thơ (54%). Tỷ lệ đóng góp này là thấp nhất ở Quảng Ngãi (4%), Bình Phước (4%), Hà Nam (7,8%), và Bình Dương (8,4%).

Hình 11 mô tả quy trình kết hợp hai dạng số liệu nói trên để tính toán chỉ số Ưu đãi DNNN. Đây cũng là mô hình mẫu thể hiện cách kết hợp dữ liệu điều tra và dữ liệu sẵn có để tạo thành từng chỉ số thành phần. Hình 12 phản ánh kết quả chỉ số thành phần sau khi đã kết hợp hai dạng số liệu về ưu đãi DNNN.

### **Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh**

Như nhận định trong nghiên cứu của VCCI - Quỹ Châu Á về thực tiễn tốt trong điều hành kinh tế cấp tỉnh, môi trường kinh doanh ở Việt Nam không phải lúc nào cũng rõ ràng. Đây là hệ quả của sự thiếu rõ ràng về từ ngữ trong các văn bản pháp luật, sự chậm trễ kéo dài trong thực thi các luật, pháp lệnh và nghị định, mâu thuẫn giữa các văn bản hướng dẫn thực hiện (thông tư, chỉ thị, công văn và quyết định của UBND các cấp) và thậm chí ngay giữa các văn bản pháp luật của Trung ương. Đối với nhiều ngành nghề mới ở Việt Nam, hệ thống quy định pháp luật chưa hoàn chỉnh và thiếu rõ ràng. Khi dự án đầu tư bị trì hoãn do quy định của văn bản pháp luật liên quan thiếu rõ ràng, cách áp dụng

văn bản của chính quyền tỉnh sẽ có tác động lớn tới sự thành hay bại của dự án đó. Quan chức của tỉnh có thể làm lãng phí thời gian và tiền bạc của doanh nghiệp nếu họ bắt buộc doanh nghiệp phải chờ đến khi có văn bản hướng dẫn thi hành của cấp trên hoặc phải chuyển trường hợp của doanh nghiệp lên các cơ quan cấp trên để xin ý kiến giải quyết. Thậm chí, một số nơi còn dùng chính sự thiếu chặt chẽ và rõ ràng của quy định làm rào cản đối với các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường, những doanh nghiệp mà có thể tạo ra sự cạnh tranh đối với các doanh nghiệp lớn ở địa phương. Trong những trường hợp đó, tỉnh nào sáng tạo và xử lý linh hoạt trong khuôn khổ của luật Trung ương, tỉnh đó sẽ tạo ra được nguồn hỗ trợ lớn cho các doanh nghiệp tư nhân. Tương tự, khả năng có được các sáng kiến, biện pháp tiên phong nhằm giải quyết những khó khăn mà các doanh nghiệp tư nhân gặp phải sẽ tác động rất lớn đối với sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân tại địa phương đó.

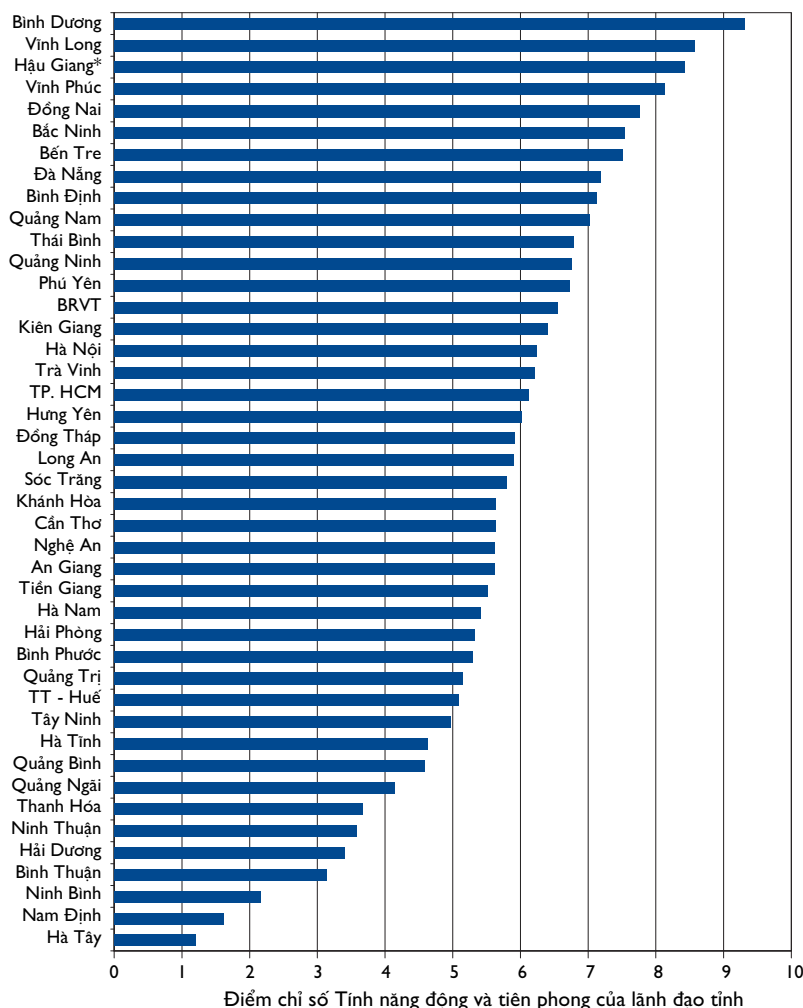
Nhóm nghiên cứu sử dụng bốn chỉ tiêu để tính toán chỉ số thành phần về tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh, dựa trên tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý với các nhận định sau đây:

- *Các quan chức cấp tỉnh nắm vững các chính sách, quy định hiện hành để giải quyết các vấn đề mà doanh nghiệp gặp phải trong khuôn khổ pháp luật.* Chỉ tiêu này đánh giá khả năng áp dụng các quy định pháp luật hiện hành của lãnh đạo tỉnh. Bình Dương, Đồng Nai, Vĩnh Long, Vĩnh Phúc và Hậu Giang

có tỷ lệ lớn hơn 90% số doanh nghiệp đồng ý với nhận định nêu trên. Hà Tây (43%), Ninh Thuận, Ninh Bình và Thanh Hóa có tỷ lệ là 51% và đây là nhóm các địa phương có điểm chỉ tiêu này thấp nhất.

- Các quan chức cấp tỉnh sáng tạo và nhanh nhạy trong khuôn khổ pháp luật để giải quyết các vấn đề doanh nghiệp tư nhân đang gặp phải. Nhận định này đánh giá khả năng tìm kiếm cơ hội hay “khoảng trống” trong khuôn khổ pháp luật hiện thời của giới lãnh đạo tỉnh nhằm hỗ trợ doanh nghiệp. Vinh Phúc, Quảng Nam, Vĩnh Long và Bình Dương có trên 83% số doanh nghiệp đồng ý với nhận định này, trong khi Bình Thuận và Hà Tây có tỷ lệ đồng ý là 31%.
- Tất cả các sáng kiến tốt đến từ chính quyền tỉnh, nhưng chính quyền Trung ương lại làm hạn chế việc thực hiện các sáng kiến này. Chỉ tiêu này đo lường mối quan hệ giữa chính quyền Trung ương và chính quyền địa phương, cụ thể là tỉnh nào năng động và tiên phong hơn so với chính sách chung của Trung ương trong hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân. Bình Dương (60%) và Vĩnh Long (55%) vẫn là những địa phương dẫn đầu cùng với Long An (56%), trong khi đó Ninh Bình (4,6%) và Hà Tây (9%) đứng cuối bảng xếp hạng theo chỉ tiêu này.
- Không có sáng kiến nào có chất lượng được đề xuất ở cấp tỉnh, tất cả các chính sách tốt đều từ chính quyền Trung ương. Chỉ tiêu cuối cùng này đo lường tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp cho rằng lãnh đạo ở tỉnh không có

**Hình 13: Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh**



những sáng kiến hay đề xuất nào nhằm hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân, tất cả các chính sách quan trọng đều xuất phát từ chính quyền Trung ương. Bình Dương một lần nữa dẫn đầu trong Tính năng động và tiên phong của giới lãnh đạo tỉnh với chỉ có 8% số doanh nghiệp đồng ý với nhận định nêu trên. Địa phương đứng ở vị trí thứ hai là Thái Bình với 18%. Các tỉnh quá phụ thuộc vào chính sách của Trung ương là Hà Tây (60%) và Ninh Bình (59%). Địa phương chịu ảnh hưởng nhiều nhất của chính sách Trung ương và không thuộc khu

vực Đồng bằng sông Hồng là Tây Ninh (58%).

### Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân

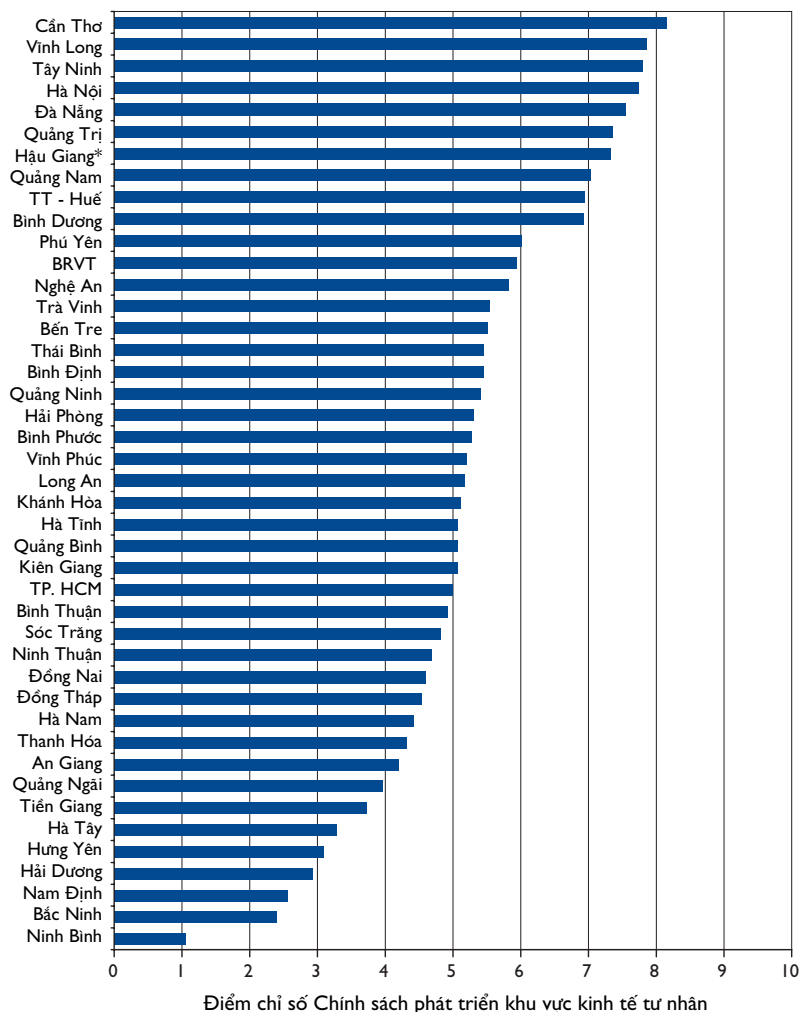
Chỉ số thành phần cuối cùng đi xa hơn so với Tính năng động và tiên phong bằng cách đo lường xem các sáng kiến cụ thể của tỉnh có vai trò cụ thể như thế nào trong thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân. Trong những cuộc điều tra trước đây về khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam, các doanh nghiệp được yêu cầu đưa ra một danh sách các trở ngại chính đối với hoạt động kinh doanh của họ: khó tiếp cận



thông tin về thị trường trong và ngoài nước, không hiểu rõ các thay đổi trong môi trường chính sách và khó khăn trong tìm kiếm nhân lực phù hợp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Chỉ số thành phần cuối cùng này được xây dựng bằng cách đưa ra bốn câu hỏi để đánh giá xem các quan chức tỉnh đó làm những gì để trợ giúp các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được yêu cầu đưa ra câu trả lời đánh giá tình theo thang điểm 5 mức về bốn lĩnh vực sau đây:

- *Cung cấp các thông tin thị trường* bằng cách tổ chức các hội chợ xúc tiến thương mại ở các thành phố trung tâm của Việt Nam và ở nước ngoài, cùng với các ấn phẩm cung cấp thông tin về khách hàng ở trong nước và nước ngoài đối với các sản phẩm chủ lực của địa phương.
- *Làm cầu nối cho các đối tác kinh doanh* thông qua các hoạt động như giới thiệu các nhà xuất khẩu quốc tế cho các doanh nghiệp ở địa phương, tìm kiếm các nhà cung ứng nguyên liệu đầu vào và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kinh doanh cho các doanh nghiệp ở địa phương không có khả năng tự tìm kiếm.
- *Tư vấn về các thay đổi của các quy định pháp luật.* Các tỉnh có điểm chỉ tiêu cao là các tỉnh đưa ra các hỗ trợ kịp thời để doanh nghiệp hiểu rõ hơn các thay đổi của các quy định pháp luật cũng như kế hoạch phát triển. Một số địa phương như Bình Dương đã cung cấp đĩa mềm bao gồm tất cả các quy định mới liên quan đến chính sách thuế; một số địa phương khác như Bình Định lại cung cấp các hỗ trợ bằng cách cử cán bộ tư vấn của UBND

**Hình 14: Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân**



tỉnh hay của cơ quan thuế đến tiếp xúc trực tiếp và hướng dẫn tại doanh nghiệp nhằm giải đáp các vướng mắc phát sinh từ các quy định mới; hay một số địa phương khác như Đà Nẵng thường tổ chức các cuộc hội thảo về các quy định mới và có nhiều doanh nghiệp tham gia.

- *Công tác đào tạo nhân lực* rất quan trọng trong bối cảnh nhiều doanh nghiệp bắt đầu cạnh tranh quốc tế, nhưng lại thiếu năng lực cần thiết để sản xuất sản phẩm có hiệu quả. Đào tạo tại chỗ có thể đắt đỏ và chứa đựng nhiều rủi ro do các nhân viên được đào tạo có thể tự

cảm thấy có năng lực tốt hơn và chuyển sang làm việc cho các công ty nước ngoài với mức lương cao. Các tỉnh có thể đảm đương công việc này bằng cách tổ chức những khóa đào tạo có chất lượng nhằm phổ cập kiến thức, đào tạo nghề kỹ thuật, hay may mặc. Đây là sự hỗ trợ quan trọng dành cho các doanh nghiệp tư nhân vì sẽ nâng dần chất lượng của nguồn nhân lực.

Nói chung, các tỉnh có điểm chỉ tiêu cao nhất nằm ở miền Nam là Cần Thơ, Vĩnh Long, và Tây Ninh; Đà Nẵng và Hà Nội cũng đứng ở vị trí rất cao so với các thành phố khác. Có một điều đáng chú ý là

cả sáu tỉnh có điểm chỉ tiêu thấp nhất đều nằm ở Đồng bằng sông Hồng. Đó có thể là một dấu hiệu cho thấy các địa phương nằm ở miền Bắc chưa quan tâm nhiều đến chính sách hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân.

## **Xây dựng các chỉ số thành phần**

Mỗi chỉ tiêu riêng rẽ được chuẩn hóa theo thang 10 điểm đơn vị để tạo cơ sở cho việc so sánh. Nếu điểm chỉ tiêu cao có nghĩa là chất lượng điều hành tốt, công thức dưới đây được sử dụng:

$$\{9*((\text{Điểm của tỉnh} - \text{Điểm nhỏ nhất của mẫu})/(\text{Điểm lớn nhất của mẫu} - \text{Điểm nhỏ nhất của mẫu})) + 1\}$$

Nếu điểm chỉ tiêu cao có nghĩa là chất lượng điều hành không tốt thì lấy 11 trừ cho công thức trên:

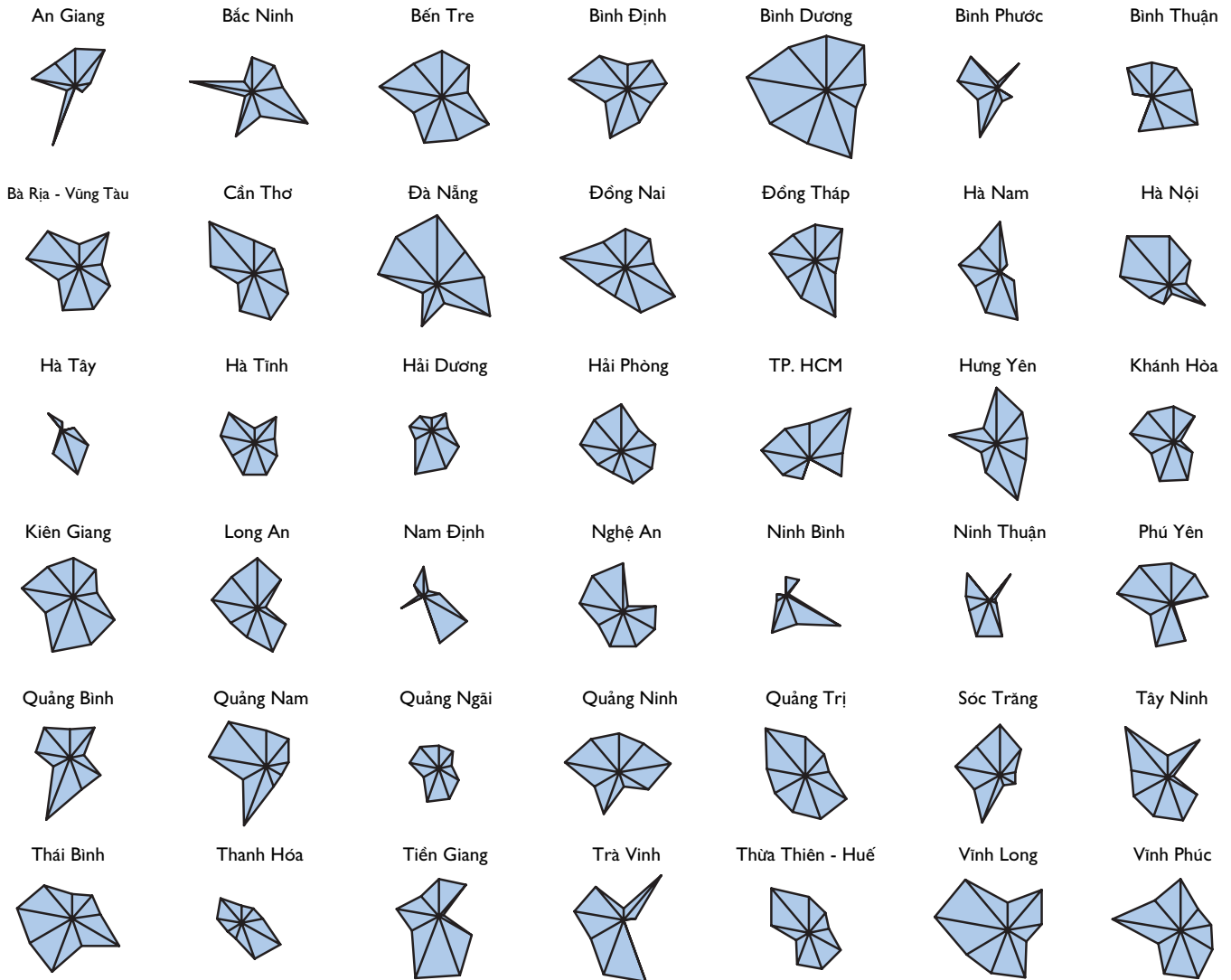
$$11 - [9*((\text{Điểm của tỉnh} - \text{Điểm nhỏ nhất của mẫu})/(\text{Điểm lớn nhất của mẫu} - \text{Điểm nhỏ nhất của mẫu})) + 1]$$

Tiếp theo, điểm tất cả các chỉ tiêu được tổng hợp thành điểm chỉ số thành phần. Quy trình này cùng được áp dụng cho tất cả chín

chỉ số thành phần. Hình 15 thể hiện điểm cụ thể của chín chỉ số thành phần của cả 42 tỉnh, thành. Độ dài của mỗi đường gân của ngôi sao thể hiện điểm của từng chỉ số thành phần với thang điểm tuyệt đối là 10. Bình Dương là địa phương có sự đồng đều trong chín chỉ số với hình khá tròn; Hà Tây có điểm chỉ số thấp ở hầu khắp các chỉ số; và các tỉnh khác như Bắc Ninh và An Giang có điểm chỉ số thành phần rất không đồng đều.



**Hình 15: Biểu đồ “hình sao” thể hiện hoạt động của tỉnh theo các chỉ số thành phần**  
(Điểm tối đa = 10 đối với mỗi chỉ số thành phần)



<p>Điểm tối đa</p>	Chi phí gia nhập thị trường	Chi phí thời gian	Ưu đãi DNNN
	Tiếp cận đất đai	Chi phí không chính thức	Tính năng động và tiên phong
	Tỉnh minh bạch và tiếp cận thông tin	Thực hiện chính sách của Trung ương	Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân

# KẾT LUẬN

## Ý nghĩa của chỉ số PCI

Chỉ số PCI có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển kinh tế xã hội của các tỉnh? Đây là câu hỏi nền tảng trong phần kết luận này. Nói một cách ngắn gọn, nếu lãnh đạo tỉnh cải thiện được các chỉ số PCI thì liệu sự cải thiện đó sẽ tác động như thế nào tới sự phát triển kinh tế của tỉnh trong những năm tới? Do chỉ số PCI tổng hợp cuối cùng được tính trọng số dựa trên các tiêu chí phát triển của khu vực kinh tế tư nhân nên chúng ta không thể đánh giá đầu vào (tức là sự phát triển kinh tế tư nhân) dựa lại chính kết quả đầu ra (tức là điểm chỉ số). Thêm nữa, về lý thuyết, các chỉ số này có mối tương quan chặt chẽ với nhau. Chính vì vậy, nhóm nghiên cứu phải sử dụng chỉ số PCI không có trọng số để đánh giá tác động này.

Bằng cách sử dụng phương pháp phân tích hồi quy (xem Bảng 15 – 20) và loại trừ các điều kiện truyền thống, nhóm nghiên cứu có thể đánh giá tác động của một điểm cải thiện trong chỉ số PCI, nghĩa là, mỗi tỉnh cải thiện điểm chỉ số PCI của mình bằng cách gia tăng một điểm của bất kỳ chỉ số nào trong 9 chỉ số thành phần.<sup>43</sup> Với

<sup>43</sup> Bước này được thực hiện bằng cách sử dụng Mô hình 5 ở mỗi bảng. Mô hình này kiểm soát ba biến số tương trưng cho ba loại điều kiện truyền thống. Ngoài ra, tùy từng trường hợp cụ thể, mô hình này còn kiểm soát các biến số giả đã được tạo ra để đại diện cho một số tỉnh, thành nhất định. Ví dụ biến số giả tương trưng cho TP.HCM và Hà Nội được tạo ra để sử dụng vào phân tích số lượng doanh nghiệp vì so với các tỉnh, thành khác, hai thành phố này đã được hưởng nhiều lợi ích đặc biệt từ quá trình đô thị hóa. Biến giả đại diện cho tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cũng

một điểm tăng lên của chỉ số PCI trung vị (điểm số đứng giữa) không có trọng số là 52,4 sẽ làm tăng thêm 2,8% vốn đầu tư của khu vực tư nhân tính trên đầu người, tăng 3,2 triệu VNĐ lợi nhuận trên mỗi doanh nghiệp và 2 doanh nghiệp trên 100.000 dân, tăng 92 triệu VNĐ vốn đầu tư được đăng ký sau thời điểm Luật Doanh nghiệp trên 1.000 dân (trong đó vốn thực hiện là 52 triệu VNĐ) và 11 bát Phở mỗi người một năm – tính theo phương pháp ngang giá sức mua.<sup>44</sup>

Để làm cho cách tính nêu trên tường minh hơn, giả dụ nếu tỉnh Long An cải thiện được một điểm trong mỗi chỉ số thành phần với tổng số điểm gia tăng là 9 điểm, thì địa phương này sẽ cải thiện được điểm chỉ số không có trọng số từ 52,88 điểm lên bằng điểm của địa phương lân cận – Vĩnh Long là 61,83 và đứng vào nhóm các tỉnh dẫn đầu. 9 điểm gia tăng của Long An này làm tăng thêm: 200 doanh nghiệp trên 1.000 dân, 28% vốn đầu tư trung bình trên tính trên đầu người, 31,8 triệu VNĐ lợi nhuận trên mỗi doanh nghiệp. Vốn đầu tư đăng ký tại Sở KHĐT trên 1.000 dân có thể tăng 822 triệu VNĐ, 458 triệu VNĐ trong đó được đi vào thực hiện. Cuối cùng, sự thịnh vượng tính theo phương pháp ngang giá sức

được tạo ra để sử dụng vào tính toán theo phương pháp ngang giá sức mua vì phần lớn GDP của tỉnh này do ngành công nghiệp dầu mỏ mang lại.

<sup>44</sup> Các kết quả này có thể lớn hơn nếu sử dụng Mô hình 4 – phân tích tương tự với các mô hình khác nhưng sử dụng các điều kiện truyền thống từ năm 1995 để khắc phục vấn đề biến nội sinh.

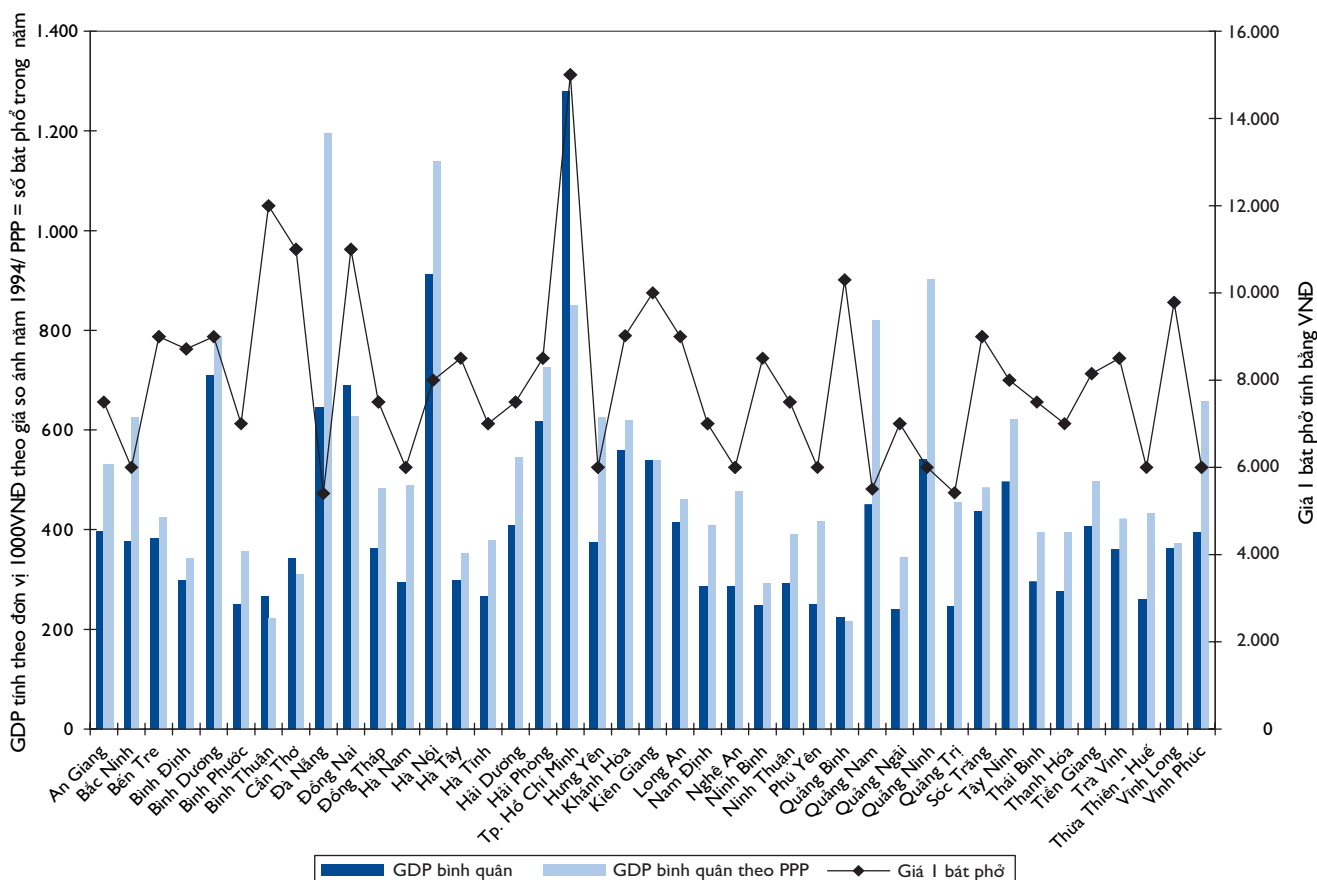
mua sẽ là tăng thêm 94 bát Phở mỗi người một năm.

## Tác động của PCI đối với GDP bình quân đầu người năm 2003

Bằng phương pháp phân tích hồi quy đa biến, nhóm nghiên cứu phân tích mối liên quan giữa PCI đến sự thịnh vượng của tỉnh (tính bằng phương pháp ngang giá sức mua theo số bát Phở). Giả định được đưa ra khi xây dựng biến này là tăng trưởng của khu vực tư nhân sẽ có đóng góp cho sự phát triển của tỉnh một cách độc lập, dù tỉnh có bất lợi về vị trí địa lý và cơ sở hạ tầng, khó thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.<sup>45</sup> Nhưng là một thước đo về sự thịnh vượng kinh tế, GDP bình quân đầu người cần được điều chỉnh theo chỉ số giá cả sinh hoạt ở từng địa phương. Về giá trị tổng thể GDP, TP.HCM dường như giàu có hơn Đà Nẵng, nhưng do giá cả đất đai và lương thực thực phẩm cao hơn nên giá trị của đồng VNĐ có thể không cao bằng. Nhóm nghiên cứu đã thu thập một số lượng đáng kể số liệu về chi phí đất đai và chi phí tiện ích như điện, nước ở các tỉnh với mục đích tạo ra một “giỏ” hàng hóa. “Giỏ” này được sử dụng để điều chỉnh sự

<sup>45</sup> Dapice, David. 2003. *Vietnam's Economy: Success Story or Weird Dualism? A SWOT Analysis (Nền kinh tế Việt Nam: Câu chuyện của thành công hay tình trạng lưỡng thể bất thường? Một phân tích các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và nguy cơ)*. Bài viết cho Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc và Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ. Hà Nội, Việt Nam.

**Hình 16: So sánh GDP bình quân đầu người với GDP tính theo phương pháp ngang giá sức mua đã điều chỉnh theo giá Phở**



khác biệt về chi phí sinh hoạt giữa các tỉnh.

Tuy nhiên, sau khi phân tích giá cả của những loại hàng hóa này, nhóm nghiên cứu nhận thấy có một thước đo có thể coi là khá đại diện cho chi phí sinh hoạt, đó là giá trung bình của một bát Phở được bán trên đường phố chính tại trung tâm của từng tỉnh. Tương tự như chỉ số Big Max của tạp chí danh tiếng The Economist, tính phổ biến của sản phẩm này cho phép nhóm nghiên cứu có thể so sánh được chi phí sinh hoạt ở các tỉnh.<sup>46</sup> Do Phở là loại hàng hóa không dùng để trao đổi thương

mại nên giá của một bát phở sẽ cao hơn ở những khu vực có giá đất, chi phí thuê mặt bằng, chi phí xây dựng, giá cả tiêu dùng, chi phí nhân công và chi phí nguyên liệu cao hơn. Vì vậy, đem chia GDP bình quân đầu người cho giá một bát phở sẽ cho chúng ta thước đo hợp lý hơn về giá trị của đồng tiền Việt Nam (VNĐ) ở mỗi tỉnh, từ đó đánh giá được mức sống ở các tỉnh. Hình 16 so sánh ngang giá sức mua (đo bằng số bát phở của một người dân trong năm) với GDP bình quân đầu người (tính theo giá so sánh 1994) - thể hiện ở cột bên trái trục nằm ngang. Cột bên phải trục nằm ngang thể hiện giá của một bát phở ở từng tỉnh.

Sau khi điều chỉnh theo ảnh hưởng của giá cả sinh hoạt, kết quả cho thấy nhiều tỉnh được cho là có

thu nhập thấp thực ra có thể coi là sung túc hơn rất nhiều. Ví dụ, Thành phố Đà Nẵng có mức sống cao hơn nhiều so với các thành phố khác. Tỉnh BRVT có ngang giá sức mua bình quân đầu người cao nhất do thu nhập từ bán dầu thô. Tuy nhiên, nếu tạm thời loại tỉnh BRVT ra khỏi quá trình phân tích thì người dân ở Đà Nẵng có mức sống cao nhất, với 1.200 bát phở/năm, và người dân ở Quảng Bình nghèo nhất với 216 bát phở/năm.

Đối với chính sách cải thiện sự thịnh vượng của quốc gia, PCI cũng cung cấp những chỉ dẫn hữu ích. Mặc dù việc cải thiện các điều kiện truyền thống như mở đường mới hoặc nâng cao học vấn luôn có tác động tích cực đối với sự phát

<sup>46</sup> Tạp chí Economist. 2003. *McCurrencies: Hamburgers should be an essential part of every economist's diet* (Đồng tiền Mc: Bánh Hamburger sẽ là một phần thiết yếu trong thực đơn của mỗi nhà kinh tế). Ngày 24 tháng 4.

triển kinh tế tỉnh nhưng tác động của nó phần lớn chỉ được nhận thấy ở những tỉnh có năng lực cạnh tranh trên mức trung bình. Điều này được minh họa trong Hình 17: đường đồ thị dốc cao hơn biểu thị cho các tỉnh đạt điểm PCI cao.<sup>47</sup> Trục nằm ngang thể hiện GDP trên đầu người theo cân bằng sức mua được tính bằng cách chia GDP trên đầu người cho giá trung bình một bát phở bán trên trục đường chính dẫn tới trung tâm tỉnh.

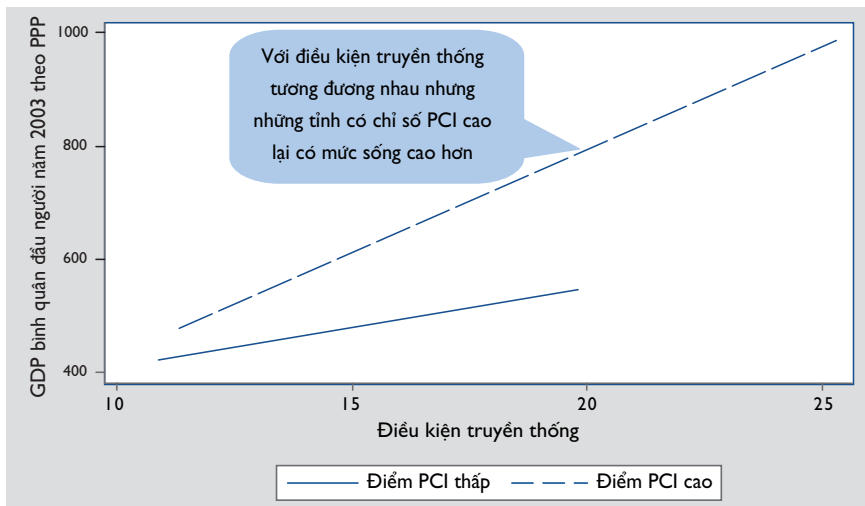
Tại các tỉnh có mức cạnh tranh thấp, những cải thiện về các điều kiện truyền thống có tác động không đáng kể đối với sự thịnh vượng. Tại mọi cấp độ của điều kiện truyền thống, các tỉnh có năng lực cạnh tranh cao có mức độ phát triển tốt hơn so với các tỉnh năng lực cạnh tranh thấp. Nói một cách đơn giản hơn, ở các tỉnh đạt điểm PCI cao, bất kỳ một cải thiện nào về điều kiện truyền thống cũng có tác động theo hệ số nhân cao hơn. Đây là minh chứng rõ ràng rằng kế hoạch phát triển cần tập trung vào việc cải thiện môi trường kinh doanh hơn là các chiến lược phát triển cơ sở hạ tầng trên diện rộng. Các tỉnh thành công sẽ có thể nâng cấp điều kiện truyền thống của địa phương từ nguồn thu dài hạn mà sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân sẽ đem lại.

## Các bước nghiên cứu tiếp theo về PCI

Do các ảnh hưởng rõ rệt giữa năng lực quản lý, điều hành kinh tế của chính quyền tỉnh đối với sự phát

**Hình 17: Ảnh hưởng của tác động qua lại giữa năng lực cạnh tranh và các điều kiện truyền thống đối với GDP trên đầu người tính theo phương pháp ngang giá sức mua**

(Ngang giá sức mua được tính bằng giá trung bình một bát phở bán trên trục đường chính dẫn tới trung tâm tỉnh)



triển của khu vực tư nhân và sự thịnh vượng ở các tỉnh, cả VNCI và VCCI đều có ý định tiến hành nghiên cứu về PCI hàng năm. Mục đích là theo dõi những cải thiện trong các chỉ số thành phần chủ chốt và đánh giá những lợi ích thu được từ những cải thiện này.

Lẽ tất nhiên, ý nghĩa giải thích của một số chỉ tiêu sẽ thay đổi theo thời gian, do những cải thiện trong môi trường chính sách sẽ làm giảm sự khác biệt giữa các tỉnh. Một số chỉ tiêu chủ chốt khác cũng mất dần ý nghĩa cùng với những thay đổi trong chính sách của chính quyền Trung ương, ví dụ như việc thông qua Luật Doanh nghiệp (thống nhất) và Luật Đầu tư (chung). Mặt khác, cũng cần bổ sung một số chỉ tiêu khác do có thể có một số vấn đề phức tạp và mới nảy sinh trong nền kinh tế Việt Nam. Bằng chứng cụ thể nhất là những cải thiện trong môi trường pháp lý và lòng tin của các công ty tư nhân đối với môi trường

thể chế ở tỉnh. Một số câu hỏi điều tra liên quan đến vấn đề tiếp cận đất đai, mặt bằng và sự đảm bảo về quyền tài sản cũng có thể được đề cập trong thời gian tới.

Trước mắt, dự án nghiên cứu PCI đã mở ra một số nghiên cứu mới vừa được thực hiện gần đây, có khai thác sử dụng số liệu điều tra và số liệu sẵn có của PCI. Một trong số những nghiên cứu có ý nghĩa tích cực đó là nghiên cứu do chuyên gia tư vấn của Dự án VNCI, Tiến sĩ Nguyễn Văn Thắng, thực hiện. Nghiên cứu này tìm hiểu vị trí thống lĩnh của các DNNN về mức đóng góp vào nguồn thu ngân sách của tỉnh và tạo việc làm cho lực lượng lao động của tỉnh có hạn chế như thế nào tới sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân, việc chính quyền tỉnh ủng hộ những sáng kiến có lợi cho DNNN mà thiệt hại cho doanh nghiệp tư nhân đã hạn chế sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân như thế nào? Edmund Malesky và Markus

<sup>47</sup> Phương pháp hồi quy Tổng bình phương khoảng cách nhỏ nhất (Ordinary Least Squares) đối với ngang giá sức mua bình quân đầu người, sử dụng biến giả cho BRVT.

Taussig sử dụng cơ sở dữ liệu PCI để kiểm định mô hình tuyến tính đánh giá ảnh hưởng của việc tiếp cận vốn đến tăng trưởng vốn đầu tư của khu vực tư nhân. Ngoài ra, còn có nhiều hướng nghiên cứu khác có kết hợp sử dụng PCI với các dữ liệu khác. Ví dụ, nghiên cứu về tác động của kết quả PCI tới cơ chế khuyến khích cán bộ lãnh đạo tỉnh, nghiên cứu về việc phân quyền quản lý ngân sách ảnh hưởng như thế nào đến PCI và có thể thêm một nghiên cứu khác về các nỗ lực đấu tranh chống tham nhũng hiện nay.

Đối với các cán bộ lãnh đạo ở tỉnh, PCI có thể là một cơ sở dữ liệu hữu ích. Các số liệu đã thu thập được chia sẻ nhằm phục vụ công tác chẩn đoán để phát hiện những trở ngại đối với sự phát triển kinh tế của tỉnh, từ đó đề xuất các giải pháp khắc phục. Các tỉnh có thể tận dụng các thước đo của PCI về điều kiện truyền thống để tự so sánh với các địa phương có cùng trình độ phát triển và điều kiện truyền thống nhưng đã đạt kết quả khả quan hơn trong công tác quản lý và điều hành. Ví dụ, chính quyền ở tỉnh Quảng Ngãi có thể học hỏi kinh nghiệm xây dựng chính sách phù hợp với điều kiện truyền thống từ tỉnh láng giềng Bình Định. Nhóm nghiên cứu PCI cũng sẵn sàng thực hiện các hoạt động phân tích và chẩn đoán nếu chính quyền tỉnh có yêu cầu.

Cho tới thời điểm này một số tỉnh đã có những động thái rất tích cực ngay sau khi kết quả nghiên cứu về PCI được công bố. UBND tỉnh An Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long và Bắc Ninh đã tổ chức hội thảo về chỉ số PCI với nhóm nghiên cứu PCI của Dự án VNCI. Nội dung

thảo luận tại hội thảo là chi tiết chỉ số PCI của tỉnh đó và dự kiến chương trình hành động nhằm nâng cao chỉ số PCI trong tương lai. Thường vụ Tỉnh ủy Hà Tây thông qua riêng một nghị quyết trong đó có nêu chi tiết những hành động của tỉnh nhằm cải thiện môi trường đầu tư cho khu vực kinh tế tư nhân. Thúc đẩy các nỗ lực như trên ở tất cả các tỉnh là mục tiêu lớn nhất của nhóm nghiên cứu và nhóm cũng cảm thấy được khích lệ rất nhiều khi biết rằng các tỉnh đã có những phản ứng tích cực như vậy.

Sau khi kết quả nghiên cứu về PCI được công bố vào tháng 5 năm 2005, nhóm nghiên cứu còn nhận thấy hai kết quả quan trọng nữa và chắc chắn hai kết quả này sẽ góp phần cải thiện PCI trong tương lai. Thứ nhất là vai trò của giới truyền thông ở Việt Nam trong việc công bố kết quả điều tra, thu nhận các ý kiến đóng góp xây dựng đối với phương pháp lựa chọn chỉ tiêu điều tra, và đưa ra các phân tích về những khác biệt trong chính sách ở các tỉnh có kết quả PCI khác nhau. Phạm vi đưa tin của báo chí truyền thông rất đáng kể (xem danh sách báo chí truyền thông đưa tin ở Phụ lục 2). Tính đến tháng 9 năm 2005, nhóm nghiên cứu thống kê đã có hơn 80 bài trên báo chí, trong đó có những bài viết chuyên đề trên báo và tạp chí dành nhiều trang phân tích, nhiều bản tin trên truyền hình và thậm chí đăng trên trang nhất của tờ Thời báo Kinh tế Sài Gòn.<sup>48</sup> Giờ đây việc báo chí đưa tin về một tỉnh cụ thể nào đó,

<sup>48</sup> Nhóm nghiên cứu làm việc ở Hà Nội nên không có đủ điều kiện theo dõi hết tin bài trên báo chí địa phương, vì vậy, nhóm nghiên cứu tin rằng trên thực tế con số có thể nhiều hơn 80 bài đã liệt kê trong báo cáo này.

về thứ hạng PCI của tỉnh này và sử dụng chỉ số này làm thước đo đánh giá hoạt động của tỉnh, không còn là chuyện hiếm có nữa. Khi báo chí đã đảm nhận vai trò quan sát – tìm hiểu kỹ lưỡng xem môi trường kinh doanh ở tỉnh thay đổi như thế nào và ở đâu doanh nghiệp đang bị tổn thương vì những chính sách của tỉnh, hoặc các tỉnh khác đã cải thiện thành công môi trường kinh doanh cho doanh nghiệp tư nhân ở phương diện nào, chính báo chí đã góp phần nâng cao tác động của PCI. Qua đó, nhóm nghiên cứu cũng hiểu thêm về các vấn đề mà doanh nghiệp tư nhân gặp phải và lựa chọn chỉ tiêu điều tra ngày càng phù hợp hơn.

Kết quả thứ hai là thái độ nhìn chung đều tích cực của các doanh nghiệp và các hiệp hội doanh nghiệp về bản thân cuộc điều tra PCI. Ở các cuộc thảo luận sau khi kết quả PCI được công bố, nhiều doanh nghiệp đã gợi ý bổ sung một số chỉ tiêu điều tra trong tương lai. Việc các doanh nghiệp sẵn lòng trả lời những câu hỏi nhạy cảm về bản thân và chính quyền tỉnh là lý do quan trọng nhất làm nên thành công của cuộc điều tra. Nhóm nghiên cứu tin tưởng rằng sự quan tâm mà các doanh nghiệp đã dành cho cuộc điều tra sẽ giúp nâng cao hơn nữa tỷ lệ phản hồi trong tương lai và qua đó, cho phép có được những thước đo chính xác hơn trong cuộc điều tra năm 2006.

## **Tác động của chỉ số PCI: Câu chuyện về Hà Tây**

Điều không may ở bất kỳ hình thức xếp hạng nào tương tự như thế này là sẽ luôn có một số tỉnh xếp sau những tỉnh khác và sẽ



có một tình xếp cuối. Người ta thường nhắc đến Hà Tây là nơi có môi trường kinh doanh chưa thực sự hấp dẫn nhưng Hà Tây xếp ở cuối bảng xếp hạng đúng là một điều giạt mình. Tỉnh Hà Tây nằm về phía nam Hà Nội. Đa số người dân sống ở vùng nông thôn (94% dân số), con số này dễ gây ấn tượng sai lầm khi đánh giá về sự năng động kinh doanh ở tỉnh. Ở Hà Tây tập trung khoảng hơn 200 làng nghề truyền thống, điều đó nói lên cơ cấu phát triển ở đây cũng năng động nhưng có phần khác với thông thường. Một dẫn chứng là thành phần kinh tế này có được mức tăng là 17% tổng doanh thu trong năm 2004.

Chỉ số PCI là chỉ số đo lường, đánh giá xem chính quyền các tỉnh có tạo thuận lợi để khai thác và sử dụng tối ưu các nguồn lực trên địa bàn của mình hay không. Có những việc chính quyền tỉnh có thể thực hiện tốt để làm cho môi trường kinh doanh của tỉnh năng động hơn; cũng có những việc chính quyền tỉnh có thể thực hiện không tốt dẫn đến giảm sút sức thu hút của địa phương đối với hoạt động kinh doanh. Ở đây, chỉ số PCI cho thấy trong phạm vi nguồn lực của mình, Hà Tây hoạt động ít hiệu quả nhất.

### **Chỉ số PCI của Hà Tây**

Số liệu PCI cho thấy tất cả các tỉnh đều có những điểm mạnh, điểm yếu. Xếp hạng của Hà Tây cho thấy Hà Tây đạt điểm thấp ở hầu hết mọi phương diện. Trong chín chỉ số thành phần, Hà Tây vượt qua tỉnh đứng giữa (xếp thứ 16) chỉ ở một chỉ số - chi phí không chính thức. Hà Tây nằm trong nhóm cuối bảng (từ thứ 34 trở xuống) ở

bảy chỉ số, trong đó đã có cả năm chỉ số có trọng số cao nhất, chiếm gần 75% điểm của chỉ số tổng hợp PCI. Cụ thể hơn, Hà Tây xếp cuối cùng ở hai chỉ số (Tính năng động và Tiếp cận đất đai), là một trong ba tỉnh đứng cuối cùng ở hai chỉ số khác (Chi phí gia nhập thị trường và Ưu đãi DNNN). Mặc dù việc xếp hạng theo chỉ số tổng hợp PCI đã lưu ý khoảng cách về điểm giữa các thứ hạng chỉ rất nhỏ, nhưng việc Hà Tây đạt kết quả thấp ở đồng loạt nhiều chỉ tiêu khiến ít ai có thể hoài nghi về tình hình điều hành kinh tế còn yếu ở tỉnh này.

### **Phản ứng của Hà Tây**

Mặc dù kết quả của chỉ số PCI về Hà Tây đã tạo ra nhiều sự chú ý nhưng điều đáng quan tâm hơn chính là phản ứng chính thức của tỉnh Hà Tây trước kết quả nghiên cứu này. Ở Việt Nam, Đảng là người lãnh đạo, định hướng chính sách; Nhà nước (mà đại diện là UBND) là người thực hiện những đường lối chủ trương chính sách đó. Cách tiếp nhận của tỉnh Hà Tây về chỉ số PCI là một ví dụ tuyệt vời về cải cách điều hành kinh tế đang diễn ra.

Ngày 4 tháng 6 năm 2005, chỉ mười ngày sau khi chỉ số PCI được công bố chính thức, Thường vụ Tỉnh ủy Hà Tây đã thông qua Nghị quyết 14-NQ/TU. Nghị quyết này đề cập cụ thể đến nghiên cứu PCI mà VCCI và VNCI thực hiện và nêu rõ vị trí xếp hạng cuối cùng của tỉnh. Nghị quyết đã nêu lên quyết định của Tỉnh ủy:

*“tổ chức đợt sinh hoạt ở tất cả các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh kiểm điểm làm rõ những mặt hạn chế, thiếu*

*sót trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo; những quy định, thủ tục hành chính không phù hợp làm xấu đi môi trường đầu tư và sản xuất, kinh doanh...”*

Sau đó bốn ngày, để thực hiện có hiệu quả Nghị quyết trên, Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tây đã triệu tập cuộc họp ngày 8 tháng 6 năm 2005. Cuộc họp này nhằm phổ biến kế hoạch tổ chức thực hiện cho các cơ quan, ban, ngành của tỉnh, trong đó có Sở KHĐT, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, cũng như các UBND cấp dưới – huyện, xã. Nghị quyết ra ngày 4 tháng 6 thể hiện cam kết mạnh mẽ về việc quyết tâm đổi mới của Hà Tây, còn hội nghị ngày 8 tháng 6 chính là thông báo kế hoạch tổ chức thực hiện tới từng cơ quan, ban, ngành hữu quan. Những quyết tâm đó đã nhanh chóng mang lại kết quả bước đầu.

Chỉ chưa đầy hai tháng sau khi được yêu cầu rà soát các văn bản quy định, chính sách căn cứ vào các tiêu chí của PCI, UBND tỉnh Hà Tây đã tổ chức hội nghị gặp doanh nghiệp với sự tham dự của gần 200 đại diện các doanh nghiệp ở địa phương, cơ quan nhà nước và báo chí. Hội nghị công bố báo cáo đánh giá của UBND tỉnh Hà Tây về thực trạng và các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của Hà Tây cũng như thời gian biểu dự kiến tổ chức thực hiện.

Bản báo cáo nêu cụ thể các mặt còn thiếu sót, trong đó có những nội dung liên quan đến quản lý khu công nghiệp, thu hồi đất, cho thuê đất. Sự cụ thể hóa như vậy sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình giám sát việc thực hiện kế hoạch

này. Ngoài ra, một số thay đổi đã được hoàn thành và thông báo tại Hội nghị:

- Hàng tuần, vào thứ Sáu, Chủ tịch UBND tỉnh bố trí lịch tiếp doanh nghiệp có nhu cầu gặp;
- Một kênh tiếp nhận thông tin phản ánh từ công chúng đã được thiết lập và đi vào hoạt động, trong đó có đường dây nóng và hòm thư góp ý đặt tại cổng thường trực của Văn phòng UBND tỉnh;
- Quy định mới được ban hành theo đó các thông tin liên quan đến đầu tư phải được công bố công khai;
- Dự kiến tổ chức gặp mặt định kỳ sáu tháng một lần với các nhà đầu tư.

Những động thái ban đầu này là minh chứng quan trọng cho khả năng tiếp thu và hành động để thay đổi của UBND tỉnh Hà Tây. Hơn thế nữa, còn một thông điệp khác rất đáng hoan nghênh tại hội nghị gặp mặt các doanh nghiệp ngày 5 tháng 8, đó là cam kết dứt khoát của chính quyền tỉnh sẽ thực hiện một loạt những đổi mới nghiêm túc, trong đó có:

- Thực hiện cơ chế một cửa cho các nhà đầu tư;
- Tổ chức hội nghị xúc tiến và kêu gọi đầu tư vào tỉnh trước mà chậm nhất là trong Quý I năm 2006; và quan trọng nhất,
- Tiếp tục tích cực rà soát để bãi bỏ hoặc sửa đổi những chính sách hiện nay và ban hành chính sách quy định mới nếu thấy cần thiết, cam kết đến tháng 12 năm 2005 sẽ báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy sơ kết đánh giá tình hình thực hiện.

### **Kết luận**

Những hành động tích cực của Hà Tây kể từ sau khi chỉ số PCI được công bố có hai ý nghĩa hết sức quan trọng. Thứ nhất và rõ ràng nhất là việc các cán bộ lãnh đạo và các cơ quan quản lý nhà nước của Hà Tây công khai, thẳng thắn phối hợp vận dụng thông tin mới thu thập từ kết quả nghiên cứu và xây dựng chương trình hành động để đổi mới. Nhiều động thái bước đầu này có mối quan hệ trực tiếp tới những vấn đề cụ thể mà nghiên cứu PCI đã chỉ ra. Kế hoạch hành động trong thời gian tiếp theo cũng đã sử dụng PCI làm một công cụ phân tích chẩn đoán.

Ý nghĩa thứ hai là tinh thần tiếp thu rộng rãi yêu cầu phải đổi mới ở khắp các cơ quan, ban, ngành hữu quan. Kết quả chỉ số PCI cho thấy nhiều thay đổi về nội dung nếu làm một cách miễn cưỡng sẽ không đem lại tác động tích cực cho môi trường kinh doanh. Một ví dụ là chính sách “một cửa” thường không đạt đến điều gì khác ngoài việc thiết lập “thêm một cửa” cho doanh nghiệp. Ở Hà Tây, phản ứng tích cực đối với PCI và dư luận xã hội là minh chứng sinh động cho ý chí đổi mới văn bản chính sách và ý thức, trách nhiệm, hành vi từ cơ quan cao nhất. Mặc dù việc thực hiện đổi mới luôn có thể gặp nhiều khó khăn khi thực sự triển khai ở các cấp song việc rà soát thường xuyên, có tổ chức và công khai kể từ khi chỉ số PCI được công bố đã đem đến những công cụ mới trong việc giám sát triển khai kế hoạch thực hiện đổi mới. Những công cụ này tuy không thể đảm bảo rằng mọi thay đổi cần thiết sẽ được thực hiện thành công nhưng hàm ý tới các nhà lãnh đạo của tỉnh Hà Tây rằng họ sẽ không còn cảm thấy ngạc nhiên về kết quả xếp hạng của Hà Tây nữa khi PCI của năm tiếp theo được thực hiện và công bố.



Phần 2:

# PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CHI TIẾT

# THU THẬP SỐ LIỆU

## Phương pháp nghiên cứu

Có hai phương pháp nghiên cứu chính được lựa chọn để tính toán chỉ số PCI. Thứ nhất, nhóm nghiên cứu đã tiến hành điều tra 15.400 doanh nghiệp ở 42 tỉnh/thành phố ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam của Việt Nam để thu thập đánh giá của doanh nghiệp. Thứ hai, nhóm nghiên cứu tiến hành thu thập rộng rãi từ các nguồn số liệu đã được công bố, số liệu về giá cả và phỏng vấn các bên thứ ba (đặc biệt là các công ty cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa và các ngân hàng thương mại quốc doanh). Mục tiêu của nhóm nghiên cứu là kết hợp cả số liệu khách quan (số liệu “cứng”) và số liệu chủ quan (số liệu “mềm” thể hiện đánh giá của doanh nghiệp qua điều tra) trong quá trình tính toán chỉ số tổng hợp cuối cùng.

## Thu thập và xử lý dữ liệu điều tra

### Công cụ điều tra

Các công cụ nghiên cứu sử dụng trong nghiên cứu này là các công cụ nghiên cứu đã được sử dụng trong nghiên cứu về điều hành kinh tế cấp tỉnh mà VCCI – Quỹ Châu Á tiến hành vào mùa xuân năm 2003 (đã được điều chỉnh cho phù hợp). Phiếu điều tra dài 22 trang, có 71 câu hỏi về các thông tin cơ bản trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và mười hai lĩnh vực khác nhau trong hoạt động quản lý và điều

hành kinh tế của chính quyền tỉnh. Một số câu hỏi được kế thừa có thay đổi từ Cuộc điều tra về Kết quả hoạt động của doanh nghiệp và môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới (BEEPS), tuy nhiên phần lớn các câu hỏi được xây dựng riêng cho phù hợp với bối cảnh của Việt Nam.<sup>49</sup> Các câu hỏi được dịch sang tiếng Việt sau đó lại được dịch một lần nữa sang tiếng Anh để đảm bảo tính chính xác trong ngữ nghĩa của các câu hỏi điều tra. Các phiếu câu hỏi được gửi điều tra thí điểm tại 10 doanh nghiệp ở tỉnh Vĩnh Phúc, sau đó các câu hỏi được chỉnh sửa, thay đổi cho phù hợp hoặc bỏ đi nếu thấy không cần thiết.

### Phương pháp điều tra

Sau khi bộ câu hỏi điều tra đã được hiệu chỉnh lần cuối, nhóm nghiên cứu phải quyết định một vấn đề khá phức tạp về phương thức điều tra. Phương thức điều tra trực tiếp có tỷ lệ trả lời cao hơn so với phương thức điều tra bằng gửi thư, nhưng lại có nhược điểm là làm ảnh hưởng đến mục tiêu chung của dự án nghiên cứu. Thứ nhất, nếu gửi cả nhóm nghiên cứu tới tất cả 42 tỉnh thì sẽ rất tốn kém, điều này làm hạn chế qui mô điều tra và nhiều doanh nghiệp có qui mô nhỏ ở nông thôn sẽ không được đề cập đến. Thứ hai, phương thức điền trực tiếp không đảm bảo tính bảo mật thông tin và làm giảm tính

cởi mở của đối tượng điều tra. Ở hầu hết các tỉnh, nhóm nghiên cứu cần phải nói rõ mục đích nghiên cứu của họ cho các quan chức ở địa phương biết (dưới dạng một lá thư giới thiệu trước khi nghiên cứu được bắt đầu). Mặc dù các quan chức này có thể không can dự trực tiếp vào kết quả phỏng vấn (dù đôi khi vẫn diễn ra), các doanh nghiệp vẫn lo ngại về việc chính quyền biết và có thể bị làm khó dễ nếu trả lời các câu hỏi nhạy cảm. Cuối cùng, một cuộc điều tra trực tiếp cần phải có nhiều điều tra viên và mặc dù họ được đào tạo bài bản, họ vẫn có thể tạo ra “ảnh hưởng hành vi” do kỹ năng phỏng vấn và tính cách cá nhân của họ gây nên. Các ảnh hưởng hành vi này không mang tính hệ thống giữa các tỉnh cho nên rất khó tính toán. Hơn nữa, tỷ lệ trả lời của hai phương thức điều tra (trực tiếp và qua thư) chưa hẳn là khác nhau nhiều nếu như các nhà nghiên cứu tính toán đầy đủ số doanh nghiệp không phản hồi trong phương thức điều tra trực tiếp do có địa chỉ sai và do họ từ chối không tiếp. Với các lý do nêu trên, nhóm nghiên cứu đã quyết định lựa chọn phương thức điều tra bằng gửi thư và đưa ra một số giải pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu các sai số gây ra bởi tỷ lệ không phản hồi. Các kỹ thuật này được trình bày chi tiết sau đây.

### Chọn mẫu tỷ lệ

Nhóm nghiên cứu bắt đầu cuộc điều tra bằng việc lấy danh sách các doanh nghiệp đang nộp thuế ở mỗi địa phương từ Tổng cục thuế.

<sup>49</sup> Xem thêm *Điều tra về môi trường kinh doanh và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp (BEEPs)* tại địa chỉ <http://info.worldbank.org/governance/beeps/>.

Danh sách này đáng tin cậy hơn so với danh sách của Sở KHĐT ở các địa phương bởi hai lý do. Lý do thứ nhất, theo đại đa số các nhà nghiên cứu cho biết thì danh sách của Sở KHĐT không phản ánh số doanh nghiệp đang thực sự hoạt động. Do giới truyền thông và các nhà tài trợ gần đây thường tập trung vào con số tuyệt đối các doanh nghiệp đăng ký hoạt động, nên chính quyền địa phương có thể muốn tăng thành tích bằng cách công bố càng nhiều doanh nghiệp càng tốt và không loại bỏ số doanh nghiệp không còn hoạt động. Thêm nữa, có nhiều doanh nghiệp chỉ đăng ký kinh doanh mà không hoạt động thực sự. Một số nhà bình luận lý giải sự chênh lệch giữa số doanh nghiệp đăng ký và số doanh nghiệp thực sự hoạt động bằng cách tập trung vào loại doanh nghiệp “ma”, tức là các doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh nhưng chỉ để thực hiện hoạt động phi pháp như hoàn thuế VAT khống. Tuy nhiên, phần lớn sự chênh lệch là ở số doanh nghiệp muốn tiến hành thủ tục đăng ký kinh doanh sớm trong khi vẫn đồng thời chuẩn bị những khâu cần thiết khác để khởi sự nhưng khó khăn hơn nhiều như xin các loại giấy phép liên quan, xây dựng nhà xưởng, tìm kiếm nhà cung cấp và khách hàng chiến lược. Lý do thứ hai, địa chỉ và số điện thoại lấy từ cơ quan thuế cụ thể và có độ tin cậy cao hơn bởi đây là thông tin phục vụ liên lạc giữa cơ quan thuế và các doanh nghiệp.

Tổng cục Thuế đã cung cấp một danh sách gồm 108.287 doanh nghiệp ở 44 tỉnh, thành nơi nhóm nghiên cứu dự kiến tiến hành điều tra. Để đảm bảo giá trị thống kê của mẫu, một tiêu chuẩn tối thiểu

được đặt ra là mỗi tỉnh phải có ít nhất 25 doanh nghiệp trả lời phiếu điều tra. Hai tỉnh Bạc Liêu và Cà Mau do không có đủ số phiếu trả lời tối thiểu nên buộc phải loại khỏi danh sách các tỉnh nghiên cứu. Số lượng doanh nghiệp trên thực tế dao động từ 38.427 ở TP.HCM cho tới 309 ở Hà Nam và 307 ở tỉnh mới thành lập Hậu Giang; giá trị trung vị của số lượng doanh nghiệp ở các tỉnh là 1.116. Số điện thoại và địa chỉ của tất cả các doanh nghiệp này đều được chi nhánh, văn phòng đại diện của VCCI tại các địa phương kiểm tra. Do nhóm nghiên cứu muốn so sánh giữa các tỉnh nên tiến hành chọn mẫu tỷ lệ theo từng tỉnh, thay vì chọn mẫu chung cho toàn quốc vì nếu như vậy mẫu điều tra phần lớn sẽ tập trung ở Hà Nội và TP.HCM.

Để tiến hành chọn mẫu tỷ lệ theo tỉnh, nhóm nghiên cứu đã sử dụng danh sách doanh nghiệp của cơ quan thuế để phân nhóm doanh nghiệp theo loại hình (doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH và công ty cổ phần), ngành kinh tế (sản xuất công nghiệp, khai thác tài nguyên thiên nhiên, dịch vụ và thương mại và nông nghiệp) và tuổi của doanh nghiệp (doanh nghiệp được thành lập trước hay sau thời điểm Luật Doanh nghiệp 2000 có hiệu lực). Qui mô của doanh nghiệp không được sử dụng để phân nhóm do tiêu chí này có mối tương quan cao với tiêu chí loại hình doanh nghiệp. Sau khi tiến hành xác minh số điện thoại và địa chỉ, nhóm nghiên cứu gửi phiếu điều tra qua đường bưu điện theo tỷ lệ tương ứng với 24 tiêu chí phân nhóm được trình bày trong Bảng 5. Các doanh nghiệp

được chọn ngẫu nhiên theo tỷ lệ của từng nhóm.

### Tỷ lệ phiếu trả lời và chệch do tỷ lệ không trả lời

Dựa trên tổng số doanh nghiệp của từng tỉnh, khoảng 300-500 phiếu điều tra được gửi đối với mỗi tỉnh – đây là số phiếu đủ để đảm bảo có ít nhất 25 phiếu điều tra được phản hồi với giả định về khoảng tin cậy là 90%.<sup>50</sup> Tổng cộng có 15.400 phiếu điều tra được gửi từ văn phòng VCCI ở Hà Nội. Nhiều trường hợp, số phiếu gửi đi các tỉnh còn nhiều hơn số quy định trong mẫu, có khi gửi cho tất cả số doanh nghiệp của địa phương. Theo nhóm nghiên cứu, sự thận trọng đó là cần thiết vì nhóm nghiên cứu đã dự đoán tỷ lệ trả lời thấp vẫn được xem là hiện tượng phổ biến vì những nhà quản lý doanh nghiệp không có nhiều thời gian và vì chính sách kinh doanh không cho phép họ tiết lộ nhiều thông tin nội bộ doanh nghiệp. Một nghiên cứu thống kê về tỷ lệ phản hồi được đăng trên các

50 Số phiếu trả lời tối thiểu cần có phụ thuộc vào số lượng doanh nghiệp thực tế trên địa bàn. 25 phiếu trả lời là con số mang tính qui ước cho các địa phương có số lượng doanh nghiệp ít nhất (dựa trên kết quả tính toán của nhóm nghiên cứu). Khoảng tin cậy và tỷ lệ phản hồi tối thiểu được tính bằng cách sử dụng công cụ tính toán dùng trong điều tra ngẫu nhiên tại địa chỉ: <http://www.custominsight.com/articles/random-sample-calculator.asp>. Công thức tính toán tỷ lệ phản hồi tối thiểu cần có là:

$$x = Z(c/100)^2 r(100-r)$$

$$n = \frac{N x}{((N-1)E^2 + x)}$$

$$E = \text{Sqrt}[\frac{(N-n)x}{n(N-1)}]$$

N là qui mô của tổng thể, r là tỷ lệ phản hồi cần có, và Z(c/100) là giá trị kiểm định tương ứng với mức độ tin cậy c. Giá trị tính toán khác nhau nhiều ở các tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ vì các tỉnh này từng thuộc 14 tỉnh trước đây.



tạp chí kinh doanh đã mô tả hiện tượng này như sau:

*Kết quả sẽ khác khi gửi phiếu câu hỏi đến người đại diện của tổ chức được điều tra như Tổng giám đốc (CEO), Giám đốc điều hành, Giám đốc nhân sự (HR) v.v... Phương pháp điều tra trực tiếp thuộc loại này thường có tỷ lệ trả lời thấp. Denison và Mishra (1995) cho biết tỷ lệ trả lời là 21% nếu đối tượng trả lời là CEO; họ đưa ra dẫn chứng từ kết quả nghiên cứu của Henderson (1990). Theo Henderson, tỷ lệ phản hồi 20-30% là tỷ lệ điển hình ở phương thức điều tra qua thư trong trường hợp mẫu lớn.<sup>51</sup>*

Nhóm nghiên cứu PCI cũng lo ngại do điều tra về năng lực quản lý và điều hành là loại hình điều tra còn mới đối với nhiều địa phương ở Việt Nam, do nội dung được hỏi trong phiếu điều tra khá nhiều (cần tới khoảng 45 phút để điền hết các thông tin trong phiếu điều tra), và do nhiều câu hỏi mang tính chất nhạy cảm nên tỷ lệ trả lời sẽ chỉ khoảng 10%. Hai cuộc điều tra trước đó do Ngân hàng Thế giới/MPDF và Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) thực hiện có tỷ lệ trả lời chỉ khoảng 15% mặc dù có số lượng câu hỏi về điều hành ít hơn nhiều và phần lớn đối tượng điều tra đều nằm ở những vùng phát triển nhất của Việt Nam.<sup>52</sup> Ở

nhiều tỉnh thuộc diện điều tra của dự án nghiên cứu PCI, các doanh nghiệp chưa từng được điều tra nên họ còn ngần ngại trả lời hơn nữa.

Dự đoán trước tỷ lệ trả lời thấp, nhóm nghiên cứu đã tiến hành hai kỹ thuật hiệu chỉnh để đảm bảo chệch do tỷ lệ không trả lời không làm ảnh hưởng đến độ tin cậy của kết quả điều tra. Thứ nhất, các thành viên của nhóm nghiên cứu được cử tới sáu tỉnh trước đây là địa bàn nghiên cứu của dự án VCCI – Quý Châu Á để tiến hành phỏng vấn một mẫu ngẫu nhiên gồm 100 doanh nghiệp không nằm trong mẫu điều tra cũ của Dự án VCCI – Quý Châu Á. Bằng cách so sánh câu trả lời của các doanh nghiệp được nhận phiếu điều tra và câu trả lời của những doanh nghiệp không nằm trong diện điều tra, nhóm nghiên cứu có thể kiểm định được việc có những doanh nghiệp không trả lời có làm ảnh hưởng nhiều tới kết quả điều tra hay không.

Nhóm nghiên cứu chọn hai tỉnh có kết quả xếp hạng tốt (Bình Dương và Vĩnh Phúc), hai tỉnh có kết quả trung bình (BRVT và Bình Thuận) và hai tỉnh có kết quả thấp (Nam Định và Ninh Bình) để đảm bảo bao gồm nhiều loại hạng và khu vực địa lý đa dạng. Nhóm nghiên cứu muốn đảm bảo rằng câu trả lời đối với các câu hỏi chủ chốt được sử dụng trong nghiên cứu PCI là tương tự như nhau giữa phương thức điều tra qua thư và

phương thức phỏng vấn trực tiếp. Kết quả phỏng vấn được so sánh với kết quả điều tra qua thư, bên cạnh đó còn có những câu hỏi mở để tìm hiểu xem doanh nghiệp có đồng ý hay không đồng ý với kết quả của phương thức điều tra qua thư. Cách làm này cho phép nhóm nghiên cứu có thể tin tưởng rằng điều tra qua thư là một phương thức phù hợp cho điều tra doanh nghiệp.

Bảng 6 trình bày một phần cách làm trên, trong đó các doanh nghiệp được yêu cầu đánh giá về chất lượng của các cơ quan hành chính cấp tỉnh theo thang điểm 6 mức và về khả năng tiếp cận các văn bản quản lý nhà nước theo thang điểm 5 mức. Xin lưu ý giá trị trung bình và độ lệch chuẩn trong kết quả điều tra bằng phỏng vấn so với điều tra qua thư ở mỗi tỉnh không khác biệt nhiều. Phân tích phương sai cũng cho thấy giữa hai phương thức này không có sự khác biệt đáng kể về mặt thống kê, do đó tỷ lệ phiếu điều tra không được trả lời không ảnh hưởng đáng kể. Quan trọng hơn là những khác biệt nhỏ giữa hai phương thức điều tra đều không mang tính hệ thống trong từng tỉnh. Giá trị trung bình của kết quả điều tra qua thư có lúc cao hơn, có lúc thấp hơn giá trị trung bình của kết quả điều tra bằng phỏng vấn. Điều này cho phép đưa ra kết luận là độ chệch do các phiếu không được trả lời gây ra tác động không đáng kể tới việc tính toán chỉ số tổng hợp cuối cùng của từng tỉnh.

Cách hạn chế chệch trong điều tra thứ hai được nhóm nghiên cứu áp dụng là nỗ lực gia tăng tỷ lệ trả lời một cách có hệ thống đối với tất cả các tỉnh được điều tra. Để làm

51 Baruch, Yahuda. 1999. *Response Rate in Academic Studies: A Comparative Analysis (Tỷ lệ phản hồi trong các nghiên cứu: Một phân tích so sánh)*. Human Relations, Tập 52, Số 4, trang 3. Xem thêm DENISON, D.R. và MISHRA, A.K. 1995. *Toward a theory of organizational culture and effectiveness (Hướng tới lý thuyết về hiệu quả và văn hoá trong một tổ chức)*. Organization Science, Tập 6, Số 2, trang 204-223.

52 Stoyan, Tenev, Amanda Carlier, Omar Chaudry và Quỳnh-Trang Nguyễn, *Informality and Playing Field in Vietnam's*

*Business Sector* (Washington, D.C.: Công ty Tài chính Quốc tế, 2003); Edmund Malesky, *Entrepreneurs on the Periphery: A Study of Private Sector Development Beyond the High Performing Cities and Provinces of Vietnam*, Dự án MPDF, Loạt bài nghiên cứu về khu vực tư nhân số 18, Hà Nội, tháng 11 năm 2004; Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản. *Survey of Vietnamese Enterprises (Điều tra doanh nghiệp Việt Nam)*, Hà Nội, 2002.

**Bảng 6: Tính phù hợp của phương thức điều tra qua thư: So sánh với phương thức điều tra bằng phỏng vấn trực tiếp ở sáu tỉnh**

Đánh giá chất lượng thể chế của tỉnh theo thang điểm 6 đơn vị (1: rất kém; 6: rất tốt)											
Tỉnh	Chỉ số	UBND tỉnh		Sở KHĐT		Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn		Sở Công nghiệp		Cục thuế	
		Gửi thư	Phỏng vấn	Gửi thư	Phỏng vấn	Gửi thư	Phỏng vấn	Gửi thư	Phỏng vấn	Gửi thư	Phỏng vấn
Bình Dương	Giá trị trung bình	5,26	5,02	5,26	5,04	4,37	4,58	4,93	4,90	4,84	4,52
	Độ lệch chuẩn	0,56	0,61	0,56	0,68	0,96	0,71	0,83	0,62	0,50	0,71
Bình Thuận	Giá trị trung bình	4,64	4,39	4,87	4,82	3,75	4,27	4,33	4,40	4,60	4,41
	Độ lệch chuẩn	1,34	1,33	1,30	0,88	1,36	1,01	1,12	1,17	1,24	1,12
Bà Rịa - Vũng Tàu	Giá trị trung bình	3,83	4,78	3,93	4,74	3,29	4,67	3,10	4,62	3,92	4,55
	Độ lệch chuẩn	1,27	0,84	1,71	0,77	1,27	0,82	1,45	0,82	1,08	0,81
Nam Định	Giá trị trung bình	4,42	4,10	4,73	4,41	4,00	4,25	4,18	4,23	4,21	4,52
	Độ lệch chuẩn	1,38	1,21	0,88	0,93	1,63	0,93	0,75	1,19	0,89	0,72
Ninh Bình	Giá trị trung bình	4,29	4,27	4,64	4,59	3,86	3,94	3,77	3,89	4,64	4,04
	Độ lệch chuẩn	1,20	1,32	0,93	1,05	1,35	1,06	1,54	1,45	1,01	1,02
Vĩnh Phúc	Giá trị trung bình	5,16	4,79	5,21	4,78	4,81	4,41	4,33	4,35	4,80	4,42
	Độ lệch chuẩn	0,60	0,63	0,54	0,65	0,83	0,87	0,90	0,79	0,70	0,69
Đánh giá khả năng tiếp cận các văn bản quan trọng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (1: rất khó tiếp cận; 6: rất dễ tiếp cận)											
Tỉnh	Chỉ số	Tiếp cận ngân sách của tỉnh		Tiếp cận kế hoạch 5 năm		Tiếp cận các quyết định của UBND		Tiếp cận các kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng		Nắm được các thay đổi về chính sách thuế	
		Gửi thư	Phỏng vấn	Gửi thư	Phỏng vấn	Gửi thư	Phỏng vấn	Gửi thư	Phỏng vấn	Gửi thư	Phỏng vấn
Bình Dương	Giá trị trung bình	2,42	2,38	2,62	2,69	3,29	3,56	2,78	2,56	3,28	3,80
	Độ lệch chuẩn	0,98	1,36	0,89	1,20	0,84	1,10	0,85	1,31	0,83	0,77
Bình Thuận	Giá trị trung bình	2,24	2,70	2,44	2,50	3,24	3,55	2,76	2,71	3,27	3,64
	Độ lệch chuẩn	1,03	1,16	1,15	1,07	1,15	0,69	1,15	0,76	1,16	1,15
Bà Rịa - Vũng Tàu	Giá trị trung bình	2,26	1,69	2,40	2,36	3,38	2,86	2,67	2,18	3,36	3,58
	Độ lệch chuẩn	0,81	1,03	0,75	1,12	0,99	1,17	0,99	1,17	0,91	1,31
Nam Định	Giá trị trung bình	2,00	2,27	2,23	2,33	2,83	2,85	2,26	2,77	3,13	3,64
	Độ lệch chuẩn	0,89	1,19	0,77	1,07	0,83	0,90	0,82	1,01	0,85	1,01
Ninh Bình	Giá trị trung bình	2,30	2,67	2,43	2,67	3,25	2,79	2,30	2,27	3,17	3,20
	Độ lệch chuẩn	0,82	1,07	0,99	1,07	1,11	1,12	0,98	1,01	0,87	0,86
Vĩnh Phúc	Giá trị trung bình	2,75	2,94	3,00	2,94	3,24	3,41	2,76	2,88	3,19	3,71
	Độ lệch chuẩn	0,79	1,12	0,89	0,85	0,77	0,71	0,77	1,02	0,75	0,69



được việc này, VCCI đã gửi kèm một lá thư giải thích cụ thể ý nghĩa quan trọng của cuộc điều tra đối với việc cải thiện môi trường kinh doanh ở tỉnh và việc tạo điều kiện để VCCI vận động, thúc đẩy cho những chuyển biến tích cực trong môi trường kinh doanh. Đối tượng điều tra được lựa chọn để nhận miễn phí một trong số nhiều ấn phẩm của VCCI như 100 câu hỏi - đáp về Luật Doanh nghiệp và Bác Hồ với giới doanh nhân - cuốn sách nói về cách nhìn tích cực của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với khu vực kinh tế dân doanh. Cuối cùng, nhóm nghiên cứu tiến hành gọi điện thoại tới một mẫu ngẫu nhiên gồm các doanh nghiệp ở từng tỉnh tuy đã nhận được phiếu điều tra nhưng chưa hồi âm. Khi gọi điện thoại, nhóm nghiên cứu cũng giải thích lại ý nghĩa quan trọng của cuộc điều tra và nhắc doanh nghiệp về việc hoàn tất việc điền phiếu điều tra rồi gửi về văn phòng VCCI tại Hà Nội. Doanh nghiệp nào gặp khó khăn trong trả lời một số câu hỏi cụ thể nào đó và yêu cầu được giải đáp thắc mắc, họ cũng được giải đáp kịp thời.

Tuy nhiên, rất tiếc là phiếu điều tra không để một ô trống để doanh nghiệp khi trả lời có thể ghi thêm là họ đã trả lời sau khi nhận được điện thoại nhắc nhở. Mặc dù vậy, nhóm nghiên cứu vẫn có thể so sánh các phiếu trả lời gửi về văn phòng VCCI ở Hà Nội vào thời gian trước và sau khi thực hiện gọi điện thoại. Các kết quả trả lời của doanh nghiệp có chiều hướng tích cực hơn đối với các doanh nghiệp nhận được điện thoại của VCCI. Ví dụ, 28% các doanh nghiệp gửi phiếu trả lời trước khi các cuộc gọi điện thoại được tiến hành cho

ràng chi phí không chính thức là một trở ngại, thậm chí là trở ngại nghiêm trọng đối với hoạt động kinh doanh của họ. Nhưng tỷ lệ phiếu có câu trả lời tương tự mà nhóm nghiên cứu nhận được sau khi tiến hành gọi điện chỉ là 17%. Một số câu hỏi khác có kết quả ngược lại, chẳng hạn như phần trăm số doanh nghiệp cho rằng UBND tỉnh có có thái độ tích cực đối với khu vực tư nhân (15,4% ở các phiếu trả lời nhận được trước khi gọi điện thoại và chỉ là 4,2% sau khi đã tiến hành gọi điện thoại). Nhìn chung, các phiếu trả lời sau thời điểm gọi điện thoại có thể làm tăng chỉ số PCI của tỉnh đó chút ít.

Nhóm nghiên cứu cho rằng hiện tượng “chênh trên” như vậy xuất phát từ thực tế là các đối tượng điều tra gửi trả lời sớm thường là các doanh nghiệp có nhiều bức xúc về môi trường kinh doanh ở địa phương họ. Trong khi đó, các doanh nghiệp ít gặp vấn đề nhất thường có xu hướng im lặng. Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu đã thực hiện một số kiểm định bổ sung và thấy rằng sự gia tăng điểm chỉ số tổng hợp của tỉnh này so với tỉnh khác sau thời điểm gọi điện thoại không khác nhau nhiều. Như vậy, tất cả các tỉnh đều được hưởng lợi ích như nhau sau thời điểm nhóm nghiên cứu thực hiện gọi điện thoại ngẫu nhiên.

Việc gọi điện thoại đã góp phần nâng tỷ lệ phản hồi nói chung lên thành 13%; cao hơn một chút so với tỷ lệ mà nhóm nghiên cứu dự đoán trước đó và tương đương với tỷ lệ phản hồi của một số cuộc điều tra khác đã từng được thực hiện tại Việt Nam. Tỷ lệ phản hồi xê dịch từ mức thấp 6,5% ở Sóc

Trăng cho đến mức cao 26% ở Quảng Bình. Tỷ lệ phản hồi ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long nhìn chung đều rất thấp, chỉ có duy nhất Hậu Giang, một tỉnh mới thành lập, là có tỷ lệ phản hồi trên mức trung bình. Có hai tỉnh ở Đồng bằng sông Cửu Long là Bạc Liêu và Cà Mau, do tỷ lệ phản hồi quá thấp, không đáp ứng được yêu cầu thống kê, nên nhóm nghiên cứu buộc phải loại bỏ. Tỷ lệ phản hồi thấp ở khu vực này có thể một phần do cuộc điều tra được tiến hành vào mùa thu năm 2004 - thời điểm mà nhiều chủ doanh nghiệp có thể không có mặt tại nhà mà đang phải làm việc ngoài khơi ở trên tàu thuyền hoặc các trang trại nuôi tôm. Vì các trang trại nuôi tôm không có dịch vụ thư tín cho nên nhiều phiếu điều tra đã không đến được tận tay các chủ doanh nghiệp này.

### **Chênh do lấy mẫu điều tra**

Tỷ lệ phản hồi thấp khiến nhóm nghiên cứu phải đối mặt với sự lựa chọn khó khăn. Theo lý tưởng, nhóm nghiên cứu có thể tiến hành loại bỏ bớt số doanh nghiệp ở những nhóm có tỷ lệ mẫu đại diện dư để cơ cấu tổng thể và cơ cấu mẫu phù hợp với nhau. Tuy nhiên, làm như vậy cũng có nghĩa là sẽ phải bỏ đi những thông tin quý giá ở các địa phương có tỷ lệ đại diện thấp. Vì vậy, nhóm nghiên cứu quyết định giữ lại tất cả các phiếu trả lời thu thập được mặc dù điều này có thể dẫn tới tỷ lệ đại diện quá cao ở một số loại hình doanh nghiệp ở một số tỉnh. Kết quả lấy mẫu thống kê được trình bày trong Bảng 8. Bảng này có cấu trúc tương tự với Bảng 5 nhưng phân chia các

doanh nghiệp theo tỷ lệ phản hồi thay vì quy mô của tổng thể.<sup>53</sup>

Cách chọn mẫu nghiên cứu có đại diện cho tổng thể các doanh nghiệp hay không? Hình 18 minh họa cho câu trả lời này bằng cách đưa ra ba phép kiểm định so sánh tỷ lệ số doanh nghiệp phân theo ba loại hình doanh nghiệp phổ biến nhất trong tổng thể và tỷ lệ tương ứng trong mẫu nghiên cứu. Ba loại doanh nghiệp đó là: công ty TNHH trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp; doanh nghiệp tư nhân trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ; và công ty cổ phần trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Để có thể so sánh, tất cả ba loại này đều phản ánh số doanh nghiệp đăng ký sau thời điểm Luật Doanh nghiệp có hiệu lực. Hệ số tương quan cặp giữa mẫu và tổng thể ở ba nhóm doanh nghiệp này lần lượt là 0,60, 0,70, và 0,68. Điều đó cho thấy mối quan hệ rất chặt chẽ và có ý nghĩa thống kê giữa mẫu nghiên cứu và tổng thể - mặc dù không có mối tương quan nào là hoàn hảo. Mỗi biểu đồ tán xạ cho thấy một vài bằng chứng về độ chệch do lấy mẫu nghiên cứu. Ví dụ, trong Kiểm định 1 về tính phù hợp, chỉ có 18,9% doanh nghiệp ở Bình Dương là công ty TNHH thuộc lĩnh vực sản xuất công nghiệp, trong khi tỷ lệ này trong mẫu nghiên cứu là 32,7%. Ngược lại, Kiểm định 3 cho thấy tỷ lệ mẫu đại diện của loại công ty cổ phần sản xuất công nghiệp ở Hưng Yên rất thấp. Nếu tính theo danh sách của cơ quan

<sup>53</sup> Kết quả trả lời cho thấy một điều khá thú vị là có rất ít doanh nghiệp đăng ký hoạt động theo hình thức công ty hợp danh. Khi xem danh sách của cơ quan thuế thì chỉ có rất ít doanh nghiệp hợp danh, vì vậy nhóm nghiên cứu đã không dùng nhóm này trong chọn mẫu tỷ lệ nữa. Các công ty hợp danh có trong danh sách có thể là do họ đã kê khai lần khi đăng ký mã số thuế.

thuế thì tỷ lệ số doanh nghiệp loại này là 6%. Trong mẫu điều tra của nhóm nghiên cứu, số doanh nghiệp thuộc loại này cũng là 6% nhưng không có doanh nghiệp nào thuộc loại này hồi âm phiếu điều tra.

### **Đo lường ảnh hưởng của chệch do lấy mẫu**

Mặc dù có tồn tại độ chệch do lấy mẫu ở một số trường hợp nhưng chúng gần như không làm ảnh hưởng đến chỉ số tổng hợp cuối cùng. Điều này được thể hiện ở Bảng 7. Ở bảng này, chúng ta thấy chỉ có chệch do lấy mẫu đối với công ty TNHH sản xuất công nghiệp là có hệ số tương quan đáng kể đối với các chỉ số thành phần: Tiếp cận đất đai, Ưu đãi DNNN, Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân, do đó, có ảnh hưởng đến chỉ số PCI không có trọng số. Tỷ lệ lấy mẫu dư ở các ngành kinh tế và loại hình doanh nghiệp khác không làm ảnh hưởng nhiều tới điểm chỉ số cuối cùng. Hệ số tương quan lớn nhất là giữa tỷ lệ lấy mẫu dư của loại hình công ty TNHH và chỉ số Tiếp cận đất đai. Kết quả phân tích sâu các chỉ tiêu cấu thành từng chỉ số thành phần cho thấy hệ số tương quan này chịu ảnh hưởng của hai chỉ tiêu - phần trăm số doanh nghiệp có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (0,53) và phần trăm số doanh nghiệp sẽ mở rộng sản xuất kinh doanh nếu có thêm mặt bằng (-0,52).

Dường như tỷ lệ lấy mẫu dư ở nhóm các công ty TNHH sản xuất công nghiệp làm tăng điểm các chỉ tiêu vừa nêu trên. Cụ thể, chệch do lấy mẫu là ở nhóm công ty TNHH thuộc lĩnh vực sản xuất công nghiệp vì nhóm công ty TNHH nói chung có điểm gần

như không cao hơn so với nhóm doanh nghiệp thuộc loại hình khác về hai chỉ tiêu đó. Ví dụ, 82,5% doanh nghiệp thuộc nhóm công ty TNHH nói chung có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi tỷ lệ này ở nhóm doanh nghiệp tư nhân là 82,7%. Tuy nhiên, nếu xét riêng lĩnh vực sản xuất công nghiệp thì 82,9% công ty TNHH có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong khi tỷ lệ này ở nhóm doanh nghiệp tư nhân chỉ là 77%. Bởi vì các công ty TNHH sản xuất công nghiệp có xu hướng làm điểm chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai của tỉnh tăng thêm hơn các loại hình doanh nghiệp khác nên tỷ lệ lấy mẫu dư đối với doanh nghiệp thuộc nhóm này có thể làm tăng điểm chỉ số cuối cùng. Thực sự, các kết quả phân tích đa biến sâu hơn nữa cho thấy trong điều kiện đã bóc tách ảnh hưởng của các yếu tố quan trọng khác về tiếp cận đất đai, với mỗi phần trăm tăng thêm trong tỷ lệ lấy mẫu dư có thể làm tăng 1,38% số doanh nghiệp trả lời là có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và làm giảm 0,05% số doanh nghiệp cho rằng dễ dàng khi tiếp cận đất đai. Mặc dù kết quả phân tích này khá thú vị song chúng chỉ ảnh hưởng không đáng kể đến chỉ số tổng hợp PCI.

Quan hệ nguyên nhân - kết quả có thể theo chiều ngược lại vì những cải thiện trong Tiếp cận đất đai có thể góp phần cải thiện môi trường để các công ty TNHH sản xuất công nghiệp tồn tại và ngày càng phát triển, vì thế, rất khó chỉ ra rành rọt. Lý do thứ hai khiến việc giải thích kết quả thống kê gặp nhiều khó khăn là mối quan hệ khá chặt chẽ nhưng có ít giá trị thống kê giữa tỷ lệ phản hồi và chệch do

**Bảng 7: Tác động của tỷ lệ phản hồi và chênh lệch do lấy mẫu tới kết quả tính toán PCI (Hệ số tương quan cặp giữa chênh lệch trong lấy mẫu và các chỉ số thành phần)**

Biến số	Tỷ lệ phản hồi	Chênh lệch do lấy mẫu đối với Công ty TNHH	Chênh lệch do lấy mẫu đối với Doanh nghiệp tư nhân	Chênh lệch do lấy mẫu đối với Công ty cổ phần
1. Tỷ lệ phản hồi	1,00			
2. Chênh lệch do lấy mẫu – Công ty TNHH	-0,37	1,00		
3. Chênh lệch do lấy mẫu – Doanh nghiệp tư nhân	-0,09	-0,20	1,00	
4. Chênh lệch do lấy mẫu - Công ty cổ phần	-0,05	0,07	-0,24	1,00
5. Chi phí gia nhập thị trường	-0,21	0,01	0,06	0,02
6. Tiếp cận đất đai	-0,21	0,64*	0,05	-0,18
7. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	0,06	0,22	-0,01	0,19
8. Thời gian làm việc với cơ quan công quyền	0,02	-0,11	-0,02	0,10
9. Chi phí không chính thức	0,00	-0,13	0,09	-0,03
10. Thực hiện chính sách của Trung ương	0,03	0,20	0,16	-0,31
11. Ưu đãi đối với DNNN	-0,13	0,39*	-0,21	-0,16
12. Tính năng động và tiên phong	-0,15	0,36	-0,12	-0,12
13. Chính sách phát triển khu vực KTTN	0,04	0,40*	-0,20	0,08
14. PCI không có trọng số	-0,10	0,40*	-0,05	-0,08
15. PCI có trọng số	-0,12	0,38	-0,10	-0,02

\* Có ý nghĩa ở mức 5%; Chênh lệch do lấy mẫu được tính bằng cách lấy tỷ lệ của tổng thể trừ đi tỷ lệ của mẫu.

lấy mẫu của loại công ty TNHH sản xuất công nghiệp (-0,37). Điều này có nghĩa là càng có ít doanh nghiệp trả lời thì hiện tượng mẫu dư đối với loại hình công ty TNHH sản xuất công nghiệp càng dễ xảy ra. Điều này chủ yếu do thực tế là các doanh nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long phản hồi ít và đó cũng là khu vực có rất ít công ty TNHH.

### Căn cứ từ bên ngoài

Kết quả kiểm định chẩn đoán nêu trên cho thấy hiện tượng chênh lệch do phiếu điều tra không được trả lời và chênh lệch do lấy mẫu có tác động không đáng kể đến điểm chỉ số liên quan. Nhóm nghiên cứu tiếp tục thực hiện thêm một phép kiểm tra cuối cùng, đó là so sánh

số liệu thu thập được từ cuộc điều tra với số liệu thu thập được từ một số nguồn khách quan đã được kiểm tra độ chính xác. Nếu số liệu của hai nguồn này tương tự nhau, nhóm nghiên cứu sẽ có thể kết luận là các công cụ điều tra được sử dụng phù hợp. Nói cách khác, nhóm nghiên cứu có thể sử dụng kết quả thu thập được từ mẫu điều tra để đưa ra nhận định khái quát cho tổng thể.

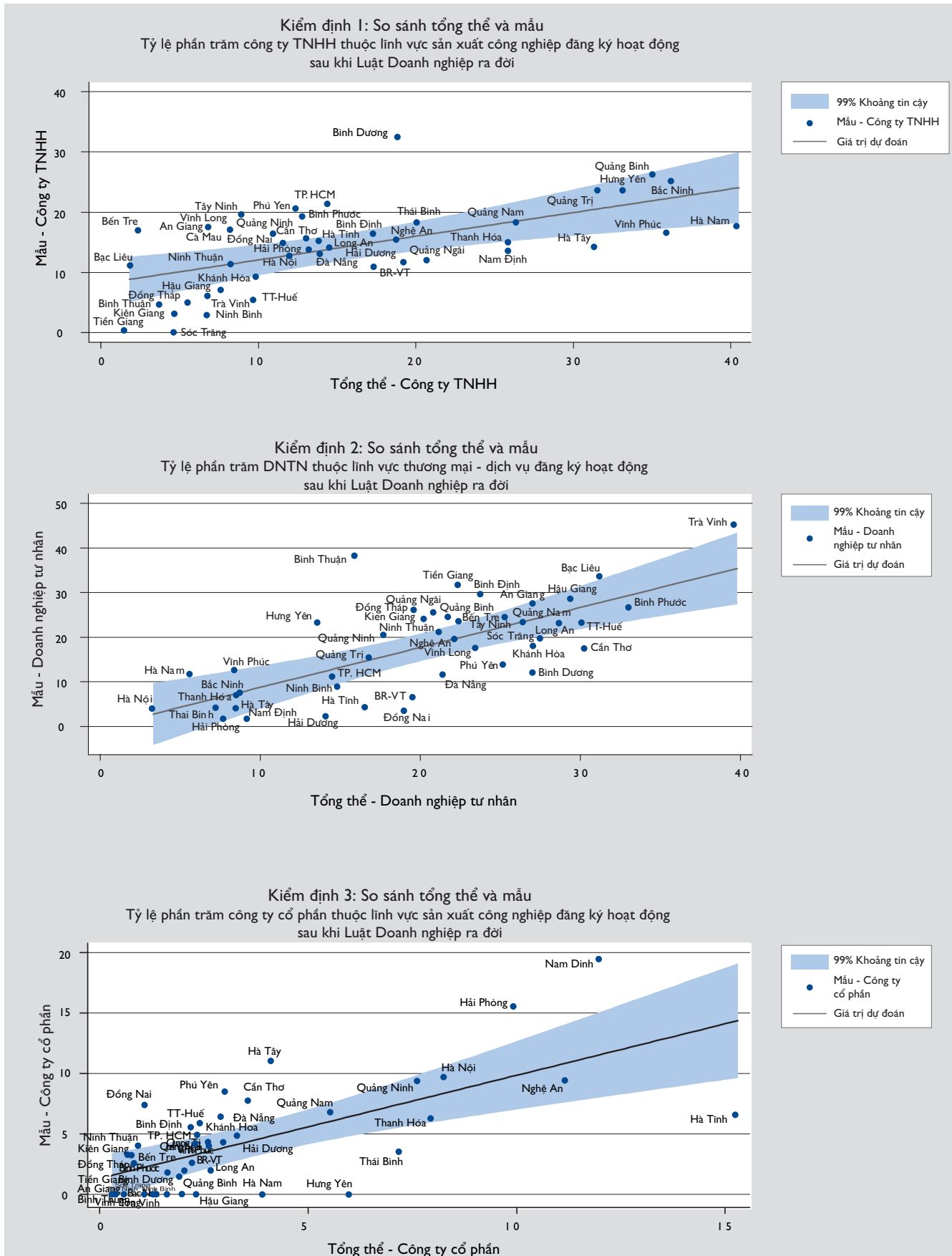
Đây là một kiểm định chẩn đoán rất quan trọng, bởi nó cho phép nhóm nghiên cứu có cơ sở để tin rằng các doanh nghiệp có thể đánh giá chính xác về môi trường kinh doanh, rằng chênh lệch do phiếu điều tra không được trả lời không làm ảnh hưởng đến đánh giá chung về các tỉnh và chênh lệch do doanh nghiệp

ở các tỉnh có mốc so sánh khác nhau được hạn chế tối đa. Các nội dung này được thể hiện ở Kiểm định 1 và Kiểm định 2 trong Hình 19. Kiểm định thứ nhất so sánh những đánh giá của doanh nghiệp về chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của tỉnh theo thang điểm từ 1-6 và giá trị loga tự nhiên của số dự án thực tế được ký kết trong năm 2003 (theo Niên giám Thống kê của Tổng cục Thống kê). Phiếu điều tra cho thấy thực sự các doanh nghiệp tư nhân đánh giá rất trùng khớp về chất lượng chính sách thu hút vốn FDI của tỉnh mình. Hai biến số trên có giá trị tương quan cặp là 0,71.

Kiểm định chẩn đoán thứ hai so sánh đánh giá của doanh nghiệp về sự phát triển cơ sở hạ tầng ở

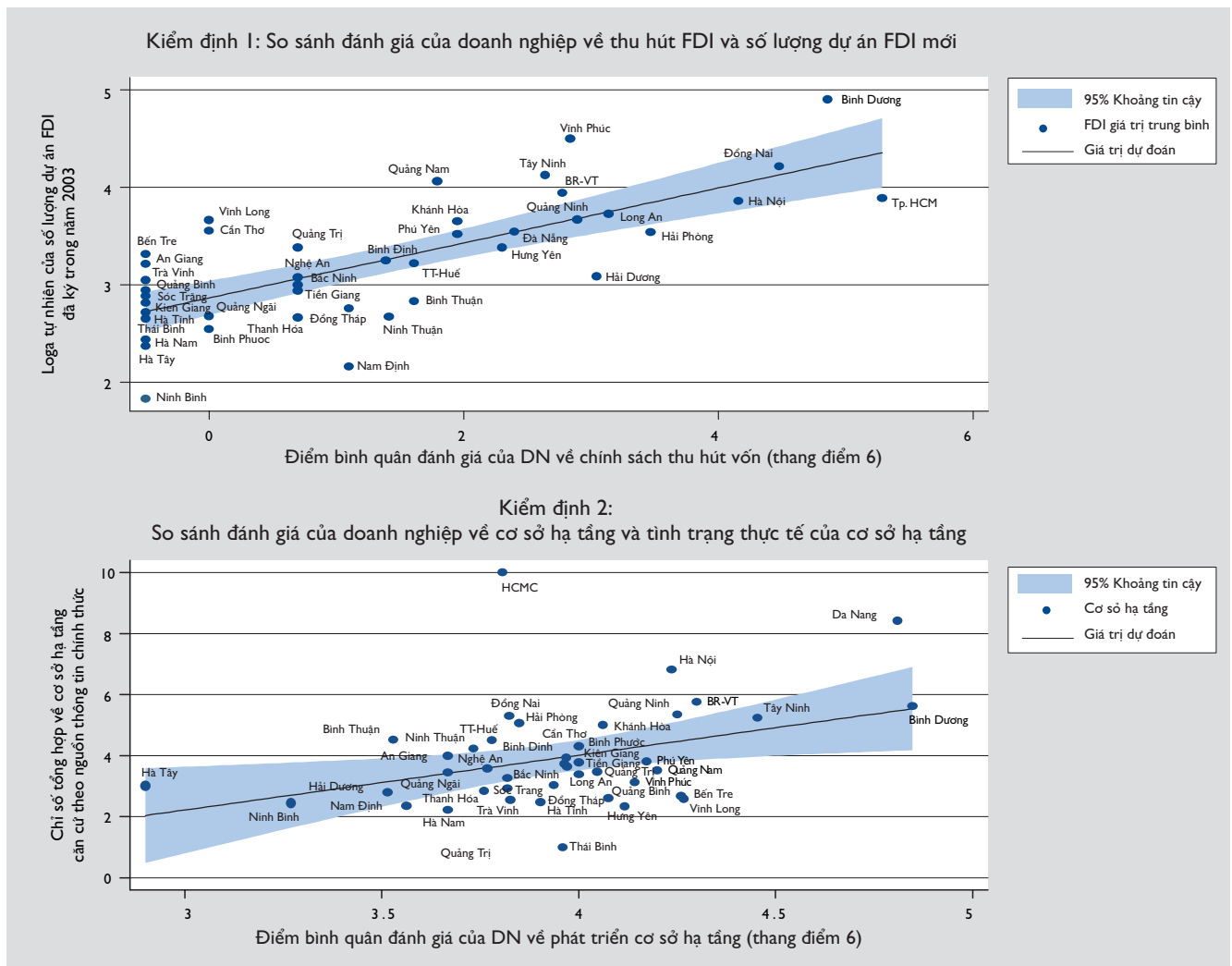


**Hình 18: Mối tương quan về tỷ lệ số doanh nghiệp theo nhóm ở tổng thể và ở mẫu**





**Hình 19: Kiểm định về tính phù hợp “ngoại biên” của số liệu điều tra – So sánh đánh giá của doanh nghiệp với giá trị mục tiêu**



địa phương với chỉ số tổng hợp do nhóm nghiên cứu PCI xây dựng về cơ sở hạ tầng và mức độ đô thị hóa. Chỉ số này được trình bày chi tiết ở phần sau. Giá trị tương quan cặp tương đối lớn (0,41), và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, điều này cho thấy các doanh nghiệp đưa ra đánh giá khá phù hợp về chất lượng cơ sở hạ tầng ở địa phương. Các doanh nghiệp ở ba thành phố: Đà Nẵng, TP.HCM và Hà Nội có chiều hướng đánh giá thấp hơn chất lượng cơ sở hạ tầng ở địa phương; điều này có thể do mật độ dân số cao ở ba thành phố là sức ép lớn đối với điều kiện cơ

sở hạ tầng hiện có. Trái lại, các doanh nghiệp ở Thái Bình, Hà Tĩnh và Hà Nam lại có xu hướng đánh giá quá cao hơn chất lượng cơ sở hạ tầng của tỉnh họ. Thiết nghĩ cần có nghiên cứu sâu hơn để tìm hiểu nguyên nhân đằng sau những đánh giá trái ngược này. Cũng có thể vì những tỉnh này mới thực hiện nâng cấp, phát triển hạ tầng cơ sở thời gian gần đây nên doanh nghiệp được chứng kiến rõ nhưng họ không thể đánh giá đầy đủ về tác động của những cải thiện đó trong mối tương quan với các địa phương khác.

### Phân tích số liệu sơ bộ

Sau khi đã nhập số liệu điều tra thu thập được vào cơ sở dữ liệu, nhóm nghiên cứu làm phân tích sơ bộ, kết quả cho thấy một số câu hỏi điều tra không phù hợp trong tính toán chỉ số tổng hợp vì những nguyên nhân chủ yếu sau. Có một số câu hỏi trong phiếu điều tra có rất ít doanh nghiệp trả lời<sup>54</sup>, có

<sup>54</sup> Hầu hết các trường hợp, số liệu có ý nghĩa rất quý giá nên không thể loại bỏ số liệu nào. Nếu số liệu không đầy đủ thì phải tìm cách khắc phục. Cách khắc phục được sử dụng ở đây là tạm suy đoán số liệu thiếu dựa trên phần mềm chuyên dùng có tên là NORM. Để biết thêm có thể đọc Schafer, J.L. 1997. *Analysis of Incomplete Multivariate Data*. London: Chapman & Hall. Phiên bản miễn



những câu hỏi mà câu trả lời khác nhau không nhiều giữa các tỉnh, có những câu hỏi mà câu trả lời tuy có khác nhau nhưng là khác nhau giữa các loại doanh nghiệp chứ không phải giữa các tỉnh. Một số câu hỏi khác bị loại bỏ do nếu sử dụng câu trả lời thì rất có thể sẽ làm mục đích của cuộc điều tra bị thay đổi. Ví dụ, nhóm nghiên cứu quyết định không sử dụng câu hỏi tìm hiểu về doanh nghiệp có ảnh hưởng như thế nào đến chính sách của chính quyền tỉnh, vì chỉ có các doanh nghiệp lớn và có thế lực mới điền trả lời rõ ràng. Điều đó có nghĩa là ảnh hưởng mà họ đã ghi trong câu trả lời là sự thâm tóm quyền lực lãnh đạo của tỉnh hoặc là sự ảnh hưởng không công bằng có được nhờ mối quan hệ thân cận với lãnh đạo tỉnh.<sup>55</sup> Ví dụ thứ hai, nhóm nghiên cứu rất khó xác định liệu sự lệ thuộc nặng nề của doanh nghiệp dân doanh vào vốn vay từ gia đình, bạn bè được xem là biểu hiện của sự lãnh đạo tốt ở chính quyền tỉnh hay ngược lại. Một số

câu hỏi khác nữa cũng bị loại bỏ do chúng có mối tương quan khá chặt chẽ với các chỉ số đo lường điều kiện truyền thống (Xem phần sau). Do các chỉ số này được sử dụng làm biến kiểm soát trong phép phân tích hồi quy để tính toán trọng số của từng chỉ số thành phần, hiện tượng đa cộng tuyến với một số chỉ tiêu cấu thành chủ chốt của các chỉ số thành phần có thể làm giảm trọng số tương ứng của chỉ số thành phần.

Vì những nguyên nhân nêu trên, có bốn chỉ số thành phần nhóm nghiên cứu dự kiến xây dựng ban đầu nhưng sau đã phải từ bỏ: Cung cấp dịch vụ - đo lường đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng dịch vụ công; Tiếp cận các nguồn tài chính - đo lường khả năng tiếp cận các nguồn vốn bổ sung cho đầu tư; Sự tham gia - đo lường tầm ảnh hưởng của doanh nghiệp đối với quá trình ra quyết định của chính quyền tỉnh thông qua các diễn đàn và các cuộc gặp gỡ giữa chính quyền và doanh nghiệp; cuối cùng là Tính dự đoán được của chi phí không chính thức - đo lường xem có thể hạn chế được tác động của các khoản chi phí không chính thức hay không, trên cơ sở đánh giá chi phí này có phổ biến hay không và doanh nghiệp có khả năng dự tính được chính xác những chi phí này trong hoạt động kinh doanh của mình hay không.

## Thu thập số liệu khách quan

### Tại sao phải kết hợp số liệu khách quan trong tính toán các chỉ số thành phần?

Việc thu thập số liệu khách quan từ các nguồn công bố chính thức

và từ bên thứ ba là do ba nguyên nhân chủ yếu sau đây. Thứ nhất, nhóm nghiên cứu sử dụng số liệu khách quan để hạn chế “ảnh hưởng do chuẩn so sánh (anchoring)” - hiện tượng các doanh nghiệp ở các tỉnh khác nhau có mốc so sánh khác nhau. Loại ảnh hưởng này, như đã từng trình bày cận kề trong Quyển I, Báo cáo Nghiên cứu về các thực tiễn tốt trong điều hành kinh tế cấp tỉnh của VCCI và Quỹ Châu Á,<sup>56</sup> cho thấy vấn đề chuẩn so sánh đặt ra nhiều thách thức cho loại hình điều tra kiểu như PCI. Nói một cách đơn giản hơn, các doanh nghiệp (mà chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ) chỉ hoạt động giới hạn trong địa bàn một tỉnh thường không biết nhiều về chất lượng quản lý hành chính ở các tỉnh lân cận và biết rất ít về các tỉnh cách xa tỉnh của họ. Vì vậy, đối với những câu hỏi yêu cầu doanh nghiệp phải chấm điểm chất lượng chính sách của tỉnh mình theo thang điểm cho trước, họ có thể chấm điểm bị thấp hơn hay cao hơn so với đánh giá của một quan sát viên độc lập, có kiến thức và hiểu biết đầy đủ về môi trường quản lý và điều hành của tất cả các tỉnh. Vì mốc so sánh chỉ là môi trường chính sách của tỉnh đó ở các thời điểm khác nhau nên doanh nghiệp không biết chính sách đó ở tỉnh khác sẽ khác thế nào. Hơn nữa, nhóm nghiên cứu không có một mô hình lý tưởng để các doanh nghiệp có thể tham khảo và sử dụng làm điểm tham chiếu khi đánh giá. Ở chừng mực nhất định, điểm đánh giá thấp đối với chất lượng cơ sở hạ tầng ở các thành

phí của phần mềm này có thể được tải xuống từ địa chỉ <http://www.stat.psu.edu/~jls/misofwa.html#aut> trên số liệu đã bao gồm và chưa bao gồm số liệu tạm suy đoán để đảm bảo về cơ bản, quy trình suy đoán số liệu bị thiếu đó không làm thay đổi kết quả điều tra. Chỉ số cuối cùng dựa trên số liệu không gồm số liệu suy đoán, ngoại trừ hai trường hợp: “giá cả thực chất của đất đai” và “chi phí trả thêm cho cơ quan thuế/doanh thu của doanh nghiệp”.

55 Joel Hellman và các cộng sự, *Seize the State, Seize the Day: State Capture, Corruption, Influence in Transition (Năm lấy nhà nước, năm lấy cơ hội: Thâu tóm nhà nước, Tham nhũng và Ảnh hưởng trong quá trình chuyển đổi)*, Bài nghiên cứu về chính sách của Ngân hàng Thế giới số 2444, Viện Nghiên cứu Ngân hàng Thế giới, tháng 9 năm 2000, trang 7-14. Hellman, Joel và cộng sự, 2002, *Measuring Governance, Corruption, and State Capture: How Firms and Bureaucrats Shape the Business Environment in Transition Economies (Đo lường chất lượng điều hành, tình trạng tham nhũng, thâu tóm nhà nước: Các doanh nghiệp và quan chức Chính phủ đã định hình môi trường kinh doanh như thế nào ở các nền kinh tế chuyển đổi)*, Bài nghiên cứu về chính sách của Ngân hàng Thế giới số 2312, Viện nghiên cứu Ngân hàng Thế giới, tháng 4 năm 2000.

56 Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Quỹ Châu Á, *Nghiên cứu về Thực tiễn Điều hành kinh tế cấp tỉnh ở Việt Nam*, Quyển I, Hà Nội, Việt Nam: Quỹ châu Á, Phụ lục 2, trang 39.

phố lớn như biểu diễn trong Hình 19 cũng có thể xem như một dẫn chứng minh họa cho vấn đề này.

Để khắc phục tình trạng ảnh hưởng do chuẩn so sánh vừa nêu, các nhà nghiên cứu có thể sử dụng những cách sau:

- *Ý kiến chuyên gia:* các nhà nghiên cứu có thể thực hiện điều tra với đối tượng điều tra là các chuyên gia hiểu biết sâu rộng về điều hành kinh tế tỉnh. Ý kiến của chuyên gia sẽ được sử dụng để hiệu chỉnh những đánh giá bị sai lệch của doanh nghiệp khi tính toán chỉ số cuối cùng. Những chuyên gia thiết kế chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu cũng tiến hành “Thăm dò ý kiến chuyên gia” như vậy với sự tham gia của các nhà đầu tư quốc tế và cũng sử dụng kết quả thăm dò chuyên gia khi tính toán chỉ số của họ.<sup>57</sup> Nhóm nghiên cứu cũng tiến hành thăm dò ý kiến chuyên gia về môi trường cấp tỉnh ở Việt Nam, nhưng không thành công vì có ít chuyên gia hiểu biết đủ rộng đồng thời về môi trường chính sách ở tương đối nhiều tỉnh khác nhau.
- *Các câu hỏi có chuẩn so sánh:* Các nhà nghiên cứu có thể bổ sung thêm một số câu hỏi có kèm theo chuẩn so sánh trong phiếu điều tra, yêu cầu doanh nghiệp hãy liệt kê tỉnh mà theo đánh giá của họ có môi trường chính sách tốt nhất và tồi nhất theo thang 10 điểm, sau đó đánh giá tỉnh nơi doanh nghiệp

đang hoạt động theo thang điểm đó. Đây là cách thức mà Dự án VCCI – Quỹ Châu Á đã sử dụng trước đây, tuy nhiên, rất khó áp dụng cho nghiên cứu về PCI vì phạm vi địa lý của điều tra rất rộng cũng đồng nghĩa với việc có nhiều tỉnh không tương đồng với tỉnh được đánh giá là tốt nhất và kém nhất ở vùng khác, đặc biệt là các tỉnh nằm ở khu vực Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Thêm nữa, Dự án nghiên cứu VCCI – Quỹ Châu Á cũng thừa nhận là các câu hỏi có chuẩn so sánh có thể làm mất nhiều thời gian của doanh nghiệp và do đó dễ làm tăng tỷ lệ phiếu điều tra không trả lời.

- *Số liệu khách quan:* Đây là cách thứ ba và cũng là cách nhóm nghiên cứu PCI đã sử dụng. Thu thập càng nhiều càng tốt các số liệu từ các nguồn công bố chính thức và các bên thứ ba, kết hợp sử dụng cùng với các số liệu chủ quan - tức là các đánh giá của doanh nghiệp (thu thập từ điều tra qua phiếu điều tra) - để tính toán chỉ số cuối cùng. Giả định ở đây là việc cân đối các số liệu đánh giá của doanh nghiệp với số liệu khách quan có thể cho những kết quả đáng tin cậy hơn so với việc chỉ sử dụng số liệu thu thập được từ đánh giá của doanh nghiệp (số liệu chủ quan).

Nguyên nhân thứ hai lý giải sự cần thiết phải thu thập thêm số liệu khách quan là để xây dựng thước đo các điều kiện truyền thống. Các thước đo đó sẽ được sử dụng trong tính toán trọng số của các chỉ số thành phần. Nhóm nghiên cứu muốn tách riêng kết quả phát triển kinh tế của khu vực tư nhân do chất lượng điều hành kinh tế tốt của tỉnh với kết quả phát triển do ảnh hưởng của điều kiện sẵn có

thuận lợi như cơ sở hạ tầng, gần thị trường lớn và nguồn nhân lực. Do mục tiêu của chỉ số PCI là tập trung về chính sách nên nếu chỉ hướng vào các điều kiện truyền thống thì sẽ khó đạt được mục tiêu này. Với mỗi tỉnh, sự nỗ lực, nếu có, để có được điều kiện truyền thống có thể cạnh tranh với các tỉnh, thành khác là công việc lâu dài, trường hợp xấu nhất là mục tiêu không thể đạt được. Dù lãnh đạo tỉnh có tài giỏi và sáng tạo đến đâu, dù các chính sách họ đưa ra có đột phá đến đâu thì Quảng Bình cũng không thể dùng lớn và nhiều người mua nước ngoài như TP.HCM. Các dự án xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng cũng rất tốn kém nên cần phải có sự cân nhắc kỹ ở tầm quốc gia. Sẽ rất vô lý nếu tỉnh nào có biển cũng cố gắng xây một cảng biển vì trong mỗi chuyên vận tải, chắc chắn các công ty vận tải biển quốc tế cũng chỉ cập vào một hay hai bến ở Việt Nam. Do đó, chính quyền Trung ương cần cẩn trọng chọn lựa dự án cơ sở hạ tầng sao có lợi nhất cho quốc gia. Vì vậy, nếu một chỉ số có điểm cao vì tỉnh có nhiều cảng biển hơn hay cảng biển tốt hơn thì chỉ số đó không công bằng và dễ gây hiểu lầm.

Nguyên nhân thứ ba lý giải sự cần thiết phải thu thập số liệu khách quan là để đo lường mức độ đóng góp tương đối của chín chỉ số thành phần, dựa vào đó, tính toán được trọng số tương ứng (Xem phần cuối để biết thêm về quy trình tính toán này). Nhóm nghiên cứu gán trọng số cho các chỉ số thành phần trong tính toán chỉ số cuối cùng căn cứ vào mức độ tác động của các chỉ số thành phần

57 Xem Blanke, Lennifer, Fiona Paua và Xavier sala-I-Martin. *The Growth Competitiveness Index: Analyzing Key Underpinnings of Sustained Economic Growth (Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu: Phân tích các yếu tố chủ chốt của tăng trưởng kinh tế bền vững)* Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu (New York: Ấn bản của Đại học Oxford cho Diễn đàn Kinh tế Thế giới, 2002-2003), trang 27.

đó đối với các tiêu chí phát triển của khu vực kinh tế tư nhân (như số doanh nghiệp đang hoạt động, quy mô vốn đầu tư và lợi nhuận). Các biến số đầu ra này (thuật ngữ thống kê gọi là biến phụ thuộc) cần đo bên thứ ba thu thập và do đó có thể không theo phương pháp luận sử dụng trong điều tra này.

### Các phương pháp thu thập số liệu khách quan

Nhóm nghiên cứu đã bỏ ra rất nhiều công sức để thu thập số liệu khách quan và còn được sự trợ giúp rất năng động, hữu ích của một thực tập sinh của Dự án VNCI. Bước thứ nhất là thu thập càng nhiều càng tốt các số liệu đã được công bố. Những số liệu này không những bao gồm các số liệu đã công bố tại những ấn phẩm thống kê lớn như Niên giám Thống kê của Tổng cục Thống kê, Thống kê lao động của Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội và Thực trạng Doanh nghiệp qua Kết quả điều tra của Tổng cục Thống kê mà còn bao gồm cả số liệu trong các ấn phẩm của Ngân hàng Thế giới như *The Quality of Education at the End of Primary School: Vietnam in 2002 (Chất lượng giáo dục ở cuối cấp tiểu học: Việt Nam năm 2002)* và của Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) *Millennium Development Goals (Những mục tiêu phát triển trong thiên niên kỷ mới)*. Một nguồn số liệu quan trọng khác nữa là số liệu thực hiện và phân bổ ngân sách của từng tỉnh do Bộ Tài chính công bố trên website của cơ quan này.<sup>58</sup>

Bên cạnh thu thập số liệu được công bố, nhóm nghiên cứu cũng tiến hành phỏng vấn bên thứ ba. Nhóm nghiên cứu thực hiện khảo sát với các công ty cung cấp dịch vụ vận

tải hàng hóa để thu thập số liệu về chi phí vận chuyển bằng đường biển cho một container 40 feet trên chặng vận chuyển từ trung tâm của tỉnh đến Tokyo. Nhóm nghiên cứu cũng tiến hành phỏng vấn các công ty kinh doanh bất động sản và hiệp hội doanh nghiệp ở địa phương để thu thập thông tin về giá đất tại một số đường phố chính ở trung tâm của tỉnh và giá cả trung bình của các dịch vụ thiết yếu như điện, nước. Nhóm nghiên cứu còn lấy số liệu cho vay đối với DNNN và doanh nghiệp tư nhân phân theo từng tỉnh của các ngân hàng thương mại quốc doanh. Các bên thứ ba này đều rất hợp tác và sẵn lòng cung cấp thông tin.

Để đo lường độ rõ ràng của các website, nhóm nghiên cứu tự làm phân tích về thông tin mà các tỉnh đăng trên website của tỉnh. Cách đo lường được trình bày cụ thể ở Bảng 3. Phân tích này có thể được thực hiện đơn giản bằng cách truy cập vào địa chỉ [www.tên.tỉnh.gov.vn](http://www.tên.tỉnh.gov.vn). Sau cùng, nhóm nghiên cứu thu thập số liệu về giá của một bát Phở ở mỗi tỉnh bằng cách tranh thủ sự giúp đỡ của hàng trăm người tham gia vào các diễn đàn trên mạng internet. Những người tham gia này được yêu cầu cho biết giá của một bát Phở được bán ở các cửa hàng nằm trên đường phố chính ở trung tâm tỉnh. Các câu trả lời được tập hợp lại và được dùng để tính chỉ số ngang giá sức mua tính theo giá trung bình của một bát phở.

### Kết luận

Tóm lại, nhóm nghiên cứu PCI đã tiến hành thu thập số liệu một cách công phu, nghiêm túc và có phương pháp. Các vấn đề liên quan đến số liệu như chệch do tỷ lệ phiếu không trả lời và chệch do lấy mẫu nghiên cứu đã được phân

tích một cách cẩn trọng, các ảnh hưởng có thể có của chúng đến kết quả tính toán cũng đã được kiểm nghiệm bằng một số thao tác kiểm định chẩn đoán. Kết quả kiểm định tính phù hợp cả “bên trong” và “bên ngoài” đã chứng tỏ số liệu dùng cho PCI thể hiện tính đại diện cao cho tổng thể và các đánh giá của doanh nghiệp trong cuộc điều tra nhất quán với các số liệu khách quan về thu hút vốn FDI và chất lượng cơ sở hạ tầng. Nhóm nghiên cứu phát hiện thấy có chệch do lấy mẫu nghiên cứu ở một loại hình doanh nghiệp rất cụ thể (các công ty TNHH sản xuất công nghiệp), nhưng ảnh hưởng của chúng đến điểm chỉ số tổng hợp cuối cùng là không đáng kể. Tất nhiên là số liệu điều tra thường có một số hạn chế nhất định nên với trách nhiệm của những người thực hiện nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đã trình bày rõ ràng những hạn chế đó và cách thức khắc phục hạn chế. Nhóm nghiên cứu đã cố gắng minh bạch như mong muốn giới chức lãnh đạo tỉnh cũng sẽ minh bạch trong công bố số liệu của tỉnh mình.

Nhóm nghiên cứu vẫn đang rất nỗ lực nhằm tìm ra những hướng xử lý mới để hạn chế hơn nữa tình trạng chệch trong cuộc điều tra tới đây. Tuy nhiên, xét về mặt tổng thể, số liệu PCI có chất lượng vào loại tốt nhất ở thể loại điều tra doanh nghiệp từng được thực hiện ở Việt Nam từ trước tới nay. Phần tiếp theo sẽ trình bày bước kế tiếp: tổng hợp số liệu điều tra và số liệu khách quan thành chỉ số thành phần của năng lực cạnh tranh.

58 [www.mof.gov.vn](http://www.mof.gov.vn)

# TÁCH BẠCH ĐIỀU KIỆN TRUYỀN THỐNG VÀ NĂNG LỰC ĐIỀU HÀNH KINH TẾ

## Giới thiệu

Nhóm nghiên cứu đã cố gắng xây dựng một chỉ số đo lường năng lực cạnh tranh của các tỉnh độc lập với những điều kiện sẵn có của địa phương. Rõ ràng là nhiều tỉnh đã có thuận lợi cho phát triển kinh tế với cơ sở hạ tầng tốt hơn, lực lượng lao động có trình độ và kỹ năng cao hơn và vị trí địa lý nằm gần hơn với những thị trường tiêu thụ lớn ở Việt Nam và nước ngoài.

Thêm vào đó, những lợi thế có được từ điều kiện truyền thống của các tỉnh càng được củng cố do tính đặc thù của hệ thống tài chính Việt Nam. Ở Việt Nam, thuế quốc gia do Bộ Tài chính quản lý thống nhất toàn quốc. Các tỉnh, thành được hưởng phần thu ngân sách vượt mức chỉ tiêu được giao hàng năm.<sup>59</sup> Mặc dù thường thấy chỉ có sáu tỉnh, thành có thu vượt chỉ ngân sách nhưng gần hai phần ba số tỉnh, thành đều đạt chỉ tiêu thu ngân sách hàng năm.<sup>60</sup> Đối với những tỉnh, thành thuộc nhóm có nguồn

thu lớn nhất, chính quyền Trung ương thường thảo tỷ lệ phần trăm để lại tỉnh. Ví dụ TP.HCM có thể giữ lại 29% số thu vượt kế hoạch được giao, còn Bình Dương có thể giữ lại 44%<sup>61</sup>. Trong một số trường hợp, số thu hoàn thành vượt chỉ tiêu có thể rất lớn và nhiều tỉnh có thể giữ lại khá nhiều con số này. Trên thực tế, chênh lệch giữa kết quả thực hiện và kế hoạch được giao về thu ngân sách tính bình quân đầu người ở những tỉnh có thu nhập cao còn lớn hơn cả tổng chỉ tiêu bình quân đầu người theo kế hoạch ở những tỉnh có thu nhập thấp<sup>62</sup>. Số thu hoàn thành vượt mức kế hoạch này thường được sử dụng để đầu tư nâng cấp và xây dựng cơ sở hạ tầng, giáo dục, vì vậy, các tỉnh có điều kiện ban đầu thuận lợi vẫn có thể tiếp tục phát triển lợi thế của mình.

Vì điểm cốt yếu của chỉ số này là tập trung vào những việc mà lãnh đạo cấp tỉnh có thể làm trong thời gian trước mắt để cải thiện môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp tư nhân, nhóm nghiên cứu chú trọng vào chín khía cạnh của môi trường chính sách trình bày ở phần trên. Tuy nhiên, để đánh giá một cách hợp lý tác động của quản lý điều hành tốt, trước hết

nhóm nghiên cứu phải bóc tách tác động của môi trường chính sách ra khỏi tác động của các điều kiện truyền thống tới sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân để phân tích tác động của môi trường chính sách một cách độc lập.

## Sử dụng phân tích nhân tố

Nhằm thực hiện điều này, nhóm nghiên cứu đã thu thập số liệu về mười hai thước đo các điều kiện truyền thống được sử dụng thông dụng nhất. Những thước đo này được liệt kê ở Bảng 9. Giữa các thước đo về điều kiện truyền thống có mối quan hệ tương quan với nhau rất lớn nên không thể sử dụng phương pháp trung bình đơn giản các thước đo đó vì sẽ bị tính trùng lặp. Các thước đo này có thể được phân nhóm thành công nhờ vào một tập hợp các nhân tố nhỏ không quan sát được, nhưng nếu xác định được thì sẽ cho phép đo lường được các điều kiện truyền thống. Để giải quyết vấn đề này, nhóm nghiên cứu chọn kỹ thuật phân tích nhân tố (factor analysis) nhằm giảm mười hai thước đo xuống còn một số ít hơn các biến không tương quan với nhau. Sử dụng kỹ thuật phân tích nhân tố đã tạo ra ba nhân tố mới là Mức độ Phát triển, Chất lượng cơ sở

59 Ngân hàng Thế giới, 1996, *Vietnam is not the only country: Kazakhtan, Ukraina and China have all used this mechanism for periods of time (Việt Nam không phải là quốc gia duy nhất: Kazakhtan, Ukraina và Trung Quốc đều sử dụng cơ chế này trong những thời kỳ nhất định)*. Norris, Martizes-Vazquez và Norregard 2001.

60 Bird và cộng sự. 1995; Rao, Bird, và Livack 2001; Vasavakul, 2002; Nhóm công tác của Chính phủ Việt Nam và các nhà tài trợ, 2000.

61 Trước khi đề nghị này được chấp thuận, TP.HCM chỉ được giữ lại 15% số thu.

62 Ngân hàng Thế giới, 1996.



**Bảng 9: Phân tích nhân tố với sự điều chỉnh Varimax về các điều kiện truyền thống**

Biến	1. Mức độ phát triển (Thiên về vốn nhân lực)	2. Chất lượng cơ sở hạ tầng /mức độ đô thị hóa	3. Khoảng cách tới các thị trường lớn
1. Chất lượng lao động theo Bộ LĐ-TB-XH: điểm tính theo trọng số dựa trên phần trăm số lao động thường xuyên của tỉnh không biết chữ, có biết chữ, học hết tiểu học, học hết trung học cơ sở, 2002.	0,934	0,138	-0,087
2. Điểm trung bình theo kết quả sát hạch môn toán và tập đọc của World Bank đối với những học sinh học hết lớp 5. 2002 <sup>1</sup> .	0,822	0,227	-0,098
3. Tỷ lệ các xã có đường dẫn đến trung tâm tỉnh lỵ (VLSS 2002)	0,689	0,165	0,025
4. Tỷ lệ số đường của xã được rải nhựa (VLSS 2002)	0,468	-0,067	-0,431
5. Tỷ lệ trung bình dân số sống ở các khu vực thành thị (1995-2002)	0,059	0,946	0,042

hạ tầng và Khoảng cách từ các Thị trường. Cách làm này đã hỗ trợ rất nhiều cho quá trình phân tích bởi vì tìm hiểu tác động của ba biến không tương quan sẽ dễ hơn tìm hiểu tác động của mười hai biến có mối tương quan phức tạp<sup>63</sup>. Tất nhiên, sẽ dễ dàng hơn nếu nhóm nghiên cứu có thể nhóm các thước đo ngay từ đầu và sau đó chỉ đơn giản tính giá trị bình quân của chúng. Nhưng nếu chỉ thoạt nhìn số liệu ban đầu, thường rất khó nhận ra ngay cách phân nhóm của các số liệu phải như thế nào.

Ba nhân tố được liệt kê ở tiêu đề của các cột trong Bảng 9. Ba nhân tố này giải thích 67% sự khác nhau giữa các các điều kiện truyền

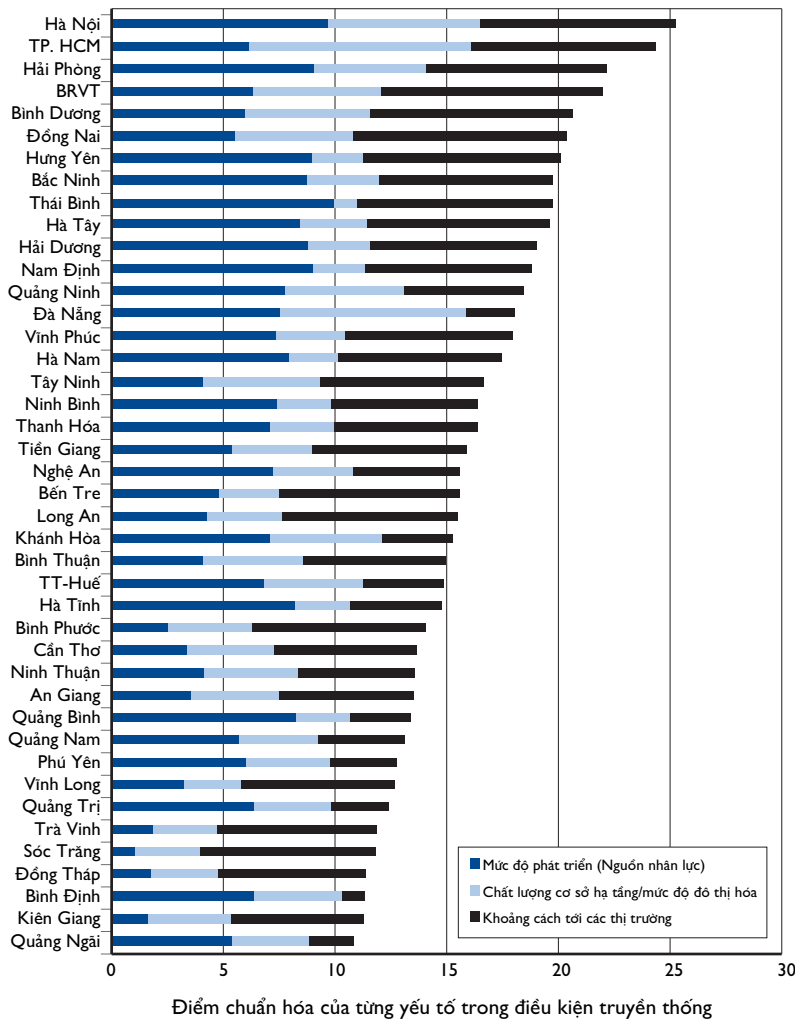
thống. Những điều kiện truyền thống có mối quan hệ tương quan nhiều nhất với ba nhân tố vừa được tạo thành được thể hiện ở ô nền xám. Các điều kiện truyền thống khác (nền trắng) chỉ có đóng góp rất nhỏ đối với nhân tố.

Nhân tố Mức độ Phát triển chủ yếu gồm các chỉ tiêu về nguồn nhân lực như chất lượng lao động, kết quả học tập phổ thông cơ sở, các chỉ tiêu về chất lượng đường xá và tỷ lệ phần trăm số đường được rải nhựa ở khu vực nông thôn. Nhân tố Chất lượng cơ sở hạ tầng/mức độ đô thị hóa gồm tỷ lệ phần trăm dân số sống ở các khu vực thành thị, số máy điện thoại tính bình quân đầu người, chất lượng vận chuyển (đơn vị đo lường là triệu tấn hàng hóa chuyên chở trên một ki-lô-mét), tỷ lệ phần trăm đóng góp của nông nghiệp vào GDP của tỉnh và việc tỉnh, thành đó có phải là một trong năm

thành phố cấp quốc gia (Hà Nội, TP.HCM, Hải Phòng, Đà Nẵng và Cần Thơ), hoặc giáp ranh với một trong năm thành phố cấp quốc gia nêu trên hay không. Thước đo cuối cùng này không chỉ bao gồm mức độ đô thị hóa mà còn cả những lợi ích từ phần cơ sở hạ tầng đặc biệt mà chỉ có các thành phố trực thuộc Trung ương được hưởng. Cuối cùng là nhân tố Khoảng cách tới các thị trường, phản ánh khoảng cách một doanh nghiệp tư nhân phải vượt qua để tiêu thụ sản phẩm của mình. Tỷ trọng doanh số bán lẻ bình quân chia cho GDP phản ánh quy mô thị trường nội tỉnh. Khoảng cách tới Hà Nội hoặc TP.HCM là một thước đo đơn giản dùng để phản ánh thời gian cần thiết để một công ty có thể đến được thị trường tiêu thụ hấp dẫn ở hai thành phố lớn này. Cuối cùng, chi phí vận chuyển một container 40 feet đến Tokyo tương trưng

<sup>63</sup> Bạn đọc có thể tham khảo thêm về vấn đề này theo Bartholomew, David J., Fiona Steele, Irini Moustaki, và Jane I. Galbraith, 2002, *The Analysis and Interpretation of Multivariate Data for Social Scientists (Phân tích và hiểu số liệu đa biến dành cho các nhà khoa học xã hội)*, Boca Raton: Chapman and Hall CRC.

**Hình 20: Điểm các điều kiện truyền thống cho sự phát triển ở các tỉnh**



cho chi phí tiếp cận các thị trường xuất khẩu.<sup>64</sup>

Với mỗi nhân tố, nhóm nghiên cứu xây dựng một biến đại diện với độ lệch tiêu chuẩn bằng 1. Ở Hình 20, các nhân tố này được chuẩn hóa theo thước đo từ 1-10 điểm để có thể dễ dàng nhận ra tỉnh nào có điều kiện truyền thống thuận lợi hơn các tỉnh khác cho sự phát triển kinh tế. Kết quả không nằm ngoài dự đoán của nhóm nghiên

<sup>64</sup> Chỉ tiêu này dựa trên ước tính của công ty vận tải Viet Port và Evergreen, đây là những công ty vận tải thường xuyên chuyên chở loại hàng này. Việc vận chuyển từ các tỉnh miền núi và Đồng bằng sông Cửu Long có chi phí rất cao vì hàng trong container thường phải dỡ ra và đóng lại.

cứu, Hà Nội và TP.HCM đứng đầu danh sách, tiếp theo là một số tỉnh đồng bằng sông Hồng và các tỉnh phía bắc của vùng Đông Nam Bộ. Đó là những tỉnh được lợi do ở gần hai thành phố lớn này. So với các tỉnh miền Nam, các tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng có lợi thế hơn một chút về vốn nhân lực, nhưng bù lại, chất lượng cơ sở hạ tầng ở các tỉnh bắc Đông Nam Bộ lại cao hơn. Đứng cuối danh sách là các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long. Ở các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long, điểm về vốn nhân lực và chất lượng cơ sở hạ tầng đặc biệt thấp.

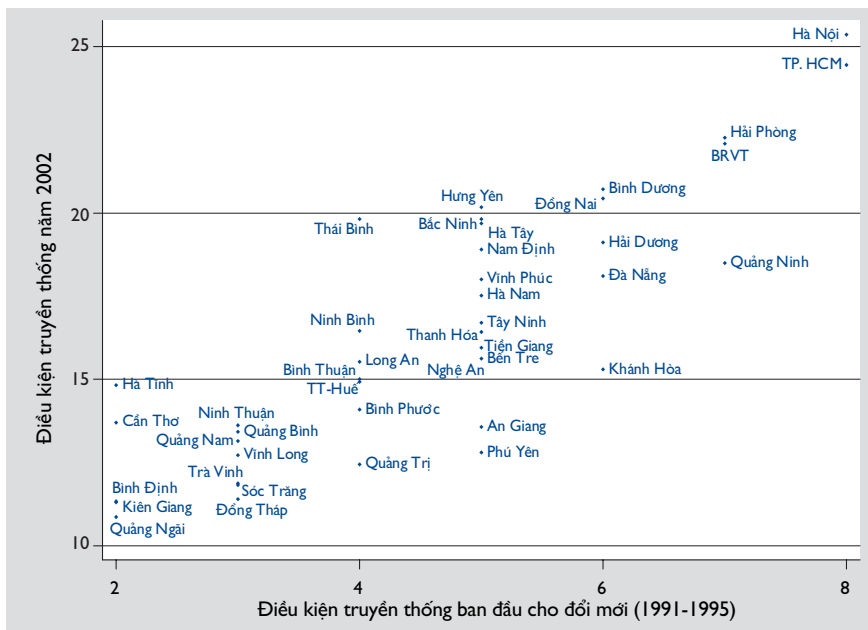
## Vòng luẩn quẩn của các điều kiện truyền thống

Sử dụng các điều kiện truyền thống làm thước đo sự phát triển kinh tế tiềm ẩn rủi ro là ngay bản thân các điều kiện truyền thống đã là kết quả của sự phát triển. Một số tỉnh có thể có xuất phát điểm với điều kiện cơ sở hạ tầng nghèo nàn nhưng sự tăng trưởng nhanh chóng đã cho phép chính quyền tỉnh đầu tư nhiều hơn cho phát triển cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực. Hiển nhiên, hệ thống tài chính như nhóm nghiên cứu mô tả ở phần trên đã góp phần tạo điều kiện để có thể đầu tư như vậy. Điểm số cao về chỉ tiêu tỷ lệ máy điện thoại trên đầu người và vận chuyển đường bộ có thể là kết quả của sự phát triển kinh tế đã đạt được từ thời kỳ trước. Nếu sự tăng trưởng nhanh chóng là kết quả của thực tiễn môi trường chính sách tốt nhưng lại được đem phân tích căn cứ vào điều kiện cơ sở hạ tầng thì chúng ta đã đánh giá thấp vai trò của chất lượng điều hành kinh tế. Để tránh không rơi vào nguy cơ này, nhóm nghiên cứu đã so sánh kết quả đo lường điều kiện truyền thống của nhóm với thước đo ghi nhận điều kiện phát triển ban đầu – thước đo này cũng gồm nhiều chỉ tiêu tương tự nhưng được xây dựng dựa theo các số liệu có sớm nhất về các chỉ tiêu này.<sup>65</sup> Hình 21 cho thấy kết

<sup>65</sup> Điểm số được tính theo tỷ trọng đóng góp của nông nghiệp vào GDP năm 1991, số máy điện thoại bình quân đầu người năm 1991, tỷ lệ dân số sống ở thành thị năm 1991, các xã có đường kiên cố tới tỉnh lỵ năm 1995, khối lượng hàng vận chuyển tính theo tấn/km đường năm 1991, khoảng cách tới Hà Nội hoặc TP.HCM. Điểm số dao động từ 1 đến 8 (Hà Nội và TP.HCM). Để biết thêm chi tiết, xem thêm Malesky, Edmund, 2004, *Leveled Mountains and Broken Fences: Measuring and Analyzing de facto Decentralization in Vietnam*. (Những ngọn núi đã san phẳng và



**Hình 21: Biểu đồ tán xạ về sự phân bố các điều kiện truyền thống vào các thời điểm 1991-1995 và 2002**



quả của hai thước đo phản ánh điều kiện truyền thống ở hai thời điểm khác nhau có mối quan hệ tương quan lớn (hệ số tương quan là 0,85). Điều đó nói lên các điều kiện truyền thống có sự phát triển nội tại. Các tỉnh được thừa hưởng lợi thế mà điều kiện truyền thống mang lại đã tiếp tục duy trì lợi thế này. Còn các tỉnh không có lợi thế sẵn có thì qua thời gian vẫn chưa làm được gì nhiều để khắc phục bất lợi về điều kiện truyền thống của họ.<sup>66</sup> Các độc giả có kiến thức chuyên môn thống kê có thể xem thêm kết quả phân tích hồi quy được trình bày ở Bảng 15 – 20 ở Phần tiếp theo. Phân tích hồi quy cho thấy dù sử dụng thước đo điều

kiện truyền thống theo số liệu của thời kỳ đầu (Mô hình 3 và 4) hay sử dụng thước đo điều kiện truyền thống theo số liệu năm 2003 (Mô hình 2 và 5) thì kết quả khác nhau không đáng kể. Thậm chí, việc sử dụng số liệu ban đầu làm tăng thêm một chút ảnh hưởng mà các thước đo của PCI mang lại. Điều đó có nghĩa là nhóm nghiên cứu tương đối thận trọng khi đánh giá tác động của chất lượng điều hành kinh tế được cải thiện tới kết quả phát triển khu vực kinh tế tư nhân.

### Kết quả phát triển kinh tế dự đoán dựa vào điều kiện truyền thống

Tiếp theo, nhóm nghiên cứu phân tích tác động của các điều kiện truyền thống đến tốc độ tăng trưởng kinh tế để từ đó xây dựng mô hình sẽ dùng làm nền tảng cơ sở cho việc so sánh chất lượng điều hành kinh tế giữa các tỉnh. Kết quả thu được rất khác nhau tùy thuộc vào biến kết quả mà các nhà nghiên

cứ lựa chọn (Mô hình 1 của Bảng 15 – 20). Chỉ riêng các điều kiện truyền thống giải thích 64% sự thay đổi về vốn đầu tư trung bình của khu vực tư nhân bình quân đầu người (2000-2003), nhưng chỉ giải thích được 14% sự thay đổi lợi nhuận trung bình của mỗi công ty (2000 -2003). Kết quả này có thể quan sát bằng Hình 22 và 23. Ở các hình này, các con số về đầu tư và lợi nhuận dự đoán dựa vào các điều kiện truyền thống được thể hiện trên trục nằm ngang, còn các con số đầu tư và lợi nhuận thực tế được thể hiện bằng trục thẳng đứng. Trong cả hai trường hợp, các tỉnh nằm phía trên đường kẻ chéo đã khai thác rất có hiệu quả các điều kiện truyền thống của họ, trong khi đó các tỉnh nằm phía dưới đường kẻ chéo thì khai thác chưa hiệu quả. Phần có màu xám cho phép 5% sai số đo lường. Mặc dù con số dự đoán và con số thực tế về đầu tư khớp nhau hơn so với con số về lợi nhuận nhưng trong cả hai trường hợp, nhóm nghiên cứu đều thấy có khá nhiều tỉnh có sự phát triển vượt ra ngoài vùng dự đoán phát triển do điều kiện truyền thống.

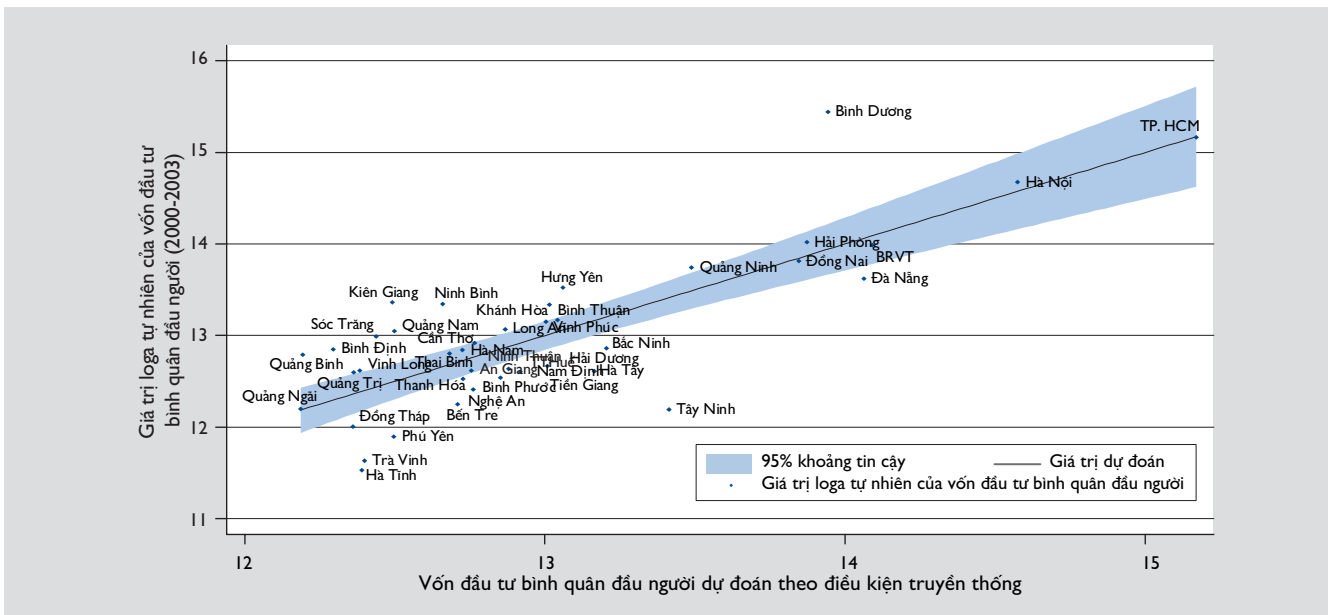
### Nhận xét về các điều kiện truyền thống

PCI tìm cách lý giải phần khác biệt về phát triển kinh tế mà chỉ thuần túy điều kiện truyền thống không lý giải được. Thực chất, đây là nỗ lực nhằm ghi nhận và đánh giá tác động mà những cải thiện về môi trường chính sách mang lại trong điều kiện truyền thống nhất định. Quan trọng hơn, nhóm nghiên cứu PCI hy vọng sẽ nhận diện được các tỉnh có nhiều tiến bộ nhất trong phát triển khu vực kinh tế tư nhân ở tất cả các mức

*những hàng rào đã dỡ bỏ: Đo lường và phân tích sự phân quyền không chính thức ở Việt Nam). European Journal of South East Asian Studies (Tập san của châu Âu nghiên cứu về Đông Nam Á) 3 (2), Tháng 12: 326-328.*

<sup>66</sup> Hà Tĩnh và Thái Bình là hai ngoại lệ đáng chú ý. Tuy vậy, sự cải thiện ở hai tỉnh này phần nhiều là do kết quả đánh giá nguồn nhân lực đã được đưa vào tính toán, đây cũng là điểm mạnh của hai tỉnh này. Sự cải thiện ở Cần Thơ là kết quả của việc chuẩn bị trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

**Hình 22: Dự đoán đầu tư trung bình trên đầu người (2000-2003) theo các điều kiện truyền thống (logarit)**



**Hình 23: Dự đoán lợi nhuận trung bình của doanh nghiệp (2000-2003) theo các điều kiện truyền thống**

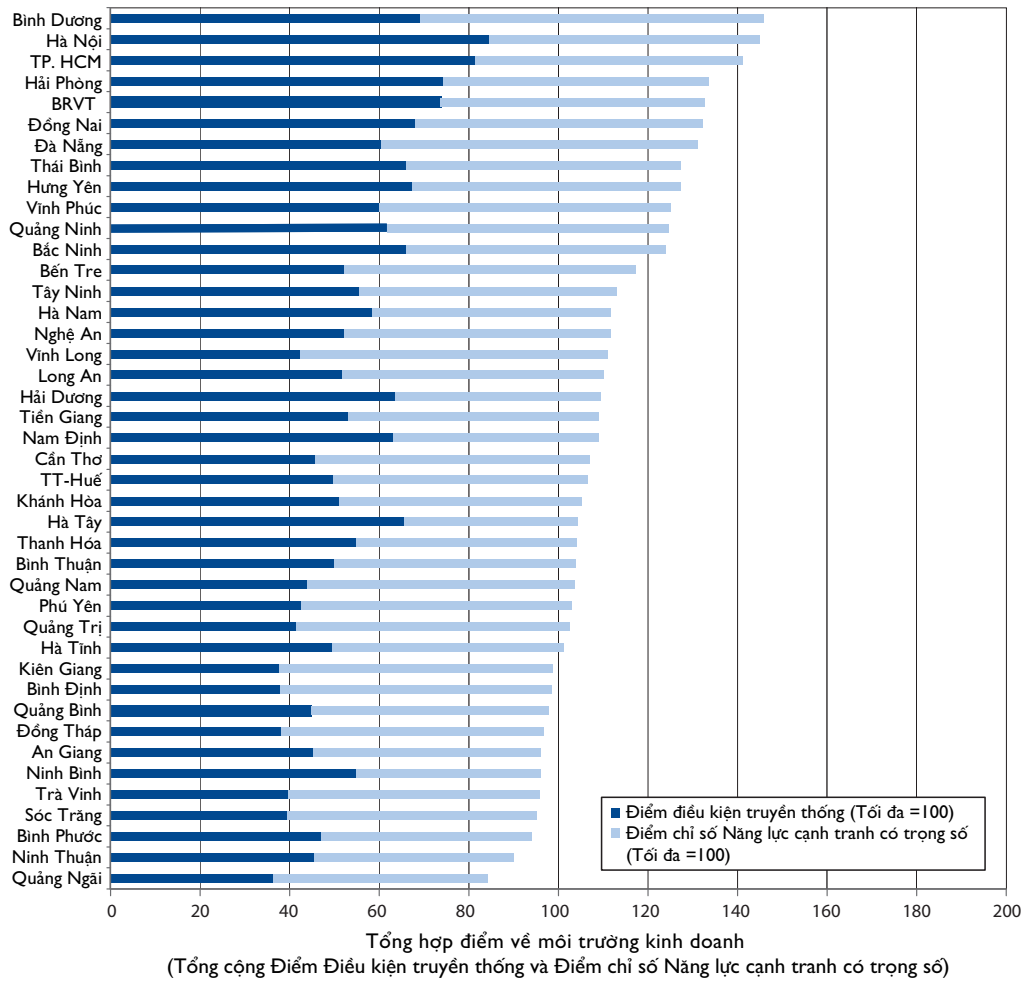


độ điều kiện truyền thống. Sau khi đã xác định được các tỉnh có thể dùng làm mẫu đó, chúng ta có thể dựa vào các tỉnh đó để tìm hiểu những chính sách, sáng kiến nào có tác dụng thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế tư nhân ở các tỉnh có điểm

điều kiện truyền thống cao, thấp và trung bình. Lê tất nhiên, không thể có một chính sách chung phù hợp với tất cả các tỉnh, chỉ số PCI cho phép chúng ta thiết kế chính sách có nhiều khả năng phát huy hiệu quả nhất ở một tỉnh trong

một điều kiện nhất định. Hình 24 thể hiện quá trình này rõ ràng hơn bằng cách biểu diễn kết quả PCI và điều kiện truyền thống theo thang điểm 1 – 200, cả hai nhân tố này chiếm tới một nửa tổng điểm chỉ số cuối cùng.

**Hình 24: Tổng hợp điểm về môi trường kinh doanh (Các điều kiện truyền thống + Chỉ số PCI có trọng số)**



# TÍNH TOÁN CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH TỔNG HỢP

## Sử dụng trọng số

Sau khi xây dựng và chuẩn hóa chín chỉ số thành phần theo thang 10 điểm, công việc còn lại của nhóm nghiên cứu là tính toán chỉ số năng lực cạnh tranh tổng hợp – chỉ số PCI. Phương pháp cộng giản đơn là phương pháp dễ nhất nhưng lại không phù hợp nếu muốn để xuất chính sách vì phương pháp này không tính đến mức độ tác động khác nhau của từng chỉ số này đối với sự phát triển kinh tế.

Sau khi đã loại trừ tác động của những điều kiện truyền thống trong phép hồi quy đa biến, cứ một điểm tăng lên đối với chỉ số Chi phí gia nhập thị trường sẽ làm tăng 15% vốn đầu tư bình quân đầu người ở khu vực tư nhân. Tương tự như vậy, nếu tăng một điểm về chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin sẽ làm tăng 10% vốn đầu tư tính trên đầu người của khu vực tư nhân. Ngược lại, một điểm tăng thêm cho chỉ số Tiếp cận đất đai

và chỉ số Chi phí không chính thức chỉ lần lượt làm tăng 6% và 2% vốn đầu tư và tăng điểm của chỉ số Thực hiện chính sách Trung ương không hề làm tăng mức đầu tư. Kết quả đó cho thấy yếu tố Chi phí gia nhập thị trường và Tính minh bạch và tiếp cận thông tin đóng vai trò quan trọng hơn những yếu tố khác trong việc tạo ra sự khác biệt giữa các tỉnh về quy mô đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân.

Nói như vậy không có nghĩa rằng các yếu tố Tiếp cận đất đai, Chi phí không chính thức và Thực hiện chính sách của Trung ương là không quan trọng. Chúng ta không thể phủ nhận việc cải thiện các quyền về tài sản, hạn chế tình trạng hối lộ quan chức địa phương và thực hiện Luật Doanh nghiệp sẽ góp phần thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển. Tất cả các yếu tố này chắc chắn đều có ích đối với sự nghiệp phát triển chung của Việt Nam. Chỉ đơn giản là chúng có vai trò ít quan trọng hơn trong việc

lý giải khoảng cách về quy mô đầu tư tư nhân giữa các tỉnh. Có ba nguyên nhân giải thích điều này:

Nguyên nhân thứ nhất, các chỉ số thành phần không độc lập với nhau. Sự tương tác của chúng với nhau thực chất có tác động tới sự phát triển kinh tế của tỉnh. Chúng ta có thể thấy rõ điều này trong Bảng 10. Tác động của sự cải thiện điểm chỉ số thành phần về Chi phí không chính thức tùy thuộc vào việc tỉnh đó được đánh giá là có tính minh bạch cao hay thấp. Ở một tỉnh có tính minh bạch cao, nếu chỉ số Chi phí không chính thức tăng từ mức điểm dưới trung bình (có vấn đề) lên mức trên trung bình (không có vấn đề) thì sẽ làm tăng số doanh nghiệp tính trên 10.000 dân từ 5,92 lên 7,91. Ngược lại, tăng chi phí không chính thức ở một tỉnh có tính minh bạch dưới mức trung bình thực tế lại làm giảm số doanh nghiệp từ 7,13 xuống 6,15.

**Bảng 10: Tác động qua lại giữa Tính minh bạch và Chi phí không chính thức<sup>67</sup>**

(Tác động đối với số lượng doanh nghiệp dự kiến tính trên 10.000 dân)

	Chỉ số thành phần về Tính minh bạch và tiếp cận thông tin dưới trung bình	Chỉ số thành phần về Tính minh bạch và tiếp cận thông tin trên trung bình
Chỉ số thành phần về Chi phí không chính thức dưới trung bình	7,13 doanh nghiệp	5,92 doanh nghiệp
Chỉ số thành phần về Chi phí không chính thức trên trung bình	6,15 doanh nghiệp	7,91 doanh nghiệp

<sup>67</sup> Đây là kết quả của phép hồi quy đa biến với giả thiết cố định các điều kiện truyền thống, GDP năm 2000 và biến giả đại diện cho Hà Nội và TP.HCM. Mức độ tác động có khác biệt nhỏ nhưng nhìn chung xu hướng tác động ổn định cho dù có sử dụng biến giả đại diện cho Hà Nội và TP.HCM hay không. Xem kết quả hồi quy cụ thể ở Bảng 15 – 20.

Tác động không nhất quán khi giảm Chi phí không chính thức cho thấy ở những tỉnh thiếu minh bạch, có một loại doanh nghiệp nhất định vẫn có thể phát triển nhờ khả năng xoay sở, loại khả năng vốn rất cần khi hoạt động ở những thị trường mà việc thường xuyên phải chi trả chi phí không chính thức là hiện tượng phổ biến, tức là hoạt động trong môi trường trực lợi (rent-seeking). Những doanh nghiệp này thường có mối quan hệ thân cận với quan chức địa phương và biết rõ mình phải trả bao nhiêu tiền, trả cho ai. Họ có thể lợi dụng những mối quan hệ của mình để lấy thông tin về các dự án phát triển cơ sở hạ tầng mới, những loại thông tin mà chỉ người trong nội bộ biết được. Họ thường thắng thầu trong các dự án đấu thầu của chính quyền địa phương. Những doanh nghiệp như vậy thường không quan tâm đến trở ngại luật pháp vì họ tin rằng họ có thể hối lộ các quan chức. Ở những tỉnh kém minh bạch, các doanh nghiệp thuộc loại này phát triển rất mạnh. Đó là lý do vì sao các tỉnh này có số lượng doanh nghiệp tư nhân cao nhất khi chỉ số thành phần về Chi phí không chính thức kém nhất. Tăng tính minh bạch để công bằng cho mọi doanh nghiệp sẽ làm hạn chế sự kiếm lời của những doanh nghiệp chỉ biết “trực lợi” thành thạo, vì vậy, loại doanh nghiệp này sẽ khó có cơ hội phát triển.

Ở môi trường minh bạch, việc cải thiện điểm chỉ số thành phần Chi phí không chính thức mang lại lợi ích trực tiếp cho đầu tư và thúc đẩy hoạt động kinh tế tư nhân. Theo quan điểm của các nhà hoạt động thực tiễn thì mọi nỗ lực để tăng cường minh bạch phải được

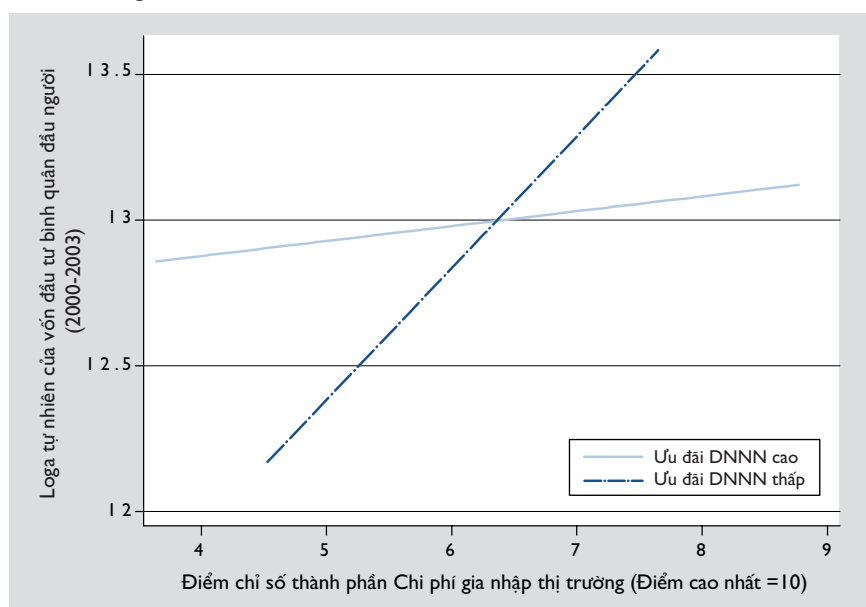
thực hiện song song với nỗ lực giảm chi phí giao dịch cho doanh nghiệp. Hai vấn đề này ràng buộc lẫn nhau nên không thể tiếp cận giải quyết riêng rẽ từng vấn đề một. Về trọng số của từng chỉ số thành phần, tác động hỗn hợp của Chi phí không chính thức cho thấy yếu tố này cần có trọng số thấp hơn trong PCI.

Hình 25 minh họa một mối tương tác khác nhưng không kém phần quan trọng. Trong hình này chúng ta thấy là mỗi điểm cải thiện của chỉ số Chi phí gia nhập thị trường có rất ít tác động ở những tỉnh thiên vị nhiều cho DNNN. Doanh nghiệp có thể đăng ký kinh doanh nhanh chóng nhưng rồi sau đó họ nhận thấy họ sẽ phải cạnh tranh với DNNN trong một môi trường không bình đẳng. Do đó, họ phải thận trọng bằng cách đầu tư ít hơn. Ở những tỉnh đạt điểm số cao về chỉ số Ưu đãi DNNN (ít thiên vị đối với DNNN), sự cải thiện chỉ số Chi phí gia nhập thị trường làm

cho đường kẻ rất dốc, điều đó có nghĩa là việc dỡ bỏ các rào cản sẽ làm tăng nhanh sức đầu tư trong khu vực kinh tế tư nhân vì doanh nghiệp tin rằng họ có thể cạnh tranh bình đẳng với DNNN và sẵn sàng chấp nhận rủi ro cao hơn.

Nguyên nhân thứ hai tại sao một vài chỉ số thành phần (như chỉ số Tiếp cận đất đai) lại có tác động ít hơn là vì điểm chỉ số đó gần như không khác nhau giữa các tỉnh. Ví dụ, độ lệch chuẩn của chỉ số thành phần Tính năng động, tiên phong của lãnh đạo tỉnh lớn gấp đôi độ lệch chuẩn của chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai. Điều này nói lên vướng mắc về đất đai là vấn đề phổ biến trên khắp cả nước, chỉ có rất ít tỉnh giải quyết tốt vấn đề này. Rất có thể vấn đề nằm ở chính chính sách chung của Trung ương nên các chính sách riêng lẻ của từng tỉnh chỉ đem lại tác động hãn hữu. Mặt khác, sự chênh lệch lớn về điểm chỉ số thành phần Tính năng động, tiên phong giữa

**Hình 25: Tương tác giữa Chi phí gia nhập thị trường và Ưu đãi DNNN**  
(Biến phụ thuộc = Log tự nhiên của Đầu tư trung bình/đầu người 2000-2003)



các tỉnh cho thấy có một số tỉnh rất xuất sắc trên phương diện này, họ bỏ xa các tỉnh khác phía sau. Ở những chỉ số có điểm số khác biệt nhau nhiều giữa tỉnh này với tỉnh khác thì việc một tỉnh vốn kém về chỉ số đó cải thiện được điểm số sẽ mang lại lợi ích đáng kể cho tỉnh đó.

Nguyên nhân thứ ba là nhiều khi, phần lớn tác động của một số chỉ số thành phần có thể đã được bao hàm trong tác động của các chỉ số thành phần khác. Ví dụ rõ nhất là trường hợp chỉ số thành phần Thực hiện chính sách của Trung ương. Chỉ số này đo lường đánh giá của doanh nghiệp về việc thực hiện chính sách Trung ương ở cấp tỉnh và sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước cấp tỉnh. Rất có thể phần lớn ảnh hưởng của chỉ số này đã được thể hiện trong chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường (phản ánh tình hình thực hiện Luật Doanh nghiệp 2000), Tiếp cận đất đai (phản ánh tình hình thực hiện Luật Đất đai) và Chi phí thời gian (thể hiện tình hình thực hiện Nghị định về Thanh tra, kiểm tra). Vì đây cũng là những quy định, chính sách quan trọng vào loại bậc nhất trong các chính sách của Trung ương nên việc thực hiện các chính sách khác có thể không giúp lý giải được nhiều sự khác biệt về kết quả phát triển kinh tế giữa các tỉnh.

### **Đánh giá tầm quan trọng tương đối của các chỉ số thành phần**

Mỗi nhà nghiên cứu và hoạt động thực tiễn ở Việt Nam đều có cách lựa chọn riêng để đo lường sự phát triển của khu vực tư nhân. Những tiến bộ gần đây về số liệu thống kê đã góp phần làm cho công việc thu

thập số liệu ở nhiều nội dung khác nhau ngày càng thuận lợi. Sau khi cân nhắc cẩn thận, nhóm nghiên cứu đã lựa chọn ra ba chỉ tiêu năng lực cạnh tranh (làm biến kết quả) mà nhóm tin tưởng có tính đại diện rộng rãi và sâu sắc nhất cho sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân ở cấp tỉnh. Các biến này là:

- *Tỷ lệ số doanh nghiệp tư nhân (bao gồm doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty TNHH và công ty cổ phần) đang hoạt động trên số dân của tỉnh.* Theo nhóm nghiên cứu, để đánh giá sự phát triển của khu vực tư nhân sau khi Luật Doanh nghiệp ra đời, số lượng doanh nghiệp theo kết quả điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê là phù hợp hơn so với số liệu đăng ký kinh doanh tại Sở KHĐT của tỉnh. Số liệu doanh nghiệp đăng ký kinh doanh vốn chỉ là con số ghi nhận số doanh nghiệp đã hoàn thành xong thủ tục hành chính ban đầu khi thành lập doanh nghiệp. Con số này chưa loại trừ số doanh nghiệp thực tế không hoạt động sau khi đã đăng ký, số doanh nghiệp đã đóng cửa vì làm ăn thua lỗ hoặc số doanh nghiệp đóng cửa do quy định pháp luật có thêm nhiều hạn chế mới sau này... Số liệu của Tổng cục Thống kê về số doanh nghiệp thực sự đang hoạt động là số doanh nghiệp đã hoàn thành mọi thủ tục đăng ký kinh doanh và vẫn tiếp tục sản xuất kinh doanh, chứ không chỉ dừng ở giai đoạn đầu gia nhập thị trường. Nhóm nghiên cứu lấy tổng số doanh nghiệp hoạt động trong năm 2003 chia cho số dân (đơn vị tính: nghìn người) của

từng tỉnh để loại bỏ ảnh hưởng có thể có do việc tính nào đông dân hơn thì có thể có nhiều doanh nghiệp hơn. Tỷ lệ này thấp nhất là 0,19/1.000 người ở tỉnh Thanh Hóa và cao nhất là 3,4/1.000 người ở Hà Nội. Tỷ lệ trung bình của cả nước là 0,67.

- *Vốn đầu tư dài hạn của khu vực tư nhân tính bình quân đầu người (2000-2003) được nhóm nghiên cứu chọn dùng để thể hiện mức độ rủi ro mà doanh nghiệp chấp nhận.* Giả định của nhóm nghiên cứu là chủ doanh nghiệp hay chủ đầu tư sẽ đầu tư nhiều hơn ở đâu có môi trường chính sách hấp dẫn hơn vì ở đó họ có thể tính toán xác thực hơn về chi phí và lợi ích tiềm năng dài hạn đối với các dự án đầu tư của họ. Doanh nghiệp sẽ không dám đầu tư nhiều ở địa phương mà tài sản của họ ít được đảm bảo, tham nhũng hoành hành hay tồn tại nhiều rào cản “vô hình” hạn chế hoạt động của họ. Sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các điều kiện truyền thống như cơ sở hạ tầng và khoảng cách tới thị trường trong phép hồi quy đa biến, nhóm nghiên cứu có thể tính toán mức độ rủi ro mà doanh nghiệp sẵn sàng chấp nhận tùy thuộc vào mức độ tin tưởng của họ đối với môi trường thể chế. Vốn đầu tư tư nhân bình quân đầu người khác nhau rất nhiều giữa các tỉnh, thấp nhất là ở tỉnh Hà Tĩnh với 102.000 VNĐ, cao nhất là ở tỉnh Bình Dương với 5,1 triệu VNĐ. Do tỷ lệ này khác nhau quá lớn giữa các tỉnh nên nhóm nghiên cứu sử dụng giá trị logarit tự nhiên của giá trị này để nghiên cứu và phân tích.



**Bảng 11: Hệ số tương quan cặp giữa các chỉ số thành phần**

Chỉ số thành phần	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Chi phí gia nhập thị trường	1,000								
2. Tiếp cận đất đai	0,042	1,000							
3. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	0,301	0,146	1,000						
4. Chi phí thời gian (thanh tra, kiểm tra)	0,167	-0,024	0,265	1,000					
5. Chi phí không chính thức	0,046	-0,092	-0,023	0,044	1,000				
6. Thực hiện chính sách của Trung ương	0,104	0,450*	0,029	-0,265	-0,006	1,000			
7. Ưu đãi với DNNN	0,109	0,413*	0,120	-0,051	0,159	0,264	1,000		
8. Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh	0,248	0,565*	0,413*	-0,004	0,081	0,621*	0,649*	1,000	
9. Chính sách phát triển khu vực KTTN	0,322	0,453*	0,793*	0,135	0,043	0,430*	0,497*	0,882*	1,000

- Lợi nhuận bình quân (triệu đồng) trên một doanh nghiệp (2000-2003) được nhóm nghiên cứu chọn dùng để thể hiện mức độ thành công của doanh nghiệp kể từ khi Luật Doanh nghiệp ra đời. Lợi nhuận của doanh nghiệp trong một thời kỳ là một tín hiệu dự báo tốt về tiềm năng đầu tư ở thời kỳ sau đó. Các tỉnh có điểm PCI cao thường có thể xây dựng một môi trường mà ở đó tinh thần kinh doanh được cổ vũ và đền đáp bằng kết quả kinh doanh có lãi nhiều hơn là bằng những ưu đãi của nhà nước. Lợi nhuận bình quân có giá trị trung bình là 71 triệu VNĐ và dao động từ lỗ âm 67 triệu VNĐ ở tỉnh Long An cho đến lãi trên 200 triệu VNĐ ở tỉnh Hưng Yên và tỉnh Vĩnh Phúc.

### Tính toán tác động của các chỉ số thành phần đến kết quả phát triển kinh tế

Để xác định trọng số của các chỉ số thành phần thì lý tưởng nhất là hồi quy tất cả chín chỉ số với ba chỉ tiêu năng lực cạnh tranh, sau

khi đã loại trừ tác động của các điều kiện truyền thống đã thảo luận ở phần trước. Trọng số sẽ là các hệ số tương ứng từ kết quả ước lượng của phép hồi quy, từng hệ số phản ánh tác động của một điểm thay đổi trong chỉ số thành phần. Ví dụ, chỉ số Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân tăng thêm một điểm sẽ làm tăng thêm bốn doanh nghiệp trên một người dân, còn chỉ số Thực hiện chính sách của Trung ương tăng thêm một điểm sẽ chỉ làm tăng thêm hai doanh nghiệp trên một người dân. Như vậy, khi tính chỉ số tổng hợp, chỉ số thành phần Chính sách phát triển kinh tế tư nhân sẽ có trọng số lớn gấp hai lần so với trọng số của chỉ số thành phần Thực hiện chính sách của Trung ương.

Sau khi xây dựng xong các chỉ số thành phần, nhóm nghiên cứu thực hiện quy trình hồi quy, kết quả hồi quy đặt ra một khó khăn mới, đó là các chỉ số thành phần có quan hệ tương tác đa tuyến. Như có thể thấy trong Bảng 11, một số chỉ số thành phần có sự tương tác với nhau rất cao, đặc biệt là các chỉ số Tiếp cận đất đai, Tính minh bạch và tiếp cận thông tin, Ưu đãi

đối với DNNN, Tính năng động và tiên phong và Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Các tỉnh đạt kết quả tốt ở một trong những chỉ số này thì cũng đạt kết quả tốt ở các chỉ số kia. Hồi quy đồng thời các chỉ số thành phần có tính tương quan cao trong cùng một phép hồi quy sẽ cho kết quả không chính xác về hệ số hồi quy tương ứng với các chỉ số.<sup>68</sup> Trên thực tế, hồi quy hai biến có tương quan cao trong cùng một mô hình sẽ dẫn đến kết quả là hệ số của một trong hai chỉ số đó có ý nghĩa thống kê và hệ số của chỉ số còn lại không có ý nghĩa thống kê (hoặc tệ hại hơn, có ý nghĩa thống kê nhưng theo chiều ngược lại).

### Xác định ba nhân tố không tương quan từ chín chỉ số thành phần

Nhóm nghiên cứu đã xử lý vấn đề đa cộng tuyến bằng cách vận dụng phương pháp phân tích nhân tố như được trình bày ở phần trên. Bảng 12 trình bày hệ số gắn bó nhân tố và các điểm tính toán

<sup>68</sup> Về mặt thống kê, độ lớn hệ số của mỗi chỉ số thành phần có thể phụ thuộc rất nhiều vào việc có những chỉ số thành phần nào được đưa vào hàm hồi quy.

được từ phương pháp này. Hệ số gắn bó nhân tố về cơ bản là tương quan của các chỉ số thành phần với nhân tố tìm được, còn điểm nhân tố là tỷ lệ đóng góp theo phần trăm của mỗi chỉ số thành phần vào nhân tố đó. Đối với mỗi loại nhân tố, khi cộng tổng các điểm nhân tố sẽ có kết quả tổng cộng là 1. Có ba nhân tố được tạo ra trong quá trình này. Ba nhân tố này thể hiện 70% phương sai của chín chỉ số thành phần:

- **Thái độ đối với khu vực kinh tế tư nhân:** Nhân tố thứ nhất bao gồm các chỉ số thành phần sau: Tính năng động và tiên phong, Chính sách phát triển khu vực KTTN, Thực hiện chính sách của Trung ương, Tiếp cận đất đai, và Ưu đãi đối với DNNN. Tất cả các chỉ số này thể hiện thái độ nói chung của tỉnh đối với sự phát triển của khu vực tư nhân.
- **Tiết kiệm thời gian:** Các chỉ số thành phần: Tính minh bạch và tiếp cận thông tin, Chi phí gia

nhập thị trường, Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước lại gắn bó mật thiết với nhân tố thứ hai. Sự gắn bó này thể hiện ở chỗ bất kỳ sự cải thiện nào đối với các chỉ số này đều làm giảm thời gian lãng phí cho doanh nghiệp. Chi phí gia nhập thị trường và Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước đo lường trực tiếp thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra, còn Tính minh bạch và tiếp cận thông tin là thước đo rất tốt để đánh giá thời gian mà doanh nghiệp phải bỏ ra cho việc thu thập văn bản pháp luật và quy hoạch, kế hoạch của tỉnh vốn rất cần thiết để phục vụ hoạt động kinh doanh của họ.

- **Hạn chế trực lợi:** Nhân tố thứ ba chủ yếu bao gồm chỉ số thành phần Chi phí không chính thức nhưng cũng bao gồm một số đóng góp của chỉ số Ưu đãi đối với DNNN. Do đó, nhóm nghiên cứu gọi tên nhân tố này là Hạn chế trực lợi để mô

tả các tỉnh có ít chi phí không chính thức và ít thiên vị đối với DNNN.

## Xác định trọng số của các chỉ số thành phần

Mỗi nhân tố sẽ được tính toán thông qua một chuỗi gồm ba hàm hồi quy tương ứng với ba biến đầu ra đã đề cập ở trên là đầu tư, lợi nhuận và số doanh nghiệp, GDP của tỉnh tính bằng phương pháp ngang giá sức mua. Sau khi loại trừ tác động của các yếu tố truyền thống, kết quả hồi quy được trình bày ở Mô hình 2 trong Bảng 15 - 20. Bằng cách cộng dồn các hệ số có giá trị dương, nhóm nghiên cứu có thể xác định được tác động tổng hợp của các nhân tố lên kết quả của các biến đầu ra (biến phụ thuộc). Ví dụ, sự gia tăng một điểm độ lệch chuẩn của nhân tố Thái độ sẽ làm tăng lợi nhuận thêm 16,03 triệu VND; một điểm gia tăng tương tự của nhân tố Tiết kiệm thời gian làm tăng lợi nhuận thêm 13,41 triệu VND và của nhân

**Bảng 12: Kết quả phân tích nhân tố với các chỉ số thành phần bằng quy trình điều chỉnh Varimax**

- Hệ số gắn bó là tương quan cặp của mỗi chỉ số thành phần với nhân tố
- Điểm nhân tố là đóng góp của mỗi chỉ số thành phần đối với phương sai của nhân tố (trong ngoặc)

Chỉ số thành phần	1. Thái độ	2. Tiết kiệm thời gian	3. Hạn chế trực lợi
8. Tính năng động và tiên phong	0,846 (0,279)	0,303 (0,125)	0,051 (0,013)
2. Tiếp cận đất đai	0,806 (0,291)	-0,051 (-0,075)	-0,099 (-0,122)
6. Thực hiện chính sách Trung ương	0,647 (0,252)	-0,387 (-0,253)	-0,089 (-0,119)
9. Chính sách phát triển khu vực KTTN	0,654 (0,279)	0,156 (0,125)	-0,010 (-0,013)
7. Ưu đãi DNNN	0,618 (0,191)	-0,003 (-0,014)	0,555 (0,428)
5. Chi phí không chính thức	-0,027 (-0,051)	-0,057 (0,005)	0,932 (0,767)
3. Tính minh bạch	0,337 (0,087)	0,721 (0,377)	-0,160 (-0,121)
1. Chi phí gia nhập thị trường	0,292 (0,063)	0,710 (0,380)	0,026 (0,034)
4. Chi phí thời gian (thanh tra và kiểm tra)	-0,339 (-0,160)	0,730 (0,426)	0,042 (0,079)
<i>Giá trị Eigen</i>	<i>3,13</i>	<i>1,73</i>	<i>1,16</i>
<i>Phương sai lũy kế</i>	<i>35%</i>	<i>54%</i>	<i>67%</i>

tố Hạn chế trực lợi làm tăng lợi nhuận thêm 570.000 VNĐ. Như vậy tổng số lợi nhuận tăng thêm là 30,01 triệu VNĐ, trong đó các nhân tố Thái độ, Tiết kiệm thời gian và Hạn chế trực lợi có tỷ lệ đóng góp lần lượt là 53%, 44,69% và 1,9%. Nếu lợi nhuận là biến đầu ra duy nhất thì tỷ lệ nêu trên cũng được coi là các trọng số tương ứng của các nhân tố trong chỉ số PCI. Nhóm nghiên cứu lặp lại quy trình tính toán này cho cả ba biến số đầu ra, kết quả được trình bày trong Bảng 13. Dòng cuối cùng của bảng này cho thấy trọng số cuối cùng của nhân tố Thái độ là 46,94%, nhân tố Tiết kiệm thời

gian là 39,56% và nhân tố Hạn chế trực lợi là 13,5%.

Sau khi tính toán được trọng số của các nhân tố, nhóm nghiên cứu thực hiện quy trình ngược lại để tính toán trọng số cho từng chỉ số thành phần trong chỉ số tổng hợp PCI. Chúng ta có thể làm như vậy vì đã biết điểm nhân tố (hay nói cách khác là mức đóng góp vào từng nhân tố) như được trình bày ở Bảng 13. Bước tiếp theo là lấy điểm nhân tố nhân tương ứng với trọng số của từng nhân tố, sau đó cộng tổng các tích số này với nhau. Kết quả thu được sẽ là trọng số của chỉ số thành phần

tương ứng trong chỉ số PCI. Bảng 14 trình bày kết quả tính toán của quy trình này; trọng số cuối cùng được trình bày ở cột thứ năm của bảng. Hình 26 tóm tắt lại quy trình này. Ở chỉ số tổng hợp cuối cùng, chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường có trọng số lớn nhất, chiếm tới 17,1% trong chỉ số cuối cùng, theo sau là Tính minh bạch và tiếp cận thông tin (16,8%) và Tính năng động và tiên phong (16,1%). Chỉ số thành phần Thực hiện chính sách của Trung ương có vai trò khá mờ nhạt đối với các biến phụ thuộc và do đó chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ 0,2%.

**Bảng 13: Xác định trọng số - Bước 1: Kết quả hồi quy đa biến ( $\alpha$ : Tác động của sự dịch chuyển nhân tố lên một điểm đến các biến đầu ra)**

Biến đầu ra	Thái độ	Tiết kiệm thời gian	Hạn chế trực lợi	Tổng cộng
Lợi nhuận/doanh nghiệp	16,03 triệu VNĐ	13,41 triệu VNĐ	0,57 triệu VNĐ	30,01 triệu VNĐ
Trọng số 1: Đóng góp vào Lợi nhuận/doanh nghiệp (%)	53,41	44,69	1,90	100,00
Số doanh nghiệp/100.000 dân năm 2003	9 doanh nghiệp	5 doanh nghiệp	7 doanh nghiệp	21 doanh nghiệp
Trọng số 2: Đóng góp vào số doanh nghiệp/1.000.000 dân năm 2003 (%)	43,53	24,8	31,6	100,00
Giá trị logarit tự nhiên của tổng vốn đầu tư trung bình của khu vực tư nhân thời kỳ 2000-2003/người dân (phần trăm tăng lên trong đầu tư) <sup>a</sup>	12,07%	13,52	1,91	27,49
Trọng số 3: Đóng góp vào vốn đầu tư trung bình của khu vực tư nhân/người dân (%)	43,89	49,18	6,93	100,00
<b>Tổng tỷ lệ đóng góp của nhân tố (%)</b>	<b>46,94</b>	<b>39,56</b>	<b>13,50</b>	<b>100,00</b>

*a. Giá trị logarit tự nhiên có thể được chuyển thành dạng % bằng công thức sau  $(e^b - 1) * 100$ , trong đó b là hệ số ước lượng được từ hàm hồi quy.*

**Bảng 14: Xác định trọng số - Bước 2**

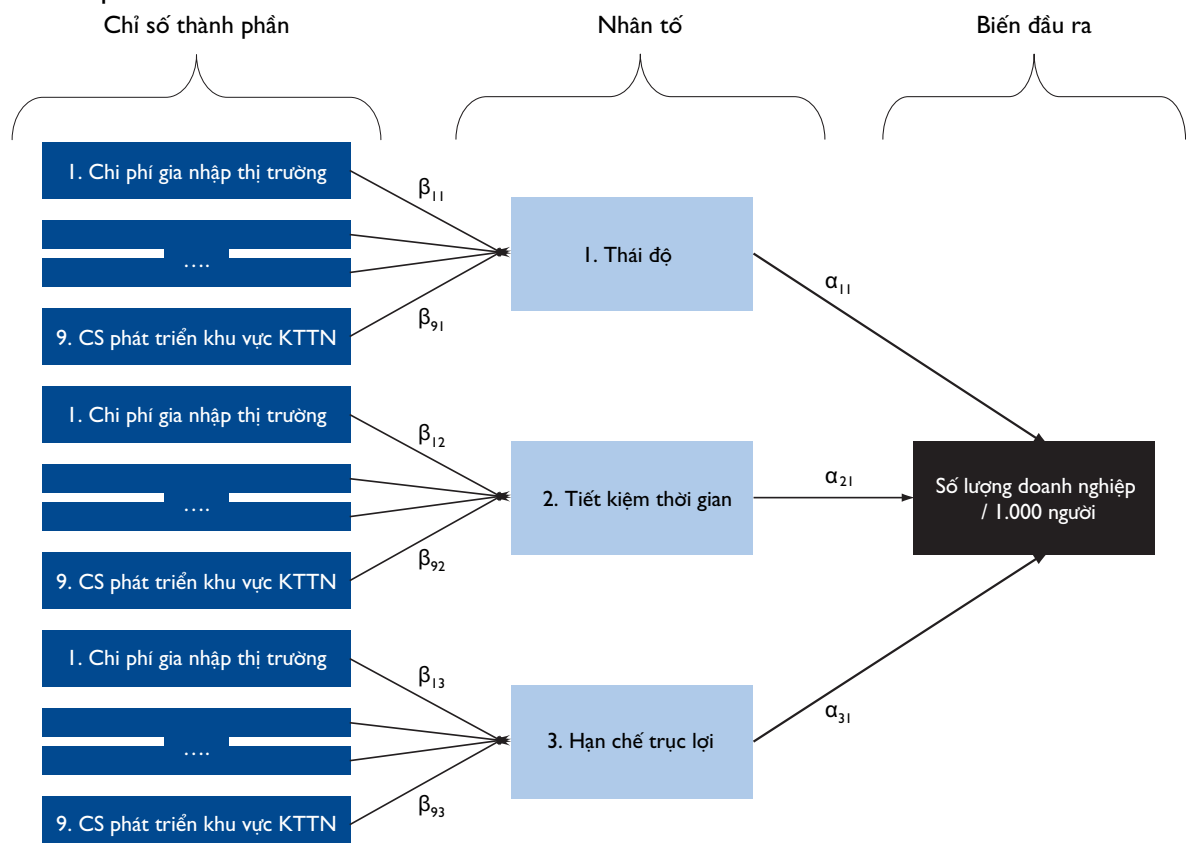
Nhân Điểm nhân tố ( $\beta$ ) (Bảng 12) với Tổng tỷ lệ đóng góp của nhân tố (Bảng 13) thu được Trọng số cuối cùng của mỗi Chỉ số thành phần ( $46,94 \cdot \text{Điểm thái độ}$ ) + ( $39,56 \cdot \text{Điểm tiết kiệm thời gian}$ ) + ( $13,50 \cdot \text{Điểm hạn chế trực lợi}$ ) = *Trọng số cuối cùng*

Chỉ số thành phần	Thái độ	Tiết kiệm thời gian	Hạn chế trực lợi	Trọng số trong chỉ số <sup>2</sup> cuối cùng
<i>Nhân với Tổng tỷ lệ đóng góp nhân tố</i>	<i>(46,94)</i>	<i>(39,56)</i>	<i>(13,50)</i>	<i>(100)</i>
1. Chi phí gia nhập thị trường	0,063	0,380	0,034	17,1
2. Tiếp cận đất đai	0,291	-0,075	-0,122	8,4
3. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	0,087	0,377	-0,121	16,1
4. Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước	-0,160	0,426	0,079	9,6
5. Chi phí không chính thức	-0,051	0,005	0,767	7,6
6. Thực hiện chính sách của TƯ	0,252	-0,253	-0,119	0,2
7. Ưu đãi với DNNN	0,191	-0,014	0,428	13,1
8. Tính năng động và tiên phong	0,279	0,125	0,013	16,8
9. Chính sách phát triển khu vực KTTN	0,222	0,052	-0,034	11,1

**Hình 26: Sơ đồ biểu diễn phương pháp tính toán trọng số**

$\alpha_{fo}$  = Hệ số hồi quy của các nhân tố (f) đối với biến đầu ra (o) trong trường hợp hồi quy đa biến có kiểm soát các điều kiện truyền thống.

$\alpha_{sf}$  = Điểm nhân tố của các chỉ số thành phần (s) được tính toán cho các nhân tố (f) rút ra từ quy trình phân tích nhân tố Varimax.



**Bảng 15: Hàm hồi quy (Log) với Đầu tư trung bình/đầu người của khu vực kinh tế tư nhân (2000-2003)**  
(Hệ số, điểm t trong ngoặc)

Biến số	Mô hình 1 (Cơ bản)	Mô hình 2 (Nhân tố)	Mô hình 3 (ĐK ban đầu)	Mô hình 4 (PCI với ĐK ban đầu)	Mô hình 5 (PCI)
Mô hình 5 (PCI)	-3,04E-06 (-0,21)	3,04E-06 0,000 (0,21)	3,13E-05 (2,44)**	3,24E-05 (2,64)***	3,69E-06 (0,26)
Mức độ phát triển tập trung vào nguồn nhân lực	0,20 (2,49)**	0,198 (2,04)**			0,230 (2,86)*
Cơ sở hạ tầng	0,57 (4,87)***	0,459 (3,51)***			0,482 (4,02)***
Khoảng cách tới thị trường lớn	-0,32 (-3,50)***	-0,287 (-3,02)***			-0,292 (-3,31)***
Điều kiện truyền thống (91-95)			0,182 (2,57)***	0,221 (3,36)***	
Thái độ		0,115 (1,22)	0,133 (1,45)		
Tiết kiệm thời gian		0,130 (1,33)	0,227 (2,30)**		
Hạn chế trực lợi		0,022 (0,24)	0,027 (0,28)		
PCI không có trọng số				0,039 (2,56)**	0,028 (1,94)*
Hằng số	13,00 (113,42)***	12,969 (112,93)***	11,981 (39,15)***	9,776 (11,95)***	11,507 (14,77)***
N	42	42	42	42	42
R <sup>2</sup>	0,64	0,57	0,68	0,55	0,673

\* Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; \*\* Có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; \*\*\* Có ý nghĩa thống kê ở mức 1%

**Bảng 16: Hàm hồi quy với Lợi nhuận trung bình của doanh nghiệp (2000-2003)**  
(Hệ số, điểm t trong ngoặc)

Biến số	Mô hình 1 (Cơ bản)	Mô hình 2 (Nhân tố)	Mô hình 3 (ĐK ban đầu)	Mô hình 4 (PCI với ĐK ban đầu)	Mô hình 5 (PCI)
GDP của tỉnh năm 2000				0,002 (1,37)	
Mức độ phát triển tập trung vào nguồn nhân lực	-7,30 (-0,80)	-6,03 (-0,56)			-3,935 (-0,44)
Cơ sở hạ tầng	12,55 (1,37)	3,42 (0,76)			7,495 (0,82)
Khoảng cách tới thị trường lớn	-17,13 (-1,87)*	-16,39 (-1,76)*			-16,456 (-0,87)*
Điều kiện ban đầu (91-95)			3,59 (0,58)	0,222 (0,03)	
Thái độ		16,03 (1,53)	18,62 (2,03)**		
Tiết kiệm thời gian		13,41 (1,26)	11,32 (1,13)		
Hạn chế trực lợi		0,57 (0,06)	4,36 (0,47)		
PCI không có trọng số				3,670 (2,47)**	3,183 (2,05)**
Hàng số	71,3 (7,89)***	71,30 (8,08)***	54,97 (1,85)*	-131,462 (-1,63)	-95,510 (-1,17)
N	42	42	42	42	42
R <sup>2</sup>	0,14	0,24	0,17	0,24	0,23

\* Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; \*\* Có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; \*\*\* Có ý nghĩa thống kê ở mức 1%



**Bảng 17: Hàm hồi quy với số doanh nghiệp/1.000 dân (2003) (Hệ số, điểm t trong ngoặc)**

Biến số	Mô hình 1 (Cơ bản)	Mô hình 2 (Nhân tố)	Mô hình 3 (ĐK ban đầu)	Mô hình 4 (PCI với ĐK ban đầu)	Mô hình 5 (PCI)
Biến giả TP.HCM và Hà Nội	1,64 (6,52)***	1,80 (7,59)***	2,20 (8,94)***	2,293 (10,32)***	1,811 (8,11)***
Mức độ phát triển tập trung vào nguồn nhân lực	0,03 (0,73)	0,04 (0,95)			0,048 (1,32)
Cơ sở hạ tầng	0,31 (5,98)***	0,27 (4,98)***			0,252 (5,26)***
Khoảng cách tới thị trường lớn	-0,03 (-0,79)	-0,01 (0,84)			-0,020 (-0,56)
Điều kiện ban đầu (91-95)			0,07 (2,19)**	0,080 (2,69)***	
Thái độ		0,09 (2,10)**	0,15 (3,28)***		
Tiết kiệm thời gian		0,05 (1,16)	0,10 (2,03)**		
Hạn chế trực lợi		0,07 (1,53)	0,01 (0,24)		
PCI không có trọng số				0,031 (4,45)**	0,023 (3,62)***
Hằng số	0,60 (14,45)***	0,59 (15,71)***	0,24 (1,57)	-1,435 (-3,77)***	-0,606 (-1,81)*
N	42	42	42	42	42
R <sup>2</sup>	0,86	0,89	0,91	0,70	0,90

\* Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; \*\* Có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; \*\*\* Có ý nghĩa thống kê ở mức 1%

**Bảng 18: Đăng ký và thực hiện Luật Doanh nghiệp (2000-2004)** (Hệ số, điểm t trong ngoặc)

<b>Biến số</b>	<b>Mô hình 1 (Đăng ký - Ban đầu)</b>	<b>Mô hình 2 (Đăng ký- Đầy đủ)</b>	<b>Mô hình 3 (Thực hiện - Ban đầu)</b>	<b>Mô hình 4 (Thực hiện - Đầy đủ)</b>
Biến giả TP. HCM và Hà Nội	9254,332 (7,94)***	6909,315 (5,65)***	4116,072 (6,7)***	3258,042 (4,67)***
Mức độ phát triển tập trung vào nguồn nhân lực		816,093 (4,11)***		146,997 (1,3)
Cơ sở hạ tầng		1340,041 (5,1)***		358,203 (2,39)**
Khoảng cách tới thị trường lớn		-463,243 (-2,31)**		-261,111 (-2,28)**
Điều kiện ban đầu (91-95)	709,926 (4,54)***		148,696 (1,8)*	
PCI không có trọng số	115,915 (3,15)***	91,792 (2,65)***	62,376 (3,21)***	52,047 (2,64)**
Hằng số	-7236,245 (-3,62)***	-2631,789 (-1,43)	-3369,640 (-3,2)***	-2111,204 (-2,01)*
N	42	42	42	42
R <sup>2</sup>	0,82	0,87	0,70	0,75

\* Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; \*\* Có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; \*\*\* Có ý nghĩa thống kê ở mức 1%

**Bảng 19: GDP bình quân đầu người 2003 theo ngang giá sức mua (số bát Phở) (Hệ số, điểm t trong ngoặc)**

Biến số	Mô hình 1 (Cơ bản)	Mô hình 2 (Nhân tố)	Mô hình 3 (Biến giả)	Mô hình 4 (Tương tác)	Mô hình 5 (PCI không có trọng số)	Mô hình 6 (PCI có trọng số)
Biến giả BRVT	2348,72 (15,18)***	2347,37 (16,47)***	2331,94 (13,39)***	2302,12 (13,26)***	2340,82 (16,56)***	2362,11 (16,91)***
Mức độ phát triển tập trung vào nguồn nhân lực	57,95 (2,55)**	77,09 (3,10)***			69,21 (3,28)***	63,60 (3,09)***
Cơ sở hạ tầng	155,67 (6,74)***	122,26 (4,74)***			139,02 (6,36)***	131,75 (5,92)***
Khoảng cách tới thị trường lớn	-37,55 (-1,60)*	-41,30 (-1,85)**			-35,61 (-1,66)*	-33,17 (-1,56)
Tổng điểm về điều kiện truyền thống 2002			30,62 (4,19)***	13,85 (0,97)		
Thái độ		73,65 (3,04)***				
Tiết kiệm thời gian		23,33 (0,93)				
Hạn chế trực lợi		-12,25 (-0,52)				
PCI không có trọng số					10,62 (2,9)**	
PCI có trọng số						8,81 (3,08)***
Biến giả cho các tỉnh có điểm chỉ số PCI trên mức trung vị			151,87 (2,88)***	-204,97 (-0,76)		
Tương tác giữa tổng điểm điều kiện truyền thống và điểm chỉ số PCI cao				22,51 (1,36)		
Hằng số	533,31 (23,43)***	533,34 (25,86)***	-41,98 (118,98)	217,82 (,97)	-22,90 (-0,12)	31,37 (0,19)
N	42	42	42	42	42	42
R <sup>2</sup>	0,91	0,93	0,88	0,91	0,92	0,93

\* Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; \*\* Có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; \*\*\* Có ý nghĩa thống kê ở mức 1%

**Bảng 20: Tương tác với biến giả (Tinh minh bạch and Chi phí không chính thức) Hàm hồi quy với số DNTN hoạt động/1.000 dân (2003)**  
(Hệ số, điểm t trong ngoặc)

Biến số	Mô hình 1 (Cơ bản)	Mô hình 2 (Biến giả)	Mô hình 3 (Tương tác với biến giả)
GDP 2000	-2,76E-05 (-3,22)***	-2,95E-05 (-3,32)***	-2,68E-05 (-3,09)***
Biến giả TP.HCM và Hà Nội	2,46 (7,61)***	2,43 (7,36)***	2,26 (6,84)***
Mức độ phát triển tập trung vào nguồn nhân lực	0,02 (0,56)	0,02 (0,54)	0,05 (1,27)
Cơ sở hạ tầng	0,38 (6,99)***	0,37 (7,03)***	0,40 (7,53)***
Khoảng cách tới thị trường lớn	-0,06 (-1,54)	-0,07 (-1,64)*	-0,06 (-1,58)
Chi phí không chính thức	0,05 (1,50)		
Tinh minh bạch	0,01 (,32)		
Biến giả cho các tỉnh có điểm Chi phí không chính thức trên mức trung bình		0,05 (0,66)	-0,10 (-0,88)
Biến giả cho các tỉnh có điểm Tinh minh bạch trên mức trung bình		0,07 (0,86)	-0,12 (-0,98)
Tương tác giữa các biến giả			0,30 (1,91)**
Hằng số	0,35 (1,24)	0,67	0,76
N	42	42	42
R <sup>2</sup>	0,90	0,87	0,90

\* Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; \*\* Có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; \*\*\* Có ý nghĩa thống kê ở mức 1%

# PHỤ LỤC

## Phụ lục I: Các điều kiện truyền thông và các chỉ số thành phần PCI không trọng số của các tỉnh, thành phần theo vùng

Tỉnh	Vùng	Điều kiện truyền thông				Chỉ số thành phần									
		Mức độ phát triển (nguồn nhân lực)	Chất lượng hạ tầng	Khoảng cách tới thị trường	Chi phí gia nhập thị trường	Tiếp cận đất đai	Tình minh bạch và tiếp cận thông tin	Chi phí không chính thức	Thực hiện chính sách của Trung ương	Ưu đãi đối với DNN	Tình năng động và tiên phong	Chinh sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân			
Cán Thơ Đà Nẵng Hà Nội Hà Phòng TP. HCM	1. Thành phố lớn	3,35	3,91	6,44	6,13	6,01	5,15	6,75	7,01	5,97	5,40	5,62	8,14		
	1. Thành phố lớn	7,52	8,42	2,17	8,77	6,90	6,72	8,24	4,87	6,35	5,26	7,18	7,54		
	1. Thành phố lớn	9,73	6,82	8,81	7,28	6,05	4,12	6,78	3,97	4,32	5,72	6,23	7,73		
	1. Thành phố lớn	9,05	5,07	8,14	7,02	5,68	5,69	6,42	6,01	4,69	5,98	5,32	5,29		
Bắc Ninh Hà Nam Hà Tây Hà Nội Hải Dương Hưng Yên Nam Định Ninh Bình Quảng Ninh Thái Bình Vinh Phúc	1. Thành phố lớn	6,13	10,00	8,31	6,23	8,32	5,57	6,56	3,38	4,55	6,28	6,11	4,99		
	2. Đồng bằng Sông Hồng	8,76	3,26	7,81	6,19	6,21	5,37	8,35	5,29	6,62	4,68	7,53	2,39		
	2. Đồng bằng Sông Hồng	7,93	2,22	7,36	7,37	4,40	2,90	5,17	7,18	6,21	6,04	5,40	4,40		
	2. Đồng bằng Sông Hồng	8,44	3,04	8,21	4,27	3,67	3,75	6,10	6,87	4,84	4,27	1,20	3,27		
	2. Đồng bằng Sông Hồng	8,79	2,80	7,52	4,50	5,26	4,18	6,18	6,43	6,62	5,39	3,39	2,93		
	2. Đồng bằng Sông Hồng	8,96	2,34	8,89	7,73	6,57	5,34	6,28	7,96	5,40	5,37	6,01	3,08		
	2. Đồng bằng Sông Hồng	9,03	2,36	7,50	5,82	4,23	4,19	7,41	7,08	2,77	5,85	1,60	2,56		
	2. Đồng bằng Sông Hồng	7,39	2,47	6,60	4,99	5,08	2,97	8,25	5,78	6,05	4,92	2,15	1,05		
Quảng Ninh Thái Bình Vinh Phúc	2. Đồng bằng Sông Hồng	7,77	5,34	5,39	6,49	6,41	7,12	6,32	4,58	6,47	6,09	6,74	5,41		
	2. Đồng bằng Sông Hồng	10,00	0,99	8,83	5,39	5,90	5,13	7,77	5,57	7,53	7,38	6,78	5,45		
	2. Đồng bằng Sông Hồng	7,35	3,12	7,54	7,46	5,71	5,37	6,50	7,17	6,62	5,87	8,12	5,18		
	3. Duyên hải miền Trung	6,39	3,94	1,01	5,50	6,40	6,04	5,92	6,04	7,05	5,85	7,11	5,45		
Hà Tĩnh Khánh Hòa Nghệ An Phú Yên Quảng Bình Quảng Nam Quảng Ngãi Quảng Trị Thanh Hóa TT-Huế Bình Dương Bình Phước Bình Thuận BRVT Đông Nai Long An Ninh Thuận Tây Ninh	3. Duyên hải miền Trung	8,21	2,48	4,14	4,66	6,09	4,52	5,80	5,98	5,60	5,90	4,62	5,06		
	3. Duyên hải miền Trung	7,10	5,01	3,19	6,22	6,05	3,33	5,46	6,43	6,30	5,85	5,62	5,09		
	3. Duyên hải miền Trung	7,23	3,58	4,81	7,15	4,18	5,55	6,52	6,25	5,82	6,01	5,61	5,82		
	3. Duyên hải miền Trung	5,99	3,81	3,00	6,56	6,35	5,84	4,17	6,40	6,56	5,76	6,72	6,00		
	3. Duyên hải miền Trung	8,26	2,44	2,72	5,77	6,54	4,01	6,41	5,97	8,20	5,42	4,58	5,06		
	3. Duyên hải miền Trung	5,71	3,52	3,91	6,23	6,22	4,65	5,23	5,04	8,00	5,92	7,01	7,03		
	3. Duyên hải miền Trung	5,40	3,44	2,01	5,27	5,32	3,85	5,65	5,88	5,67	5,33	4,13	3,96		
	3. Duyên hải miền Trung	6,38	3,48	2,59	6,48	5,76	4,72	7,22	6,89	5,95	6,51	5,13	7,35		
	3. Duyên hải miền Trung	7,11	2,85	6,48	4,86	5,05	4,54	7,06	6,27	4,17	5,27	3,65	4,30		
	3. Duyên hải miền Trung	6,81	4,50	3,62	6,31	5,56	4,49	6,48	6,32	5,52	5,15	5,07	6,93		
	4. Đồng Nam Bộ	5,96	5,62	9,14	7,65	7,88	6,05	6,29	8,85	7,39	8,53	9,30	6,92		
	4. Đồng Nam Bộ	2,50	3,78	7,82	4,05	6,08	2,78	5,16	4,37	6,99	5,67	5,28	5,27		
Bình Thuận BRVT Đông Nai Long An Ninh Thuận Tây Ninh	4. Đồng Nam Bộ	4,06	4,52	6,42	6,18	6,48	6,14	7,66	5,86	5,81	4,17	3,13	4,91		
	4. Đồng Nam Bộ	6,34	5,75	10,00	5,33	7,06	4,69	6,43	6,70	6,54	5,80	6,54	5,93		
	4. Đồng Nam Bộ	5,53	5,30	9,62	6,52	6,42	5,19	7,88	6,88	5,30	6,30	7,74	4,58		
	4. Đồng Nam Bộ	4,25	3,38	7,89	7,24	6,37	3,51	6,23	6,91	5,34	6,22	5,89	5,17		
	4. Đồng Nam Bộ	4,13	4,23	5,26	3,64	6,08	3,29	4,52	6,31	5,96	5,66	3,57	4,67		
	4. Đồng Nam Bộ	4,09	5,23	7,38	5,21	7,22	3,25	6,85	6,26	6,78	4,95	7,80	7,80		
	5. Đồng bằng sông Cửu Long	3,52	4,00	6,05	6,36	7,07	4,10	4,64	3,44	7,96	4,75	5,61	4,18		
	5. Đồng bằng sông Cửu Long	4,82	2,67	8,12	7,02	6,73	4,92	7,75	6,77	6,83	6,29	7,50	5,50		
Đông Tháp Kiên Giang Soc Trăng Tiền Giang Trà Vinh Vinh Long	5. Đồng bằng sông Cửu Long	1,74	3,03	6,64	6,27	6,76	4,72	5,60	7,87	6,01	6,29	5,91	4,53		
	5. Đồng bằng sông Cửu Long	1,58	3,73	6,00	6,44	6,28	4,74	7,26	7,28	7,68	6,29	6,39	5,05		
	5. Đồng bằng sông Cửu Long	1,00	2,92	7,91	7,35	6,03	4,03	5,26	4,21	6,97	6,15	5,79	4,80		
	5. Đồng bằng sông Cửu Long	5,35	3,64	6,96	6,40	6,71	3,23	6,58	8,10	8,27	6,19	5,51	3,72		
	5. Đồng bằng sông Cửu Long	1,81	2,88	7,18	4,53	7,96	3,80	4,01	8,39	7,61	6,72	6,20	5,54		
5. Đồng bằng sông Cửu Long	3,22	2,59	6,91	5,66	7,50	5,58	5,52	7,21	6,62	7,35	8,56	7,84			

## Phụ lục 2: Danh sách tin, bài viết về Chỉ số PCI

### BÁO CHÍ TOÀN QUỐC

1. Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh: “Lời nói thật” của DN, Nguyễn Hương, Báo Diễn đàn Doanh nghiệp điện tử, Thứ 6, ngày 27 tháng 5 năm 2005  
<http://www.dddn.com.vn/webplus/viewer.print.asp?aid=10140&l=VN>
2. Đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường kinh doanh: DN “chấm điểm” lãnh đạo tỉnh, Bản tin của VCCI, Ngày 26 tháng 5 năm 2005  
[http://www.vcci.com.vn/thongtin\\_kinhhte/tinvcci/Multilingual\\_News.2005-05-26.1624/chitiet\\_tinnong](http://www.vcci.com.vn/thongtin_kinhhte/tinvcci/Multilingual_News.2005-05-26.1624/chitiet_tinnong)
3. Việt Nam công bố chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường đầu tư; Lê Bình, VTV1 – Chương trình thời sự lúc 19 giờ tối và VTV2 – Chương trình thời sự lúc 22 giờ, ngày 26 tháng 5 năm 2005.
4. Năng lực cạnh tranh từ đâu ra?, Thời báo Kinh tế Sài gòn, No. 22-2005 (754), Ngày 26 tháng 5 năm 2005, tr.1.
5. Xếp hạng tỉnh, thành, Hoàng Lang, Thời báo Kinh tế Sài gòn, số 22-2005 (754), Ngày 26 tháng 5 năm 2005, tr.14-16.
6. Chẩn đoán công tác điều hành kinh tế cấp tỉnh, Cao Cương, Thời báo Kinh tế Sài gòn, Số 22-2005 (754), Ngày 26 tháng 5 năm 2005, tr.17-18.
7. Ít tiếng tăm nhưng lại có môi trường tốt, Trần Lệ Thủy, Thời báo Kinh tế Sài gòn, Số 22-2005 (754), 26-5-2005, tr.19.
8. Look To Business Environment, Hoang Lang, The Saigon Economic Times Weekly, No 22-'05 (713), May 28, 2005, pp.20-23.
9. Finding Gold in Research Diggings, Tran Le Thuy, The Saigon Economic Times Weekly, No 22-'05 (713), May 28, 2005, p.24.
10. Bình Dương đứng đầu về năng lực cạnh tranh, Hà Vy, VN Express, Thứ 5, Ngày 26 tháng 5 năm 2005.  
<http://vnexpress.net/Vietnam/Kinh-doanh/2005/05/3B9DE97F/>
11. Công bố chỉ số môi trường kinh doanh cấp tỉnh: Ai thấp ai ai cao?, Hà Nội, TP.HCM, Hải Phòng, BR-VT chịu xếp dưới, Quang Thiện, Tuổi trẻ Online, Ngày 27 tháng 5 năm 2005, báo in Tuổi trẻ số 118/2005 (4430), Thứ 6, Ngày 27 tháng 5 năm 2005, tr.1 &14.
12. Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh không hấp dẫn các nhà đầu tư?, Nguyễn Phong, VietnamNet, Ngày 27 tháng 5 năm 2005  
[http://www.vnn.vn/service/printversion?article\\_id=650336](http://www.vnn.vn/service/printversion?article_id=650336)
13. Binh Duong tops list of most private companies, Intellasia (Saigon Times Daily, page 1), 26 May 2005
14. Môi trường kinh doanh các tỉnh hiện ra sao?, Văn Học, Thời báo Tài chính Việt Nam, Số 63 (1274), Thứ 6, Ngày 27 tháng 5 2005, tr.1 & 3.
15. Hai đầu tàu xuống làm đười?, P.V, Saigon Tiếp thị (điện tử), Ngày 27 tháng 5 năm 2005.  
[http://www.sgtt.com.vn/cacsobaotruoc/518\\_20/p01\\_haidautau.htm](http://www.sgtt.com.vn/cacsobaotruoc/518_20/p01_haidautau.htm)
16. Không ngạc nhiên khi thấy các “đại gia” tụt hạng, Lương Bích Ngọc, Vietnam Net, Ngày 27 tháng 5 năm 2005



17. Cạnh tranh cấp tỉnh: Cần minh bạch, không cần “xé rào”, Tô Hà, Người Lao động (điện tử), Ngày 26 tháng 5 năm 2005
18. Xếp hạng năng lực cạnh tranh: Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh thấp!, Thu Huyền, Tiền Phong điện tử, Thứ 6, Ngày 27 tháng 5 năm 2005  
<http://www.tienphongonline.com.vn/Tianyong/Index.aspx?ArticleID=10569&ChannellID=2>
19. Provinces’ business acumen revealed, Mai Anh, Vietnam Investment Review No.711, May30 June 2005, pp.1&4.
20. PCI giúp cải thiện môi trường kinh doanh cấp tỉnh của Việt Nam, Lan Hương, Kinh tế Nông thôn, Số 22 (456), Thứ 2, Ngày 30 tháng 5 năm 2005, tr.2.
21. Công bố chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường kinh doanh của Việt Nam, T.M., Báo Giáo dục và Thời đại (điện tử), Ngày 30 tháng 5 năm 2005; và báo in Giáo dục & Thời đại số 64, Thứ 7 ngày 28 tháng 5 năm 2005, tr.2.  
[www.gdtd.com.vn/gdtdroot/2005-064/bai02.htm](http://www.gdtd.com.vn/gdtdroot/2005-064/bai02.htm)
22. Chỉ số minh bạch, Tô Phan, Lao Động (điện tử) Số 146, Thứ 7, Ngày 28 tháng 5 năm 2005.  
[http://www.laodong.com.vn/pls/bld/display\\$.htnoidung\(46,130793\)](http://www.laodong.com.vn/pls/bld/display$.htnoidung(46,130793))
23. Sức cạnh tranh của Hà Nội, TP.HCM, Hải Phòng chỉ đạt loại khá, Dân Hùng, Thanh Niên Online, Thứ 6 ngày 27 tháng 5 năm 2005.  
<http://www.thanhnien.com.vn/Xahoi/2005/5/17/111014.tno>
24. Bình tĩnh và dũng cảm!, Quang Thiện, Tuổi trẻ Online, Ngày 30 tháng 5 năm 2005 và báo in Tuổi trẻ số 120/2005 (4432) Thứ 2, Ngày 30 tháng 5 năm 2005, tr.1&14.
25. Nhìn lại cách điều hành, Bảo Duy, Báo Đầu tư Online và báo in số 64 (1331), Ngày 30 tháng 5 năm 2005, tr.1-2.
26. Công bố năng lực cạnh tranh của 42 địa phương, VOV News  
[http://www.vov.org.vn/2005\\_05\\_27/vietnamese/kinhte.htm](http://www.vov.org.vn/2005_05_27/vietnamese/kinhte.htm)
27. Bình Dương có năng lực cạnh tranh cao nhất Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, Ngày 27 tháng 5 năm 2005.  
[http://www.vnnet.vn/news.asp?LANGUAGE\\_ID=1&CATEGORY\\_ID=24&NEWS\\_ID=152784](http://www.vnnet.vn/news.asp?LANGUAGE_ID=1&CATEGORY_ID=24&NEWS_ID=152784)
28. Hà Nội và TP HCM tụt hạng vì tính minh bạch, Thu Huyền, Tiền Phong , Thứ 6 ngày 27 tháng 5 năm 2005, tr. 1&4.
29. PCI giúp cải thiện môi trường kinh doanh cấp tỉnh của Việt Nam, Kinh tế Nông thôn, Số 22 (456), Ngày 30 tháng 5 năm 2005, tr.2.
30. Đâu là năng lực cạnh tranh địa phương?, Việt Hùng, Công nghiệp Việt Nam, Số 43 (489), Thứ 4, Ngày 1 tháng 6 năm 2005, tr.7.
31. Bình Dương – năng động như công trường; Vì sao Hà Tây “đội sổ”?, Thái Bình “thăng hạng” nhờ cơ chế thông thoáng, Lệ Nhung, Công nghiệp Việt Nam, Số 43 (489), Thứ 4, Ngày 1 tháng 6 năm 2005, tr.7.
32. Chẩn đoán công tác điều hành kinh tế cấp tỉnh, Báo Điện tử - Thời báo Kinh tế Việt Nam, Ngày 31 tháng 5 năm 2005.  
[http://www.vneconomy.com.vn/vie/article\\_to\\_print.php?id=050531104916](http://www.vneconomy.com.vn/vie/article_to_print.php?id=050531104916)
33. Xếp hạng tỉnh, thành, Nhân Dân online, Ngày 1 tháng 6 năm 2005.  
<http://www.nhandan.com.vn/print/?Article=32688>

34. Soi mình qua một Dự án... Hồng Nhật, Thời báo Ngân hàng, Số 43, Ngày 1 tháng 6 năm 2005
35. «Xé rào» – công và tội, Đinh Chúc, Mục sự kiện và bình luận, Lao động số 150/2005, Ngày 1 tháng 6 năm 2005 (có trích dẫn kết quả PCI) và Lao động online
36. Đằng sau những thông số gây «sốc», Minh Hà, Báo Người lao động, Ngày 31 tháng 5 năm 2005 và báo điện tử
37. Xếp hạng cạnh tranh các địa phương, Chương trình Hội nhập kinh tế quốc tế, VTV1, (phát thanh ngày 4 tháng 6 năm 2005);
38. Gọi là chẩn đoán, ắt hẳn có cách điều trị (nguồn: Tuổi trẻ), Vietnam Economy, [http://www.vneconomy.com.vn/vie/article\\_to\\_print.php?id=050604100208](http://www.vneconomy.com.vn/vie/article_to_print.php?id=050604100208)
39. Gọi là chẩn đoán, ắt hẳn có cách điều trị, Như Hằng, Tuổi trẻ Online, Thứ 7, Ngày 4 tháng 6 năm 2005
40. Doanh nghiệp “chấm điểm” cho năng lực cạnh tranh cấp tỉnh: Người mừng, Người tự ái!?, Nguyễn Nam, Thị trường Số 149, Ngày 5 tháng 6 năm 2005, tr.1&9.
41. Vì sao chỉ số PCI của “đầu tàu” Hải Dương chỉ là 39/42?, Trường Sơn, VTV, Thứ 2, Ngày 6 tháng 6 năm 2005.
42. Binh Duong raises the bar on FDI, Vietnam News, Thứ 5, Ngày 9 tháng 6 năm 2005, tr.16.
43. “Bảng phong thần” về môi trường kinh doanh, Đức Sơn, Báo Pháp luật Việt Nam, Số 125 (2595), Ngày 26 tháng 5 năm 2005, tr.1&6.
44. Làm quen với xếp hạng, Thanh Thanh, Báo Pháp luật Việt Nam, Số 131 (2601), Thứ 5, Ngày 2 tháng 6 năm 2005, tr.11.
45. “Thảm đỏ” liệu có còn đỏ?, Thanh Hải, Đầu tư, Thứ 6, Ngày 10 tháng 6 năm 2005, tr.6.
46. Cải thiện môi trường chính sách nhờ PCI?, Hà Linh, Thời báo Kinh tế Việt Nam, Số 115 (1581), Thứ 6, Ngày 10 tháng 6 năm 2005, tr.1, 6,7.
47. Các địa phương bị xếp hạng cạnh tranh thấp nên biến tự ái thành hành động “tự cải thiện”, Huệ Hương, Kinh tế Hợp tác Việt Nam, Số 22 (626), Ngày 2-8 tháng 6 năm 2005, tr.1-2.
48. Các địa phương phải “nhìn” lại mình!, T. Hằng, Báo Bảo vệ Pháp luật, Số 48 (205), Ngày 17-21 tháng 6 năm 2005, tr.3.
49. Hà Tây sẽ cải thiện môi trường đầu tư?, Lê Đăng Khoát, Thời báo Kinh tế Việt Nam, Số 142, Ngày 19 tháng 7 năm 2005, tr.3.
50. Hà Tây giật mình nhìn lại, Vũ Hữu Sự, Nông nghiệp, Số 131, Ngày 4 tháng 7 năm 2005, tr.6
51. Hà Tây chuẩn bị sẵn mặt bằng sạch đón doanh nghiệp, Tuyết Ánh, Báo Đầu tư, Ngày 25 tháng 7 năm 2005, tr.11.
52. Tiền Giang mời chuyên gia nước ngoài hỗ trợ, V.Trường, Tuổi trẻ.
53. Ha Tay looks to cash in on Hanoi's real estate mess, Thanh Thuy, Vietnam Investment Review, August 22-28, 2005, p.4.
54. Luật Đầu tư (chung) có thu hẹp được khoảng cách giữa các vùng?, Eli Mazur-Vũ Thành Tự Anh, Thời báo Kinh tế Sài gòn, Ngày 8 tháng 9 năm 2005, tr.19-20.
55. Vì sao Hà Tây “tụt hậu” trong thu hút đầu tư?, Hoàng Hà – Thu Nguyệt, Ngọc Lành, Nhà báo & Công luận, Số 37 (574), Ngày 9-15 tháng 9 năm 2005, tr.1, 8-9.

56. Hình thành những tập đoàn kinh tế mạnh, Hồng Hiệp, Người lao động, Ngày 16 tháng 9 năm 2005.  
[http://www.nld.com.vn/tools/print.asp?news\\_id=126648](http://www.nld.com.vn/tools/print.asp?news_id=126648)
57. Nghèo tài nguyên vẫn có thể phát triển tốt, Khánh Linh, VietnamNet, Ngày 30 tháng 9 năm 2005.  
<http://www.vietnamnet.vn/chinhtri/doingoi/2005/09/494741/>
58. Poor natural resources doesn't affect development, Khanh Linh, VietnamNet, Ngày 30 tháng 9 năm 2005.  
<http://english.vietnamnet.vn/interviews/2005/09/494997/>
59. Ba lợi thế nâng cao năng lực cạnh tranh, Tuoitre Online, Ngày 8 tháng 10 năm 2005.  
<http://www.tuoitre.com.vn/Tianyong/PrintView.aspx?ArticleID=102078&ChannelID=3>

## BÁO CHÍ ĐỊA PHƯƠNG

### An Giang:

60. Sức cạnh tranh của Hà Nội, TP HCM, Hải Phòng chỉ đạt loại khá (nguồn: Thanh Niên), Website của An Giang, Ngày 27 tháng 5 năm 2005.  
[www.angiang.gov.vn](http://www.angiang.gov.vn) (Mục Thời sự Chính trị)  
<http://www.angiang.gov.vn/xemtin2.asp?idmuc=20041620043049694&idtin=352720053068123&idtd=26341620043047569>
61. Bình tĩnh và dũng cảm! (nguồn: Tuổi trẻ), Website của An Giang, Ngày 30 tháng 5 năm 2005  
<http://www.angiang.gov.vn/xemtin2.asp?idmuc=20041620043049694&idtin=23653020055029734&idtd=26341620043047569>
62. Hội thảo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, Quốc Hùng, Website của Angiang, Ngày 27 tháng 6 năm 2005

### Bà Rịa Vũng Tàu:

63. Công bố chỉ số môi trường kinh doanh cấp tỉnh: Ai thấp ai cao? Hà Nội, TPHCM, Hải Phòng, BRVT chịu xếp dưới (nguồn: Tuổi trẻ), Website của BRVT.  
[www.baria-vungtau.gov.vn](http://www.baria-vungtau.gov.vn) (Mục Điểm tin trong nước)

### Bình Dương:

64. Bình Dương đứng đầu cả nước về năng lực cạnh tranh, H.N-T.B, Báo Bình Dương, Ngày 27 tháng 5 năm 2005.  
[www.baobinhduong.org.vn](http://www.baobinhduong.org.vn) (mục tin tức sự kiện)  
<http://www.baobinhduong.org.vn/tinchitiet.asp?newsid=12704>
65. Cải thiện môi trường để thu hút đầu tư và tăng khả năng cạnh tranh của địa phương, M.N, Báo Bình Dương, Ngày 3 tháng 6 năm 2005.  
<http://www.baobinhduong.org.vn/tinchitiet.asp?newsid=12869&catid=4>

### Bình Định:

66. Bình Dương đứng đầu về năng lực cạnh tranh (source: VNExpress), Báo Bình Định online, Ngày 27 tháng 5 năm 2005.  
<http://www.baobinhdinh.com.vn/trongnuoc/2005/5/10969/>
67. Bình Định xếp thứ 12 về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, Bảo Huy, Báo Bình Định, Ngày 31 tháng 5 năm 2005  
<http://www.baobinhdinh.com.vn/kinhte-phattrien/2005/5/11099/>

**Cần Thơ:**

68. Xếp hạng năng lực cạnh tranh: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh thấp! (nguồn: Tiền phong), Báo điện tử Cần Thơ, Friday 27 May 2005.  
<http://www.baocantho.com.vn/vietnam/kinhte/24176/>

**Đà Nẵng:**

69. Đà Nẵng xếp thứ hai trong bảng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường kinh doanh ở Việt Nam, Lê Bình, Website của thành phố Đà Nẵng, Ngày 28 tháng 5 năm 2005  
[www.danang.gov.vn/home/view.asp?id=72&id\\_theloai=496&icat=116](http://www.danang.gov.vn/home/view.asp?id=72&id_theloai=496&icat=116)

**Đồng Nai:**

70. Đài TH Đồng Nai, Bản tin tối ngày 27 tháng 5 năm 2005.
71. Đồng Nai nằm trong nhóm 7 tỉnh, thành dẫn đầu về năng lực cạnh tranh, P.V, Báo Đồng Nai, Thứ 2 ngày 30 tháng 5 năm 2005.  
[www.baodongnai.com.vn](http://www.baodongnai.com.vn) (Tin tức)  
<http://www.baodongnai.com.vn/default.aspx?tabid=584&ItemID=851>

**Hà Nội:**

72. Nhìn lại cách điều hành, Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội, Ngày 30 tháng 5 năm 2005  
<http://www.hanoitv.org.vn/tintuc/vn/detail.asp?CatID=1&NewsID=4066>
73. Công bố chỉ số môi trường kinh doanh cấp tỉnh: Hà Nội chỉ đạt loại khá, Báo Kinh tế & Đô thị của UBND TP Hà Nội, 27 May 2005.  
<http://www.ktdt.com.vn/default.asp?thongtin=chitiet&id=28500>
74. Lần đầu tiên công bố chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường kinh doanh ở VN, Lan Hương, Hà Nội mới (Online), Ngày 26 tháng 5 năm 2005.  
<http://www.hanoimoi.com.vn/vn/42/47944/>
75. Hà Nội, TP.HCM xếp hạng 14 và 17 về năng lực cạnh tranh, Truyền hình cáp HTV, Ngày 26 tháng 5 năm 2005.  
<http://www.hctv.com.vn/News/NewsDetail/?NewsGroup=3&Category=6&News=1018>
76. Chỉ số năng lực cạnh tranh: Hà Nội, TP.HCM để các đàn em qua mặt (nguồn: NLD), Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội, Ngày 31 tháng 5 năm 2005 (Mục Kinh tế).
77. Xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về phát triển khu vực kinh tế tư nhân, Báo An ninh Thủ đô, Ngày 27 tháng 5 năm 2005
78. Ta đang đứng ở đâu? Vũ Trung, Mục Vấn đề hôm nay, Báo An ninh Thủ đô, Ngày 31 tháng 5 năm 2005

**Hải Dương:**

79. Lần đầu công bố năng lực cạnh tranh cấp tỉnh: Hải Dương đứng cuối bảng xếp hạng (nguồn: Pháp luật VN), Website của Hải Dương, Ngày 26 tháng 5 năm 2005.  
[http://www.haiduong.gov.vn/vn/index.asp?menuid=647&parent\\_menuid=647&fuseaction=3&articleid=3247](http://www.haiduong.gov.vn/vn/index.asp?menuid=647&parent_menuid=647&fuseaction=3&articleid=3247)
80. Công bố chỉ số môi trường kinh doanh cấp tỉnh: Ai thấp ai cao? (nguồn: Tuổi trẻ), Website của Hải Dương, Ngày 26 tháng 5 năm 2005.  
[http://www.haiduong.gov.vn/vn/index.asp?menuid=403&parent\\_menuid=403&fuseaction=3&articleid=3289](http://www.haiduong.gov.vn/vn/index.asp?menuid=403&parent_menuid=403&fuseaction=3&articleid=3289)

**Hà Tây:**

81. Nhiều địa phương phải xem xét lại quan điểm thu hút đầu tư (nguồn: VietNamNet), Báo Hà Tây Online, Số 422, Thứ 6 Ngày 27 tháng 5 năm 2005.  
[http://www.baohatay.com.vn/news\\_detail.asp?newsid=33471&CatID=55](http://www.baohatay.com.vn/news_detail.asp?newsid=33471&CatID=55)
82. “Xé rào” – công và tội (nguồn: Người Lao động), Báo Hà Tây Online, Ngày 1 tháng 6 năm 2005  
[www.baohatay.com.vn/news\\_detail.asp?newsid=33962&CatID=43](http://www.baohatay.com.vn/news_detail.asp?newsid=33962&CatID=43)
83. Yêu cầu các ngành, các địa phương nghiêm túc kiểm điểm để cải thiện môi trường đầu tư, Lê Hương, Báo Hà Tây, Số 3566, Thứ 5 ngày 9 tháng 6 năm 2005, tr. 1 & 2.

**Tp. Hồ Chí Minh:**

84. Xếp hạng!, Nguyễn Sỹ Dũng, Báo Pháp luật thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 01 tháng 6 năm 2005;

**Khánh Hoà:**

85. Công bố năng lực cạnh tranh của 42 địa phương (nguồn: VOV), Báo Khánh Hoà, Ngày 29 tháng 5 năm 2005.  
<http://www.baokhanhhoa.com.vn/Tintuc-Sukien/2005/05/82629/>

**Sóc Trăng:**

86. Việt Nam công bố chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường đầu tư (nguồn: Vtv.vn), Website của Sóc Trăng, Ngày 27 tháng 5 năm 2005.  
<http://www.soctrang.gov.vn/html/tintuc-detail.asp?tn=tn&id=1210927&nganh=st-05>

**Vĩnh Long:**

87. Sự cạnh tranh kinh doanh của Vĩnh Long đạt thứ hạng 3 trong 42 tỉnh, thành phố, Trung Tín, Báo Vĩnh Long, Ngày 29 tháng 5 năm 2005.  
[www.vinhlong.gov.vn](http://www.vinhlong.gov.vn) (Mục Tin tức Sự kiện)  
<http://www.vinhlong.gov.vn/xemtin.asp?idcha=890&cap=2&id=1168>
88. Không nên “ngủ quên” với chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Website của Vĩnh Long, Ngày 1 tháng 9 năm 2005  
<http://www.vinhlong.gov.vn/xemtin.asp?idcha=890&cap=2&id=1521>

### Phụ lục 3: Phiếu điều tra doanh nghiệp



#### PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Trụ sở chính: Trung tâm Thương mại Quốc tế, số 9 Đào Duy Anh, Hà Nội  
Tel: 04.5742022 (ext: 355, 325). Fax: 04.5770632. E-mail: bpc-vcci@hn.vnn.vn

## PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP VỀ CHỈ SỐ CẠNH TRANH CẤP TỈNH

#### Thông tin chung\*

1. Tên doanh nghiệp: .....
2. Địa chỉ của doanh nghiệp: .....
3. Số điện thoại: .....
4. Fax: .....
5. E-mail: .....
6. Họ tên của người trả lời: .....
7. Chức vụ: .....

#### A. Thông tin cơ bản về doanh nghiệp:

1. Doanh nghiệp được **thành lập** vào năm nào? .....
- Doanh nghiệp đăng ký kinh doanh tại Sở KH & ĐT vào năm nào? .....
- Nếu đăng ký kinh doanh tại Sở KH & ĐT là đăng ký lại, lần đăng ký kinh doanh đầu tiên của doanh nghiệp vào năm nào? .....
2. Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp thực hiện tại tỉnh nào? .....
3. Doanh nghiệp của bạn thuộc loại hình nào? (đánh dấu (√) chọn **một** trong các loại hình sau)
  - DNTN
  - Công ty TNHH
  - Công ty cổ phần
  - Loại hình khác
4. Trước đây, doanh nghiệp của bạn thuộc loại hình sở hữu nào trong số các loại hình dưới đây?
  - 100% vốn tư nhân và độc lập ngay từ khi thành lập
  - Hiện nay là 100% vốn tư nhân, nhưng trước đây thuộc sở hữu toàn bộ hoặc một phần của Nhà nước, hoặc có liên kết với Nhà nước
  - Hiện nay là 100% vốn tư nhân, nhưng trước đây thuộc sở hữu hoặc có liên kết với một doanh nghiệp tư nhân lớn hơn
  - Hiện nay là 100% vốn tư nhân, nhưng có hợp tác kinh doanh với một cơ quan Nhà nước hoặc một doanh nghiệp nhà nước
  - Hiện nay chủ yếu thuộc sở hữu tư nhân nhưng cơ quan nhà nước hoặc doanh nghiệp nhà nước có góp một phần vốn
  - Loại hình khác

\* Tất cả thông tin trong Phiếu Điều tra này sẽ chỉ được sử dụng duy nhất vào mục đích thống kê và nghiên cứu. Chúng tôi xin bảo đảm không công khai các thông tin mà doanh nghiệp cung cấp.



5. Doanh nghiệp của bạn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nào?

- Công nghiệp/ Sản xuất
- Xây dựng cơ bản
- Dịch vụ
- Thương mại
- Nông nghiệp/Lâm nghiệp/Thủy sản

6. Sản phẩm chủ yếu hoặc các dịch vụ chính doanh nghiệp sản xuất, cung cấp là gì? .....

.....  
.....  
.....

7. Số vốn đăng ký của doanh nghiệp?

- Vào thời điểm thành lập: VNĐ
- Năm 2002: VNĐ
- Năm 2003: VNĐ

8. Vốn chủ sở hữu thực của doanh nghiệp?

- Vào thời điểm thành lập: VNĐ
- Năm 2002: VNĐ
- Năm 2003: VNĐ

9. Các khoản vay, khoản nợ phải trả của doanh nghiệp?

- Vào thời điểm thành lập: VNĐ
- Năm 2002: VNĐ
- Năm 2003: VNĐ

10. Tổng số lao động của doanh nghiệp?

- Vào thời điểm thành lập: lao động
- Năm 2002: lao động
- Năm 2003: lao động

11. Tổng doanh thu của doanh nghiệp?

- Một năm sau thời điểm thành lập: VNĐ
- Năm 2002: VNĐ
- Năm 2003: VNĐ

12. Nếu doanh nghiệp xuất khẩu, doanh thu từ xuất khẩu hiện chiếm bao nhiêu phần trăm tổng doanh thu? .....%

13. Tổng lợi nhuận của doanh nghiệp?

- Một năm sau thời điểm thành lập: VNĐ
- Năm 2002: VNĐ
- Năm 2003: VNĐ

14. Tổng giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp?

- Vào thời điểm thành lập: VNĐ
- Năm 2002: VNĐ
- Năm 2003: VNĐ

15. Theo ước tính của doanh nghiệp, khoản tái đầu tư của doanh nghiệp trong năm 2003 chiếm khoảng bao nhiêu % doanh số của doanh nghiệp?

- Ít hơn 5%
- 5 - 10%
- 10 - 15%
- 15 - 20%
- 20 - 25%
- Lớn hơn 25%

16. Khách hàng chính của doanh nghiệp là?

- Các cá nhân nước ngoài
- Các doanh nghiệp nước ngoài (bao gồm cả các văn phòng đại diện, chi nhánh)
- Các cá nhân Việt Nam
- Các doanh nghiệp dân doanh Việt Nam
- Các hợp tác xã Việt Nam
- Các doanh nghiệp Nhà nước Việt Nam
- Các cơ quan nhà nước Việt Nam cấp Trung ương
- Các cơ quan nhà nước Việt Nam cấp địa phương.
- Khác (xin vui lòng nêu cụ thể):

17. Đối tượng cung ứng nguồn nguyên liệu, hàng hoá đầu vào cho doanh nghiệp là?

- Các cá nhân nước ngoài
- Các doanh nghiệp nước ngoài (bao gồm cả các văn phòng đại diện, chi nhánh)
- Các cá nhân Việt Nam
- Các doanh nghiệp dân doanh Việt Nam
- Các hợp tác xã Việt Nam
- Các doanh nghiệp Nhà nước Việt Nam
- Các cơ quan nhà nước Việt Nam cấp Trung ương
- Các cơ quan nhà nước Việt Nam cấp địa phương.
- Khác (xin vui lòng nêu cụ thể):

18. Tỷ lệ nguyên liệu, hàng hoá nhập khẩu chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng số nguyên liệu, hàng hoá đầu vào của doanh nghiệp? ..... %

## **B. Thực hiện Luật Doanh nghiệp**

### **B1. Các vấn đề về đất đai**

I. Văn phòng hoặc cơ sở sản xuất chủ yếu của doanh nghiệp bạn được đặt ở:

- Trong phần đất là tài sản kinh doanh của doanh nghiệp
- Trong phần đất thuộc quyền sử dụng của gia đình
- Trong địa điểm của một doanh nghiệp Nhà nước
- Trong phần đất thuộc quyền sử dụng của người/đơn vị khác
- Trong một khu/cụm công nghiệp
- Nơi khác: .....

2. Doanh nghiệp của bạn có được địa điểm kinh doanh đó bằng cách?

- Mua quyền sử dụng khu đất đó (tiếp câu 2.1)
- Được thừa kế khu đất đó (tiếp câu 2.2)
- Thuê khu đất đó (tiếp câu 2.3)
- Tôi có một thỏa thuận sử dụng đất phi chính thức từ một tổ chức khác (tiếp câu 3)
- Cách khác (xin vui lòng nêu cụ thể): (tiếp câu 3)

2.1. Nếu doanh nghiệp của bạn mua quyền sử dụng khu đất:

2.1.1. Mua vào năm nào? .....

2.1.2. Mua quyền sử dụng khu đất đó từ ai?

- Cá nhân
- Doanh nghiệp dân doanh
- Hợp tác xã
- Doanh nghiệp Nhà nước
- Cơ quan nhà nước cấp tỉnh/địa phương.
- Khác (xin vui lòng nêu cụ thể):

2.1.3. Khu đất đó hiện nay có loại giấy tờ pháp lý nào không?

- Sổ đỏ hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp khác
- Đang làm thủ tục để cấp Sổ đỏ.
- Chưa có Sổ đỏ và cũng chưa làm thủ tục
- Trường hợp khác (xin vui lòng nêu cụ thể)

2.1.4. Từ khi nộp đơn xin cấp Sổ đỏ tới khi nhận Sổ đỏ, bạn phải đợi bao nhiêu ngày? (hoặc nếu đang chờ Sổ đỏ thì tới nay bạn đã đợi được bao nhiêu ngày?) .....

*(Vui lòng chuyển tới câu hỏi 3)*

2.2. Nếu khu đất đó có được do thừa kế:

2.2.1. Khu đất đó đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi nhận được quyền thừa kế không?

- Có
- Không

2.2.2. Nếu không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi thừa kế, bạn phải mất bao nhiêu lâu để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất? .....

*(Vui lòng chuyển tới câu hỏi 3)*

2.3. Nếu doanh nghiệp bạn đang thuê đất

2.3.1. Doanh nghiệp của bạn thuê đất của ai?

- Cá nhân
- Doanh nghiệp dân doanh
- Hợp tác xã
- Doanh nghiệp Nhà nước
- Cơ quan nhà nước cấp tỉnh/địa phương.
- Khác (xin vui lòng nêu cụ thể):

*(Vui lòng chuyển tới câu hỏi 3)*

3. Công việc kinh doanh của doanh nghiệp bạn sẽ thay đổi như thế nào nếu bạn có được mặt bằng kinh doanh dễ dàng hơn?

- Sẽ mở rộng quy mô
- Thực hiện các hoạt động kinh doanh mới mà cần nhiều mặt bằng
- Sẽ giảm được sự phụ thuộc vào doanh nghiệp Nhà nước
- Khác (xin vui lòng nêu cụ thể):

**B2. Đăng ký kinh doanh và giấy phép kinh doanh**

4. Hiện tại, doanh nghiệp của bạn có bao nhiêu giấy phép kinh doanh, kể cả các loại như giấy đăng ký, giấy chấp thuận, quyết định cho phép và các loại giấy tương tự như giấy phép (trong nhiều lĩnh vực như môi trường, lao động, vệ sinh thực phẩm, an toàn cháy nổ, khai thác tài nguyên... do nhiều cơ quan nhà nước khác nhau cấp)? . . . . . loại

5. Trong số các loại giấy phép và các loại giấy tương tự giấy phép mà doanh nghiệp của bạn đang có, hãy liệt kê 3 loại mà doanh nghiệp bạn cho là quan trọng nhất? Bạn mất bao nhiêu ngày để có được nó?

Stt	Loại giấy phép/quyết định cho phép	Số ngày để có được giấy phép
1		
2		
3		

6. Nếu doanh nghiệp của bạn được thành lập trước khi thực hiện Luật Doanh nghiệp năm 2000, thủ tục thành lập doanh nghiệp bạn mất bao nhiêu ngày? . . . . . ngày

7. Nếu doanh nghiệp của bạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp năm 2000, doanh nghiệp đăng ký kinh doanh tại Sở Kế hoạch và Đầu tư mất bao nhiêu ngày? . . . . . ngày

8. Nói chung, để nhận được tất cả giấy tờ đăng ký và các giấy phép cần thiết để bắt đầu tiến hành công việc kinh doanh (kể cả đăng ký kinh doanh, xin mã số thuế, khắc dấu, mua hoá đơn, xin các loại giấy phép kinh doanh) doanh nghiệp của bạn phải mất bao lâu?

- Trong vòng một ngày
- Trong vòng 1 tuần
- Từ 1 tuần đến 1 tháng
- Từ 1 đến 3 tháng
- Từ 3 đến 6 tháng
- Trên 6 tháng
- Khác:

9. Bạn có gặp khó khăn trong việc xin các loại giấy phép mà doanh nghiệp bạn đang có không?

- Rất khó khăn
- Có chút ít khó khăn
- Không gặp khó khăn nào cả

10. Nếu có, khó khăn mà bạn gặp phải là gì và trong trường hợp xin loại giấy phép nào? . . . . .  
 .....  
 .....  
 .....

**B3. Thanh tra và kiểm tra**

11. Doanh nghiệp của bạn bị thanh tra và kiểm tra bao nhiêu lần trong năm 2003? ..... lần
12. Số lần thanh tra và kiểm tra năm 2003 so với giai đoạn trước khi thực hiện Luật Doanh nghiệp năm 2000 thì?
- Giảm
- Không đổi
- Tăng
13. Trung bình, mỗi đợt thanh tra/kiểm tra kéo dài mấy giờ, và chi phí cho mỗi đợt hết bao nhiêu?

Cơ quan thực hiện thanh tra	Số lần thanh tra, kiểm tra mỗi năm (lần)	Số giờ trung bình mỗi đợt (giờ)	Tiền phạt hay hàng hoá bị tịch thu (VNĐ)	Chi phí không chính thức (VNĐ)
Cơ quan thuế				
Hải quan				
Phòng cháy chữa cháy				
Vệ sinh, an toàn				
Công an địa phương				
Quản lý xây dựng				
Quản lý thị trường				
Cảnh sát giao thông				
Các cơ quan khác				

14. Trong tổng số các cuộc thanh tra, kiểm tra về thuế đối với doanh nghiệp, doanh nghiệp đánh giá có bao nhiêu cuộc thanh tra, kiểm tra chỉ với mục đích hỗ trợ, giúp đỡ doanh nghiệp hơn là tìm kiếm, điều tra vi phạm của doanh nghiệp? .....cuộc

**C. Lập kế hoạch và chính sách**

1. Hãy đánh giá tổng thể về chất lượng và hiệu quả hoạt động của các cơ quan Nhà nước dưới đây đối với ông việc kinh doanh của doanh nghiệp bạn? Chỉ đánh dấu (√) vào một lựa chọn cho mỗi loại cơ quan.

Cơ quan Nhà nước	Rất tốt	Tốt	Tạm được	Hơi kém	Kém	Rất kém
1. Quốc hội						
2. Chính phủ						
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư						
4. Bộ Công nghiệp						
5. Bộ Tài chính						
6. Bộ Tài nguyên và Môi trường (địa chính)						

2. Hãy đánh giá tổng thể về chất lượng và hiệu quả hoạt động của các cơ quan dưới đây đối với công việc kinh doanh của doanh nghiệp bạn? Chỉ đánh dấu (√) vào một lựa chọn cho mỗi loại cơ quan.

Cơ quan Nhà nước	Rất tốt	Tốt	Tạm được	Hơi kém	Kém	Rất kém
1. UBND tỉnh						
2. Sở Kế hoạch và Đầu tư						
3. Sở Tài chính						
4. Sở Công nghiệp						
5. Sở Tài nguyên và Môi trường (địa chính)						
6. Cục Thuế						
7. Tòa án nhân dân tỉnh						
8. Liên minh Hợp tác xã tỉnh						
9. Tòa án nhân dân huyện						
10. Chi nhánh Ngân hàng nhà nước của tỉnh						

3. Bạn hãy đánh giá tổng thể về chất lượng và hiệu quả của các dịch vụ công cộng tại tỉnh đối với công việc kinh doanh của doanh nghiệp bạn? Chỉ đánh dấu (√) vào một lựa chọn cho mỗi loại hình dịch vụ.

Loại hình dịch vụ	Rất tốt	Tốt	Tạm được	Hơi kém	Kém	Rất kém
1. Chất lượng đường giao thông						
2. Chất lượng các cảng						
3. Điện thoại						
4. Điện						
5. Nước						
6. Y tế công cộng						
7. Giáo dục						
8. Thông tin thị trường						
9. Tư vấn pháp luật kinh tế						
10. Đào tạo nguồn lao động						

4. Bạn hãy đánh giá tổng thể về chất lượng và tính hữu ích của những kế hoạch sau của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh đối với công việc kinh doanh của doanh nghiệp? Chỉ đánh dấu (√) vào một lựa chọn cho mỗi loại kế hoạch.



Các kế hoạch	Rất tốt	Tốt	Khá tốt	Hơi kém	Kém	Rất kém
1. Phát triển cơ sở hạ tầng						
2. Xây dựng các KCN tập trung cho doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ						
3. Chuyển đổi đất nông nghiệp để phát triển kinh doanh						
4. Cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước địa phương						
5. Hỗ trợ trong tìm kiếm các đối tác kinh doanh						
6. Thu hút đầu tư nước ngoài (FDI)						
7. Các chương trình cho vay nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân						
8. Cải thiện khả năng tiếp cận vốn của khu vực kinh tế tư nhân						
9. Đào tạo đội ngũ nhân lực						
10. Thúc đẩy xuất khẩu						

5. Bạn hãy đánh giá việc triển khai trên thực tế các kế hoạch của tỉnh ở trên?

- Tiến triển tích cực ở tất cả các chương trình
- Nói chung là tốt, chỉ có một số chương trình triển khai còn kém.
- Có chương trình triển khai tốt, có chương trình triển khai kém
- Nói chung là kém, chỉ có một số chương trình triển khai tốt.
- Không có tiến triển ở bất kỳ chương trình nào

#### D. Tính minh bạch và trách nhiệm

1. Doanh nghiệp bạn có thể tiếp cận các thông tin, tài liệu của tỉnh dưới đây không? Đánh dấu (✓) để lựa chọn một nhận định cho mỗi một loại thông tin, tài liệu

Các loại thông tin, tài liệu	Rất dễ	Tương đối dễ	Có thể	Khó	Không thể
Ngân sách của tỉnh					
Kế hoạch tổng thể 10 năm của tỉnh					
Kế hoạch tổng thể 5 năm của tỉnh					
Kế hoạch hàng năm của tỉnh					
Kế hoạch hành động phát triển khu vực tư nhân của tỉnh					

Các văn bản pháp luật của Trung ương					
Các Quyết định và Chỉ thị của UBND tỉnh					
Các kế hoạch về các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng mới					
Các kế hoạch đầu tư của Trung ương					
Các bản đồ và các quy hoạch sử dụng đất					
Các đơn xin đăng ký kinh doanh và sử dụng đất					
Thông tin về các thay đổi của các đạo luật thuế					

2. Để tiếp cận được với những tài liệu trên, theo bạn, việc phải có mối quan hệ với các cơ quan nhà nước là:

- Rất quan trọng
- Quan trọng
- Khá quan trọng
- Đôi khi quan trọng
- Không cần thiết

3. Đại diện của UBND hay các Sở, ngành của tỉnh có thường xuyên gặp doanh nghiệp của bạn và các doanh nghiệp dân doanh khác để thảo luận về các thay đổi pháp luật và chính sách?

- Rất thường xuyên
- Thường xuyên
- Thỉnh thoảng
- Hiếm khi
- Không bao giờ

4. Doanh nghiệp của bạn có thể đoán trước được những thay đổi trong chính sách và pháp luật của Chính phủ về kinh tế và tài chính ảnh hưởng đến công việc kinh doanh của bạn?

- Luôn luôn
- Thường xuyên
- Thỉnh thoảng
- Hiếm khi
- Không bao giờ

5. Doanh nghiệp của bạn có thể đoán trước được việc thực hiện chính sách và pháp luật về kinh tế và tài chính của tỉnh không?

- Luôn luôn
- Thường xuyên
- Thỉnh thoảng
- Hiếm khi
- Không bao giờ

6. Bạn có đồng ý với các nhận định sau đây không? Chỉ đánh dấu ( ✓ ) vào một ô cho mỗi một câu đánh giá:

Các nhận định	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
1. Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp dân doanh cho sự phát triển của địa phương (như số lao động sử dụng, số thuế nộp cho Nhà nước)				
2. Một số cán bộ cấp tỉnh sử dụng các quy định riêng của địa phương với mục đích trục lợi				
3. Tôi thấy rằng sẽ khó khăn hơn trong giải quyết công việc với các quan chức của tỉnh khi các sự kiện chính trị quan trọng (như bầu cử, Đại hội Đảng) chuẩn bị diễn ra.				
4. Các cuộc thương lượng với các cơ quan thuế ở địa phương là một phần quan trọng của công việc kinh doanh				

7. Bạn hãy đánh giá vai trò của gia đình và bạn bè của bạn trong hỗ trợ doanh nghiệp bạn giải quyết các vấn đề sau? Chỉ đánh dấu ( ✓ ) để lựa chọn một mức độ quan trọng đối với mỗi một vấn đề.

Các vấn đề	Rất quan trọng	Quan trọng	Ít quan trọng	Không quan trọng
1. Các vấn đề về cơ sở hạ tầng				
2. Thương lượng với cán bộ Nhà nước				
3. Nguồn vốn				
4. Đối phó với các vấn đề nội bộ doanh nghiệp				
5. Thương lượng với các ngân hàng				
6. Bán hàng				
7. Cung cấp các dịch vụ kinh doanh				

### E. Chi phí kinh doanh

- Lãnh đạo doanh nghiệp bạn mất khoảng bao nhiêu ngày mỗi năm để giải quyết các yêu cầu đặt ra trong các quy định của Nhà nước (Ví dụ về thuế, phí hải quan, các quy định về lao động, đăng ký và cấp phép...)? ..... ngày.
- Từ khi Luật Doanh nghiệp ban hành (năm 2000), tổng số thời gian mà ban lãnh đạo doanh nghiệp bạn bỏ ra để giải quyết các vấn đề liên quan đến các quy định của Nhà nước là:
  - Tăng lên
  - Vẫn giữ nguyên
  - Giảm xuống
  - Không ảnh hưởng gì đối với doanh nghiệp của tôi

3. Lãnh đạo doanh nghiệp bạn đã phải bỏ ra khoảng bao nhiêu phần trăm (%) trong tổng quỹ thời gian mỗi năm gặp gỡ các cán bộ nhà nước để được giải thích một cách chính xác và áp dụng tốt hơn các luật và quy định?
- Dưới 1%
- Từ 1 đến 5%
- Từ trên 5 đến 10%
- Từ trên 10% đến 15%
- Từ trên 15 đến 50%
- Trên 50%.
4. Nếu doanh nghiệp bạn nhập khẩu, số ngày nhiều nhất trong năm 2003 mà doanh nghiệp bạn cần để hoàn thành mọi thủ tục thông quan tính từ lúc hàng tới cảng đến (ví dụ: sân bay, cảng biển) cho tới khi bạn nhận được hàng từ cơ quan hải quan? . . . . . ngày
5. Nếu doanh nghiệp bạn xuất khẩu, số ngày nhiều nhất trong năm 2003 mà doanh nghiệp bạn cần để hoàn thành mọi thủ tục thông quan tính từ lúc hàng tới cảng đi (ví dụ: sân bay, cảng biển...) cho tới khi hoàn thành xong các thủ tục hải quan? . . . . . ngày
6. Doanh nghiệp của bạn có sẵn lòng đóng thêm các khoản thuế để tăng lương cho các công chức địa phương nhằm loại trừ sự những nhieu, phiền hà và các yêu sách khác không?
- Có
- Không
7. Bạn có đồng ý về nhận định sau: “Việc các doanh nghiệp trong ngành của tôi phải trả thêm các khoản chi phí bổ sung không chính thức là phổ biến”?
- Hoàn toàn đồng ý
- Đồng ý
- Không đồng ý
- Hoàn toàn không đồng ý
8. Lý do phổ biến của các khoản chi bổ sung đó theo bạn là:
- Để được giải quyết nhanh hơn so với thời hạn quy định
- Để tránh những ách tắc, phiền hà trong thủ tục hành chính
- Vì bị yêu cầu
- Các lý do khác (xin vui lòng ghi cụ thể)
9. Trung bình, bao nhiêu phần trăm trong tổng thu nhập của doanh nghiệp cùng ngành kinh doanh như doanh nghiệp bạn phải bỏ ra hàng năm để chi các khoản không chính thức cho cán bộ nhà nước?
- 0%
- Ít hơn 1%
- Từ 1 - 1,99%
- Từ 2 - 9,99%
- Từ 10 - 12%
- Từ 13 - 25%
- Trên 25%
10. Nói chung, các doanh nghiệp trong ngành kinh doanh như doanh nghiệp bạn có biết trước được các khoản chi bổ sung phải trả không?
- Có
- Không

11. Theo bạn, nếu biết một doanh nghiệp đã chi một khoản chi bổ sung, liệu các cơ quan Nhà nước khác có yêu cầu doanh nghiệp đó cũng phải chi cho mình một khoản chi tương tự hay không?
- Có
- Không
12. Nếu một doanh nghiệp đã chi bổ sung như yêu cầu, công việc có được giải quyết đúng như họ mong muốn không?
- Luôn luôn
- Trong hầu hết các trường hợp
- thỉnh thoảng
- Hiếm khi
- Không bao giờ
13. Theo ý kiến bạn, trả tiền cho các cán bộ nhà nước để tránh thuế và các nghĩa vụ khác là:
- Rất khó khăn
- Tương đối khó khăn
- Khó khăn không đáng kể
- Không khó khăn gì
14. Khi các doanh nghiệp trong ngành kinh doanh như doanh nghiệp bạn có được hợp đồng từ các cơ quan Nhà nước, họ có phải trả tiền “hoa hồng” không?
- Có
- Không
15. Theo bạn, nhận định sau có thường xuyên đúng không? “Nếu một cán bộ nhà nước hành xử trái với quy định của pháp luật, tôi luôn có thể đến một cán bộ nhà nước khác hoặc cấp trên của người đó cùng với những khoản chi không chính thức để được giải quyết đúng”.
- Luôn luôn
- Trong phần lớn các trường hợp
- thỉnh thoảng
- Hiếm khi
- Không bao giờ
16. Khi một dự thảo đạo luật, văn bản pháp luật mới/sửa đổi có thể có tác động lớn đến công việc kinh doanh của bạn đang được thảo luận trong quá trình soạn thảo, doanh nghiệp của bạn có thể tác động mức độ nào tại cấp tỉnh nhằm đóng góp ý kiến về nội dung hoặc phản ánh việc thực hiện văn bản pháp luật cũ đó?
- Không có ảnh hưởng gì cả
- Rất ít ảnh hưởng
- Có một số ảnh hưởng
- Có những ảnh hưởng nhất định
- Có ảnh hưởng rất lớn
17. Doanh nghiệp của bạn thường qua kênh nào để bình luận, đóng góp ý kiến về nội dung và việc thực hiện các văn bản pháp luật?
- Trao đổi trực tiếp với UBND tỉnh
- Trao đổi trực tiếp với các quan chức của các Sở ngành liên quan của tỉnh

- Tham gia các diễn đàn/hội thảo doanh nghiệp do tỉnh tổ chức
- Phản ánh với đại diện hiệp hội doanh nghiệp để tác động lên quan chức cấp tỉnh
- Kênh khác (xin vui lòng nêu cụ thể): .....

**F. Tính năng động và tiên phong của tỉnh đối với khu vực kinh tế tư nhân**

1. Bạn đánh giá như thế nào về thái độ của chính quyền tỉnh đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân?
  - Tiêu cực
  - Khá tiêu cực
  - Không tiêu cực nhưng cũng không tích cực
  - Khá tích cực
  - Tích cực
2. Bạn đánh giá như thế nào về thái độ của chính quyền Trung ương đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân?
  - Tiêu cực
  - Khá tiêu cực
  - Không tiêu cực nhưng cũng không tích cực
  - Khá tích cực
  - Tích cực
3. Theo quan điểm của bạn, thái độ của chính quyền tỉnh đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân là:
  - Đang được cải thiện
  - Không có thay đổi lớn
  - Đang tồi tệ đi
4. Theo quan điểm của bạn, thái độ của chính quyền Trung ương đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân là:
  - Đang được cải thiện
  - Không có thay đổi lớn
  - Đang tồi tệ đi
5. Nếu có điểm chưa rõ trong một quy định cụ thể cấp Trung ương thì UBND tỉnh sẽ có xu hướng:
  - Giải thích theo hướng có lợi cho doanh nghiệp
  - Hoàn việc ra quyết định và xin ý kiến từ các cơ quan Trung ương liên quan
  - Giải thích theo hướng bất lợi cho doanh nghiệp
6. Nếu có điểm chưa rõ trong một quy định cụ thể của Trung ương thì các Sở sẽ có xu hướng:
  - Giải thích theo hướng có lợi cho doanh nghiệp
  - Hoàn việc ra quyết định và xin ý kiến từ các cơ quan Trung ương liên quan
  - Giải thích theo hướng bất lợi cho doanh nghiệp
7. Tính hữu ích trong hoạt động của chính quyền tỉnh đối với những doanh nghiệp có quy mô và ngành nghề như doanh nghiệp của bạn?
  - Đặc biệt không hữu ích
  - Nói chung không hữu ích
  - Bình thường
  - Đôi khi hữu ích
  - Đặc biệt rất hữu ích



8. Bạn có đồng ý với những câu nhận định sau đây không? Chỉ đánh dấu ( √ ) vào một mức độ cho mỗi một câu nhận định

Các nhận định	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
1. Các chính sách được áp dụng một cách thống nhất bởi các cơ quan Nhà nước khác nhau ở tất cả các cấp				
2. Sự phối hợp giữa chính quyền Trung ương và UBND tỉnh tôi rất tốt				
3. UBND tỉnh tôi rất linh động trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo một môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân				
4. UBND tỉnh tôi rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới nảy sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh				
5. UBND tỉnh tôi thậm chí sẵn sàng chịu các rủi ro từ phía cơ quan Trung ương để ban hành các quyết định có thể có lợi cho công việc kinh doanh của doanh nghiệp				
6. Có những sáng kiến tốt ở cấp tỉnh, nhưng các đạo luật và quy định của Trung ương đã cản trở tác động của chúng				
7. Có những chính sách tốt ở cấp Trung ương, nhưng các cán bộ nhà nước cấp tỉnh đã gây trở ngại trong việc thực hiện các chính sách đó				
8. Có những sáng kiến tốt ở cấp tỉnh, nhưng việc thực thi của các sở, ngành thuộc tỉnh lại có vấn đề				
9. Không có sáng kiến gì từ cấp chính quyền tỉnh, tất cả các chính sách đều từ Trung ương				

10. Tôi tin tưởng rằng hệ thống pháp lý cấp tỉnh sẽ ủng hộ hợp đồng và các quyền tài sản của tôi trong các tranh chấp liên quan đến hoạt động kinh doanh				
11. Các tranh chấp với khách hàng và nhà cung cấp trong phạm vi của tỉnh tôi dễ giải quyết hơn so với các tranh chấp ở ngoài tỉnh				

9. Bạn có đồng ý với những nhận định sau không? Chỉ đánh dấu ( ✓ ) vào một mức độ cho mỗi một câu nhận định

Các nhận định	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
1. Sự ưu đãi dành cho thành phần kinh tế nhà nước là một trở ngại đối với công việc kinh doanh của tôi				
2. Sự ưu đãi dành cho nhà đầu tư nước ngoài là một trở ngại đối với công việc kinh doanh của tôi				
3. Sự ưu đãi dành cho các doanh nghiệp cổ phần hoá là một trở ngại đối với công việc kinh doanh của tôi				

Mã số:  $\frac{49 - 43}{26 - 4}$

Giấy phép xuất bản số 49 - 720/XB-QLXB của Cục Xuất bản cấp ngày 17 tháng 5 năm 2005  
In 1.000 quyển tiếng Việt và 500 quyển tiếng Anh, khổ A4  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2005  
Thiết kế và in ấn tại Công ty TNHH Luck House



development alternatives, inc.

Công ty Development Alternatives, Inc. (DAI) là công ty tư vấn toàn cầu chuyên cung cấp các giải pháp về phát triển kinh tế và xã hội cho các chính phủ, công đồng và các công ty có dự án tại các nước đang phát triển và chuyển đổi. Công ty được thành lập năm 1970, có trụ sở tại Washington D.C, và công ty con ở Brazil, Nam Phi, Palestine và Vương quốc Anh. DAI hiện có 1.600 nhân viên làm việc tại 75 nước. Khách hàng của công ty gồm nhiều cơ quan phát triển toàn cầu, tổ chức tín dụng quốc tế, công ty toàn cầu và chính phủ sở tại.



The Asia Foundation

Quý Châu Á là một tổ chức phi chính phủ, phi lợi nhuận độc lập, cam kết xây dựng một khu vực Châu Á - Thái Bình Dương hòa bình và thịnh vượng. Quý Châu Á hỗ trợ các chương trình nhằm cải thiện luật pháp và quản lý nhà nước, cải cách và phát triển kinh tế, tăng cường sự tham gia của phụ nữ và đẩy mạnh quan hệ quốc tế trong khu vực Châu Á. Với gần 50 năm kinh nghiệm hoạt động ở Châu Á, Quý đã và đang phối hợp với các cơ quan chính phủ, các tổ chức xã hội và cộng đồng doanh nghiệp nhằm hỗ trợ nâng cao kỹ năng lãnh đạo, xây dựng thể chế, trao đổi kinh nghiệm và nghiên cứu chính sách. Với hệ thống 17 văn phòng ở khu vực Châu Á, một văn phòng ở Washington D.C. và trụ sở chính ở San Francisco, Quý hỗ trợ các chương trình trên trong phạm vi quốc gia và khu vực.



**Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ**

Văn phòng Khu vực Châu Á

Văn phòng tại Việt Nam

Tòa nhà Tung Shing Square Tower, Tầng 15, Số 2 Ngô Quyền

Hà Nội, Việt Nam

Tel : (84-4) 935-1260

Fax: (84-4) 935-1176

[www.usaid.gov](http://www.usaid.gov)